ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TỪ ĐIỂN NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT CƠ BẢN

Dictionary of Basic Vietnamese Grammar

(SONG NGỮ VIỆT - ANH)

NGUYỄN VĂN HUỆ (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TỪ ĐIỂN NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT CƠ BẢN

(Song ngữ Việt - Anh)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
TP HỒ CHÍ MINH - 2003

Từ điển Ngữ pháp tiếng Việt cơ bản

Dictionary of Basic Vietnamese Grammar

Chủ biên:

Nguyễn Văn Huệ

Nhóm biên soạn:

Nguyễn Vân Phổ
Nguyễn Thị Ngọc Hân
Đinh Lư Giang
Nguyễn Hoàng Trung
Trần Thủy Vịnh
Nguyễn Thị Hoàng Yến
Lê Thị Minh Hằng
Huỳnh Công Hiển
Nguyễn Hoài Thu Ba

Hiệu đính tiếng Anh:

Gerry Keener
Chu Thị Quỳnh Giao

TK .01. TĐ(AV)
ĐHQG.HCM-03 24/1305

TĐ.TK.439–02(T)

MỤC LỤC – CONTENT

Lời nói đầu – Preface iii

Thể lệ biên soạn – Guide to the dictionary ix

Một số đặc điểm cơ bản của ngữ pháp tiếng Việt – Some basic characteristics of Vietnamese xiii

Nội dung từ điển – Main Part 1

a 2
à$_1$ 4
ả$_2$ 8
ấy$_1$ 10
ấy$_2$ 12
bị 16
cả$_1$ 22
cả$_2$ 26
các 30
cái$_1$ 34
cái$_2$ 42
chỉ 44
chính 48
cho$_1$ 50
cho$_2$ 58
chứ$_1$ 62
chứ$_2$ 70
có 76
con 78
còn$_1$ 84
còn$_2$ 88
còn$_3$ 92
cũng 96
cứ 102
đã 110
đang 118
đây$_1$ 122
đây$_2$ 126
đấy$_1$ 130
đấy$_2$ 132
đấy$_3$ 136
được$_1$ 138
được$_2$ 144
hàng$_1$ 150
hàng$_2$ 152
khi 154

kia$_1$ 160
kia$_2$ 164
kìa 166
là$_1$ 168
là$_2$ 170
là$_3$ 172
là$_4$ 176
lại$_1$ 180
lại$_2$ 182
lại$_3$ 186
lại$_4$ 192
lắm$_1$ 196
lắm$_2$ 200
liền$_1$ 202
liền$_2$ 204
luôn$_1$ 210
luôn$_2$ 222
mà$_1$ 224
mà$_2$ 228
mà$_3$ 232
mà$_4$ 234
mà$_5$ 236
mà$_6$ 240
mất 242
mọi 244
mỗi$_1$ 248
mỗi$_2$ 254
mới$_1$ 256
mới$_2$ 260
mới$_3$ 266
ngay$_1$ 268
ngay$_2$ 272
ngay$_3$ 276
ngoài 282
nhé 286
nhỉ 290
những$_1$ 294
những$_2$ 298
ở 302
phải$_1$ 306
phải$_2$ 308
quá$_1$ 310
quá$_2$ 316
rất 322
rồi$_1$ 326
rồi$_2$ 332
sắp 338
sẽ 342
suýt 348
tại 352
tất cả 354
thế$_1$ 356

thế$_2$ 358
thì 360
thôi 368
toan 374
toàn 376
trừ 380
trừ phi 382
từng$_1$ 388
từng$_2$ 390
từng$_3$ 394
vẫn 396
vậy$_1$ 402
vậy$_2$ 406
vậy$_3$ 410
vừa 412

Thư mục tham khảo – References 416

LỜI NÓI ĐẦU

Đây là công trình tra cứu về ngữ pháp tiếng Việt dành cho đối tượng là người nước ngoài học tiếng Việt ở trình độ sơ và trung cấp, do tập thể cán bộ giảng dạy Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt cho người nước ngoài, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh biên soạn.

Trong tình hình còn khá nhiều ý kiến khác nhau về những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Việt (như phân biệt giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp, vấn đề từ loại...), với mục đích khiêm tốn là giúp người nước ngoài có thêm một công cụ tra cứu trong quá trình học tiếng Việt, khi biên soạn quyển từ điển này, chúng tôi chủ yếu giải thích các mục từ theo quan điểm của ngôn ngữ học truyền thống. Đây là cách giải thích quen thuộc đối với nhiều người nước ngoài vốn không chuyên về ngôn ngữ học. Chúng tôi cũng cố gắng, trong một chừng mực có thể, tiếp thu những khám phá mới của các nhà Việt ngữ học để nội dung của quyển từ điển được phong phú hơn.

Quyển từ điển này gồm có 103 mục từ, được sắp xếp theo thứ tự các chữ cái tiếng Việt.

Cấu trúc của mỗi mục từ gồm có các phần sau:

- ***Các tình huống minh họa***: *Tùy theo mức độ đơn giản hay phức tạp về ngữ nghĩa, về cách dùng mà mỗi mục từ sẽ có một hoặc hai ba tình huống minh họa. Với mục đích là giải thích ngữ pháp, từ ngữ được dùng trong các tình huống minh họa chủ yếu là những từ cơ bản, thường dùng.*

Phần giải thích nghĩa của từ: *Phần này tóm tắt lại các nét nghĩa và cách dùng của mục từ đang xét.*

- ***Cách biểu hiện liên quan***: *Phần này so sánh, chỉ ra các nét tương đồng và khác biệt giữa mục từ đang xét với các từ ngữ có quan hệ về ngữ nghĩa, về ngữ pháp, nhằm giúp học viên sử dụng ngôn ngữ chính xác hơn. Để người đọc tiện tra cứu, những từ ngữ liên quan đều có chỉ dẫn số trang.*

- ***Các kết hợp***: *Phần này nêu ra những kết hợp thường gặp của mục từ đang xét với các từ ngữ khác.*

Quyển từ điển này được trình bày dưới dạng song ngữ Việt – Anh, nhằm giúp cho học viên nước ngoài ở trình độ sơ cấp dễ dàng tiếp cận với nội dung của quyển sách.

Trong quá trình biên soạn quyển từ điển này, chúng tôi đã tham khảo khá nhiều các công trình nghiên cứu, các báo cáo khoa học liên quan đến ngữ pháp tiếng Việt, đặc biệt là các công trình của Gs. Nguyễn Tài Cẩn và Gs. Cao Xuân

Hạo. Chúng tôi cũng may mắn được ông Gerry Keener, một giáo viên Anh ngữ, không tiếc thời gian và công sức để giúp chúng tôi hoàn chỉnh phần viết bằng tiếng Anh của quyển từ điển. Nếu không có những tài liệu quý báu của các nhà Việt ngữ học, cũng như không có sự giúp đỡ nhiệt tình của ông G. Keener, quyển từ điển này có lẽ sẽ không thể thực hiện được. Chúng tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với các vị giáo sư, các nhà nghiên cứu, các bạn đồng nghiệp đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Quyển từ điển này được tiến hành trong khuôn khổ các đề tài khoa học thuộc cấp Bộ quản lý. Nhân đây, tập thể các tác giả xin được gửi lời cám ơn chân thành đến Ban Giám đốc Đại học Quốc gia, Lan Giám hiệu Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi thực hiện đề tài này.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, nhưng do điều kiện thời gian và trình độ của những người biên soạn, quyển từ điển này chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, của bạn đọc gần xa.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 11 năm 2002

Các tác giả

PREFACE

This consultative work on Vietnamese grammar for the foreign learner of Vietnamese at the elementary and intermediate levels, was compiled by the teachers of the Department of Vietnamese Studies and Vietnamese as a Foreign Language, of the University of Social Sciences and Humanities.

Different points of view were raised on the fundamental problems of Vietnamese Grammar such as the distinctions between lexical meaning and grammatical meaning, parts of speech.... To assist the student in a fundamental understanding of basic Vietnamese grammar we compiled this dictionary by essentially explaining the entries on the traditional points of view. This is the familiar explanation for those whose subject are not linguistics. We also try to adopt, to a certain extent, the latest achievements of Vietnamese linguistics to enrich the content of this book.

This dictionary comprises 103 entries, classified in alphabetic order.

Each entry is interpreted as following:

- ***Illustrative situations:*** *The number of situations used to illustrate each entry increase according to the level of its difficulty. Since these situations merely serve to explain the grammar, the words used in the situations are basic and commonly used words.*

- ***Interpretation on the meaning of the word:*** *This summarizes the meanings and the uses of the entry being considered.*

- ***Related Expressions:*** *This part points out the similarities and differences between the word being considered and other expressions in related semantic and grammatical situations. These distinctions will help the students use the language more accurately. For convenience, the related expressions are cross-referenced with the page number.*

- ***Combinations:*** *In this part, frequent combinations of the word being considered are presented with other expressions.*

In this dictionary, the situations, examples and explanations are translated into English in order to facilitate the understanding of the students at the elementary level.

In compiling the dictionary, we used many authoritative sources discussing Vietnamese grammar, especially the linguistic work of Prof. Nguyễn Tài Cẩn and Prof. Cao Xuân Hạo. We are very grateful to Mr. Gerry Keener, an English teacher, who devoted his time and his energy to correct the English translation of the dictionary. Without these valuable Vietnamese linguistic work and without the help of Mr. G. Keener, the dictionary could not have been completed. We are also grateful to the professors, researchers and our colleagues for their

encouragement and support during the time we compiled the dictionary.

The compilation of this dictionary was carried out according to the requirements of research financed by The Ministry of Education and Training. Finally, the authors would like to acknowledge the vital role of the Board of Directors of the National University – Ho Chi Minh City, the Board of Directors of the University of Social Sciences and Humanities, the Office of Scientific Research and International Cooperation for facilitating our completion of the dictionary.

In spite of our efforts, the dictionary will have a few unavoidable shortcomings, due to the lack of time and the limits of the authors in compiling the dictionary. We welcome the valuable feedback and opinions of the linguists and the readers.

Ho Chi Minh City, November 20th, 2002

Authors

THỂ LỆ BIÊN SOẠN

Thông thường mỗi một mục từ trong từ điển này gồm có các phần sau:

① *Tên của mục từ*

② *Từ loại*

③ *Tình huống*

④ *Nghĩa của từ*

⑤ **LIÊN QUAN**: *So sánh, chỉ ra sự khác biệt về ý nghĩa giữa mục từ đang xét với các từ có liên quan về ý nghĩa, về nguồn gốc.*

⑥ **KẾT HỢP**: *Nêu một vài kết hợp tiêu biểu giữa mục từ hữu quan với các từ khác.*

⑦ *Tên mục từ liên quan có thể tra cứu thêm*

TỪ VIẾT TẮT

1.	**Dt.**	*Danh từ*
2.	**Dtcl.**	*Danh từ chỉ loại*
3.	**Gt.**	*Giới từ*
4.	**Ht.**	*Hệ từ*
5.	**Lgt.**	*Lượng từ*
6.	**Lt.**	*Liên từ*
7.	**Đgt.**	*Động từ*
8.	**Đt.**	*Đại từ*
9.	**Đtcđ.**	*Đại từ chỉ định*

10.	**Pht.**	*Phó từ*
11.	**Qt.**	*Quán từ*
12.	**Ss**	*So sánh*
13.	**Cđt.**	*Chỉ định từ*
14.	**Tcx.**	*Từ chỉ xuất*
15.	**TH**	*Tình huống*
16.	**Tht.**	*Thán từ*
17.	**Tr.**	*Trang*
18.	**Trt.**	*Trợ từ*
19.	**Tt.**	*Tính từ*
20.	**Vd.**	*Ví dụ*

KÝ HIỆU

1.	↳	*giải thích*
2.	*	*câu/từ dùng sai*
3.	?	*mơ hồ, không rõ nghĩa*
4.	□	*xem thêm*
5.		*nghĩa của từ*
6.	/	*hoặc là*
7.	≈	*gần nghĩa*
8.	+	*dùng với*

GUIDE TO THE DICTIONARY

In general, each word item includes:

① *Word*

② *Part of speech*

③ *Situation(s)*

④ *Word definition*

⑤ **RELATED EXPRESSION(S)**: *To compare or to indicate the differences of meaning with related words.*

⑥ **COMBINATION(S)**: *To indicate combinations of the concerned word and other words.*

⑦ *Other related entries it may be useful to look up*

ABREVIATIONS

1.	**Adj.**	*Adjective*
2.	**Adv.**	*Adverb*
3.	**Art.**	*Article*
4.	**Cf**	*Compare*
5.	**Cn.**	*Classifying noun*
6.	**De.**	*Demonstrative*
7.	**De. Pro.**	*Demonstrative pronoun*
8.	**Em.**	*Emphasizer*
9.	**Ex.**	*For example*
10.	**Exclam.**	*Exclamatory word*

11.	**Lv.**	*Linking verb*
12.	**N.**	*Noun*
13.	**P.**	*Page*
14.	**Par.**	*Particle*
15.	**Prep.**	*Preposition*
16.	**Pro.**	*Pronoun*
17.	**Quan.**	*Quantifier*
18.	**S**	*Situation*
19.	**V.**	*Verb*
20.	**Conj.**	*Conjunction*

SYMBOLS

1.	☞	*Explanation*
2.	*	*Wrong sentence/word*
3.	?	*Ambiguous, in doubt*
4.	□	*See*
5.		*Word definition*
6.	/	*Or*
7.	≈	*Similar to*
8.	+	*Used with*

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

Về mặt loại hình ngôn ngữ, tiếng Việt, cùng với tiếng Hán, tiếng Thái... được xếp vào loại hình đơn lập, phân tích tính. Đặc điểm cơ bản của loại hình đơn lập là từ không biến đổi hình thái trong câu, quan hệ cú pháp được biểu thị thông qua trật tự từ.

1. Trật tự từ

Như đã trình bày ở trên, quan hệ cú pháp giữa các từ trong câu tiếng Việt được biểu thị thông qua trật tự từ; một khi trật tự của các từ thay đổi, quan hệ cú pháp giữa các từ cũng thay đổi, làm ý nghĩa của câu cũng thay đổi theo. Sau đây là một số điểm cần lưu ý về trật tự từ:

1.1 Trật tự cơ bản của câu

Trật tự cơ bản của câu tiếng Việt là SVO (Chủ ngữ – Động từ – Bổ ngữ). Bổ ngữ trong tiếng Việt, trực tiếp hay gián tiếp, đều đứng sau động từ.

Khi trong câu có cả bổ ngữ trực tiếp lẫn gián tiếp, thì bổ ngữ gián tiếp (có hay không có giới từ kèm theo) thường đứng trước bổ ngữ trực tiếp.

Chủ ngữ	Động từ	Bổ ngữ gián tiếp	Bổ ngữ trực tiếp
[1] Tôi	xây	cho mẹ tôi	một căn nhà.
[2] Tôi	tặng	cô ấy	một bông hồng.

Bổ ngữ gián tiếp có giới từ giới từ đứng trước có thể đặt sau bổ ngữ trực tiếp.

Thí dụ:

Chủ ngữ	Động từ	Bổ ngữ trực tiếp	Bổ ngữ gián tiếp
[3] Tôi	mua	quà	cho em tôi.

1.2 **Vị trí của trạng ngữ câu**

Trong tiếng Việt, trạng ngữ câu (chỉ thời gian, địa điểm, cách thức...) thường được đặt ở đầu câu, trước mệnh đề chính. Trong trường hợp câu có hai hay nhiều trạng ngữ, thì thứ tự của các trạng ngữ thường là thời gian – địa điểm – cách thức.

Thí dụ:

Thời gian	Địa điểm	Mệnh đề chính
[4] Hôm qua,	tại ngã tư này,	đã xảy ra một tai nạn.

1.3 **Vị trí của các yếu tố trong danh ngữ**

-Trong tiếng Việt, tính từ bổ nghĩa cho một danh từ thường đứng sau danh từ đó.

Thí dụ:

Danh từ	Tính từ
áo	mới

- Các chỉ định từ đứng sau danh từ mà chúng chỉ định.

Thí dụ:

Danh từ	Chỉ định từ
Nhà	này

- Sau một quán từ, lượng từ hoặc số từ, thường là một danh từ chỉ loại, sau đó mới đến danh từ khối.

Thí dụ:

Quán từ	*Danh từ chỉ loại*	*Danh từ khối*
Những	con	gà

Trong một danh ngữ đầy đủ, các yếu tố được sắp xếp theo trật tự sau:

Quán từ / Lượng từ / Số từ	*Danh từ chỉ loại*	*Danh từ khối*	*Tính từ*	*Chỉ định từ*

Thí dụ:

Những	con	trâu	đen	ấy
Ba	cái	bàn	dài	này
Mấy	quyển	sách	cũ	đó

2. Câu diễn đạt ý tiếp thụ – bị động

Để diễn đạt ý tiếp thụ-bị động, tiếng Việt thường dùng hai động từ ***được/bị***. Điểm cần lưu ý là chủ ngữ của loại câu này không nhất thiết phải là bổ ngữ trực tiếp của động từ trong câu

chủ động chuyển thành, nó chỉ đơn giản là đối tượng chịu tác động (tốt/xấu) từ một hành động nào đó.

Thí dụ:

[5] Tôi ***được*** xem một bộ phim hay.

[6] Tôi ***bị*** kẻ xấu lấy mất một chiếc xe đạp.

3. Điểm nhìn

Trong tiếng Việt, cách diễn đạt vị trí của sự vật tùy thuộc vào điểm nhìn (hay còn gọi là vị trí đặt camera) của người nói. Thường là điểm nhìn này xuất phát từ vị trí của người nói.

Thí dụ:

[7] Chim bay ***trên*** trời. (***Trên*** là vị trí của của *chim* so với vị trí của người nói.)

[8] Cá bơi ***dưới*** nước. (***Dưới*** là vị trí của của *cá* so với vị trí của người nói.)

[9] Anh ấy đứng ở ***ngoài*** sân (***Ngoài*** là vị trí của của *anh ấy* so với vị trí của người nói, đang ở trong nhà.)

[10] Anh ấy đứng ở ***trong*** sân. (***Trong*** là vị trí của của *anh ấy* so với vị trí của người nói, đang ở ngoài đường.)

Tuy nhiên, điểm nhìn này cũng có thể đặt ở vị trí của người / vật mà người nói nhập cảm. Chẳng hạn, một người đang ở tầng 1 có thể trả lời cho một người đang ở tầng 5 của một khách sạn như sau:

[11] Tôi đang ở ***dưới*** tầng 1, còn anh Nam đang ở ***dưới*** tầng 3.

Trong câu trên, người nói đặt điểm nhìn của mình ở vị trí của người nghe đang ở tầng 5.

Điểm nhìn còn chi phối cách miêu tả, đánh giá một sự việc. Như đã trình bày ở trên, sự khác nhau giữa ***bị /được*** là sắc thái tốt/xấu theo đánh giá của người nói. Sự đánh giá này có thể xuất phát từ những điểm nhìn khác nhau.

Thí dụ:

[12] Tên trộm bị dẫn về đồn công an. (*Người nói xuất phát từ quan điểm của người bị tác động.)*

[13] Tên trộm được dẫn về đồn công an.(*Người nói xuất phát từ quan điểm của những người hưởng lợi từ việc tên trộm bị bắt.*)

4. **Trợ từ cuối câu**

Tiếng Việt có một số lượng các trợ từ được đặt ở cuối câu khá phong phú. Các trợ từ này biểu thị mục đích phát ngôn của câu, đồng thời thể hiện thái độ, tình cảm của người nói đối với người nghe. Những trợ từ thường gặp là *à, ư, nhỉ, nhé, vậy, thế.*

Thí dụ:

[14] Anh đi về ***à***?

À trong câu trên dùng để thể hiện sự quan tâm đến người nghe. (☞ ***à*** tr.4)

[15] Đẹp quá ***nhỉ***?

Trong câu trên, ***nhỉ*** thể hiện ý người nói mong muốn được người đối thoại đồng ý với nhận định của mình một cách thân mật. (☞ ***nhỉ***, tr. 290)

Các trợ từ cuối câu này, khi được sử dụng đúng lúc, sẽ làm cho câu nói nghe có vẻ tự nhiên hơn.

SOME BASIC CHARACTERISTICS OF VIETNAMESE GRAMMAR

Typologically, Vietnamese language belongs to the group of analytic, isolating languages along with other languages like Chinese, Thai...

The basic characteristics of the analytic, isolating languages is that the word does not change its forms in the sentence, and the syntactic relationships is expressed by word order.

1. WORD ORDER

As mentioned above, the syntactic relationships of Vietnamese is expressed by word order. When the order of the words changes, the syntactic relationship between the words also changes. i.e. the meaning of the sentence also changes.

1.1. The basic order of the Vietnamese sentences

The basic order of the Vietnamese sentences is **SVO** (Subject + Verb + Object). The object (direct or indirect) in the Vietnamese sentence always follows the verb.

In a sentence comprising both a direct object and an indirect object, the indirect object (whether or not followed by a preposition) is usually placed before the direct object.

Subject	Verb	Indirect object	Direct object
[1] Tôi	xây	cho mẹ tôi	một căn nhà.
I	*built*	*for my mother*	*a house.*
[2] Tôi	tặng	cô ấy	một bông hồng.
I	*gave*	*her*	*a rose.*

When the indirect object is preceded by a preposition, it can be placed after the direct object.

Subject	Verb	Direct object	Indirect object
[3] Tôi	tặng	một bông hồng.	cho cô ấy.
I	*gave*	*a rose*	*to her.*

1.2. The position of the adverb/ adverbial phrase in the sentence.

In the Vietnamese language, the adverb of place, time and manner is usually placed at the beginning of the sentence before the main clause. If the sentence has two adverbs, an adverb of time and an adverb of place, the adverb of time is placed first.

For example:

Time	Location	Main clause
[4] Hôm qua,	tại ngã tư này,	đã xảy ra một tai nạn.
Yesterday,	*at this intersection*	*an accident occurred.*

1.3. The position of the elements in the noun phrase.

In Vietnamese the adjective which modifies a noun follows that noun.

For example:

Noun	Adjective
Áo	mới
(shirt)	*(new)*

Demonstratives also follow the noun.

For example:

Noun	Demonstrative
Nhà *(house)*	này *(this)*

Classifiers usually follow articles, quantifiers or numerals. The mass noun then follows the classifier. For example:

Article	Classifier	Mass noun
Những *plural*	con *classifier for animal*	gà *chicken*

In a complete noun phrase, the elements are positioned according to the following order / pattern.

Pattern

Articles / Quantifiers / Numerals	Classifier	Mass noun	Adj	Demonstrative

For example:

Những *(plural)*	con *(classifier for animals)*	trâu *(buffalo)*	đen *(black)*	ấy *(that)*
Ba *(three)*	cái *(classifier for things)*	bàn *(table)*	dài *(long)*	này *(this)*
Mấy *(plural)*	quyển *(classifier for books)*	sách *(book)*	cũ *(old)*	đó *(that)*

2. PASSIVE

In order to express the idea of undergoing something – passive, Vietnamese usually uses the two verbs *được* and *bị*.The main thing to notice here is that the subject of this kind of sentence is not the direct object of the verb in the active sentence, it is simply that the thing or person undergoes an effect (good or bad) from a certain action.

For example:

[5] Tôi được xem một bộ phim hay. (I watched a good movie.)

(*Tôi*, the subject, underwent a good effect.)

[6] Tôi bị kẻ xấu lấy mất một chiếc xe đạp. (I lost my bicycle to a bad person.)

(*Tôi*, the subject, underwent a bad effect.)

3. VIEWPOINT

In Vietnamese, the expression of location of the thing depends upon the viewpoint (or the location of the camera) of the speaker. Generally, the viewpoint is the speaker's position. For example:

[7] Chim bay ***trên*** trời. Birds are flying in the sky. (**trên / above** is the position of the birds in relation with the speaker's)

[8] Cá bơi ***dưới*** nước. Fish are swimming in the water. (**dưới / below** is the position of the fish in relation with the speaker's

[9] Anh ấy đứng ở ***ngoài*** sân. He is standing in the yard. (**Ngoài - outside** is the position of him in relation with the position of the speaker who is in the house.)

[10] Anh ấy đứng ở ***trong*** sân. He is standing in the yard. (**Trong - inside** is is the position of *him* in relation with the position of the speaker who is in the street.)

However, this viewpoint can be placed at the position of the person or thing that the speaker empathized with. For instance, one person, who is on the first floor, can answer an another person who is on the fifth floor of a hotel as following:

[11] Tôi đang ở ***dưới*** tầng 1, còn anh Nam đang ở ***dưới*** tầng 3. I am on the first floor, and Nam is on the third floor.

In the above sentence, the speaker placed his viewpoint at the position of the person who is on the fifth floor.

The viewpoint also governs the description, the evaluation of an event. In describing an event, the speaker can put himself at the viewpoint of someone, instead of his own viewpoint.

As mentioned above, the difference between ***được*** / ***bị*** expresses the nuance good / bad according to the evaluation of the speaker. This evaluation may originate from different points of view. When describing an event, the speaker may articulate the viewpoint of a certain person instead of his own viewpoint.

For example:

[12] Tên trộm ***bị*** dẫn về đồn công an. (*The thief was taken to the police station.*) (The speaker articulates the view originating from the thief.)

[13] Tên trộm **được** dẫn về đồn công an. (The speaker articulates the viewpoint originating from the beneficiaries of the event – the thief was arrested.)

4. SENTENCE FINAL PARTICLES

In Vietnamese, the number of particles placed at the end of a sentence are numerous. These particles express the purpose of the utterance. At the same time these particles express the attitude and feelings of the speaker toward the listener.These common particles are *à, ạ, ư, nhỉ, nhé, vậy, thế* ... If we use the final particles correctly, our utterance will sound more natural.

For example:

[14] Anh đi về ***à***? (*Did you return home?*) Are you going home now?

À in this sentence is used to express the speaker's attention to the listener. (☞□ p.5)

[15] Đẹp quá ***nhỉ***? (*It is beautiful, don't you agree?*)

In this sentence, ***nhỉ*** expresses the speaker's friendly wish that the listener agree with his remark. (☞ p. 291)

NỘI DUNG TỪ ĐIỂN
MAIN PART

a Tht.

TH1: Đứa bé reo lên khi thấy mẹ nó đi chợ về:

*– **A**! Mẹ đã về!*

↳ Trong tình huống này đứa bé bộc lộ sự vui mừng.

TH2: Chiều thứ bảy chồng Lan thường về trễ. Hôm nay thứ bảy, anh ấy về nhà sớm, Lan nói:

*– **A**, hôm nay anh về sớm quá!*

↳ Trong tình huống này Lan bày tỏ sự ngạc nhiên.

TH3: Nam muốn trả tiền cho Bình nên hẹn Bình đi uống cà phê. Ở quán cà phê, họ đã nói với nhau đủ thứ chuyện. Đến khi ra về, Nam mới nhớ là mình chưa trả tiền cho Bình. Nam nói:

*– **A**! Tôi quên, tôi chưa trả tiền cho anh.*

↳ Trong tình huống trên ***a*** là tiếng thốt ra khi chợt nhớ điều gì đó.

> *À*, thán từ dùng ở đầu câu, biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc dùng khi người nói chợt nhớ, chợt hiểu ra một chuyện gì đó.

LIÊN QUAN

- ***A!*** là một câu cảm thán [TH1], [TH3], nhưng khi ***a*** đứng ở đầu câu [TH2], thì nó được xem như là một thán từ đặt ở đầu câu.

a

Exclam.

S1: When seeing his mother back home from the market, the child exclaims:

– ***A! Mẹ đã về!*** Oh! Mom is back!

↳ In this situation, the child expresses his joy.

S2: Lan's husband usually comes home late on Saturday. But today he arrives home early. Lan says:

– ***A, hôm nay anh về sớm quá?*** Oh, you are home early today!

↳ In this situation, Lan expresses her surprise.

S3: Nam made an appointment with Bình to return his money. At the coffee shop, they talked a lot. He didn't remember to return the money until he was about to leave. He said:

– ***A! Tôi quên, tôi chưa trả tiền cho anh.*** Oh! I forgot. I didn't return your money yet.

↳ In this situation, ***a*** is used to indicate that the speaker remembers something.

A, as an exclamatory word, is used at the beginning of the sentence to show joy, surprise, or to indicate that the speaker remembers something.

RELATED EXPRESSIONS

- ***A!*** is an exclamatory sentence in [S1] and [S3], and ***a*** used at the beginning of the sentence, is an exclamatory *word* [S2].

◆ Có thể thay ***a*** bằng ***ồ*** để biểu lộ sự ngạc nhiên, nhưng ***ồ*** là tiếng thốt ra có ý ngạc nhiên và thán phục.

*– **Ồ**! Tuyệt quá!*

A có thể được thay thế bằng ***à*** khi bày tỏ ý ngạc nhiên, chợt hiểu.

☞ *à* – Tr. 4

à 1 Tht.

TH1: Ông Tân hẹn tiếp khách lúc 9 giờ. Nhưng lúc 8 giờ 45, thư ký báo là ông khách đã đến. Ông Tân nói với thư ký:

*– **À**, ông ấy đến rồi hả? Tôi sẽ ra ngay.*

↳ Trong tình huống này, ông Tân biểu lộ sự ngạc nhiên, bất ngờ (vì khách đến sớm) bằng cách dùng ***à***.

TH2: Đang nghe bạn nói chuyện, bỗng Nam nói:

*– **À**, có một chuyện tôi muốn hỏi anh.*

↳ Trong tình huống này Nam chợt nhớ ra một chuyện và anh muốn hỏi bạn, nên anh dùng ***à***.

> ***A***, thán từ, được dùng ở đầu câu, để biểu lộ sự vui mừng, ngạc nhiên, hoặc dùng khi người nói chợt nhớ đến một điều gì.

◆ ***A*** can be replaced with ***ồ*** to show surprise. But ***ồ*** is used to show both surprise and admiration.

*– **Ồ**! Tuyệt quá!* Oh! It's wonderful! / Great!

A can be replaced with ***à*** to express surprise, joy.

☞ *à* – **P.** 4

à 1 Exclam.

S1: Mr. Tân made an appointment with his client for 9:00 am. But at 8:45, his secretary informs him that the client has arrived. He says:

*– **À**, ông ấy đến rồi hả? Tôi sẽ ra ngay.*

Oh, he is here already! I'll be out right away.

↳ In this situation, by using ***à***, Mr. Tân shows his surprise (because his client arrived earlier than he expected).

S2: In a conversation with his friend, Nam suddenly says:

*– **À**, có một chuyện tôi muốn hỏi anh.*

Oh, I have something to ask you.

↳ In this situation, Nam remembers something to ask his friend, so he used ***à***.

> ***À*** is a sentence initial exclamatory word used to express surprise, or used when the speaker suddenly remembers or realizes something.

LIÊN QUAN

- *À* có thể thay thế bằng ***a*** khi bày tỏ ý ngạc nhiên, chợt hiểu. Nhưng ***à*** không thể dùng biểu thị sự vui mừng.

Vd:

[1] – ***A**, mẹ về!*

☞ *a* – Tr. 2

- Để biểu lộ thái độ bất ngờ khi chợt nhớ ra, hiểu ra, nhận ra một điều gì đó có thể dùng ***thảo nào / hèn chi / hèn gì***. Nhưng ***thảo nào*** thường dùng cho kết luận, khám phá về một điều gì đó.

Ss:

[2] Hoa nói cho Lan biết là bà Ba vừa mới trúng số. Lan nói:

*– **Thảo nào** dạo này trông bà ấy trẻ ra.*

[3] Lan chợt nhớ là bà Ba vẫn còn nợ tiền mình. Lan hỏi:

*– **À**, chị có nghe bà ấy nói khi nào bà ấy trả tiền cho tôi không?*

KẾT HỢP

- ***À, ra vậy!*** (≈ ***thảo nào***) dùng để biểu lộ ý chợt nhận ra, hiểu ra sau khi vừa biết được một thông tin, nghe được một lời giải thích; như là một kết luận.
  (John nói tiếng Việt rất giỏi. Hà nói cho Nam biết là mẹ của John là người Việt. Nam nói:)

[1] *– **À**, **ra vậy**!*

- *À* cũng có thể kết hợp với ***thảo nào / hèn chi / hèn gì*** để bày tỏ ý ngạc nhiên, chợt hiểu.

RELATED EXPRESSIONS

- Both ***a*** and ***à***, used interchangeably, express that the speaker is surprised or just figures out something. However, ***a*** is not used to express joy. Ex.:

[1] – ***À, mẹ về!*** Yeah! Mom is back!

☞ *a* – p. 3

- We use ***thảo nào / hèn chi / hèn gì*** to express surprise when we suddenly remember or realize something. But ***thảo nào*** is used to express a conclusion or new discovery about something. Cf:

[2] Hoa tells Lan that Mrs. Ba has just won the lottery. Lan says:

– ***Thảo nào*** *dạo này trông bà ấy trẻ ra.* That is why she looks younger these days.

[3] Lan suddenly remembers that Mrs. Ba still owes her money. Lan asks:

– ***À,*** *chị có nghe bà ấy nói khi nào bà ấy trả tiền cho tôi không?* Oh, did you hear her say when she will return my money?

COMBINATIONS

- ***À, ra vậy!*** *(≈* ***thảo nào****)*, is used to express that we realize or understand something after hearing some news or an explanation. This expression is like a conclusion.

John speaks Vietnamese very well. Hà tells Nam that John's mother is Vietnamese. Nam says:

[1] – ***À, ra vậy!*** Oh, now I understand!

À is also used in combination with ***thảo nào / hèn chi / hèn gì*** to express surprise and sudden understanding. Ex.:

Vd:

[2] – ***À, thảo nào!***

à$_2$ Trt.

TH1: Nam và Hà đã bơi một giờ. Thấy Hà có vẻ mệt, Nam hỏi:

*– Anh mệt rồi **à**?*

↳ Trong tình huống này, Nam muốn biết rõ hơn về điều mình đang nhận thấy, vì thế anh dùng ***à*** ở cuối câu để hỏi.

TH2: Mỗi sáng, khi Tom dắt xe ra đi làm, bà chủ nhà lại hỏi:

*– Anh đi làm **à**?*

↳ Trong tình huống này, bà chủ nhà không chờ đợi Tom trả lời có hay không mà bà chỉ thể hiện sự quan tâm đến công việc của Tom.

> ***À***, trợ từ, đặt ở cuối câu nghi vấn, dùng để hỏi rõ thêm về điều mà người nói đang nhận thấy (căn cứ vào một dấu hiệu nào đó). Câu hỏi có ***à*** còn được dùng để thể hiện sự quan tâm đến người nghe (thường dùng trong khẩu ngữ).

LIÊN QUAN

- Có thể thay ***à*** bằng ***hả*** khi muốn hỏi về một điều gì đó. Nhưng ***hả*** thường dùng để hỏi rõ thêm về điều mà người nói còn đang nghi vấn.
- *À* thuộc nhóm trợ từ (ngữ khí từ) như ***nhỉ, nhé, chứ, ư*** *v.v...* nhưng các từ này có hàm nghĩa khác nhau.

☞ *chứ*$_2$ – Tr. 70

[2] – **À, *thảo nào***! Oh, that is why!

à$_2$ Par.

S1: Nam and Hà have been swimming for an hour. Hà looks tired. Nam says:

– *Anh mệt rồi **à**?* You are tired, aren't you?

↳ In this situation, Nam wants to verify his observation (*that Hà is tired*), so he uses ***à*** at the end of the question.

S2: Every morning, when seeing Tom get (on) his bike to go to work, the hostess asks:

– *Anh đi làm **à**?* You are going to work, right?

↳ In this situation, the hostess does not wait for an answer from Tom. She just wants to express interest in Tom.

À, as a particle, placed at the end of a question, is used to ask for more information about something that the speaker is observing (based on certain evidence). This particle also is often used in spoken language to express concern for the listener.

RELATED EXPRESSIONS

- ***À*** and ***hả*** can be used interchangeably. However, ***hả*** is particularly used to ask for more information about something that is unclear to the speaker.
- ***À, nhỉ, nhé, chứ, ư***, etc. belong to the final sentence particle group, but they connote different meanings.

☞ *chứ*$_2$ – p. **71**

ấy$_1$ Đtcđ.

TH1: Lan chỉ một cô gái đang đứng trước cửa và hỏi Nam: "Ai vậy?". Nam trả lời:

– Ấy là cô thư ký mới.

↳ Ở đây ***ấy*** là đại từ chỉ người ở xa cả người nói lẫn người nghe.

TH2: Bé Hùng lười học, bị mẹ phạt. Sau đó, mẹ nói với bé:

– Ấy là mẹ muốn con chăm chỉ hơn.

↳ Ở đây ***ấy*** là đại từ, thay cho ý: *việc me phạt con.*

Ấy, đại từ chỉ định, được dùng để chỉ người / vật ở xa cả người nói lẫn người nghe, hoặc thay cho sự việc vừa được đề cập đến.

LƯU Ý:

Ấy, đại từ, chỉ đứng ở đầu câu, đóng vai trò chủ ngữ, và chỉ kết hợp với hệ từ ***là*** (***ấy*** không thể được dùng làm bổ ngữ).

LIÊN QUAN

♦ Trong thực tế, đại từ ***ấy*** ít được dùng làm chủ ngữ. ***Đó / đấy*** thường dùng làm chủ ngữ để chỉ người / vật ở xa hay đã được đề cập trước.

Vd:

[1] *– **Ấy / Đó / Đấy** là tôi muốn giúp anh.*

ấy$_1$ De. Pro.

S1: Lan, pointing at a young lady standing at the door, asked Nam: "Who is that?", Nam answered:

– ***Ấy*** *là cô thư ký mới.* That is the new secretary.

↳ ***Ấy*** here is a pronoun indicating a person at a distance from both speaker and listener.

S2: Hùng's mother punished him because he was lazy in schoolwork. After punishment, she said:

– ***Ấy*** *là mẹ muốn con chăm chỉ hơn.* That is because I want you to be more studious.

↳ The pronoun ***ấy*** refers to *the mother's punishment.*

> ***Ấy,*** as a demonstrative pronoun, is used to refer to a person or thing far from both speaker and listener, or to refer to something which has just been mentioned.

NOTE: As a subject, the pronoun ***ấy*** occurs only at the beginning of the sentence, and goes only with the copula ***là*** (***Ấy*** cannot be used as an object.)

RELATED EXPRESSIONS

- In fact, ***ấy*** is not often used as a subject, but ***đó / đây*** indicating a person or thing which is far from the speaker and the listener, or which has just been mentioned.

Ex.:

[1] – ***Ấy / Đó / Đấy*** *là tôi muốn giúp anh.*
It is that I want to help you.

- ***Đó / đấy*** có thể làm bổ ngữ chỉ địa điểm, còn ***ấy*** thì không thể.

[2] *– Tôi đã sống ở **đấy / đó** /* **ấy** 10 năm.*

LƯU Ý:

Đó thường được dùng trong phương ngữ Nam Bộ.

- Các đại từ ***đây***, ***này*** được dùng để chỉ người / vật ở gần người nói lẫn người nghe.

Ss:

[3a] *– **Ấy** là em gái tôi.*

[3b] *– **Đây** là em gái tôi.*

[3c] *– **Này** là chị ruột, **này** là em dâu.*

LƯU Ý:

Đại từ ***này*** rất ít được dùng làm chủ ngữ.

ấy$_2$. Cđt.

TH1: Có một người gọi điện thoại cho ông Thu. Sau đó bà Thu hỏi chồng:

*– Người **ấy** là bạn cũ của ông có phải không?*

↳ **Ở đây, *ấy* là chỉ định từ, dùng để chỉ người vừa được nói đến hoặc biết đến.**

TH2: **Ông Lâm đã già. Ông luôn luôn nghĩ rằng thời trẻ của ông ai cũng tốt, còn bây giờ ai cũng xấu. Ông nói:**

– Cái thời ấy, ai cũng tốt cả!

- ***Đó / đây*** can occur as a complement of place, but ***ấy*** cannot.

[2] – *Tôi đã sống ở **đây / đó / *ấy** 10 năm.* I had been living there for 10 years.

NOTE: ***Đó*** is often used in the Southern dialect.

- The pronouns ***đây, này*** refer to a person or thing close to both the speaker and the listener. Cf:

[3a] – ***Ấy** là em gái tôi.* That is my younger sister.

[3b] – ***Đây** là em gái tôi.* This is my younger sister.

[3c] – ***Này** là chị ruột, **này** là em dâu.* This is my blood elder sister, and my sister-in-law.

NOTE: The pronoun ***này*** is rarely used as a subject of the sentence.

ấy$_2$ De. Adj.

S1: Mr. Thu received a call from someone. Afterward his wife asked him:

– *Người **ấy** là bạn cũ của ông có phải không?* That is that your old friend, isn't it?

↳ ***Ấy*** here is a demonstrative adjective, used to indicate the person who has just been mentioned or known about.

S2: **Mr. Lam is already old. He always thinks that the people of his time were all good, and the people of today are all bad. He says:**

– *Cái thời **ấy, ai cũng tốt cả!* In those days, everybody was good.**

Trong tình huống này, ***ấy*** kết hợp với danh từ chỉ thời gian để chỉ thời gian đã qua. ***Ấy*** cũng có thể kết hợp với danh từ chỉ địa điểm để chỉ một địa điểm ở xa người nói.

Ấy, chỉ định từ, đứng sau danh từ (cụ thể, trừu tượng, thời gian, địa điểm) để chỉ người / vật / sự việc vừa được nói đến / biết đến.

LIÊN QUAN

□ ***Ấy*** nằm trong nhóm chỉ định từ ***này / đấy / đó / kia***.

Ấy (chỉ định từ) có thể được thay bằng ***đó*** (đặc biệt trong phương ngữ Nam Bộ).

☞ *đấy*$_2$ – Tr. 132

☞ *kia*$_2$ – Tr. 164

KẾT HỢP

- Trong tiếng Việt, nhiều danh từ chỉ quan hệ thân tộc có thể kết hợp với ***ấy***, các kết hợp này được dùng như đại từ nhân xưng ngôi thứ ba: ***ông ấy / bà ấy / anh ấy / chị ấy***...

– Vợ anh tên gì?

Chị ấy *làm nghề gì?*

↳ In this situation, ***ấy*** goes with a noun of time to express passed time. It can also go with a noun of place to refer to a place far from the speaker.

Ấy, as a demonstrative adjective, placed after a noun (concrete noun, abstract noun, noun indicating time, noun indicating place), is used to indicate a person / thing / event which has just been mentioned or known about.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Ấy*** belongs to the demonstrative adjective group of ***này / đấy / đó / kia***.
- ***Ấy*** (demonstrative adjective) can often be replaced with ***đó*** (especially in the Southern dialect).

☞ *đấy*$_2$ – p. **133**

☞ *kia*$_2$ – p. **165**

COMBINATION

- In Vietnamese language, many nouns indicating kinship (family relationship) may go with ***ấy*** to form personal pronouns of the third person: ***ông ấy / bà ấy / anh ấy / chị ấy...***

  – Vợ anh tên gì? ***Chị ấy*** *làm nghề gì?*

  What is your wife's name? What is her job?

bị Đgt.

TH1: Nam chạy xe quá nhanh, cảnh sát giao thông chặn anh lại và phạt.

Ss: [1a] – *Cảnh sát phạt Nam*

[1b] – *Nam **bị** cảnh sát phạt.*

↳ Trong [1a] Nam là đối tượng chịu phạt, trong [1b] Nam trở thành chủ thể tiếp nhận hành động phạt của cảnh sát.

TH2: Nam đi làm trễ. Ông giám đốc quyết định giảm lương của Nam.

Ss: [2a]– *Ông giám đốc giảm lương của Nam.*

[2b] – *Nam **bị** (ông giám đốc) giảm lương.*

↳ Trong [2b], *lương* là đối tượng của hành động *giảm*, Nam là người chịu / nhận hậu quả đó. Trong nhiều trường hợp, người thực hiện hành động thường được lược bỏ và chỉ được nói đến khi cần thiết (xem [1b], [2b]).

TH3: **Nam vừa nhận được thư của bạn gái, anh chưa kịp đọc, thì bạn cùng lớp của anh đã đọc trước rồi.**

Ss:

[3a] – ***Bạn cùng lớp đọc thư của Nam.***

[3b] – ***Nam bị bạn cùng lớp đọc thư.***

bị V.

S1: Nam was driving too fast. He was stopped and fined by the police.

Cf:

[1a] – *Cảnh sát phạt Nam.* The police fined Nam

[1b] – *Nam **bị** cảnh sát phạt.* Nam was fined by the police.

↳ In [1b], Nam is the object that undergoes the punishment. In [1a], Nam is the subject receiving punishment from the police.

S2: Nam went to work late. The director decided to dock his salary.

Cf:

[2a] – *Ông giám đốc giảm lương của Nam.* The director docked Nam's salary.

[2b] – *Nam **bị** (ông giám đốc) giảm lương.* Nam's salary was docked (by the director).

↳ In [2b] *lương* (salary) is the object of the action *giảm* (to dock), and Nam is the person that undergoes this action. In many cases, the person who does the action may go unmentioned if it is not necessary to complete the meaning (See [1b], [2b]).

S3: Nam has just received his girlfriend's letter. His classmates read it before he did.

Cf:

[3a] – *Bạn cùng lớp đọc thư của Nam.* Nam's classmates read his letter.

TH4: Nhà sách chỉ còn một quyển từ điển Tiếng Việt. Nam vừa định mua thì đã có người mua trước rồi. Nam nói:

[4] – *Tôi **bị** người ta mua sách trước mất rồi.*

☞ Trong [TH3] và [TH4], hành động *đọc* hay *mua* gây bất lợi hay gây khó chịu cho Nam; *thư* là vật sở hữu của Nam, *sách* là cái mà Nam đang quan tâm.

Ví dụ thêm:

*– Tôi **bị** con khóc suốt đêm nên không ngủ được.*

*– Tôi đi trễ nên **bị** người khác chiếm chỗ.*

TH5: Nam sốt 40^0 C.

[5] – *Nam **bị** sốt.*

TH6: Nam mua vé trễ, nên chỉ còn vé hạng hai.

[6] – *Nam **bị** ngồi ghế hạng hai.*

☞ Trong [TH5] và [TH6], ***bị*** được dùng để biểu thị trạng thái không hay, không tốt, không có lợi đối với chủ thể. Trong nhiều trường hợp (***bị*** bệnh, ***bị*** đau, ***bị*** chết...) có thể bỏ ***bị*** nhưng nghĩa cơ bản của câu vẫn không đổi.

[3b] – *Nam **bị** bạn cùng lớp đọc thư.* Nam's letter was read by his classmates

S4: Only one Vietnamese language dictionary is still in the bookshop. Nam wanted to buy it, but a man took it before he did. He said:

[4] – *Tôi **bị** người ta mua sách trước mất rồi.*
The book I wanted to buy had been bought by someone else.

↳ In the situations [S3] and [S4], the actions *đọc* (to read) and *mua* (to buy) cause unfavorable things for Nam. *Thư* (letter) is his letter, and *sách* (book) is a thing in which he is interested. Complementary example:

– *Tôi **bị** con khóc suốt đêm nên không ngủ được.*
I could not sleep because my baby cried all night long.

– *Tôi đi trễ nên **bị** người khác chiếm chỗ.*
I was late so my place was occupied by another person.

S5: Nam is running a 40^{0} C temperature.

[5] – *Nam **bị** sốt.* Nam has a fever.

S6: Nam was late to buy a first-class ticket. So he had to get a second-class one.

[6] – *Nam **bị** ngồi ghế hạng hai.* Nam had to go second class.

↳ In the situations [S5] and [S6], ***bị*** is used to express a negative or unfavorable thing that the subject undergoes. In many cases (such as ***bị*** bệnh, ***bị*** đau, ***bị*** chết...), ***bị*** can be omitted without changing the main meaning of the sentence.

Bị, động từ, biểu thị ý tiếp nhận một điều gì đó được thực hiện / gây ra bởi người khác / nhân tố khác và được xem là không có lợi cho người tiếp nhận.

LIÊN QUAN

- ***Bị*** thuộc nhóm động từ biểu thị ý tiếp thụ, b động: ***được, bị, phải***.

☞ *được*$_1$ – Tr. 138
☞ *phải*$_2$ – Tr. 308
☞ *mất* – Tr. 242

KẾT HỢP

- ***... bị*** + Đgt. + ***bởi ...:*** Cấu trúc này thường chỉ được dùng trong văn chính luận, trong báo cáo khoa học, trong các văn bản báo chí.

Vd:

[1] – *Ông ta* ***bị*** *giết* ***bởi*** *ba kẻ lạ mặt.* (*Ba kẻ lạ mặt* là tiêu điểm thông báo của câu.)

[2] – *Nó* ***bị*** *trừng phạt* ***bởi*** *những lỗi lầm của mình.* (*Những lỗi lầm của mình* là tiêu điểm thông báo của câu.)

Trong tiếng Việt, câu có động từ ***bị*** không phải là câu có *cấu trúc cú pháp bị động*. Đây chỉ là câu có cấu trúc chủ – vị bình thường, nhưng được dùng để diễn đạt ý tiếp thụ, bị động.

- Một số động từ hành động có ý nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau khi có hoặc không có ***bị***: ***bị*** *giết / giết,* ***bị*** *đánh / đánh,* ***bị*** *phạt / phạt ...*

Bị, as a verb, is used to express that the subject undergoes something which is done/caused by the object (as an agent), and which is unfavourable to the subject.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Bị*** belongs to the verb group of ***được, bị, phải*** that expresses receiving or undergoing something favorable or unfavorable.

☞ *được*$_1$ – p. **139**
☞ *phải*$_2$ – p. **309**
☞ *mất* – p. **243**

COMBINATIONS

- ... ***bị*** + **verb** + ***bởi***...: This construction is often used in press and official written texts. Ex.:

[1] – *Ông ta* ***bị*** *giết* ***bởi*** *ba kẻ lạ mặt.* He was killed by three strange men. (The information focuses on *three strange men.*)

[2] – *Nó* ***bị*** *trừng phạt* ***bởi*** *những lỗi lầm của mình.* He is punished for his mistakes. (The information focuses on *his mistakes.*)

In Vietnamese language, a sentence with the verb ***bị*** must not always be regarded as *a passive sentence*. Rather, it is a subject-predicate structure sentence that indicates that the subject undergoes something by someone / something else.

- For some action verbs the agent and the receiver are reversed when the verb is accompanied with ***bị***: ***bị*** *giết / giết,* ***bị*** *đánh / đánh,* ***bị*** *phạt / phạt*... In this case the

[3] – *Anh ấy giết con gấu.*

[4] – *Anh ấy **bị** con gấu giết.*

- Một số từ kết hợp với ***bị,*** tạo nên những tổ hợp có tính thành ngữ cao như: ***bị đạn, bị tên, bị thương,*** *v.v.*

cả$_1$ Tt.

TH1: Ngày mai, trường Mầm Non đi Vũng Tàu, ai cũng đi.

*– Ngày mai, **cả** trường đi Vũng Tàu.*

↳ Ở đây, *trường* được quan niệm như một đơn vị (mặc dù nó là một tập hợp gồm nhi ubộ phận như giáo viên, học sinh, nhân viên văn phòng...), do đó nó được dùng với tính từ ***cả***.

TH2: Bình đang đi trên đường thì bất ngờ trời mưa. Anh bị ướt từ đầu đến chân.

*– Bình bị ướt **cả** người.*

↳ *Người* ở đây cũng được quan niệm là một đơn vị (cơ thể), do đó cũng có thể kết hợp với ***cả***.

> ***Cả***, tính từ, đứng trước danh từ chỉ đơn vị (chiếc, quyển, nước, tỉnh ...) để chỉ toàn bộ đơn vị đó.

sentence structure is changed, with the agent always placed after ***bị*** and before the verb.

[3] – *Anh ấy giết con gấu.* He killed a bear.

[4] – *Anh ấy **bị** con gấu giết.* He was killed by a bear.

- Some words always preceded by ***bị,*** form idiomatic groups, such as: *bị đạn, bị tên, bị thương (be wounded), ...*

cả$_1$ Adj.

S1: Tomorrow, Mầm Non school will go to Vũng Tàu, everybody will go.

– Ngày mai, ***cả*** trường đi Vũng Tàu.

Tomorrow, the whole school will go to Vung Tau.

↳ In this situation, *trường* is considered as a unit (though it is a group of many parts, like teachers, schoolchildren, office employees). So it can go with the adjective ***cả.***

S2: Bình was on the street when it suddenly rained. He was wet from head to toe.

– *Bình bị ướt **cả** người.* Binh is all wet. (soaked all over / wet to the skin)

↳ *Người* here is considered as a unit (the body), so it can be combined with ***cả***.

> ***Cả***, as an adjective, is placed before unit nouns (such as *chiếc, quyển, nước, tỉnh,* etc.) to indicate the whole of the unit.

LIÊN QUAN

- ***Cả*** và ***tất cả*** đều được dùng để chỉ toàn bộ một đơn vị / tập hợp nhưng có hàm ý khác nhau.

☞ *tất cả* – Tr. 354

- ***cả*** và ***toàn***

Toàn cũng được dùng để chỉ mọi bộ phận của một tập hợp. Nhưng ***toàn*** còn có ý nghĩa *chỉ có một loại, không pha trộn*. Có những trường hợp ***toàn*** và ***cả*** có thể thay thế nhau được nhưng cũng có một số trường hợp chúng không thể thay thế cho nhau được. Ss:

[1] – ***Toàn / Cả*** *khu vực này bị cúp điện.*

[2] – ***Cả / *Toàn*** *nhà nó bị ngộ độc thức ăn.*

☞ *toàn* – Tr. 376

- ***Toàn bộ***, ***toàn thể*** cũng được dùng để chỉ mọi thành viên, mọi bộ phận của một tập hợp, nhưng khả năng kết hợp của các từ này với danh từ có chỗ khác nhau khá tinh tế: ***cả*** chỉ kết hợp với danh từ đơn vị, trong khi đó ***toàn bộ*** có thể kết hợp với danh từ đơn vị (***cuộc đời***, ***quyển*** *sách ...*) hoặc với danh từ có ý nghĩa tổng hợp *(đất đai, nhà cửa, sách vở ...)*.

- ***Toàn thể*** kết hợp với danh từ chỉ đơn vị gồm từ hai âm tiết trở lên (thường là danh từ chỉ người), như *giáo viên, bác sĩ, dân tộc...*

Ss:

[3] – ***Cả / *Toàn bộ / *Toàn thể*** *nhà đi vắng.* (***nhà*** - một âm tiết, ở đây được quan niệm như một đơn vị).

RELATED EXPRESSIONS

- ***Cả*** and ***tất cả*** are both used to indicate the whole of a unit/ a group, but they have different nuances.

☞ *tất cả* –p. 355

- ***cả*** and ***toàn***

Toàn is also used to indicate all of the parts of a group. Furthermore, ***toàn*** means *of the same nature, not a mixture of different kinds of things*. ***Toàn*** and ***cả*** can be interchanged in some situations but not all:

Cf:

[1] – ***Toàn / Cả*** *khu vực này bị cúp điện.* There is no electricity in this whole area

[2] – ***Cả / * Toàn*** *nhà nó bị ngộ độc thức ăn.* His whole family got food poisoning.

☞ *toàn* p. 377

- ***Toàn bộ***, ***toàn thể*** are also used to indicate all of the parts, all of the members of a group; but when they are combined with nouns, they imply a subtle difference: ***cả*** can go only with unit nouns, whereas, ***toàn bộ*** can go not only with unit nouns but also with nouns of general meaning, such as ***cuộc*** *đời (life)*, ***quyển*** *sách (book)*...
- ***Toàn thể*** goes with unit nouns of at least two syllables (usually referring people) such as *giáo viên, bác sĩ, dân tộc*. Cf:

[3] – ***Cả / * Toàn bộ / * Toàn thể*** *nhà đi vắng.* The whole family is out.

(*Nhà*, a monosyllabic word, here is considered as one unit.)

[4] – ***Cả / Toàn thể / Toàn bộ*** *công ty được nghỉ 3 ngày.* (*công ty* có thể quan niệm như một đơn vị hay một tập hợp)

[5] – *Tôi đã đọc* ***cả / toàn bộ / *toàn thể*** *quyển sách ấy rồi.* (*quyển sách* là một danh ngữ hai âm tiết, ***quyển*** là danh từ đơn vị)

cả$_2$ Trt.

TH1: Nam say rượu và đánh nhiều người, trong đó có anh của Nam.

– *Nam say rượu, đánh* ***cả*** *anh của mình.*

↳ Bình thường, Nam rất kính trọng anh của mình; việc *đánh* ở đây là không bình thường, vượt quá giới hạn về đạo lý.

TH2: Ông Ba trúng số, ông mua nhà, đồ đạc và vẫn còn tiền mua một chiếc xe hơi.

– *Ông Ba mua nhà, mua đồ đạc và mua* ***cả*** *xe hơi.*

↳ Việc mua xe hơi ở đây vượt ra ngoài suy nghĩ của người nói.

> ***Cả***, trợ từ, biểu thị mức độ cao hay sự vượt quá một phạm vi, giới hạn nào đó.

[4] – ***Cả / Toàn thể / Toàn bộ*** *công ty được nghỉ 3 ngày.* The whole company has a three-day holiday (*Công ty* is understood as one unit or one group.)

[5] – *Tôi đã đọc* ***cả / toàn bộ / *toàn thể*** *quyển sách ấy rồi.* I read that whole book. (*Quyển sách* is a noun phrase that consists of two syllables, in which *quyển* is a unit noun)

cả$_2$ Par.

S1: Nam was drunk and hit many people, one of whom was his elder brother.

– *Nam say rượu, đánh* ***cả*** *anh của mình.*

Nam was drunk and hit many people, even his elder brother.

↳ Normally, Nam respects his elder brother very much; the action *đánh* (hit) here is not normal, it exceeds the moral limit.

S2: Mr. Ba won the lottery. Even though he bought a house and appliances, he still has enough money to purchase a car.

– *Ông Ba mua nhà, mua đồ đạc và mua* ***cả*** *xe hơi.*

Mr. Ba bought a house, appliances, and even a car.

↳ The event *mua xe hơi* (buy a car) exceeds the imagination of the speaker.

Cả, as a particle, is used to express a degree that exceeds a scope or limit.

LIÊN QUAN

- Để biểu thị ý nhấn mạnh sự vượt quá phạm vi, mức độ bình thường nào đó, có thể dùng ***ngay***, ***chính***. Tuy nhiên, có những trường hợp ***ngay***, ***chính***, ***cả*** không thể thay cho nhau được. Trong trường hợp các từ này thay thế cho nhau được, ý nghĩa của câu cũng bị thay đổi ít nhiều.

Ss:

[1] – ***Ngay / Chính / Cả*** *tôi cũng không tin chuyện đó.*

[2a] – *Nó đánh* ***cả*** *anh nó.* (không bình thường)

[2b] – *Nó đánh* ***ngay / chính*** *anh nó.* (Nó đánh anh nó chứ không phải người khác.)

☞ *chính* – Tr. 48

☞ *ngay*$_2$ – Tr. 272

- ***cả*** và ***những***

Cả khác ***những*** (Trt.) ở chỗ ***cả*** biểu thị sự vượt quá một mức độ, phạm vi nào đó, còn ***những*** biểu thị số lượng nhiều theo đánh giá chủ quan của người nói.

Ss:

[3a] – *Nó ăn* ***cả*** *3 tô phở.* (như vậy là vượt quá mức bình thường)

[3b] – *Nó ăn* ***những*** *3 tô phở.* (như vậy là quá nhiều)

☞ *những*$_2$ – Tr. 298

KẾT HỢP

- ***cả ... và ...; cả ... cả ...; cả ... lẫn ...***

RELATED EXPRESSIONS

- In order to express excess over a normal scope or limit, we can also use ***ngay*** or ***chính***. However, ***ngay, chính, cả*** are not always interchangeable. When interchanged, they can cause a slight change to the meaning of the sentence.

Cf:

[1] – ***Ngay / Chính / Cả*** *tôi cũng không tin chuyện đó.*
I myself / Even I don't believe that.

[2a] – *Nó đánh* ***cả*** *anh nó.* He even hit his elder brother. (= not normal)

[2b] – *Nó đánh* ***ngay / chính*** *anh nó.* He just hit his elder brother. (= He only hit his elder brother, not anyone else.)

☞ *chính* – p. 49

☞ *ngay*$_2$ – p. 273

- ***cả*** and ***những***

The difference between ***cả*** and ***những*** (particle) is that ***cả*** expresses excess beyond a scope or limit, whereas, ***những*** expresses a quantity considered to be a lot, in the subjective opinion of the speaker. Cf:

[3a] – *Nó ăn* ***cả*** *3 tô phở.* He ate all three bowlful of phở. (That is beyond the normal level / amount.)

[3b] – *Nó ăn* ***những*** *3 tô phở.* He ate as many as three bowls of phở. (That is a lot.)

☞ *những*$_2$ – p. 299

COMBINATIONS

- ***cả ... và ...; cả ... cả ...; cả ... lẫn ...***

[1a] – *Họ muốn gặp **cả** anh **và** tôi.*

[1b] – *Họ muốn gặp **cả** anh **cả** tôi.*

[1c] – *Họ muốn gặp **cả** anh **lẫn** tôi.*

- ***cả ... cũng ... ; kể cả ... cũng ...***

– *(Mọi người đều được đi. Còn tôi, tôi có được đi không?)*

[2a] – ***Cả** anh **cũng** được đi.*

[2b] – ***Kể cả** anh **cũng** được đi.*

các Qt.

TH1: Lớp học có 15 sinh viên. Giáo viên bước vào và chào:

– *Chào **các** bạn. **Các** bạn có khỏe không?*

↳ Trong tình huống này, cô giáo chào *tất cả 15 sinh viên* đang có mặt trong lớp.

TH2: Lâm vừa mới tốt nghiệp đại học. Không công ty nào ở thành phố anh không đến để xin việc, nhưng vẫn chưa có việc làm.

– *Lâm đi khắp **các** công ty ở thành phố để tìm việc làm.*

> ***Các***, quán từ, chỉ toàn bộ một tập hợp được xác định.

[1a] – *Họ muốn gặp **cả** anh **và** tôi.*
They want to see both you and me.

[1b] – *Họ muốn gặp **cả** anh **cả** tôi.*
They want to see both you and me.

[1c] – *Họ muốn gặp **cả** anh **lẫn** tôi.*
They want to see both you and me.

- ***cả ... cũng... ; kể cả ... cũng ...***
(Mọi người đều được đi. Còn tôi, tôi có được đi không?
Everybody can go. As for me, could I go?)

[2a] – ***Cả** anh **cũng** được đi.* You also can go.

[2b] – ***Kể cả** anh **cũng** được đi.* Even you / you also can go.

các Art.

S1: There are 15 students in a class. The teacher steps in and greets them:

– *Chào **các** bạn. **Các** bạn có khỏe không?* Hello. How are you?

↳ In this situation, the female teacher says hello to *all 15 students* who are present in the class.

S2: Lâm has just graduated from a university. He went to apply for a job at all the companies in the town, but he hasn't found a job yet.

– *Lâm đi khắp **các** công ty ở thành phố để tìm việc làm.*
Lâm went to all the companies in the town to apply for a job

Các, as an article, is used to indicate the whole definite group.

LIÊN QUAN

♦ *các* và ***những***

Các và ***những*** đều diễn đạt ý nghĩa số nhiều:

- ***Những***: quán từ bất định, danh từ theo sau đòi hỏi phải có định ngữ.
- ***Các***: quán từ xác định, danh từ theo sau không cần phải có định ngữ.

Ss:

[1a] – ***Các*** *sinh viên đều muốn đi Vũng Tàu.*

[1b] – * ***Những*** *sinh viên đều muốn đi Vũng Tàu.*

Những sinh viên trong câu [1b] bắt buộc phải có một định ngữ theo sau: những sinh viên *nước ngoài*, những sinh viên *năm thứ hai*, những sinh viên *giỏi*...

Ss thêm:

[2a] – ***Các*** *sinh viên này rất thông minh.*

[2b] – ***Những*** *sinh viên học giỏi sẽ được lĩnh học bổng.*

Các trong [2a] chỉ một tập hợp được xác định, đó là toàn bộ sinh viên đang ở gần người nói và người nghe.

Những trong [2b] chỉ một tập hợp là *các sinh viên học giỏi*, tập hợp này không xác định *(vì chưa biết cụ thể ai là người học giỏi).*

☞ *những*$_1$ – Tr. 294

♦ ***các*** và ***mấy*** (***Mấy*** thường được dùng trong khẩu ngữ.)

[3a] – ***Mấy*** *anh dùng gì?* (***mấy*** ≈ ***các***)

[3b] – *Anh có biết* ***mấy*** *sinh viên đó không?* (***mấy*** ≈ ***những***)

RELATED EXPRESSIONS

- ***các*** và ***những***

  Các and những refer to plurality:

  - ***Những***: indefinite article, always followed by a noun with (required) a determinative phrase.
  - ***Các***: definite article, always followed by a noun with or without (not required) a determinative phrase.

Cf:

[1a] – ***Các*** *sinh viên đều muốn đi Vũng Tàu.* All the students want to go to Vũng Tàu.

[1b] – *****Những*** *sinh viên đều muốn đi Vũng Tàu.*

A modifier must occur in [1b]. For instance: *foreign* students, *second-year* students, *good* students ...

Cf:

[2a] – ***Các*** *sinh viên này rất thông minh.* These students are very intelligent.

[2b] – ***Những*** *sinh viên học giỏi sẽ được lĩnh học bổng.* Good students will receive scholarships.

Các in [2a] refers to the definite group of students who are near to both the speaker and the listener.

Những in [2b] refers to a group of *good students*. This group is indefinite (*because we don't know exactly who are good students*).

☞ *những*$_1$ – p. 295

- ***các*** và ***mấy*** (***Mấy*** is used in spoken language.)

[3a] – ***Mấy*** *anh dùng gì?* (***mấy*** ≈ ***các***) Lit.What will you have?

[3b] – *Anh có biết* ***mấy*** *sinh viên đó không?* (***mấy*** ≈ ***những***) Do you know those students?

cái$_1$ Dtcl.

TH1: Lan nói chuyện với Thu về một người bạn trai cô mới quen:

*– Anh ấy có ba **cái** nhà, một **cái** ở Đà Lạt, một **cái** ở Vũng Tàu và một **cái** ở Nha Trang.*

↳ Trong tình huống này, danh từ chỉ loại ***cái*** được dùng sau số từ để *đơn vị hoá* danh từ khối chỉ vật theo sau nó. Trong trường hợp ngữ cảnh cho phép, danh từ khối theo sau ***cái*** có thể được lược bỏ.

TH2: Nghe Tâm nói đang tìm mua máy chụp ảnh, Hải nói:

*– Tôi thấy cửa hàng T. đang bán mấy **cái** máy ảnh rất hiện đại.*

↳ ***Cái*** thường được dùng sau các lượng từ như *mấy, vài, một số, nửa...*, hoặc sau các quán từ như *một, những, các.*

TH3: Trong một cửa hàng quần áo, Lan chỉ vào một cái áo và nói với chủ tiệm:

[1] *– Cho em xem **cái** áo kia đi, chị.*

[2] *– **Cái** nào? **Cái** này cô mặc hợp lắm đấy.*

↳ Trong [1] và [2], tuy không có số từ / lượng từ / quán từ đứng trước, nhưng danh từ chỉ loại ***cái*** vẫn được dùng để đơn vị hóa những danh ngữ được khu biệt bằng những chỉ định từ như *này, kia,* hoặc nghi vấn từ *nào.*

TH4: Mẹ Lan ra đến cửa thì trời đổ mưa, bà gọi Lan:

cái$_1$ Cn.

S1: Lan is talking to Thu about a friend (male) she has recently become acquainted with:

– *Anh ấy có ba **cái** nhà, một **cái** ở Đà Lạt, một **cái** ở Vũng Tàu và một **cái** ở Nha Trang.* He has got three houses, one in Dalat, one in Vung Tau and one in Nha Trang.

↳ In this situation, ***cái***, classifying noun, used after a number, *unitizes* the mass noun referring to things. If the prior context defines the mass noun, then in subsequent uses the mass noun following ***cái*** can be omitted.

S2: Hearing that Tâm wants to buy a camera, Hải says:

–*Tôi thấy cửa hàng T. đang bán mấy **cái** máy ảnh rất hiện đại.*

I saw a few modern cameras in the T. shop.

↳ ***Cái*** usually appears after the quantifiers like *mấy, vài, một số, nửa*, etc, or after the articles like *một, những, các*.

S3: In the clothes shop, Lan pointed at a shirt and said to the owner:

[1] – *Cho em xem **cái** áo kia đi, chị.* Show me that shirt, please

[2] – ***Cái** nào? **Cái** này cô mặc hợp lắm đấy.*

Which one? This one goes well with you.

↳ In [1] and [2], the classifying noun ***cái*** is used to unitize the noun phrases defined by the demonstratives like *này, kia*, or the interrogative *nào*.

S4: Lan's mother just came to the door when it started pouring. She called Lan:

*– Lan ơi! Lấy cho mẹ **cái** áo mưa.*

↳ Trong trường hợp này, ***cái*** không cần phải dùng kết hợp với số từ, lượng từ, quán từ hay chỉ định từ như trong các [TH1], [TH2] và [TH3]. Danh ngữ *cái áo mưa* ở đây được chấp nhận khi người nghe, ở đây là Lan, đã xác định được đó là cái áo mưa nào rồi. Nói cách khác, danh ngữ *cái áo mưa* trong trường hợp này cho biết nó ở số đơn và được xác định trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

TH5: Hoa và Lan đang nói về một bộ phim vừa được chiếu trên truyền hình. Hoa nói:

*– **Cái** hay của đạo diễn là để người xem tự tưởng tượng ra đoạn kết của bộ phim.*

↳ ***Cái*** được dùng trong tình huống này để danh hóa một tính chất được biểu hiện bằng tính từ.

TH6: Hải và Hùng đang nói chuyện với nhau về cuộc sống của mình. Hải than:

*– Tôi còn rất vất vả. Phải lo **cái** ăn, **cái** mặc cho cả gia đình.*

↳ Trong tình huống này, ***cái*** được dùng để danh hóa động từ hay nói cách khác là sự vật hóa một hành động. Ở đây có thể hiểu ***cái** ăn, **cái** mặc*, v.v. như là cái để ăn, cái để mặc (lương thực, áo quần).

[4] – *Lan ơi! Lấy cho mẹ* ***cái*** *áo mưa.* Lan! Give me the raincoat.

↳ In this situation, it is not necessary for ***cái*** to be used with a number; quantifier or demonstrative like in [S1], [S2] and [S3]. The noun phrase *cái áo mưa* is understood when the listener (Lan) knows which one it is. In other words, the noun phrase *cái áo mưa* is singular and defined in the specific context.

S5: Hoa and Lan are talking about a film which has just been shown on TV:

[5] – ***Cái*** *hay của đạo diễn là để người xem tự tưởng tượng ra đoạn kết của bộ phim.*

The creative talent of the director was that he gave the viewers the chance to imagine the end of his film.

↳ ***Cái*** is used in this situation to nominalize a quality expressed by an adjective.

S6: Hải and Hùng are talking about their lives. Hải complains:

[6] – *Tôi còn rất vất vả. Phải lo* ***cái*** *ăn,* ***cái*** *mặc cho cả gia đình.*

I must still work very hard. I have to take care of food and clothes for my family.

↳ In this situation, ***cái*** is used to nominalize the verb, or in other words, to transform an action into thing. Here, it is understood that ***cái ăn***, ***cái mặc***, etc is something to eat or something to put on (food, clothing, etc.).

Cái, danh từ đơn vị, dùng trước danh từ khối để đơn vị hóa sự vật được thể hiện bằng danh từ khối đứng sau nó. ***Cái*** còn được dùng để danh hóa một động từ / tính từ.

LIÊN QUAN

- ***Cái*** và ***chiếc***, ***cây***, ***bức***, ***tòa***, ***căn*** ...

Trong nhiều trường hợp, ***cái*** có thể được dùng thay cho các danh từ đơn vị khác như: ***chiếc***, ***cây***, ***bức*** v.v..., đặc biệt là trong khẩu ngữ. Vd:

[1] – *Anh tôi cho tôi* ***cây / cái*** *bút này.*

[2] – ***Bức / cái*** *bản đồ này chi tiết hơn* ***bức / cái*** *bản đồ kia.*

[3] – ***Chiếc / cái*** *xe này tôi mua năm ngoái.*

LƯU Ý:

Cái chỉ được dùng thay cho các danh từ đơn vị đứng trước các danh từ chỉ vật, chứ không thay cho danh từ đơn vị ***con*** đứng trước các danh từ chỉ động vật (trừ một số loài động vật nhỏ bé như ***cái sâu***, ***cái kiến***, ***cái ve*** ...). Mặt khác, ***cái*** cũng không thể thay thế cho các danh từ chỉ loại chuyên dùng trước những danh từ chỉ chất liệu như ***viên*** *gạch*, ***cục*** *đá*, ***tờ*** *giấy*, ***giọt*** *nước*, ***tấm*** *vải* v.v...

Ss:

[4a] – ***Cục / *cái*** *xà phòng này giá 6000 đồng.*

Cái, as a unit noun, is used before a mass noun, unitizes the thing expressed by the mass noun which follows it. ***Cái*** is also used to nominalize a verb or an adjective.

RELATED EXPRESSIONS

- ***cái*** and ***chiếc***, ***cây***, ***bức***, ***toà***, ***căn***, *etc.*

In many cases, ***cái*** can be used in place of the other unit nouns such as ***chiếc***, ***cây***, ***bức***, etc, especially in spoken Vietnamese. Ex.:

[1] – *Anh tôi cho tôi* ***cây / cái*** *bút này.* My older brother gave me this pen.

[2] – ***Bức / cái*** *bản đồ này chi tiết hơn* ***bức / cái*** *bản đồ kia.* This map is more detailed than that map.

[3] – ***Chiếc / cái*** *xe này tôi mua năm ngoái.* I bought this motorbike last year.

NOTE: ***Cái*** is only used in place of unit nouns referring to things (inanimate), but it is not used in place of ***con***, a unit noun referring to animals (except for very small animals like ***cái*** *sâu (a worm),* ***cái*** *kiến (an ant), etc.*

On the other hand, ***cái*** cannot be used in place of classifying nouns referring to substances like ***viên*** *gạch (a brick),* ***cục*** *đá (a stone),* ***tờ*** *giấy (a sheet of paper),* ***giọt*** *nước (a drop of water),* ***tấm*** *vải (a piece of cloth),* etc.

Cf:

[4a] – ***Cục / *cái*** *xà phòng này giá 6000 đồng.* This bar of soap costs six thousand dong.

[4b] – *Anh chở đến nhà tôi 2000* ***viên / *cái*** *gạch.*

[4c] – *Anh có giấy không? Cho tôi một* ***tờ / *cái***.

KẾT HỢP

- ***cái + danh ngữ hạn định***

Ss:

[1] – *Chiều nay tôi đi mua áo đầm.* (không thể nói ... ***cái*** *áo đầm)*

[2] – *Tôi mua* ***cái*** *áo đầm ấy ở tiệm TiTi.* (không thể nói ... *áo đầm ấy ...)*

Danh ngữ *áo đầm* trong [1] là danh ngữ chỉ chủng loại để phân biệt với áo sơ mi, áo dài, vv... nên nó không đòi hỏi sự có mặt của danh từ chỉ loại ***cái***; còn danh ngữ *áo đầm ấy* trong [2] là một danh ngữ hạn định, chỉ một đơn vị sự vật được xác định, vì vậy nó đòi hỏi phải có danh từ chỉ loại ***cái*** đứng trước.

- ***cái thì ... cái thì ...***

Kết cấu này được dùng để biểu thị quan hệ đối lập về tính chất của những sự vật cùng loại.

Vd:

[3] – *Sáng nay tôi đi tìm mua vài* ***cái*** *quần jean, nhưng chẳng mua được* ***cái*** *nào cả.* ***Cái thì*** *quá rộng,* ***cái thì*** *quá chật.*

☞ *thì* – Tr. 360

[4b] – *Anh chở đến nhà tôi 2000* ***viên / *cái*** *gạch.* Take 2,000 bricks to my house.

[4c] – *Anh có giấy không? Cho tôi một* ***tờ / *cái.***
Do you have some paper? Give me one sheet.

COMBINATIONS

- ***cái + restrictive noun phrase***

Cf:

[1] – *Chiều nay tôi đi mua áo đầm.* I am going to buy robes this afternoon.
(We cannot say ... ***cái áo đầm***)

[2] – *Tôi mua* ***cái*** *áo đầm ấy ở tiệm TiTi.* I bought that robe at the TiTi shop.
(We cannot say ... ***áo đầm ấy...)***

The noun phrase *áo đầm* in [1] is the generic noun phrase that serves to indicate that this is not a shirt or áo dài, etc. That is why it does not require the presence of the classifying noun ***cái***; while the phrase *áo đầm ấy* in [2] is a restrictive noun phrase that indicates a defined thing, therefore, it does require the classifying noun ***cái*** to precede it.

- ***cái thì ... cái thì ...***

This construction is used to express a relationship of contrast between a things of the same category. Ex.:

[3] – *Sáng nay tôi đi tìm mua vài* ***cái*** *quần jean, nhưng chẳng mua được* ***cái*** *nào cả.* ***Cái thì*** *quá rộng,* ***cái thì*** *quá hẹp.* This morning I looked for some jeans to buy, but I did not get any. One was too big, the others were too small.

☞ *thì* – p. 361

cái$_2$ Tcx.

TH1: Nam nhờ Hùng lấy giùm mình quyển sách Toán. Hùng không biết quyển sách ấy là quyển sách nào. Nam nói:

– ***Cái*** *quyển sách ở trên bàn ấy.*

TH2: Hùng và Lan đang nhớ lại những ngày đầu mới vào đại học. Lan bồi hồi nói:

– *Mình làm sao quên được* ***cái*** *ngày đầu tiên chúng mình vào đại học.*

↳ Trong cả hai tình huống nêu trên, ***cái*** được dùng một cách tự do trước các *danh ngữ hạn định* nhằm chỉ rõ, nêu bật sự vật được đề cập đến với những sự vật còn lại.

TH3: Hùng và Lan đang nói chuyện với nhau về một người bạn học cùng lớp. Lan khen người đó học giỏi, thông minh. Hùng không đồng ý và nói:

– ***Cái*** *thằng ấy mà học giỏi gì!*

TH4: Ông Hòa có nuôi một con chó. Con chó này không nghe lời ông. Ông nói với vợ:

– ***Cái*** *con chó này ngu lắm.*

↳ Trong [TH3] và [TH4], ***cái*** được dùng trước các danh ngữ chỉ người / động vật có định ngữ khu biệt nhằm biểu thị ý khinh thị, chê bai.

cái$_2$ Em.

S1: Nam asked Hùng to get the mathematics book for him. Hùng didn't know which one. Nam said:

– ***Cái*** *quyển sách ở trên bàn ấy.* It is the book on the table.

S2: Hùng and Lan recall the first days when they started going to the university. Lan exclaims:

– *Mình làm sao quên được* ***cái*** *ngày đầu tiên chúng mình vào đại học.*

How could I forget the very first days when we started going to university!

↳ In both of the above situations, ***cái*** is used freely in front of noun phrases which have a restrictive / determinative attribute that aim to point out, bring up a thing which distinguishes it from the rest / remaining ones.

S3: Hùng and Lan are talking to each other about a classmate. Lan praises that person because he studies well and is intelligent. Hùng doesn't agree and says:

– ***Cái*** *thằng ấy mà học giỏi gì!* Someone like him couldn't study well!

S4: Mr. Hòa has a pet dog. This dog doesn't obey him. He says to his wife:

– ***Cái*** *con chó này ngu lắm.* The dog is so stupid.

↳ In [S3] and [S4], ***cái*** is used in front of the nouns, which refer to people or animals having distinctive attributes in order to express a despising or critical idea.

Cái, từ chỉ xuất, được dùng trước các danh ngữ có định ngữ hạn định nhằm nêu bật sự vật được đề cập đến với những sự vật còn lại hoặc để biểu thị ý khinh thị, chê bai.

LIÊN QUAN

- ***Cái₂*** và ***cái₁***.

Mặc dù có nguồn gốc là danh từ chỉ loại ***cái₁*** nhưng từ chỉ xuất ***cái₂*** khác với ***cái₁*** ở chỗ: ***cái₂*** chỉ có tác dụng nhấn mạnh, nêu rõ một sự vật nào đấy, chứ không nhằm cá thể hóa sự vật như danh từ chỉ loại ***cái₁*** và các danh từ chỉ loại khác như *con*, *quyển*, *chiếc*...

KẾT HỢP

- ***Cái₂*** + Dt. chỉ loại / Dt. chất liệu

Cái₂ có thể đứng trước các danh từ chỉ loại như *con*, *chiếc*, *tờ*, *bức*..., hoặc trước các danh từ chỉ chất liệu như *nước*, *sắt*, *đất*..., các danh từ trừu tượng như *ý kiến*, *kết luận*, *chính sách*...

chỉ Pht.

TH1: Nam mua một cây bút giá 10.000 đồng, không nhiều hơn. Nam nói:

– *Cây bút này giá* ***chỉ*** *10.000 đồng.*

Cái, as an emphasizer, used in front of nouns which have restrictive / determinative attributes that aim to point out, bring up a thing which distinguishes it from the rest / remaining ones or expresses a despising or critical idea.

RELATED EXPRESSIONS

- ***cái*$_2$** and ***cái*$_1$**

Although it has the same origin as the classifying noun ***cái*$_1$**, the demonstrative ***cái*$_2$** differs from ***cái*$_1$** in that ***cái*$_2$** only has an emphatic function. It points out a certain thing but doesn't aim to individualize that thing, as does the classifying noun ***cái*$_1$** and other classifying nouns such as *con, quyển, chiếc...*

COMBINATIONS

- ***cái*$_2$** + classifying noun / substantive noun

***Cái*$_2$** can be placed in front of classifying nouns such as *con, chiếc, tờ, bức...*, or in front of nouns that indicate materials / substances such as *nước* (water), *sắt* (iron), *đất* (earth)..., or in front of abstract nouns such as *ý kiến* (idea), *kết luận* (conclusion), *chính sách* (policy)...

chỉ Adv.

S1: Nam buys a pen for 10,000 VND, not more. He says:

– *Cây bút này giá* ***chỉ*** *10.000 đồng.* This pen costs only 10,000 VND.

↳ Trong tình huống này, ***chỉ*** được dùng để diễn đạt ý *giá của cây bút được giới hạn ở mức 10.000 đồng và giá như vậy là rẻ.*

TH2: Nam nói với Lan rằng Nam yêu một mình Lan, không yêu ai khác.

[1] – *Anh **chỉ** yêu em.*

[2] – *Anh yêu **chỉ** một mình em.*

↳ Trong tình huống này, Nam muốn nói Lan là người yêu duy nhất của mình, ngoài Lan ra Nam không còn yêu ai khác.

> ***Chỉ***, phó từ, biểu thị phạm vi được hạn định của sự vật / tính chất / hành động.

LIÊN QUAN

- ***Chỉ*** là từ quan trọng nhất trong nhóm từ chỉ giới hạn thấp ***chỉ***, ***có***, ***thôi***, ***mới***..., và được xem là đối lập với nhóm ***những***, ***đến***, ***mãi***..., là những từ biểu thị ý *nhiều / cao / xa / đắt ...*

☞ *có* – Tr. 76
☞ *thôi* – Tr. 368
☞ *mới* – Tr. 256

KẾT HỢP

- ***chỉ có ...***

[1] – *Lớp này **chỉ có** 2 sinh viên.*

- ***chỉ ... (có) ... thôi***

[2] – *Anh ấy **chỉ** viết **có** một trang **thôi**.*

- ***chỉ ... mới ...***

[3] – ***Chỉ** tôi **mới** có thể thuyết phục anh ta.*

↳ In this situation, **chỉ** is used to express the meaning *the price of the pen is limited to the level of 10,000 đồng and such a price is cheap.*

S2 Nam says to Lan that he loves only her, not anyone else:

[1] – *Anh **chỉ** yêu em.* I love only you.

[2] – *Anh yêu **chỉ** một mình em.* You are the only one I love.

↳ In this situation, Nam wants to say that Lan is his unique girlfriend. He does not love anyone else.

Chỉ, as an adverb, is used to express the limited extent of a thing / characteristic / action.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Chỉ*** is the most important word among the group of words expressing restriction: ***chỉ, có thôi, mới***... These words are opposite to the group of ***những, đến, mãi...*** expressing the meaning much / high / far / expensive, etc.

☞ *có* – p. 77
☞ *thôi* – p. 369
☞ *mới*$_1$ – p. 257

COMBINATIONS

- ***chỉ có ...***

[1] – *Lớp này **chỉ có** 2 sinh viên.* There are only two students in this class.

- ***chỉ ... (có) ... thôi***

[2] – *Anh ấy **chỉ** viết **có** một trang **thôi**.* He wrote only one page.

- ***chỉ ... mới ...***

[3] – ***Chỉ** tôi **mới** có thể thuyết phục anh ta.* I am the only one who can persuade him.

chính Trt.

TH1: Nam chỉ bức ảnh chụp một người đàn ông và nói với Hà:

– *Đây **chính** là bố tôi.*

↳ Ở đây Nam dùng ***chính*** để xác định rõ hơn, mạnh hơn ý *là bố tôi*.

TH2: Hà vào nhà Nam, thấy một bức tranh rất đẹp, bèn hỏi: "Ai vẽ bức tranh đó vậy?".

– ***Chính** tôi vẽ bức tranh đó.*

– *Bức tranh đó do **chính** tôi vẽ.*

↳ Ở đây Nam dùng ***chính*** để xác định rõ hơn, mạnh hơn ý *tôi vẽ, chứ không phải người khác*.

Chính, trợ từ, dùng để xác định rõ hơn, mạnh hơn điều đứng sau nó.

LIÊN QUAN

◆ ***chính***, ***ngay*** và ***đúng***

Khi đứng trước từ chỉ thời gian, địa điểm, ***chính***, ***ngay***, ***đúng*** có thể thay thế cho nhau được mặc dù ý nghĩa có thay đổi chút ít.

Ss:

[1a] – *Trận đánh đó xảy ra **chính** nơi đây.* (nhấn mạnh *nơi đây*)

chính Par.

S1: Nam points at a photo of a man and says to Hà:

– *Đây* ***chính*** *là bố tôi.* This is my father, himself.

↳ ***Chính*** here is used to emphasize *là bố tôi.*

S2: When entering Nam's house, Hà saw a very beautiful picture, he asked: "Who painted this picture?"

[1a] – ***Chính*** *tôi vẽ bức tranh đó.* I painted it ***myself***.

[1b] – *Bức tranh đó do* ***chính*** *tôi vẽ.* The picture was painted by me, myself.

↳ ***Chính*** here is used to define more clearly and emphasize the idea that *Nam painted it, not anybody else.*

> ***Chính***, as a particle, is used to define clearly the noun which follows it.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***chính***, ***ngay*** and ***đúng***

Chính, ngay, đúng, placed before expressions of time or place, can be interchangeably used, even if their meanings are slightly different.

Cf:

[1a] – *Trận đánh đó xảy ra* ***chính*** *nơi đây.*
The battle took place right here. (to emphasize "here")

[1b] – *Trận đánh đó xảy ra* ***ngay*** *nơi đây.* (không phải nơi khác)

[1c] – Trận đánh đó xảy ra ***đúng*** nơi đây. (không thể sai được)

Trong câu [1a], người nói muốn xác định rõ hơn, muốn nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của *nơi đây* chứ không phải nhằm khẳng định vị trí đích xác của *nơi đây*. Nếu là một nhà lịch sử cần tìm di tích của trận đánh thì câu [1b] tốt hơn.

So sánh thêm:

[2a] – ***Chính*** *giáo sư Lâm đã mời tôi.* (Gs. Lâm là người quan trọng chứ không phải ai khác đã mời tôi)

[2b] – * ***Ngay*** *giáo sư Lâm mời tôi.*

[2c] – ***Ngay (cả)*** *giáo sư Lâm* ***cũng*** *mời tôi.* (Nhiều người mời tôi, kể cả Gs. Lâm)

[2d] – ***Đúng*** *giáo sư Lâm mời tôi.* (Đây là sự thật)

☞ *ngay*$_2$ – Tr. 272

cho$_1$ Gt.

TH1: Lan sống ở Hà Nội. Nam viết thư thăm Lan:

– *Nam viết thư* ***cho*** *Lan.*

☞ Trong tình huống này Nam là người thực hiện hành động viết thư, Lan là người nhận thư.

[1b] – *Trận đánh đó xảy ra* ***ngay*** *nơi đây.*
The battle took place right here (nowhere else)

[1c] – *Trận đánh đó xảy ra* ***đúng*** *nơi đây.*
The battle took place here, right in this place (unmistakenly, exactly).

In [1a], the speaker wants to define *nơi đây* (this place), to emphasize the importance of *nơi đây* (this place), rather than to assert the exact location of nơi đây. If the speaker is an historian who looks for vestiges of a battle, he would say [1b]. Cf:

[2a] – ***Chính*** *giáo sư Lâm đã mời tôi.* Prof. Lâm himself invited me (Prof. Lâm, an important person, no one else invited me.)

[2b] – ****Ngay*** *giáo sư Lâm mời tôi.*

[2c] – ***Ngay (cả)*** *giáo sư Lâm* ***cũng*** *mời tôi.* Even Prof. Lâm invited me (Many people, including Prof. Lâm, invited me)

[2d] – ***Đúng*** *giáo sư Lâm mời tôi.*
It is true that Prof. Lâm invited me. (That is the truth.)

☞ *ngay*$_2$ – p.273

cho$_1$ Prep.

S1: Lan lives in Hanoi. Nam writes a letter to ask about her

– *Nam viết thư* ***cho*** *Lan.* Nam writes a letter to Lan

↳ In this situation, Nam is the subject of the action of writing the letter (Nam does the action of writing the letter), meanwhile, Lan is the receiver of the letter.

TH2: Nam viết cho Lan một bức thư. Nam bận nên anh nhờ Hà đi bưu điện gửi hộ.

– *Nhờ anh gửi thư **cho** tôi.*

↳ Trong tình huống này, Hà là người thực hiện hành động *gửi thư* (Hà giúp Nam). Nam là người được lợi từ hành động này chứ không phải là người nhận (người nhận là Lan).

H3: Nếu chúng ta tập thể dục mỗi ngày thì sức khỏe của chúng ta sẽ tốt hơn.

– *Tập thể dục tốt **cho** sức khỏe.*

↳ Trong tình huống này, *sức khỏe* là đối tượng chịu tác động, chịu ảnh hưởng của hành động *tập thể dục*. Vd:

[1] – *Cuốn sách này rất bổ ích **cho** các sinh viên.*

[2] – *Ông Tân làm giám đốc thì thật là không may **cho** công ty chúng ta.*

TH4: Tâm sắp đi Mỹ học. Mẹ dặn Tâm:

– *Con phải cố gắng học **cho** tốt nhé!*

↳ Trong tình huống này, *tốt* là yêu cầu, mục đích, mức độ cần đạt được của hành động *học*.

Ví dụ thêm:

[3] – *Học **cho** xong bài này mới nghỉ.*

[4] – *Anh tôi dạy tiếng Anh **cho** tôi.*

S2: Nam wrote Lan a letter. He was busy so he asked Hà to post it:

– *Nhờ anh gửi thư **cho** tôi.* Could you post the letter for me. (for Nam's benefit). (Lit.: Nam asked Hà to help him post the letter.)

↳ In this situation, Hà is the subject of the action *post the letter* (Hà gives help to Nam). Nam benefits from this action, and he does not receive the letter (but Lan).

S3: If we exercise everyday, our health will improve.

– *Tập thể dục tốt **cho** sức khỏe.* Physical exercise is good for (your) health.

↳ In this situation, the action *tập thể dục* (physical exercise) has its effect upon *sức khỏe* (health).

[1] – *Cuốn sách này rất bổ ích cho các sinh viên.* This book is very useful for students.

[2] – *Ông Tân làm giám đốc thì thật là không may **cho** công ty chúng ta.*
It will be bad for our company if Mr. Tân becomes the director.

S4: Tâm is going to the United States to study. His mother advises Tâm:

– *Con phải cố gắng học **cho** tốt nhé!* You will do your best at school, right?
(Lit. You must try to study well, right?)

↳ In this situation, the state *tốt* (good) is the purpose, the degree or the requirement that the action *học* (to study) has to meet. Complementary example:

[3] – *Học **cho** xong bài này mới nghỉ.* Finish this lesson first, then rest!

[5] – *Ăn đi **cho** nóng.*

Cho, giới từ, được dùng để biểu thị đối tượng tiếp nhận [TH1], đối tượng hưởng lợi [TH2] của hành động; ***cho*** còn biểu thị đối tượng chịu tác động [TH3], hoặc biểu thị yêu cầu, mục đích cần đạt [TH4] của hành động, trạng thái vừa được nói đến.

LIÊN QUAN

- ***Cho*** và ***đến***: Trong [TH1], có thể thay giới từ ***cho*** bằng ***đến***; nhưng ***đến*** chỉ biểu thị đích của hành động chứ không biểu thị đối tượng tiếp nhận.

Ss:

[1a] – *Anh ấy gửi tiền **cho** tôi vào ngày 15.*

[1b] – *Anh ấy gửi tiền **đến** tôi vào ngày 15.*

- **Cho** và ***giùm***, ***giúp***, ***hộ***: Sau ***cho*** là đối tượng hưởng lợi thì có thể thay ***cho*** bằng ***giúp / giùm / hộ***.

[2a] – *Anh ấy sửa xe hơi **cho** tôi.*

[2b] – *Anh ấy sửa xe hơi **giúp / giùm / hộ** tôi.*

LƯU Ý:

Khi đi với một số động từ (*trao, gửi, giao, đưa, mang, mua, bán...*), sau ***cho*** có thể là đối tượng tiếp nhận [TH1] hay đối tượng hưởng lợi [TH2]. Nhưng sau nhiều động từ khác (*giữ, lau, đánh, đập, nấu...*) thì thường chỉ là đối tượng hưởng lợi.

Ss:

[4] – *Anh tôi dạy tiếng Anh* ***cho*** *tôi.* My elder brother is teaching English to me.

[5] – *Ăn đi* ***cho*** *nóng.* Eat it while it is hot.

Cho, as a preposition, is used to indicate the object that receives the effects [S1] or benefits from an action [S2]. Also, ***cho*** indicates the object that undergoes the effects from an action [S3] or it indicates the purpose, the degree or the requirement that an action has to meet [S4].

RELATED EXPRESIONS

- ***cho*** and ***đến***: In [S1], the preposition ***cho*** can be replaced with ***đến***. However, ***đến*** expresses the target / direction of the action but not its object. Cf:

[1a] – *Anh ấy gửi tiền* ***cho*** *tôi vào ngày 15.* He sends money to me on the 15th.

[1b] – *Anh ấy gửi tiền* ***đến*** *tôi vào ngày 15.* He sends money to me on the 15th.

- ***cho*** and ***giùm / giúp / hộ***: ***Cho*** when followed by a beneficiary, can be replaced by ***giúp / giùm / hộ***.

[2a] – *Anh ấy sửa xe hơi* ***cho*** *tôi.* He repaired the car for me.

[2b] – *Anh ấy sửa xe hơi* ***giúp / giùm / hộ*** *tôi.* He repaired the car for me.

NOTE: When following some verbs (such as *trao, gửi, giao, đưa, mang, mua, bán),* ***cho*** can introduce a recipient (a receiver) [S1] or a beneficiary [S2]. However, when ***cho*** comes after many others (*giữ, lau, đánh, đập, nấu...*) the object usually receives a benefit / disadvantages from the action of the agent [S3]. Cf:

[3] – *Anh ấy mang áo mưa* ***cho*** *tôi.* (Áo mưa của anh ấy, anh ấy đưa tôi mặc / Áo mưa của tôi, anh ấy giúp tôi mang.)

[4] – *Anh giữ xe* ***cho*** *tôi nhé!* (*anh giữ xe của tôi*, tôi có lợi).

Trong câu [3] có hai cách hiểu: *tôi* là đối tượng tiếp nhận, hoặc *tôi* là đối tượng hưởng lợi. Câu [4] chỉ có một cách hiểu: *tôi* là đối tượng hưởng lợi.

KẾT HỢP

- ***Cho / làm cho / khiến cho + X*** được dùng để biểu thị kết quả: *X* là mệnh đề diễn đạt kết quả xảy ra do nguyên nhân đã được nói đến trước đó.

[1] – *Nó ăn ở thế* ***cho*** *người ta ghét.*

[2] – *Nó lười học* ***làm cho*** *bố mẹ buồn.*

[3] – *Nó cười đùa to tiếng* ***khiến cho*** *mọi người khó chịu.*

- ***cho nên*** ≈ *nên*

[4] – *Hà làm việc chăm chỉ* ***cho nên*** *được khen.*

- ***cho được / cho bằng được:*** Biểu thị yêu cầu *phải có kết quả, phải thành công*; đặc biệt dùng để biểu thị quyết tâm.

[5] – *Phải gặp* ***cho được*** *anh ấy tôi mới yên tâm.*

[6] – *Cô ấy đã thích cái gì là cô ấy mua* ***cho bằng được***.

- ***cho rồi / cho xong / cho qua:*** Biểu thị thái độ chấp nhận hành động trạng thái đã được nói đến trước đó để không gặp khó chịu, hoặc không gặp điều gì xấu hơn mà không cần biết đến kết quả thực sự có thể xảy đến.

[3] – *Anh ấy mang áo mưa* ***cho*** *tôi.* (He brought his raincoat to me so that I could wear it.)

[4] – *Anh giữ xe* ***cho*** *tôi nhé!* Watch my bike, OK? (the fact that *you watch my bike* is helpful to me)

In [3], *tôi* (I) can be understood as the recipient (the receiver) of something or the beneficiary. Sentence [4], *tôi* (I) can only be understood as the beneficiary.

COMBINATIONS

- ***cho / làm cho / khiến cho + X*** can be used to express a result. X is a proposition that indicates a result that happened due to what has just been mentioned. Ex.:

[1] – *Nó ăn ở thế* ***cho*** *người ta ghét.* His conduct fills everybody with hate.

[2] – *Nó lười học* ***làm cho*** *bố mẹ buồn.*
His laziness in schoolwork fills his parents with sadness.

[3] – *Nó cười đùa to tiếng* ***khiến cho*** *mọi người khó chịu.*
His boisterous laughing makes everybody uncomfortable.

- ***cho nên*** ≈ *nên*

[4] – *Hà làm việc chăm chỉ* ***cho nên*** *được khen.* Hà worked hard, therefore she won praise.

- ***cho được / cho bằng được:*** These clusters are used to indicate a requirement of something that *must produce a good result, must be successful*, especially to show high determination / effort.

[5] – *Phải gặp* ***cho được*** *anh ấy tôi mới yên tâm.* I will feel assured only if I meet him.

[6] – *Cô ấy đã thích cái gì là cô ấy mua* ***cho bằng được.***
She likes it so much she will buy it at any cost.

- ***cho rồi / cho xong / cho qua***: These clusters express a reluctant attitude of acceptance of an action or state just

[7] – *Nếu biết phim dở thế này thì tôi ở nhà* ***cho xong****.*

[8] – *Anh nên đi* ***cho rồi****, (đừng đợi anh ấy nữa!)*

[9] – *(Đứa bé hỏi mẹ nó gì đó)*

Vì đang bận nên bà trả lời ***cho qua****.* (trả lời với thái độ không quan tâm lắm)

cho$_2$ Trt.

TH1: Nam và Bình uống cà phê. Nam muốn trả tiền cà phê của mình và của Bình. Nam nói:

– Để tôi trả tiền ***cho****.*

↳ Trong tình huống này, Nam dùng ***cho*** với ý muốn đề nghị trả tiền và muốn Bình đồng ý.

TH2: Đến kỳ hạn trả tiền nhà nhưng Hà chưa lĩnh lương. Hà nãn nỉ chủ nhà:

– Tôi chưa có lương. Xin chị thông cảm ***cho****.*

↳ Trong tình huống này, Hà dùng ***cho*** với ý mong muốn được thông cảm.

mentioned in order to avoid a difficult or worse situation. The speaker doesn't need to know what real result will happen (or not happen).

[7] – *Nếu biết phim dở thế này thì tôi ở nhà* ***cho xong***.
If I had known the film was so boring, I would have stayed home.

[8] – *Anh nên đi* ***cho rồi,*** *(đừng đợi anh ấy nữa!)*
You should go right away (now)! (Don't wait for him any more)

[9] – *(Đứa bé hỏi mẹ nó gì đó) Vì đang bận nên bà trả lời* ***cho qua***.
(The child asked his mother something). Because she was busy, she answered with indifference / hurriedly (She did not care much how she answered)

cho$_2$ Par.

S1: Nam and Binh have been drinking coffee. Nam wants to pay the bill (for both of them). He said:

– *Để tôi trả tiền* ***cho***. Let me pay the bill!

↳ In this situation, Nam used ***cho*** to suggest that he will pay the bill and hopes that Binh will agree with him.

S2: It is time to pay the house rent, but Ha is still waiting for her salary. Hà entreated her hostess:

– *Tôi chưa có lương. Xin chị thông cảm* ***cho***.
I haven't received my salary yet. I beg your pardon.

↳ In this situation, Hà hoped that the hostess would sympathize with her. So she used ***cho***.

TH3: Mẹ Lan thấy Lan mặc một cái váy quá ngắn, mẹ Lan nói:

– *Con mặc như thế người ta cười* ***cho*** *đấy!*

↳ Trong tình huống này, mẹ Lan muốn cảnh báo rằng có thể xảy ra một khả năng xấu mà Lan phải chịu đựng.

TH4: Nam lái xe rất nhanh, Hà nói:

– *Đi chậm chậm thôi, cảnh sát phạt* ***cho*** *đấy.*

↳ Trong tình huống này, Hà muốn báo là Nam có thể chịu một điều xấu: *cảnh sát phạt.*

> ***Cho***, trợ từ, dùng biểu thị một đề nghị, mong muốn mà người nói muốn chính mình thực hiện thay phần của người nghe [TH1]; hoặc biểu thị một khả năng xấu có thể tác động đến người nghe do chính hành động của người nghe gây ra [TH3], [TH4].

KẾT HỢP

- ***không X cho lắm*** (Cấu trúc dùng để giảm nhẹ một đánh giá tiêu cực do X diễn đạt).

Ss:

[1a] – *Phim này không hay.*

[1b] – *Phim này* ***không*** *hay* ***cho lắm***. (Nghĩa phủ định nhẹ hơn [1a]).

S3: When seeing Lan with a very short skirt, her mother said:

– *Con mặc như thế người ta cười* ***cho*** *đấy!* If you wear that, you will be laugh at.

↳ In this situation, Lan's mother wanted to warn Lan (the listener) that a bad thing could happen to her.

S4: Nam drives too fast. Hà says:

– *Đi chậm chậm thôi, cảnh sát phạt* ***cho*** *đấy.* Drive slowly or you will be fined.

↳ In this situation, Hà warns Nam of a bad thing that may happen: *be fined by the police.*

> ***Cho***, as a particle, is used to suggest or to express hope that the speaker wants to do something himself instead of the listener doing it [S1]. It is also used to indicate an unfavorable consequence, caused by the listener himself, that may happen to him [S3], [S4].

COMBINATIONS

- ***không X cho lắm*** (This construction is used to lighten a negative evaluation expressed by X.)

Cf:

[1a] – *Phim này không hay.* This film is not exciting.

[1b] – *Phim này* ***không*** *hay* ***cho lắm.*** This film is not so exciting. (This negative is lighter than in [1a]).

LƯU Ý:

- ***Cho*** thường được dùng trong ngôn ngữ nói.
- ***Cho*** trong các cách dùng ở [TH3] và [TH4] thường chỉ đi với một số động từ: *mắng / chưởi / đánh / đập / giết / cười ...* + ***cho***.

chứ$_1$ Lt.

TH1: Nam mất một cái áo. Hà hỏi: "Anh mất cái áo màu vàng phải không?". Nam đáp:

*– Không, cái áo đó màu trắng **chứ** không phải màu vàng.*

↳ Ở tình huống này, Nam khẳng định là *cái áo màu trắng* đồng thời bác bỏ ý *cái áo màu vàng*.

TH2: Nam nghĩ Paul là người Pháp nên hỏi: "Quê anh ở Paris hay Lyon?".

Paul trả lời:

*– Tôi là người Anh **chứ** không phải người Pháp đâu!*

↳ Trong tình huống này, Paul biết rằng Nam nghĩ mình là người Pháp, vì vậy Paul dùng ***chứ*** để khẳng định *mình là người Anh* đồng thời bác bỏ ý *mình là người Pháp*.

NOTES:

- ***Cho*$_2$** is used in spoken language.
- ***Cho*** as used in [S3], [S4] usually occurs after only some verbs like: *mắng / chửi / đánh / đập / giết / cười* ... + ***cho***.

chứ$_1$ Conj.

S1: Nam lost a shirt. Hà asked him: "You lost your yellow shirt, right?". Nam replied:

– Không, cái áo đó màu trắng ***chứ*** *không phải màu vàng.*

No, that shirt is white, not yellow.

↳ In this situation, Nam asserted that it was *cái áo màu trắng (the white shirt)* he had lost and, at the same time, he rejected *cái áo màu vàng (the yellow one)*.

S2: Nam thought that Paul was from France, then asked: "Where is your home town, Paris or Lyon?" Paul answered:

– Tôi là người Anh ***chứ*** *không phải người Pháp đâu!* I am English, not French.

↳ In this situation, Paul knows that Nam thinks that *he is French*. Paul used ***chứ*** to assert that *he is English*, and at the same time to refute that *he is French*.

Chứ, liên từ, được dùng để đưa ra một khẳng định điều vừa nói, đồng thời phản đối, bác bỏ khả năng ngược lại (khả năng này có thể đã được nói ra hoặc chỉ là ước đoán).

LIÊN QUAN

♦ ***chứ*** và ***mà***

Ss:

[1a] – *Tôi học tiếng Hoa* ***chứ*** *không học tiếng Thái.*

[1b] – *Tôi học tiếng Hoa* ***mà*** *không học tiếng Thái ...*

Ss:

[2a] – *Chiều hôm qua tôi ở nhà* ***chứ*** *không đi chơi.*

[2b] – *Chiều hôm qua tôi ở nhà* ***mà*** *không đi chơi ...*

Câu [1b] và [2b] dùng để giải thích, biện minh, hay dùng để nêu vấn đề. Vì vậy:

- Câu [1b] có thể được viết tiếp: *... vì tiếng Hoa dễ hơn / vì nhiều người dùng hơn;*
- Câu [2b] có thể được viết tiếp: *... là vì tôi đau đầu quá.*

☞ *mà*$_2$ – Tr. 228

KẾT HỢP

- Trong khi đối thoại, sau ***chứ*** có thể là một đại từ: ***chứ*** *(+* Dt. *+)* ***gì***, ***chứ gì***, ***chứ ai***, ***chứ sao***, ***chứ làm sao***, ***chứ mấy***, ***chứ đâu*** ... để khẳng định: *chắc chắn là / dĩ nhiên là như thế + không thể có khả năng khác.*

Chứ, as a conjunction, is used to confirm something which has just been said, and at the same time, to reject the contrary idea. (That idea may be stated explicitly, or implicitly.).

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***chứ*** and ***mà***

Cf:

[1a] – *Tôi học tiếng Hoa **chứ** không học tiếng Thái.*
I study Chinese language, not Thai language.

[1b] – *Tôi học tiếng Hoa **mà** không học tiếng Thái.*
I study Chinese language, and not Thai language.

Cf:

[2a] – Chiều hôm qua tôi ở nhà ***chứ*** không đi chơi.
I stayed at home yesterday afternoon, not go out.

[2b] – Chiều hôm qua tôi ở nhà ***mà*** không đi chơi.
I stayed at home yesterday afternoon and did not go out.

The sentences [1b] and [2b] are used to explain, to justify, or to bring out a matter. That is why:

- [1b] may be continued with... *because Chinese is easier / is widely spoken*. And
- [2b] can be continued with: ..., *it is because that I had a bad headache.*

☞ *mà*$_2$ – p. 229

COMBINATIONS

- In conversations, a pronoun can occur after chứ: ***chứ (+ noun +) gì, chứ gì, chứ ai, chứ sao, chứ làm sao, chứ mấy, chứ***

[1] A: – Cái áo đó màu gì?

B: – *Cái áo đó màu trắng **chứ** màu **gì**!* (≈ Chắc chắn cái áo đó là màu trắng)

[2] A: – *Người ta làm gì mà đông thế?*

B: – *Đụng xe **chứ gì**!*

[3] A: – *Ông Nam lên làm giám đốc à?*

B: – *Ông ta **chứ ai**!*

[4] A: – *Nó giỏi tiếng Pháp thật!*

B: – ***Chứ sao**! Nó sống ở Pháp ba năm thì phải giỏi **chứ sao**!*

[5] A: – *Anh còn nhớ cô Lan không?*

B: – *Tôi vẫn nhớ **chứ làm sao** quên được!* (≈ chắc chắn nhớ)

[6] A: – *Cái áo này bao nhiêu?*

B: – *Mười ngàn **chứ mấy**!* (≈ Chỉ mười ngàn, không thể nào mắc hơn)

[7] A: – *Anh tìm thấy ông ta ở đâu thế?*

B: – *Tôi tìm ở quán bia **chứ đâu**!*

- Những trường hợp trên có thể kết hợp với ***nữa***: ***chứ ai nữa***, ***chứ gì nữa***, ***chứ sao nữa*** v.v.... nghĩa tương tự.
- ***... chứ sao lại ... ?***

[8] – *Anh phải cố gắng nhiều hơn **chứ sao lại** chán nản như thế?* (lời khuyên cho một người đang thất vọng cần phải hành động hay làm gì đó để cải thiện hoàn cảnh)

- ***đâu***... to assert that: *that is certain, and that it must not be otherwise.*

[1] A: – *Cái áo đó màu gì?* What color is that shirt?

B: – *Cái áo đó màu trắng* ***chứ màu gì!*** That shirt is white. (≈ For sure the shirt is white.)

[2] A: – *Người ta làm gì mà đông thế?* What happened to cause this crowd?

B: – *Đụng xe* ***chứ gì!*** A traffic accident, of course!

[3] A: – *Ông Nam lên làm giám đốc à?* Mr. Nam was promoted to be the director?

B: – *Ông ta* ***chứ ai!*** Him. Who else? (Lit. Him and nobody else!)

[4] A: – *Nó giỏi tiếng Pháp thật!* He speaks French really well!

B: – ***Chứ sao***! Nó sống ở Pháp ba năm thì phải giỏi ***chứ sao***! Of course! He lived in France 3 years, so he must be good!

[5] A: – *Anh còn nhớ cô Lan không?* Do you still remember Ms. Lan?

B: – *Tôi vẫn nhớ* ***chứ làm sao*** *quên được!* I still remember (her). How can I forget! (≈ For certain I remember.)

[6] A: – *Cái áo này bao nhiêu?* How much is this shirt?

B: – *Mười ngàn* ***chứ mấy!*** Only 10,000 dong! (≈ only 10,000 dong, not more)

[7] A: – *Anh tìm thấy ông ta ở đâu thế?* Where did you find him?

B: – *Tôi tìm ở quán bia* ***chứ đâu!*** I found him at a bar ! (nowhere else)

When combined with ***nữa*** the above-mentioned combinations will retain their same meanings.

- ***... chứ sao lại ...?***

[8] – *Anh phải cố gắng nhiều hơn* ***chứ sao lại*** *chán nản như thế?* Why are you so disappointed / upset? You must try harder. (Advice for a disappointed person to take action and do something about his situation.)

- ***... chứ không phải ...***

[9a] – *Anh ta làm việc đó* ***chứ không phải*** *tôi.* (phản đối một ý kiến)

[9b] – *Anh ta* ***chứ không phải*** *tôi làm việc đó.*

- ***... chứ còn gì nữa***!

[10] – *(Chúng tôi về được chưa?)*

– Hết giờ thì về ***chứ còn gì nữa!***

- ***... chứ không ...***

[11] – *Tôi biết tiếng Anh* ***chứ không*** *biết tiếng Pháp.*

- ***... chứ không (...) thì ...*** ≈ *nếu không (...) thì...*

[12] – *Nhanh lên,* ***chứ không thì*** *trễ đấy!*

- ***thà*** (A) ***chứ không*** (B).

[13] – *Tôi* ***thà*** *ở nhà một mình* ***chứ không*** *đi chơi với anh ta.*

- ***... chứ thật ra....***

Một số trường hợp ***chứ*** có thể kết hợp với ***thật ra***.

Ss:

[14] – *Ông ấy ra vẻ nghiêm khắc* ***chứ / chứ thật ra / thật ra*** *ông ấy rất thương nó.*

Trong trường hợp này, ***chứ / chứ thật ra*** biểu thị điều nêu ra sau nó mới là sự thật.

Thường đây là điều có vẻ không hợp với những gì đã nói trước đó hoặc trái với điều mọi người thường nghĩ.

- ***... chứ không phải ...***

[9a] – *Anh ta làm việc đó* ***chứ không phải*** *tôi.*
He did that work, not me. (rejection of an idea.)

[9b] – *Anh ta* ***chứ không phải*** *tôi làm việc đó.*
He, not me, did that work.

- ***... chứ còn gì nữa!***

[10] – *(Chúng tôi về được chưa?) – Hết giờ thì về* ***chứ còn gì nữa!*** (May we go home now?) It goes without saying, the time is over, so just go home!

- ***... chứ không ...***

[11] – *Tôi biết tiếng Anh* ***chứ không*** *biết tiếng Pháp.*
I know English, not French.

- ***... chứ không (...) thì ...*** ≈ *nếu không (...) thì...*

[12] – *Nhanh lên,* ***chứ không thì*** *trễ đấy!*
Hurry up, otherwise you will be late!

- ***thà*** (A) ***chứ không*** (B).

[13] – *Tôi* ***thà*** *ở nhà một mình* ***chứ không*** *đi chơi với anh ta.*
I will stay at home alone rather than go out with him.
(I'd rather stay home alone than go out with him.)

- ***... chứ thật ra ...***

Chứ in some situations can combine or can be replaced with ***thật ra***. Cf:

[14] – *Ông ấy ra vẻ nghiêm khắc* ***chứ / chứ thật ra / thật ra*** *ông ấy rất thương nó.*
He makes believe that he is strict. But in fact, he is very fond of his son. (This expresses countrast.)

In this situation, ***chứ / chứ thật ra*** express the reality of what is really true, despite the fact that it seems contrast to what was mentioned before, or seems opposite to what everybody usually thinks.

chứ$_2$ Trt.

TH1: Nam và Bình gặp lại nhau sau một thời gian dài. Nam hỏi thăm Bình:

– *Anh vẫn khỏe* ***chứ****? Công việc tốt* ***chứ****? Gia đình vẫn ở đó* ***chứ****?*

↳Trong tình huống này, Nam nghĩ là Bình khỏe, công việc của Bình tốt, Bình chưa chuyển nhà. Nam dùng câu hỏi có ***chứ*** để xác nhận lại điều đó.

TH2: Sáng nay, vào văn phòng, Lan thấy Hoa có vẻ mệt mỏi, Lan lo lắng hỏi:

– *Em khỏe* ***chứ****? Em không bị bệnh* ***chứ****?*

↳ Trong tình huống này, Lan dùng ***chứ*** vì muốn Hoa xác nhận là *vẫn khỏe, không bị bệnh.*

LƯU Ý:

Không nên dùng câu hỏi này với người có tuổi tác hay địa vị cao hơn (trong trường hợp này nên dùng "*chứ ạ*").

TH3: Bình mượn sách của Nam đã lâu nhưng chưa trả. Nam hỏi:

– *Anh có nhớ anh còn mượn tôi một cuốn sách không?*

– *Nhớ* ***chứ****! Tôi sẽ trả khi nào tôi đọc xong. Đừng lo!*

chứ$_2$ Par.

S1: Nam and Bình haven't met for a long time. Nam asks Bình about things:

– *Anh vẫn khỏe* ***chứ****? Công việc tốt* ***chứ****? Gia đình vẫn ở đó* ***chứ****?*

You are still fine, right? The work is good, right? Your house is still there, right?

↳ In this situation, Nam thinks that Bình is fine, that his work is OK, and his family is still at the same place. In order to verify what Nam thinks, he used questions with ***chứ***.

S2: This morning Hoa looked tired when she came to the office. Lan asked anxiously:

– *Em khỏe* ***chứ****? Em không bị bệnh* ***chứ****?* Are you sure you are alright? You aren't sick, are you?

↳ In this situation, Lan wants to hear from Hoa that she is *vẫn khỏe* (still fine), that she is *không bị bệnh* (not sick).

NOTE: This use of ***chứ*** in a question must not be used with superiors who are older or in higher social position (with superiors we must use ***chứ ạ***).

S3: Bình borrowed a book from Nam for a long time. Nam asked:

– *Anh có nhớ anh còn mượn tôi một cuốn sách không?*

Do you remember that you are still borrowing my book?

– Nhớ ***chứ***! Tôi sẽ trả khi nào tôi đọc xong. Đừng lo!

Of course I remember! I will return it when I am finished with it. Don't worry!

↳ Trong tình huống này, ***chứ*** được dùng để nhấn mạnh điều vừa được khẳng định.

TH4: Hà và Nam đang nói xấu ông giám đốc. Nghe ông ấy đi đến gần, Hà bảo:

*– Nói khẽ **chứ**!*

TH5: Vào cửa hàng bán đồng hồ, Nam hỏi Hà:

– Đồng hồ Seiko của Thuỵ Sĩ tốt lắm, phải không?

*– Đồng hồ Seiko là của Nhật **chứ**!*

↳ Trong tình huống này, Hà đã dùng ***chứ*** để khẳng định điều mà Hà cho là đúng đồng thời bác bỏ câu nói sai của Nam.

Chứ, trợ từ cuối câu, dùng để biểu thị ý xác định lại điều mà người nói nghĩ / mong muốn sẽ xảy ra [TH1] và [TH2], hoặc dùng để nhấn mạnh điều vừa được khẳng định [TH3], hoặc dùng để yêu cầu, nhắc nhở [TH4], hoặc dùng để bác bỏ, phản đối [TH5].

LIÊN QUAN

- ***chứ*** và ***mà***

Ss:

[1a] *– Cây bút này của anh Nam **chứ**?*

[1b] *– Cây bút này của anh Nam **chứ**!*

↳ In this situation, ***chứ*** is used to emphasize what has just been affirmed.

S4: Hà and Nam are speaking negatively about the director. When seeing him approaching, Hà says:

– *Nói khẽ **chứ**!* Will you lower your voice / tone down?

S5: Entering a clock shop, Nam asked Hà:

– *Đồng hồ Seiko của Thuỵ Sĩ tốt lắm, phải không?*
The Seiko watch from Switzerland is very good, isn't it?

– *Đồng hồ Seiko là của Nhật **chứ**!*
Seiko is a Japanese watch!

↳ In this situation, ***chứ*** is used to assert that Hà is right, and, at the same time, to reject the wrong sentence from Nam.

Chứ, as a sentence final particle, is used when the speaker wants to confirm his thought, or wish that something will happen. [S1,S2], to lay stress on what has just been asserted [S3], to require, to remind something [S4], or to reject, to object to something [S5].

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***chứ*** and ***mà***

Cf:

[1a] – *Cây bút này của anh Nam **chứ**?*
This pen belongs to Nam (doesn't it?) (assertion / question)

[1b] – *Cây bút này của anh Nam **chứ**!*
(No,) This pen surely belongs to Nam! (reject what was spoken before)

[1c] – *Cây bút này của anh Nam* ***mà!***

[2a] – *Cô ấy là người Mỹ* ***chứ?***

[2b] – *Cô ấy là người Mỹ* ***chứ!***

[2c] – *Cô ấy là người Mỹ* ***mà!***

Các câu [1a] và [2a] có ý xác định lại điều mà người nói nghĩ là đúng.

Còn [1b] và [2b] có ý khẳng định đồng thời phản bác lại ý kiến được đưa ra trước đó.

Các câu [1c] và [2c] có ý biện minh, thuyết phục.

☞ *mà*$_6$ – Tr. 240

KẾT HỢP

- ***... đi chứ!***

[1] – *Nói* ***đi chứ!***

- ***... được chứ?***

[2] – *Tôi làm như thế* ***được chứ?***

- ***... chứ ạ?***

[3] – *Ông khỏe* ***chứ ạ?***

[1c] – *Cây bút này của anh Nam* ***mà!***
(No,) This pen surely belongs to Nam! (an explanation)

Cf:

[2a] – *Cô ấy là người Mỹ* ***chứ?*** She is an American (isn't she?) (assertion / question)

[2b] – *Cô ấy là người Mỹ* ***chứ!***
(No,) She is an American! (rejection of what was spoken before)

[2c] – *Cô ấy là người Mỹ* ***mà!***
(No,) She is an American! (an explanation)

The sentences [1a] and [2a] have the meaning of asking a question in order to confirm that what the speaker thinks is correct.

The sentences [1b] and [2b] express rejection of what was spoken before.

And the sentences [1c] and [2c] have the meaning of explaining / justifying something or persuading someone.

☞ *mà*$_6$ – p. 241

COMBINATIONS

- ***... đi chứ!***

[1] – *Nói* ***đi chứ!*** Speak! (Speak up!)

- ***... được chứ?***

[2] – *Tôi làm như thế* ***được chứ?*** Can I do it that way?

- ***... chứ ạ?***

[3] – *Ông khỏe* ***chứ ạ?***
(Sir!) Are you well? (when speaking with a superior)

CÓ Trt.

TH: Nam mua một cây bút 10.000 đồng, Nam nghĩ giá như vậy là rẻ. Nam nói:

*– Cây bút này giá **có** 10.000 đồng.*

↳ Trong tình huống này, giá của cây bút là 10.000 đồng, không nhiều.

Có, trợ từ, được dùng để biểu thị một số lượng hay một mức độ mà theo ý người nói là thấp.

LIÊN QUAN

◆ ***Có*** trợ từ và ***có*** động từ

Ss:

[1a] *– Tôi gặp ông ấy **có** một vài lần.*

[1b] *– Tôi **có** gặp anh ấy một vài lần.*

Trong [1a], ***có*** là trợ từ biểu thị một mức độ nhất định, còn ở [1b] ***có*** là động từ biểu thị trạng thái tồn tại.

◆ ***Có*** và ***chỉ***

Chỉ được dùng để biểu thị một phạm vi được hạn định, và trong nhiều trường hợp có thể được dùng thay cho ***có***.

Ss:

[2a] *– Nó ăn **chỉ** một bát cơm.* (không nhiều hơn)

[2b] *– Nó ăn **có** một bát cơm.* (như vậy là ít)

[2c] *– Nó **chỉ** ăn cơm.*

CÓ Par.

S1: Nam bought a pen for 10,000 VND, and thought it was cheap. He said:

– *Cây bút này giá* ***có*** *10,000 đồng.* This pen cost only 10,000 VND.

☞ In this situation, the price of the pen is fixed at 10,000 VND. Not much.

Có, as a particle, is used to express a small quantity or low cost of something (according to the speaker).

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***có*** as a particle with ***có*** as a verb

Cf.

[1a] – *Tôi gặp ông ấy* ***có*** *một vài lần.* I met him only several times.

[1b] – *Tôi* ***có*** *gặp anh ấy một vài lần.* I did meet him several times.

In [1a], ***có***, as a particle, expresses a fixed level (limited), while, ***có***, as a verb, in [1b] expresses the existence of an action or state.

♦ ***có*** and ***chỉ***

Chỉ can be used to express a limited field and in many cases it can be interchanged with ***có***. Cf:

[2a] – *Nó ăn* ***chỉ*** *một bát cơm.* He ate only one bowl of rice. (no more)

[2b] – *Nó ăn* ***có*** *một bát cơm.* He ate only one bowl of rice (not much, according to the speaker).

[2c] – *Nó* ***chỉ*** *ăn cơm.* He only eats rice. (not anything else)

[2d] – ***Chỉ / *Có*** *nó ăn cơm.*

[3] – *Suốt ngày nó* ***chỉ / *có*** *học.*

☞ *chỉ* – Tr. 44

☞ *thôi* – Tr. 368

KẾT HỢP

- ***chỉ ... có ... (thôi)***

[1a] – *Anh ta* ***chỉ*** *biết* ***có*** *công việc.*

[1b] – *Anh ta* ***chỉ*** *biết* ***có*** *công việc* ***thôi.***

[2] – *Suốt ngày nó* ***chỉ có*** *đi học.*

- ***có ... thôi***

[3] – *Tết tôi được nghỉ* ***có*** *ba ngày* ***thôi.*** (không nhiều)

- ***có ... chứ mấy! / chứ bao nhiêu***

[4] – *Bài kiểm tra toán, tôi được* ***có*** *năm điểm* ***chứ mấy!***

[5] – *Mỗi tháng, tôi kiếm được* ***có*** *vài trăm* ***chứ bao nhiêu!***

con Dtcl.

TH1: Hà và Nam đang nói chuyện với nhau về các loài động vật. Hà nói với Nam:

– *Tôi rất thích chó. Nhà tôi có nuôi ba* ***con*** *chó.*

Nghe Hà nói vậy, Nam nói:

[2e] – ***Chỉ / *có*** *nó ăn cơm.* Only he eats rice (nobody else)

[3] – *Suốt ngày nó* ***chỉ / *có*** *học.* All day long he only studies.

☞ *chỉ* – p. 45

☞ *thôi* – p. 369

COMBINATIONS

- ***chỉ ... có ... (thôi)***

[1a] – *Anh ta* ***chỉ biết có*** *công việc.* He is interested only in his work. (nothing else)

[1b] – *Anh ta* ***chỉ biết có*** *công việc* ***thôi.*** He is interested only in his work. (nothing else)

[2] – *Suốt ngày nó* ***chỉ có*** *đi học.* All day long he ***only*** studies. (He does only one thing)

- ***có ... thôi***

[3] – *Tết tôi được nghỉ* ***có*** *ba ngày* ***thôi.*** I have only three days off for Tet holiday. (not many days).

- ***có ... chứ mấy! / chứ bao nhiêu***

[4] – *Bài kiểm tra toán, tôi được* ***có*** *năm điểm* ***chứ mấy!***
I got only 5 points on the math test, not more. (not many, low score)

[5] – *Mỗi tháng, tôi kiếm được* ***có*** *vài trăm chứ* ***bao nhiêu!***
I earn only 200,000 đồng monthly, not more. (not much, low salary)

con Cn.

S1: Hà and Nam were talking about animals. Hà said to Nam:

– *Tôi rất thích chó. Nhà tôi có nuôi ba* ***con*** *chó.*
I like dogs very much. My family has three dogs.

As Hà said so, Nam said:

– *Tôi đang muốn mua mấy* ***con*** *để giữ rẫy cà phê.*

↳ Tương tự như các danh từ chỉ loại khác (*cái, chiếc, bức,...*), ***con*** được dùng sau số từ (*một, hai, ba, bốn,...*) hoặc lượng từ (*mấy, vài, cả, ...*) để *đơn vị hoá* danh từ khối chỉ động vật theo sau nó.

TH2: Nam và Hà đi sở thú. Họ đang xem khỉ ăn trái cây. Hà chỉ một con khỉ và nói:

– ***Con*** *khỉ đang ăn trái chuối ở đằng kia trông dễ thương quá. Mình thích* ***con*** *khỉ đó.*

↳ Trong các ví dụ trong [TH2], ***con*** được dùng trước danh từ chỉ động vật được xác định bằng định ngữ có tính khu biệt (*đang ăn chuối...*) hoặc chỉ định từ (*này, kia, đó...*).

TH3: Hoa và mẹ đang ngồi trong nhà. Bỗng nghe tiếng chó sủa, Mẹ Hoa nói với Hoa:

– *Con ra ngoài xem sao mà* ***con*** *chó sủa dữ thế.*

↳ Trong tình huống này, ***con*** được dùng với danh từ *chó* mà không cần phải có những điều kiện đã nêu trong các tình huống [TH1] và [TH2] ở trên vì trong ngữ cảnh này Hoa đã biết là con chó nào, tức là danh ngữ *con chó* đã được xác định nhờ cảnh huống giao tiếp.

> ***Con***, danh từ chỉ loại, được dùng trước danh từ chỉ động vật, chỉ từng đơn vị cá thể thường là thuộc động vật.

– *Tôi đang muốn mua mấy* ***con*** *để giữ rẫy cà phê.*
I want to buy some (dogs) that will watch over my coffee farm.

↳ Similar to other classifying nouns (*cái, chiếc, bức...*), ***con*** is used after cardinal numbers (*một, hai, ba, bốn,...*) or quantifiers (*mấy, vài, cả,...*) in order to unitize the mass nouns that refer to animate things mentioned later.

S2: Nam and Hà went to the zoo. They were watching the monkeys eating fruit. Hà pointed at a monkey and said to Nam:

– ***Con*** *khỉ đang ăn trái chuối ở đằng kia trông dễ thương quá. Mình thích* ***con*** *khỉ đó.* The monkey over there that is eating bananas looks very cute. I like that monkey...

↳ In [S2], ***con*** occurs before the mass noun (which indicates an animal) defined by a distinctive modifier *đang ăn chuối* (eating bananas) or a demonstrative word (*này, kia, đó...*)

S3: Hoa and her mother are sitting in the house. Suddenly, Hoa's mother hears the dog barking, she says to Hoa:

– *Con ra ngoài xem sao mà* ***con*** *chó sủa dữ thế.*
Hoa, go out to see why the dog is barking so much.

↳ In this situation, ***con*** appears before the noun *chó* without the corresponding conditions mentioned in the situations [S1] and [S2] because, in this context, Hoa knows which dog her mother refers to, that is to say, the noun phrase *con chó* (the dog) is defined by the communicative context.

> ***Con***, as a classifying noun, placed before a noun indicating animals, refers to each individual member of that group of animals.

LIÊN QUAN

• Danh từ chỉ loại ***con*** và các từ cùng gốc.

Ss:

[1] – *Tôi có hai* ***con****: một gái, một trai. Năm nay* ***con*** *chị 10 tuổi còn* ***thằng*** *em 6 tuổi.*

Trong thí dụ trên, cần phân biệt từ ***con*** thứ nhất là *con cái* (trong quan hệ với bố mẹ); từ ***con*** thứ hai là danh từ chỉ cá nhân con gái / đàn bà với ý thân mật hoặc coi thường. (Tương tự, ***thằng*** chỉ cá nhân bé trai / đàn ông với ý thân mật hoặc coi thường.)

[2] – *Nhà tôi có hai* ***con*** *chó* ***con****.*

Trong thí dụ trên, ***con*** thứ nhất là danh từ chỉ loại, ***con*** thứ hai là danh từ, chỉ động vật được trực tiếp sinh ra từ một động vật khác.

• ***Con*** và ***cái***.

Con và ***cái*** là danh từ chỉ loại, ***con*** chỉ từng đơn vị cá thể thuộc động vật, ***cái*** chỉ từng đơn vị cá thể thuộc bất động vật.

☞ cái$_1$–Tr. 34

KẾT HỢP

• ***cái + con***

Để chỉ rõ, đồng thời thể hiện ý không hài lòng đối với con vật được nói đến, có thể dùng từ chỉ xuất ***cái*** ở ngay trước danh từ chỉ loại ***con***.

RELATED EXPRESSIONS

- Classifying noun ***con*** and other words with the same origin. Cf:

[1] – *Tôi có hai* ***con:*** *một gái, một trai. Năm nay* ***con*** *chị 10 tuổi còn* ***thằng*** *em 6 tuổi.* I have two ***children***, one daughter and one son. This year, the older sister is ten years old and her brother is six years old.

In the example above, the first ***con*** is understood as child in relation to his / her parents whereas the second ***con*** is a noun, which refers to the female gender irrespective of the attitude of the speaker. (Similarly, ***thằng*** refers to male gender irrespective of the attitude of the speaker.)

[2] – *Nhà tôi có hai* ***con*** *chó* ***con***. My family has two puppies

In this example, the first ***con*** is a classifying noun, and the second **con** is a common noun; it refers to an animal which was born directly by another animal.

- ***con*** and ***cái***

Con and ***cái*** are classifying nouns; ***con*** refers to each individual member of a group of animals. But ***cái*** refers to each individual member of a group of inanimate things.

☞ *cái* 1–*p.* 35

COMBINATIONS

- ***cái + con***

To indicate clearly and to show (at the same time) the idea of not being pleased with the animal mentioned before, the speaker can use the demonstrative ***cái*** in front of the classifying noun ***con***. Ex.:

VD:

[1] – ***Cái con*** *chó nhà anh đã cắn* ***con*** *mèo của tôi.*

☞ *cái*$_2$ – Tr. 42

- ***con + mắt / tim / đường*** ...

Danh từ chỉ loại ***con*** được dùng trước một số danh từ chỉ những vật có hoạt động hoặc hình dạng tương tự như động vật (theo quan niệm của người Việt) như ***con*** *mắt,* ***con*** *tim,* ***con*** *dao,* ***con*** *đường,* ***con*** *sông,* ***con*** *thuyền,* ***con*** *tàu...*

Vd:

[2] – ***Con*** *sông này bắt nguồn từ đâu vậy?*

[3] – *Tôi bị đau mắt.* ***Con*** *mắt phải của tôi sưng húp lên.*

còn$_1$ Đgt.

TH1: Sau chiến tranh, các bạn của Bình, một số ở Hà Nội, một số ở Huế, và một số đã chết. Bình nói:

– *Sau chiến tranh, bạn tôi kẻ* ***còn*** *người mất.*

TH2: Lĩnh lương xong, Nam đi uống bia với bạn. Về nhà, Nam nói với vợ:

– *Xin lỗi, anh chỉ* ***còn*** *100.000 đồng!*

[1] – ***Cái con*** *chó nhà anh đã cắn* ***con*** *mèo của tôi.* Your dog has bitten my cat.

☞ *cái*$_2$–*p.* 43

- ***con + mắt / tim / đường ...***

The classifying noun ***con*** also refers to an individual unit of some inanimate things, which are seen as animals because their activity or forms are similar to those of animals. For example: ***con*** *mắt* (an eye) ***con*** *tim* (a heart), ***con*** *tàu* (a ship), ***con*** *đường* (a road, a way), ***con*** *sông* (a river), ***con*** *thuyền* (a boat), ***con*** *tàu* (a ship / train) etc..Ex.:

[2] – ***Con*** *sông này bắt nguồn từ đâu vậy?* Where does this river originate?

[3] – *Tôi bị đau mắt.* ***Con*** *mắt phải của tôi sưng húp lên.* I have sore eyes. My right eye is swollen.

còn$_1$ V

S1: After the war, among Bình's friends, some live in Hanoi, some in Hue, and some are dead. He says:

– *Sau chiến tranh, bạn tôi kẻ* ***còn*** *người mất.* After the war, of all my friends, some are still alive, others have died.

S2: After receiving his salary, Nam went to drink beer with his friend. Back home, he says to his wife:

– *Xin lỗi, anh chỉ* ***còn*** *100.000 đồng!* I apologize. I have only 100,000 VND left.

Còn, động từ, biểu thị ý nghĩa tiếp tục tồn tại [TH1], tiếp tục có hoặc không phải đã hết [TH2].

LIÊN QUAN

- ***Có*** là động từ biểu thị trạng thái tồn tại nói chung. ***Có*** phân biệt với ***còn*** (Đgt.) ở chỗ ***có*** không hàm ý tiếp tục một trạng thái đã có từ trước.

- ***Còn*** trái nghĩa với ***hết*** (Đgt.) Cách hỏi "***còn hết***?" là cách nói rút gọn của "***còn*** hay ***hết***?"

  – *Tiền* ***còn hết***? (≈ Tiền ***còn*** hay ***hết***?)

- ***Nữa*** cũng biểu thị ý tiếp tục của một hành động, trạng thái, nhưng ***nữa*** là phó từ dùng sau động từ.

KẾT HỢP

- ***... còn hết?*** (*còn hay hết*)

[1] – *Báo Tuổi Trẻ hôm nay* ***còn hết***?

- ***... còn lại ...***

[2] – *Con cái đã đi làm xa, nhà chỉ* ***còn lại*** *hai vợ chồng già.*

- ***còn nữa ... / còn ... nữa***

[3] – *Anh ta gửi cái này cho chị.* ***Còn nữa****, anh ta nói sẽ gọi điện cho chị.*

[4] – *Tôi không* ***còn*** *tiền* ***nữa****.*

- ***ngoài (...) ra, còn...***

Còn, as a verb, expresses a state or action still in process [S1] or expresses a continuous state in which something is not yet finished [S2].

RELATED EXPRESSIONS

- ***Có*** is a verb that generally indicates the existence of a state or action. The difference between ***có*** and ***còn*** is that ***có*** does not imply *continuation of a previous sate or action.*
- ***Còn*** is the opposite of ***hết*** (as a verb). ***Còn hết*** is the diminutive / shortened form of the construction ***còn hay hết***.

  – *Tiền* ***còn hết****?* Is any money left, or is it all gone?
- Also, ***nữa*** indicates the continuation of a state or action, but it is as an adverb placed after a verb.

COMBINATIONS

- ***... còn hết? (còn hay hết)***

[1] – *Báo Tuổi Trẻ hôm nay* ***còn hết****?* Are any of today's "Tuổi Trẻ" newspapers left?

- ***... còn lại ...***

[2] – *Con cái đã đi làm xa, nhà chỉ* ***còn lại*** *hai vợ chồng già.* All the children are away at work, only this old couple remains at home.

- ***còn nữa ...***

[3] – *Anh ta gửi cái này cho chị.* ***Còn nữa****, anh ta nói sẽ gọi điện cho chị.* He gives you this. Another thing, he says that he will call you.

[4] – *Tôi không* ***còn*** *tiền* ***nữa.*** I have not had money any more.

- ***ngoài (...) ra, còn ...***

[5] – ***Ngoài*** số tiền này ***ra***, nó ***còn*** một số vàng rất lớn.

☞ *ngoài* – Tr. 282

còn2 Pht.

TH1: Nam hẹn gặp Lâm lúc 9 giờ sáng ở nhà riêng. Khi Lâm đến Nam đang ngủ.

– *Khi Lâm đến, Nam **còn** ngủ.*

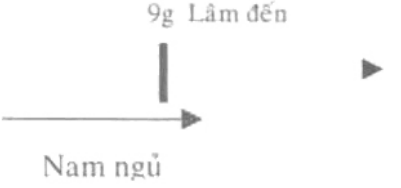

TH2: Nam nói cho Hà biết bà Mai đã 50 tuổi nhưng Hà thấy bà trẻ như một phụ nữ 30 tuổi. Hà nói:

– *Bà Mai trông **còn** trẻ.*

TH3: Bà Mai mới mở một quán phở. Một tháng rồi mà số lượng khách không nhiều. Bà ấy hy vọng:

[5] – ***Ngoài*** *số tiền này* ***ra,*** *nó* ***còn*** *một số vàng rất lớn.*
Besides this amount of money, he also has a great deal of gold.

☞ *ngoài* – p. 283

còn$_2$ Adv.

S1: Nam made an appointment with Lâm at 9 a.m. at his home. When Lâm arrived, Nam was sleeping.
– *Khi Lâm đến, Nam* ***còn*** *ngủ.*
When Lâm arrived, Nam was still asleep.

S2: Nam tells Hà that Mrs. Mai is 50 years old, but Hà thinks that she looks as young as a 30-year-old woman. Hà says:
– *Bà Mai trông* ***còn*** *trẻ.*
Mrs. Mai still looks young.

S3: Mrs. Mai has just opened a "phở" restaurant. After one month, there weren't many customers. She said hopefully:

– *Khách* ***còn*** *ít, có lẽ vì người ta chưa biết. Không sao!*

Còn, phó từ, dùng trước động từ / tính từ để biểu thị sự tiếp diễn của một hành động, trạng thái, tính chất nào đó (chưa kết thúc, chưa đạt mức được xem là chuẩn, hoặc chưa đạt yêu cầu).

LIÊN QUAN

◆ ***còn***, ***vẫn*** và ***cứ***

Ss:

[1a] – *Đã 12 giờ đêm, anh ấy* ***còn*** *thức.*

[1b] – *Đã 12 giờ đêm, anh ấy* ***vẫn*** *thức.*

[1c] – *Đã 12 giờ đêm, anh ấy* ***cứ*** *thức.*

Cả ba câu đều biểu thị sự tiếp tục của trạng thái *thức*, nhưng có hàm ý khác nhau:

Câu [1a] chỉ cho biết anh ấy chưa đi ngủ, trạng thái *thức* tiếp tục, và sẽ chấm dứt.

Câu [1b] trạng thái *thức* tiếp tục *mặc dù đã khuya* (lẽ ra anh ấy nên đi ngủ).

Còn câu [1c] trạng thái *thức* tiếp tục, anh ấy *không quan tâm* đến lời khuyên bác sĩ chẳng hạn.

☞ *vẫn* – Tr. 396

☞ *cứ* – Tr. 102

– *Khách* ***còn*** *ít, có lẽ vì người ta chưa biết. Không sao!*
There are as yet very few customers. Maybe people don't know about it yet. It doesn't matter!

Còn, as an adverb, placed before a verb/adjective expresses continuation of an action, a state or a quality (that is not finished yet, or does not come up-to-standard or does not meet the requirements.)

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***còn***, ***vẫn*** and ***cứ***

Cf:

[1a] – *Đã 12 giờ đêm, anh ấy* ***còn*** *thức.* It's already midnight. He is still awake.

[1b] – *Đã 12 giờ đêm, anh ấy* ***vẫn*** *thức.* It's already midnight. He is still awake

[1c] – *Đã 12 giờ đêm, anh ấy* ***cứ*** *thức.* It's already midnight. He is still awake.

All three of these sentences express continuation of the state *awake (thức)*, but they imply different meanings:

[1a] denotes only that he did not go to bed yet, that the state *thức* (awake) is in process, and will end.

In [1b], the state *thức* (awake) continues although it is already late (he should have gone to bed)

In [1c], the state *thức* (awake) continues, and he is still awake without, for example, taking his doctor's advice.

☞ *vẫn* – p. 397

☞ *cứ* – p. 103

KẾT HỢP

- ***còn ... (thêm) ... (nữa)*** (***Thêm*** và ***nữa*** thường đi với nhau, tuy không nhất thiết)

[1] *– (Anh chưa đi à?)*

*– **Chưa**, tôi **còn** ở đây **thêm** ba ngày **nữa**.*

- ***ngoài...còn.../ ngoài ra, còn...***

[2a] *– **Ngoài** uống bia, nó **còn** uống rượu (**nữa**).*

[2b] *– Nó uống bia rất nhiều. **Ngoài ra**, nó **còn** uống rượu (**nữa**).*

còn$_3$ I.t.

TH1: Gia đình Vân có 3 người, bố của Vân là bác sĩ, mẹ của Vân là nội trợ.

*– Bố Vân là bác sĩ, **còn** mẹ Vân là nội trợ.*

TH2: Chủ nhật, gia đình đi chơi. Lan phải ở nhà học để chuẩn bị thi.

*– Cả nhà đi chơi **còn** Lan thì phải ở nhà học thi.*

Còn, liên từ, biểu thị điều sắp nêu ra là một trường hợp khác [TH1], hoặc trái với điều vừa được nói đến [TH2].

COMBINATIONS

- ***còn ... (thêm) ... (nữa)*** (***thêm*** and ***nữa*** usually go together, but not necessarily.)

[1] – *(Anh chưa đi à?)* – ***Chưa,*** *tôi* ***còn*** *ở đây* ***thêm*** *ba ngày* ***nữa.***
(Didn't you go yet?) – Not yet, I am still here for three more days.

- ***ngoài ... còn ... / ngoài ra, còn ...***

[2a] – ***Ngoài*** *uống bia, nó* ***còn*** *uống rượu* ***(nữa).*** Besides beer, he also drinks alcohol.

[2b] – *Nó uống bia rất nhiều.* ***Ngoài ra,*** *nó* ***còn*** *uống rượu* ***(nữa).***
He drinks too much beer. Besides that, he also drinks alcohol.

còn$_3$ Conj.

S1: There are three people in Vân's family. Her father is a doctor, her mother is a housewife.

– *Bố Vân là bác sĩ,* ***còn*** *mẹ Vân là nội trợ.*
Vân's father is a doctor, and Vân's mother is a housewife.

S2: On Sunday, Lan's family went out, but she had to stay at home to prepare for her examination.

– *Cả nhà đi chơi* ***còn*** *Lan thì phải ở nhà học thi.*
All of Lan's family went out, but as for Lan, she had to stay at home to prepare for her examination.

> ***Còn,*** as a conjunction, indicates that after ***còn*** is a different situation opposite to (or different from) what has just been said before.

LIÊN QUAN

♦ *còn, và*

Ss:

[1] – *Tôi học tiếng Nga* ***và / *còn*** *tiếng Hoa.*

[2] – *Cảm ơn anh, tôi khỏe.* ***Còn / Và*** *anh?*

[3] – *Nghỉ hè, tôi đi Đà Lạt* ***còn / và*** *vợ tôi đi Nha Trang.*

Và dùng để kết hợp hai sự vật, hiện tượng đồng loại lại với nhau. ***Còn*** dùng để đưa ra, nêu ra một trường hợp khác để đối chiếu. Vì vậy ***còn*** và ***và*** thường không thay nhau được. Nhưng ở tình huống sau đây thì ***và*** và ***còn*** có thể thay nhau, nhưng ý nghĩa của câu có thay đổi đôi chút.

[4a] *Tôi học ở Đại học Kinh tế* ***và*** *vợ tôi học ở Đại học Mỹ thuật. Nhưng chúng tôi quen nhau ở hồ bơi.*

[4b] – *Tôi học ở Đại học Kinh tế* ***còn*** *vợ tôi học ở Đại học Mỹ thuật. Chúng tôi quen nhau ở hồ bơi.*

Trong [4a] có thể dùng ***và*** vì người nói chỉ muốn nói về (mình) + (vợ mình); không so sánh, đối chiếu gì cả. Tuy nhiên cách nói này không tự nhiên lắm.

♦ ***còn*** và ***nhưng***

Ss:

[5] – *Trời mưa,* ***nhưng / *còn*** *nó đi chơi.*

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***còn, và***

Cf:

[1] – *Tôi học tiếng Nga* ***và*** */* ****còn*** *tiếng Hoa.* I study Russian and Chinese.

[2] – *Cảm ơn anh, tôi khỏe.* ***Còn*** */* ****Và*** *anh?* Thank you, I am fine, and you?

[3] – *Nghỉ hè, tôi đi Đà Lạt* ***còn*** */ ?* ***và*** *vợ tôi đi Nha Trang.* For summer vacation, I go to Dalat, but my wife goes to Nhatrang.

Và is used to link two things or objects of the same nature.

Còn is used to indicate a different situation in contrast to the previous situation. Thus, ***còn*** and ***và*** are not interchangeable. However, in the following situation ***còn*** and ***và*** are interchanged, and the meaning, subsequently, is also changed.

[4a] – *Tôi học ở Đại học Kinh tế* ***và*** *vợ tôi học ở Đại học Mỹ thuật. Nhưng chúng tôi quen nhau ở hồ bơi.* I studied at the Economics College, and my wife at the Fine Arts College. But we met at a swimming pool.

[4b] – Tôi học ở Đại học Kinh tế ***còn*** vợ tôi học ở Đại học Mỹ thuật. Chúng tôi quen nhau ở hồ bơi. I studied at the Economics College. As for my wife, she studied at the Fine Arts College. But we met at a swimming pool.

In (4a), the speaker answers ***và*** because he wanted to tell about his wife and himself, without implying any contrast. However, in spoken Vietnamese, this is not a common expression.

♦ ***còn*** and ***nhưng***

Cf:

[5] – *Trời mưa,* ***nhưng*** */* ****còn*** *nó đi chơi.* It rains but he goes out anyway.

[6] *– Tôi bảo nó ở nhà học bài,* ***nhưng / *còn*** *nó đi chơi.*

[7] *– Đồng hồ này, kiểu dáng đẹp,* ***còn / *nhưng*** *chất lượng thì tệ lắm.*

Trong [5], [6] ***nhưng*** biểu thị điều không phù hợp hoặc trái với kết quả đáng lẽ phải có. Trong trường hợp này không thể thay ***nhưng*** bằng ***còn***.

Trong câu [7] ***nhưng*** dùng để biểu thị điều mà người nói cho rằng trái với điều vừa nói. Trường hợp này ***nhưng*** có thể được thay bằng ***còn***, tất nhiên ý nghĩa của có thay đổi đôi chút.

KẾT HỢP

- ***không chỉ ... mà còn ...***

[1] *– Tôi* ***không chỉ*** *biết nó* ***mà còn*** *biết cả gia đình nó nữa.*

- ***không những ... mà còn ...***

[2] *–* ***Không những*** *ông ta mời tôi* ***mà*** *còn mời ba người khác nữa.*

- ***thà (A) còn hơn (B)***

(A và B đều xấu, nhưng chấp nhận A, được xem là ít xấu hơn.)

[3] *–* ***Thà*** *tôi sống độc thân* ***còn hơn*** *lấy anh ta.* (hoặc: *–* ***Thà*** sống độc thân ***còn hơn*** ...)

cũng Pht.

TH1: Nam tâm sự với một người bạn:

– Mẹ tôi nói, năm nay, tôi phải lập gia đình. Tôi yêu Lan, anh biết rồi. Nhưng tôi ***cũng*** *yêu Xuân. Thật tình, hiện giờ, tôi không biết phải làm sao?*

[6] – *Tôi bảo nó ở nhà học bài,* ***nhưng / *còn*** *nó đi chơi.*
I asked him to stay at home to study, but he still went out.

[7] – *Đồng hồ này, kiểu dáng đẹp,* ***còn / nhưng****chất lượng thì tệ lắm.* The model of this watch is beautiful, but its quality is bad.

In [5], [6], ***nhưng*** indicates an action that does not conform to the situation, or is contrary to what should have happened [6]. It is not replaceable by ***còn***.

In [7], ***nhưng*** expresses a contrary idea to what was mentioned before. In this situation, ***nhưng*** may be replaced by ***còn***, but the meaning is a little changed.

COMBINATIONS

- ***không chỉ ... mà còn ...***

[1] – *Tôi* ***không chỉ*** *biết nó* ***mà còn*** *biết cả gia đình nó nữa.*
I not only know him but also his family as well.

- ***không những ... mà còn ...***

[2] – ***Không những*** *ông ta mời tôi* ***mà*** *còn mời ba người khác nữa.* He not only invites me but three other friends as well.

- ***thà (A) còn hơn (B)*** (Both A and B are bad, but we accept A which is considered better than B)

[3] – ***Thà*** *tôi sống độc thân* ***còn hơn*** *lấy anh ta.(or* ***Thà*** *sống độc thân* ***còn hơn****.)* I would rather remain single than get married to him. (It is better to be single than...)

cũng

Adv.

S1: Nam confides to a friend:
– Mẹ tôi nói, năm nay, tôi phải lập gia đình. Tôi yêu Lan, anh biết rồi. Nhưng tôi ***cũng*** *yêu Xuân. Thật tình, hiện giờ, tôi không biết phải làm sao?* My mom said that this year I have to get married. As you know, I love Lan. But I also love Xuân. Truthfully, now, I don't know what to do?

↳ Trong tình huống này, có sự đồng nhất về hành động của một chủ thể hướng đến hai đối tượng khác nhau.

TH2: Trong một buổi tiệc, Nam thấy Bình, bạn anh, chuẩn bị ra về. Nam nói với Bình:

*– Anh đi về, tôi **cũng** đi về.*

↳ Trong tình huống này, có sự giống nhau về hoạt động của một chủ thể so với một chủ thể khác.

TH3: Bình tâm sự với một người bạn:

*– Tôi chỉ muốn mua hàng của cô Lan thôi. Bán mắc tôi **cũng** mua.*

↳ Trong tình huống này, điều kiện được nêu ra là không bình thường *(bán mắc)*, nhưng sự việc vẫn diễn ra bình thường *(mua)*.

TH4: Thu và Lan nói chuyện với nhau về bé Hùng:

*– Chị nói là nó không hề giống ba nó à? Tôi thấy nó **cũng** giống đấy chứ!*

↳ Trong tình huống này, Thu cho rằng bé Hùng tương đối giống bố nó.

TH5: Lan sắp lập gia đình. Cô tâm sự với một người bạn:

*– Sắp lập gia đình, mình thấy vui nhưng **cũng** thấy buồn.*

↳ In this situation, there is the same action of a subject towards two different objects.

S2: At a party, Nam saw Bình, his friend, preparing to home go. Nam said to Bình:

– *Anh đi về, tôi* ***cũng*** *đi về*. If you're going, I'll go too.

↳ In this situation, there is a similarity between an activity of the subject compared with the activity of another subject.

S3: Bình confides to a friend:

– *Tôi chỉ muốn mua hàng của cô Lan thôi. Bán mắc tôi* ***cũng*** *mua*.

I only want to buy goods from Miss Lan. Even if they are expensive, I'll still buy them .

↳ In this situation, the condition, which is brought up, isn't typical (selling at a high price), but every thing still occurs normally.

S4: Thu and Lan talk to each other about little Hùng:

– *Chị nói là nó không hề giống ba nó à? Tôi thấy nó* ***cũng*** *giống đấy chứ!*

Did you say that he doesn't resemble his father at all? I think he is quite like him!

↳ In this situation, Thu thinks that little Hùng rather resembles his father.

S5: Lan is going to get married. She confides to a friend:

– *Sắp lập gia đình, mình thấy vui nhưng* ***cũng*** *thấy buồn.*

Being about to get married, I feel happy but also sad.

↳ Trong tình huống này, trạng thái tình cảm vui và buồn của Lan diễn ra đồng thời.

Cũng, phó từ, biểu thị sự đồng nhất về hành động của một chủ thể hướng đến nhiều đối tượng khác nhau [TH1]; biểu thị sự giống nhau về hoạt động / trạng thái / tính chất... của một chủ thể này so với một chủ thể khác [TH2] hay so với những trường hợp thông thường, mặc dù ở trong điều kiện không bình thường [TH3]; ***cũng*** còn biểu thị tính chất tương đối của một trạng thái / hoạt động / khả năng [TH4] hoặc biểu thị tính chất *đồng thời* của các trạng thái / hoạt động khác nhau [TH5].

KẾT HỢP

- ***cũng vậy***

Dùng để nói về sự giống nhau so với một điều đã được nói hoặc được biết trước. Vd:

[1] *– Các bạn tôi, ai nấy đều thích bia. Tôi* ***cũng vậy****.*

- ***cũng được***

Dùng để biểu thị tính chất tương đối của sự chấp nhận. Vd:

– Hôm nay đi Đà Lạt là tốt nhất nhưng tôi không thể thu xếp công việc được. Ngày mai chúng ta đi nhé!

[2] *– Ừ, ngày mai* ***cũng được****.*

- ***cũng như ... / cũng ... như ...***

In this situation, the state of happy and sad feelings of Lan occurs at the same time.

Cũng, as a adverb, indicates an action of a subject oriented towards many different objects that are identical [S1]; indicates the similarity of an activity, state, property... of a subject compared with another subject [S2]; indicates a normal action, even though the situation is not normal [S3]; ***cũng*** also indicates the relative properties of a state / activity / ability [S4] or indicates the properties of different states/ activities which occur at the same time [S5].

COMBINATIONS

- ***cũng vậy***

Used to talk about the similarity in comparison with something which had been mentioned or known before. Ex.:

[1] – *Các bạn tôi, ai nấy đều thích bia. Tôi* ***cũng vậy***. All my friends like beer. So do I.

- ***cũng được***

Used to express relative agreement. (It is not the first preference, but it is OK.) Ex.:

– Hôm nay đi Đà Lạt là tốt nhất nhưng tôi không thể thu xếp công việc được. Ngày mai chúng ta đi nhé! It's best to go to Đà Lạt today but I can't arrange my work . We'll go tomorrow, right!

[2] – *Ừ, ngày mai* ***cũng được***. Yes, tomorrow is also all right.

- ***cũng như ... / cũng ... như ...***

Dùng để nói về sự giống nhau khi so sánh với một cái gì khác. Vd:

[3a] – *Cô em dễ thương* ***cũng như*** *cô chị.*

[3b] – *Cô em* ***cũng*** *dễ thương* ***như*** *cô chị.*

- ***cũng nên***

Dùng để biểu thị sự phỏng đoán về một khả năng có thể sẽ xảy ra.

Vd:

[4] – *Sống ở vùng cao không quen mấy ngày nay, anh ấy bị bệnh rồi* ***cũng nên.***

cứ Pht.

TH1: Lan luôn luôn đi ngủ lúc 9 giờ. Dù mùa hè hay mùa đông, dù mệt hay khỏe Lan cũng lên giường lúc 9 giờ

– ***Cứ*** *9 giờ tối cô ấy đi ngủ.*

↳ Trong tình huống này, 9 giờ là *điều kiện chắc chắn* để Lan đi ngủ, hoàn cảnh khác diễn ra như thế nào Lan cũng không quan tâm: 9 giờ → đi ngủ.

TH2: 6 giờ sáng, Nam và Hà đạp xe đi Vũng Tàu. Họ định 6 giờ chiều sẽ đến Vũng Tàu. Nhưng sau hai giờ họ đã đi được 40 km (tốc độ 20 km/giờ). Nam nói:

· ***Cứ*** *tốc độ này, 12 giờ trưa chúng ta sẽ đến Vũng Tàu.*

Used to talk about the similarity of something when comparing it with another thing. Ex.:

[3] – *Cô em dễ thương* ***cũng như*** *cô chị.* The younger sister is as lovely as the older sister is.

[4] – *Cô em* ***cũng*** *dễ thương* ***như*** *cô chị.* The younger sister is lovely, as is the older sister.

- ***cũng nên***

Used to express a guess about something which could possibly happen.

Ex.:

[5] – *Sống ở vùng cao không quen, mấy ngày nay, anh ấy bị bệnh rồi* ***cũng nên.*** Not getting used to living in the highlands, I'm afraid he might probably have fallen sick now.

cứ Adv.

S1: Lan always goes to bed at 9 o'clock, whether in summer or winter, whether she is tired or fine.

– ***Cứ*** *9 giờ tối cô ấy đi ngủ.* She goes to bed at 9 o'clock, as a rule. (Lit. Always at 9 o'clock, she goes to bed.)

☞ In this situation, 9 o'clock is always the definite point of time at which Lan goes to bed, and she does not change under any circumstance.

S2: Nam and Ha ride to Vung Tau by bicycle leaving at 6 a.m. They intend to arrive in Vung Tau at 6 p.m. But after 2 hours, they had already gone 40 kilometers (a speed of 20 km/h). Nam says:

– ***Cứ*** *tốc độ này, 12 giờ trưa chúng ta sẽ đến Vũng Tàu.*
Continuing at this speed, we will arrive at noon.

↳ Trong tình huống này, TP. Hồ Chí Minh cách Vũng Tàu 120 km, dựa vào tốc độ 20 km/giờ, Nam biết chắc chắn sẽ đến Vũng Tàu sau 6 giờ. Hay nói cách khác, tốc độ 20 km/giờ là điều kiện bắt buộc để có thể đến Vũng Tàu lúc 12 giờ trưa.

Ví dụ thêm:

– Anh ***cứ*** *đi thẳng đường Nguyễn Huệ, anh sẽ thấy công ty Fahasa.*

(≈ Anh đi theo đường Nguyễn Huệ + đừng rẽ trái, đừng rẽ phải + đừng lo lắng + đừng quan tâm đến điều gì khác...)

TH3: Trời mưa, Nam đang bị bệnh, Hà khuyên Nam không nên đi học. Nhưng Nam vẫn đi học. Hà nói:

[1a] *– Tôi khuyên Nam nghỉ học, nhưng Nam* ***cứ*** *đi học.*

[1b] *– Trời mưa mà Nam* ***cứ*** *đi học.*

[1c] *– Nam bị bệnh, nhưng Nam* ***cứ*** *đi học.*

↳ Trong tình huống này, Nam đi học trong điều kiện không tốt cho sức khỏe của Nam (trời mưa, Nam bị bệnh), nhưng Nam không quan tâm đến.

TH4: Nam đến văn phòng gặp ông Thu, giám đốc, để hỏi về tiền lương của anh ấy. Ông Thu mời:

– Anh ***cứ*** *ngồi!* ***Cứ*** *tự nhiên! Có gì cần anh* ***cứ*** *nói!*

↳ Trong tình huống này, giám đốc Thu mời và khuyến khích Nam, ông ấy muốn Nam đừng mắc cỡ, đừng lo ngại...

↳ Ho Chi Minh City is 120 km from Vung Tau. At a speed of 20 km/h, Nam can be sure that it will take six hours to arrive in Vung Tau. In other words, the speed of 20 km/h is a condition that must be maintained in order for them to arrive in Vung Tau at noon. Complementary example:

– Anh ***cứ*** đi thẳng đường Nguyễn Huệ, anh sẽ thấy công ty Fahasa.

Keep going straight on this street, and you will see Fahasa Co.

(≈ You follow Nguyen Hue street, + neither turn left nor turn right + don't worry + don't concern yourself about anything else)

S3: It was raining, and Nam was ill. So Ha recommended that Nam not go to school, but Nam still went. Ha says

[1a] – *Tôi khuyên Nam nghỉ học, nhưng Nam **cứ** đi học.*
I advised him to stay home, but Nam ***still*** went to school.

[1b] – *Trời mưa mà Nam **cứ** đi học.* It was raining but Nam ***still*** went to school.

[1c] – *Nam bị bệnh, nhưng Nam **cứ** đi học.*
Nam was ill, but he ***still*** went to school.

↳ In this situation, Nam went to school under unfavorable circumstances (it was raining, Nam was ill). But for Nam that doesn't matter.

S4: Nam came to the office to ask Mr. Thu about his salary. Mr. Thu invites him:

– *Anh **cứ** ngồi! **Cứ** tự nhiên! Có gì cần anh **cứ** nói!*
Please sit down, make yourself at home, and don't hesitate to say what you want!

↳ In this situation, the director Thu encourages Nam to speak, and not to be shy, or to worry.

Complementary example:

Ví dụ thêm:

[1] – *(Có tiếng gõ cửa) Ai đó? **Cứ** vào! ... Anh **cứ** ngồi!* (mời)

[2] *Những em nào chưa hiểu **cứ** hỏi, đừng ngại gì cả!* (khuyến khích)

[3] – *Ông không đồng ý à? Ông không đồng ý, tôi cũng **cứ** làm!* (thách thức)

Cứ, phó từ, được dùng để chỉ *điều kiện chắc chắn* để dẫn đến một kết quả (một hành động, trạng thái...) nhất định, bất chấp hoàn cảnh thế nào, hoặc dùng để biểu thị sự tiếp tục của hành động, trạng thái, *bất chấp mọi điều kiện*. ***Cứ*** cũng thường được dùng để mời mọc (thân mật), ra lệnh, yêu cầu, khuyến khích, hoặc để thách thức.

LIÊN QUAN

- ***cứ*** và ***hễ***

Ss:

[1a] – ***Cứ*** *9 giờ là tôi đi ngủ.* (*đến 9 giờ tôi đi ngủ, bất chấp hoàn cảnh thế nào*)

[1b] – ***Hễ*** *9 giờ là tôi đi ngủ.* (*9 giờ là điều kiện tất yếu để tôi đi ngủ*) ***Hễ*** cũng diễn đạt quan hệ tất yếu (điều kiện → kết quả), nhưng không có nghĩa *bất chấp mọi điều kiện* như là ***cứ***.

- ***cứ*** và ***vẫn***

Ss:

[2a] – *Nam bị ho. Bác sĩ cấm Nam hút thuốc, nhưng Nam **cứ** hút.*

[1] – *(Có tiếng gõ cửa) Ai đó? **Cứ** vào!... Anh **cứ** ngồi!* Someone knocks at the door. Who's that? Please come in! Please sit down! (invitation)

[2] – *Những em nào chưa hiểu **cứ** hỏi, đừng ngại gì cả!* Those who don't understand yet can go ahead and ask a question. Don't hesitate. (encouragement)

[3] – *Ông không đồng ý à? Ông không đồng ý, tôi cũng **cứ** làm!* You don't agree? I will do it anyway. (defying someone)

Cứ, as an adverb, is used to indicate a certain condition (an action or state) that, if met, will accomplish a particular result (regardless of any other factor) [S1], [S2] or, to express the continuation of an action, state under any circumstance [S3]. ***Cứ*** is also used to invite (friendly), to give an order, to propose, to encourage or to defy [S4].

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***cứ*** and ***hễ***

Cf:

[1a] – ***Cứ*** *9 giờ là tôi đi ngủ.* Always at 9 o'clock I go to bed. (...regardless of other factors).

[1b] – ***Hễ*** *9 giờ là tôi đi ngủ.* Always at 9 o'clock I go to bed. (It is a habit but sometimes there are exceptions.)

Hễ also expresses the absolute relationship (cause-effect), but it does not imply an action regardless of other factors.

◆ ***cứ*** and ***vẫn***

Cf:

[2a] – *Nam bị ho. Bác sĩ cấm Nam hút thuốc, nhưng Nam **cứ** hút.* Nam has a cough. The doctor prohibits him from smoking, but Nam smokes ***anyway***

[2b] – *Bác sĩ cấm hút thuốc, nhưng Nam* ***vẫn*** *hút.*

[2c] – *Nam bị ho nhưng Nam* ***vẫn*** *hút thuốc.*

Trong [2a], Nam *tiếp tục hút bất chấp lời khuyên của bác sĩ.* Trong [2b] và [2c], Nam *tiếp tục hút thuốc, không bỏ thói quen hút thuốc, mặc dù điều kiện là không bình thường.*

Vẫn biểu thị ý tiếp tục, không có gì thay đổi, nhưng không hàm ý *bất chấp mọi điều kiện* như ***cứ.***

☞ *vẫn* – Tr. 396

KẾT HỢP

- ***cứ ... là ...*** biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả có tính chất tất yếu:

[1] – ***Cứ*** *trời mưa* ***là*** *con đường này ngập nước.*

Cứ ... là ... biểu thị mối quan hệ nguyên nhân - kết quả có tính tất yếu nên kết cấu này có thể được dùng để diễn đạt thói quen, sự lặp lại.

[2] – ***Cứ*** *có tiền* ***là*** *nó uống rượu.*

- ***cứ ngày ngày / chiều chiều / đêm đêm*** (≈ mỗi ngày / chiều / đêm)

[3] – ***Cứ chiều chiều*** *cô ấy lại ra cửa chờ chồng về.*

- ***... vẫn cứ ... / cứ ... vẫn ...***

[4] – *Tôi khuyên Nam nghỉ học, Nam* ***vẫn cứ*** *đi học.*

- ***nhưng / mà (...) vẫn cứ ...***

[5] – *Tôi đã nói rồi* ***mà*** *cô ấy* ***vẫn cứ*** *không nghe.*

[6] – *Nam không thích* ***nhưng vẫn cứ*** *nghe lời cô ấy.*

[2b] – *Bác sĩ cấm hút thuốc, nhưng Nam **vẫn** hút.*

[2c] – *Nam bị ho nhưng Nam **vẫn** hút thuốc.*

In [2a], Nam continues to smoke in spite of the advice of the doctor. In [2b] and [2c], Nam keeps smoking although this action is not good for his health. ***Vẫn*** expresses the idea of continuation without any change, but it also implies *regardless of any situation*, the same as ***cứ*** in [2a].

☞ *vẫn* – p. 379

COMBINATIONS

- ***cứ ... là ...*** expresses an absolute cause – effect relationship.

[1] – ***Cứ*** *trời mưa* ***là*** *con đường này ngập nước.*
Whenever it rains, this road gets flooded.

Besides expressing an absolute cause - effect relationship, ***cứ ... là ...*** can be used to express habit, repetition.

[2] – ***Cứ*** có tiền ***là*** nó uống rượu. Whenever he has money, he drinks alcohol.

- ***cứ ngày ngày / chiều chiều / đêm đêm*** (every day, afternoon, night.)

[3] – ***Cứ chiều chiều*** *cô ấy lại ra cửa chờ chồng về.*
Every afternoon, she stands at the door waiting for her husband.

- ***... vẫn cứ ... / cứ ... vẫn ...***

[4] – *Tôi khuyên Nam nghỉ học, Nam* ***vẫn cứ*** *đi học.*
I advised Nam to take off from school, Nam goes anyway.

- ***nhưng / mà (...) vẫn cứ ...***

[5] – *Tôi đã nói rồi* ***mà*** *cô ấy* ***vẫn cứ*** *không nghe.*
I told her, but she would not listen to me.

[6] – *Nam không thích* ***nhưng vẫn cứ*** *nghe lời cô ấy.*
Nam does not like what she says but listens to her anyway.

- ***(nhưng) cứ phải...***

[7] *– Bé Mi thích cây kem quá **nhưng cứ phải** từ chối.*

- ***... cứ việc ...*** (thường dùng trong khẩu ngữ)

[8] *– Có ai gọi điện thoại cho tôi, anh **cứ việc** trả lời không biết tôi ở đâu nhé!*

- ***cứ*** + Dt. + ***mà*** + Đgt.

Trong kết cấu này, sự việc biểu thị bằng danh từ đặt sau từ *cứ* là chỗ dựa, là căn cứ, là phương hướng để thực hiện một hành động nào đó.

[9] *– **Cứ** nguyên tắc **mà** làm.*

- ***Cứ thế!***

Cứ thế có nghĩa hãy giữ / hãy tiếp tục hành động, trạng thái đang có, đừng chú ý đến điều gì khác, đừng lo lắng, đừng thay đổi... Vd:

[10] *– Tốt đấy! **Cứ thế**! **Cứ thế** mà làm!*

đã Pht.

TH1: Hoa thấy một cái mũ đẹp, cô muốn mua. Chồng cô bảo:

*– Mũ à? Tuần trước em **đã** mua một cái rồi mà!*

↳ Ở đây ***đã*** chỉ việc mua được thực hiện rồi.

TH2: Ông Năm trước đây là tài xế. Năm nay ông 80 tuổi, không lái xe được nữa.

*– Ông Năm **đã** già, không lái xe được nữa.*

- ***(nhưng) cứ phải ...***

[7] – *Bé Mi thích cây kem quá* ***nhưng cứ phải*** *từ chối.*
Little Mi likes ice-cream very much, but must refuse it.

- ***... cứ việc ...*** (often used in spoken language)

[8] – *Có ai gọi điện thoại cho tôi, anh* ***cứ việc*** *trả lời không biết tôi ở đâu nhé!* If someone calls for me, answer him that you don't know where I am, OK?

- ***cứ + noun + mà + verb***

The *noun* is the foundation, basis, or direction of the verb.

[9] – ***Cứ*** *nguyên tắc* ***mà*** *làm.* Keep following this principle!

- ***Cứ thế!***

Cứ thế means *continue to do the action in the same way* (manner). Don't be concerned about anything else, don't be worried, don't change ...

[10] – *Tốt đấy!* ***Cứ thế!*** ***Cứ thế*** *mà làm!* That's good. Go right ahead!

đã Adv.

S1: Hoa saw a beautiful hat. She wanted to buy it. Her husband said:

– Mũ à? Tuần trước em ***đã*** *mua một cái rồi mà!*
A hat? You bought one last week!

↳ In this situation, ***đã*** is used to indicate that the action *mua* (buy / bought) is completed.

S2: Mr. Năm had been a driver. This year he is 80 years old and cannot drive anymore.

– Ông Năm ***đã*** *già, không lái xe được nữa.*
Mr. Năm is already old and cannot drive anymore.

↳ Ở đây ***đã*** chỉ tình trạng "già" diễn ra trước thời điểm nói, và sự thật là ông Năm đang là người già.

TH3: John sắp về nước. Anh rất nhớ nhà, anh nói:

*– Giờ này tuần sau tôi **đã** ở nhà rồi.*

↳ Ở đây ***đã*** chỉ sự việc diễn ra trước mốc thời gian là *giờ này tuần sau.*

> ***Đã***, phó từ, chỉ sự việc được diễn ra, được bắt đầu trước một thời điểm nào đó (thông thường, thời điểm này, nếu không được đánh dấu, thì được hiểu là thời điểm hiện tại).

LIÊN QUAN

- ***đã*** và ***rồi***

Đã, ***rồi*** đều chỉ sự việc, trạng thái hay hành động được thực hiện trước một mốc thời gian nào đó nên có thể thay nhau hoặc kết hợp với nhau ***đã ... rồi.*** Nhưng hai từ này có ý nghĩa khác nhau:

- ***Rồi*** nhấn mạnh vào ý nghĩa hoàn thành, sự việc được nói đến dường như lùi xa hơn.

Ss:

[1a] *– Ăn cơm chưa? – Ăn **rồi**.*

(≈ kết thúc hành động ăn, bây giờ không ăn)

[1b] *– Ăn cơm chưa? – *Đã ăn.*

(≈ hành động ăn được thực hiện)

↳ ***Đã*** here indicates that the state of being *già* (old) exists from before the time of speaking, and the fact is that Mr. Năm is now an old man.

S3: John is going back to his homeland, He is very homesick, he says:

– *Giờ này tuần sau tôi **đã** ở nhà rồi.*
I will have arrived home by this time next week.

↳ ***Đã*** here indicates the event which is completed before the point of *by this time next week*.

> ***Đã***, as an adverb, is used to indicate what happened before a certain point of time (normally, this point of time, if not marked by a specific time, will be considered as the present time.)

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***đã*** and ***rồi***

Đã, ***rồi*** both indicate an event, a state or an action that is completed before a certain point of time. They can be used interchangeably or as a combination ***đã ... rồi***. However, their meaning is different:

- ***Rồi*** is used to emphasize the completion of an event that seems farther away in the past.

Cf:

[1a] – *Ăn cơm chưa? – Ăn **rồi**.* Have you eaten? – I have. (The action *ăn* (eat) came to an end).

[1b] – *Ăn cơm chưa? – *Đã ăn.* Did you eat? – I did. (the action *ăn (eat)* is done)

- ***Rồi*** thường được dùng với những tính từ chỉ tính chất, trạng thái (*đẹp, ốm, già, ngon...*)

Ss:

[2a] – *Nấu như thế này là ngon **rồi**.*

[2b] – *(*) Nấu như thế này **đã** ngon.*

Đã cũng có thể kết hợp với những tính từ loại này, nhưng cách nói này biểu thị một ý nghĩa khác với "tính từ + rồi".

Ss:

[3a] – *Nấu như thế này, đối với tôi **đã** là ngon lắm!* (không yêu cầu gì hơn)

[3b] – *Nấu như thế này, đối với tôi là ngon lắm **rồi**!* (đáp ứng được yêu cầu)

☞ *rồi*$_1$ – Tr. 326

◆ ***đã, đang***

Do ***đã*** biểu thị ý nghĩa hiện thực của sự việc nên có nhiều trường hợp có thể thay bằng ***đang***.

Ss:

[4a] – *Bây giờ **đã** là mùa mưa.*

[4b] – *Bây giờ **đang** là mùa mưa.*

Trong [4a], mùa mưa bắt đầu trước thời điểm *bây giờ*, mùa mưa là một hiện thực.

Trong [4b], mùa mưa tiếp diễn, ở thời điểm bây giờ mùa mưa chưa chấm dứt.

☞ *đang* – Tr. 118

- ***Rồi*** usually goes with certain adjectives *(đẹp, ốm, già, ngon...)* to indicate a quality or state.

Cf:

[2a] – *Nấu như thế này ngon **rồi**.* Lit. Cooking like this is tasty already.

[2b] – * *Nấu như thế này **đã** ngon.*

- ***Đã*** can also be combined with these adjectives *(đẹp, ốm, già, ngon...)*, but this way of speaking expresses a different meaning from the construction ***adjective + rồi***:

Cf:

[3a] – *Nấu như thế này, đối với tôi **đã** là ngon lắm!* Cooking like this, according to me is very good! (lit.) (no additions / requirements.)

[3b] – *Nấu như thế này, đối với tôi là ngon lắm **rồi**!* Cooking like this, according to me is very good! (the requirements are satisfied)

☞ *rồi*$_1$ – p. 327

♦ ***đã, đang***

Because ***đã*** expresses the reality of the event, in many cases it can be replaced with ***đang***.

Cf:

[4a] – *Bây giờ **đang** là mùa mưa.* It is now the rainy season.

[4b] – *Bây giờ **đã** là mùa mưa.* It is already the rainy season.

In [4a], the rainy season started before the time of speaking, and it is already a reality.

In [4b], the rainy season is in process, and at this point in time, it has not ended yet.

☞ *đang* – p. 119

LƯU Ý:

- Trong tiếng Việt ***đã*** không phải là từ biểu thị thì quá khứ nên cần cân nhắc kỹ khi quyết định dùng ***đã*** hay không dùng ***đã*** khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh hay ngược lại. Ss:

[5a] *– Anh khỏe không? – Cảm ơn, tôi khỏe.*

[5b] *– Anh **đã** khỏe chưa? – Cảm ơn, tôi **đã** khỏe.*
(Trước đây tôi không khỏe, nhưng bây giờ tôi khỏe / hết bệnh.)

[6a] *– Ông ấy là giám đốc.*

[6b] *– Ông ấy **đã** là giám đốc.*

- Để định vị thời gian, thường người ta dùng những từ chỉ thời gian như *hôm qua, tuần trước...* (nếu ngữ cảnh không rõ) mà không cần dùng ***đã***.

Ss.

[7a] *– Tối hôm qua, tôi **đã** gọi cho cô ấy.*

[7b] *– Tối hôm qua tôi gọi cho cô ấy.*

[7c] *– (Anh gọi cho cô ấy chưa?) – Tôi **đã** gọi, nhưng không có ai trả lời.*

Sự có mặt của ***đã*** chỉ ra ý nghĩa hiện thực mà những từ chỉ thời gian không thay thế được.

Nhiều trường hợp không thể thay ***đã*** bằng các từ ngữ chỉ thời gian (thường là trường hợp sau ***đã*** là một động từ chỉ trạng thái, tính chất).

Ss:

[8a] *– Tôi **đã** yêu anh ấy.*

[8b] *– **Tháng trước** tôi yêu anh ấy.*

NOTES:

- In Vietnamese language, ***đã*** is not used to express past time (tense), therefore it is necessary to choose carefully when to use (or not to use) ***đã*** when translating from Vietnamese to English or vice versa.

Cf:

[5a] – *Anh khỏe không? – Cảm ơn, tôi khỏe.* How are you? – Thanks, I'm fine.

[5b] – *Anh **đã** khỏe chưa? – Cảm ơn, tôi **đã** khỏe.*
Are you feeling better? – Thanks, I feel better. (Before I was not well, but now I am no longer ill)

[6a] – *Ông ấy là giám đốc.* He is a director.

[6b] – *Ông ấy **đã** là giám đốc.* He became (and now is) a director.

- To determine time, we often use words indicating time like *hôm qua* (yesterday), *tuần trước* (last week) ... (especially when the context is not clear) without using *đã*. Cf:

[7a] – *Tối hôm qua, tôi **đã** gọi cho cô ấy.* I did call her yesterday evening.

[7b] – *Tối hôm qua tôi gọi cho cô ấy.* – I called her last evening.

[7c] – *(Anh gọi cho cô ấy chưa?) – Tôi **đã** gọi, nhưng không có ai trả lời.* (Did you call her yet?) – Yes, I did, but nobody answered.

Đã is used to indicate the reality / status quo, while the words indicating time cannot be substituted for ***đã***. In many situations, ***đã*** cannot be exchanged for time words (for example, when đã is followed by a verb indicating a state or quality). Cf:

[8a] – *Tôi **đã** yêu anh ấy.* I have been / am in love with him.

[8b] – ***Tháng trước*** tôi yêu anh ấy. I loved him last month.

[9a] – *Bố tôi **đã** yếu lắm.*

[9b] – ***Năm ngoái** bố tôi yếu lắm.*

đang Pht.

TH1: Tom đến Việt Nam học tiếng Việt trong 6 tháng. Anh đã học 2 tháng và còn học thêm 4 tháng nữa.

*– Tom **đang** học tiếng Việt.*

↳ Trong tình huống này, ***đang*** được dùng để chỉ hành động được bắt đầu từ trước và còn tiếp diễn ở thời điểm nói.

TH2: Hôm qua, lúc 10 giờ Nam đi ngủ. 12 giờ, có tiếng điện thoại reo.

*– Hôm qua, Nam **đang** ngủ thì điện thoại reo.*

↳ Trong tình huống này, *điện thoại reo* trong lúc Nam ngủ.

Lưu ý: Sự việc xảy ra *hôm qua* nhưng không nói ***đã đang***.

TH3: Vài ngày nữa John về nước. Anh nghĩ tuần sau sẽ ăn tối với người yêu.

*– Có lẽ giờ này tuần sau mình **đang** ăn tối với cô ấy.*

↳ Vào *giờ này tuần sau* việc ăn tối diễn ra, nên dùng ***đang***.

LƯU Ý: không dùng ***sẽ đang***.

[9a] – *Bố tôi **đã** yếu lắm.* My father has been / is very weak.

[9b] – ***Năm ngoái** bố tôi yếu lắm.* Last year, my father was very weak.

đang Adv.

S1: Tom came to Vietnam to study Vietnamese for 6 months. He completed 2 months and still has 4 months left to study.

– *Tom **đang** học tiếng Việt.* Tom is studying Vietnamese.

↳ In this situation ***đang*** indicates an action that began in the past and continues to the moment of speaking.

S2: Last night, Nam went to bed at 10 o'clock. At 12 midnight the phone rang.

– *Hôm qua, Nam **đang** ngủ thì điện thoại reo.*

Last night Nam was sleeping when the phone rang.

↳ In this situation, *điện thoại reo* (the phone rang) while Nam was sleeping. Note: Although the event happened *hôm qua* (yesterday), we do not say ***đã đang***.

S3: A few days later John goes back to his home country. He is thinking that next week he will be eating dinner with his girl friend.

– *Có lẽ giờ này tuần sau mình **đang** ăn tối với cô ấy.*

Maybe at this time next week I will be eating dinner with her.

↳ At *this time next week* the event *ăn tối* (eating dinner) will be happening, therefore use ***đang***.

NOTE: ***sẽ đang*** is not used.

Đang, phó từ, chỉ sự việc, trạng thái diễn tiến, chưa hoàn thành ở một thời điểm nào đó hoặc trong một khoảng thời gian nào đó.

LIÊN QUAN

◆ ***đang, đã, sẽ***

Đang chỉ sự việc, trạng thái diễn tiến, *chưa kết thúc* ở một thời điểm nào đó.

Đã chỉ sự việc, trạng thái *bắt đầu rồi*, có thể kết thúc rồi hay còn đang diễn tiến, chưa kết thúc ở một thời điểm nào đó.

Sẽ chỉ sự việc, trạng thái diễn ra trong tương lai hay sau một thời điểm nào đó được lấy làm mốc. Ss:

[1a] – *Bây giờ **đã** là mùa xuân.* (mùa xuân bắt đầu rồi và đang diễn ra)

[1b] – *Bây giờ **đang** là mùa xuân.* (mùa xuân đang diễn ra)

[1c] – *Tháng sau **sẽ** là mùa xuân.* (mùa xuân chưa bắt đầu, nhưng sắp diễn ra)

☞ *đã* – Tr. 110

☞ *sẽ* – Tr. 342

◆ ***đang, còn*** và ***vẫn***

Ss:

[2a] – *Nó **đang** ngủ.* (trạng thái ngủ tiếp diễn vào thời điểm nói)

[2b] – *Nó **còn** ngủ.*(chưa thức, hay trạng thái ngủ chưa chấm dứt)

[2c] – *Nó **vẫn** ngủ.* (trạng thái ngủ tiếp tục trong điều kiện không thuận lợi, không bình thường, chẳng hạn: rất ồn, quá trễ…)

Đang, as an adverb, indicates an event or state that is currently taking place, that is not yet completed at a certain point of time nor during a certain period of time.

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***đang, đã, sẽ***

Đang indicates an event, state in process which is not yet completed at a certain point of time.

Đã indicates an event, state that has already begun. Perhaps the event, state is already completed or perhaps stills in the process and not yet completed at a certain point of time.

Sẽ indicates an event, state which will occur in the future or after a referenced / specific point of time. Cf:

[1a] – *Bây giờ* ***đã*** *là mùa xuân.* Now it is spring time. (spring season has begun, continues and is not yet finished.)

[1b] – *Bây giờ* ***đang*** *là mùa xuân.* Now it is spring time. (spring season is now occurring.)

[1c] – *Tháng sau* ***sẽ*** *là mùa xuân.* Next month it will be spring time.

☞ *đã* – p. 111

☞ *sẽ* – p. 343

♦ ***đang***, ***còn*** and ***vẫn***

Cf:

[2a] – *Nó* ***đang*** *ngủ.* He is sleeping. (the state of sleep continues at the time of speaking.)

[2b] – *Nó* ***còn*** *ngủ.* He is still sleeping. (not yet wake up, or a state or sleeping not yet completed.)

[2c] – *Nó* ***vẫn*** *ngủ.* He is still sleeping. (the state of sleep continues in spite of inconvenient conditions, not normal, Ex.: very noisy, too late.)

☞ *còn*$_2$ – Tr. 88
☞ *vẫn* – Tr. 396

đây$_1$ Đtcđ.

TH1: Nam giới thiệu ông Johnson với các bạn trong lớp:

*– **Đây** là ông Johnson, người Mỹ.*

↳ ***Đây***, đại từ chỉ định, dùng để chỉ người / vật gần người nói và người nghe.

TH2: Nam vào quán bia. Thấy một cái ghế trống, anh hỏi người ngồi bên cạnh:

*– Tôi ngồi **đây** có được không ạ?*

↳ Trong trường hợp này ***đây*** chỉ địa điểm gần cả người nói lẫn người nghe.

TH3: Nam mua vé xe lửa đi Nha Trang. Cô bán vé đưa vé cho anh và nói:

*– Vé của anh **đây**!*

↳ ***Đây*** trong trường hợp này đứng cuối câu, được dùng để nói khi đưa / chỉ một cái gì đó cho ai. (Có thể hiểu đây là trường hợp đảo trật tự cú pháp của câu: *Đây là vé của anh*, nhằm nhấn mạnh vào ý ***đây*** – chứ không phải ***kia***).

TH4: Tân để một lọ nước hoa trong túi. Vợ anh thấy, và hỏi:

*– Cái gì **đây**?*

☞ *còn*$_2$ – p. 89
☞ *vẫn* – p. 397

đây$_1$ De. Pro.

S1: Nam introduces Mr. Johnson to his classmates:
– ***Đây*** *là ông Johnson, người Mỹ.* This is Mr. Johnson, an American.
↳ ***Đây***, a demonstrative pronoun, is used to show that the person or thing mentioned is near the speaker and the listener.

S2: Nam entered a pub. Seeing an empty chair, he asked a person who was sitting nearby:
– *Tôi ngồi* ***đây*** *có được không ạ?* Is it all right if I sit here?
↳ In this situation, ***đây*** is used to indicate a place near both the speaker and the listener.

S3: Nam bought a ticket to go to Nha Trang. The salesperson handed him the ticket and said:
– *Vé của anh* ***đây!*** Here's your ticket! (lit. Your ticket is here!)
↳ ***Đây*** in this situation is placed at the end of the sentence, and is used to indicate close proximity when the speaker gives / points out something to another person. It can be understood like a syntactic – reversed case. In the sentence: *Đây là vé của anh*, the speaker focuses on the position ***đây*** (here), not ***kia*** (there). It can be analyzed *vé của anh* (your ticket) is the topic, and ***đây*** (here) is the comment, explanation.

S4: Tân put a jar of perfume in his pocket. His wife saw it and asked:
– *Cái gì* ***đây****?* What's this?

Cũng như [TH3], có thể hiểu "Cái gì ***đây***?" là trường hợp đảo của câu "***Đây*** là cái gì?". Phép đảo trật tự này liên quan đến các kiểu câu nghi vấn có từ nghi vấn ở đầu câu như "*Ai **đấy***?", "*Bao nhiêu **lâu?***", "*Con gì **kia?***"

Đây, đại từ chỉ định, dùng để chỉ người / vật / nơi chốn gần cả người nói lẫn người nghe.

LIÊN QUAN

- ***Đây*** nằm trong nhóm đại từ chỉ định ***này / đấy / đó, kia / ấy***.

☞ *đấy*$_1$ – Tr. 130
☞ *kia*$_1$ – Tr. 160
☞ *ấy*$_1$ – Tr. 10

Mối quan hệ giữa người nói, người nghe và sự vật được nói đến được biểu hiện bằng các đại từ ***này / đấy / đó, kia / ấy*** như sau:

Vị trí / Đại từ chỉ định	NGƯỜI NÓI		NGƯỜI NGHE	
	gần	xa	gần	xa
đây	+		+	
Đấy / đó		+	+	(+)
Kia / ấy		+		+

- ***đây*** và ***này***

↳ Like in [S3], we can understand *Cái gì **đây**?* (what's this?) is a syntactic-reversed case of the sentence ***Đây** là cái gì?* (This is what?). This is similar to interrogative questions which have the Wh-question at the beginning of the sentence such as: *Ai **đấy**?* (Who's there?), *Bao nhiêu **lâu**?* (How long?), *Con gì **kia**?* (What's that animal?)

Đây, as a demonstrative pronoun, is used to show that a person / thing / place (which the speaker mentioned) is near both the speaker and the listener.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Đây*** is one of the demonstrative pronouns: ***đấy / đó, kia / ấy***.

☞ *đấy*$_1$ – p. 131
☞ *kia*$_1$ – p. 161
☞ *ấy*$_1$ – p. 11

The relationship between the speaker, the listener and the thing which is mentioned is expressed by using the following pronouns:

Position / De. Pro.	The speaker		The listener	
	near	far	near	far
đây	+		+	
đấy / đó		+	+	(+)
kia / ấy		+		+

- *đây* and *này*

Đây và ***này*** (đại từ) đều chỉ sự vật gần người nói và người nghe. Tuy nhiên, ***này*** chỉ ở vị trí chủ ngữ và dùng để liệt kê (thực tế rất ít được dùng).

Ss:

[1] – ***Này / Đây*** *là chị ruột,* ***này / đây*** *là em dâu.*

[2a] – *Tôi đã từng sống ở* ***đây / *này*** *ba năm.*

[2b] – *Tôi đã từng sống ở nơi* ***này*** *ba năm.*

[3] – *Xin giới thiệu với các bạn,* ***đây / *này*** *là anh John.*

Này trong câu [2a] sai ngữ pháp vì ***này*** chỉ ở vị trí chủ ngữ chứ không xuất hiện ở vị trí bổ ngữ. Trong [2b], ***này*** là từ chỉ định chứ không phải đại từ.

Ss thêm:

[4a] – *Cái gì* ***đây****?*

[4b] – *Cái gì* ***kia****?*

[4c] – *Cái gì* ***đấy****?*

đây$_2$ Trt.

TH1: Tân đi uống bia với bạn hết tất cả tiền lương. Anh lo lắng tự hỏi:

– Bây giờ biết nói làm sao với bà xã ***đây****?*

➪ ***Đây***, trợ từ, trong tình huống này dùng để biểu thị ý băn khoăn, lo lắng của người nói về một điều gì đó.

Both ***đây*** and ***này*** as pronouns indicate a thing which is near the speaker and the listener. However, ***này*** can be used only as a subject when making a list, although this function is seldom used. Cf:

[1] – ***Này / Đây*** *là chị ruột,* ***này / đây*** *là em dâu.*

[2a] – *Tôi đã từng sống ở* ***đây*** */* ****này*** *ba năm.* I lived here for three years.

[2b] – *Tôi đã từng sống ở nơi* ***này*** *ba năm.* I lived at this place for three years

[3] – *Xin giới thiệu với các bạn,* ***đây*** */* ****này*** *là anh John.*
I'd like to introduce (my friend) to you, ***here*** is Mr. John.

Này in [2b] is not correct because ***này*** can be used only in the position of subject, not in the position of complement. In [2b], ***này*** is a demonstrative adjective; it is not a pronoun.
Cf:

[4a] – *Cái gì* ***đây****?* What's this?

[4b] – *Cái gì* ***kia****?* What's that? / What's that over there?

[4c] – *Cái gì* ***đấy****?* What's that? / What's that over there?

đây$_2$ Par.

S1: Tân went out drinking beer with his friends and spent all his salary. He worries and asks himself:

– *Bây giờ biết nói làm sao với bà xã* ***đây****?*
What can I tell her (my wife) now?

↳ In this situation, ***đây,*** as a particle, is used to express the speaker's anxiety or worry about something he does not know how / what to do.

TH2: Tân vừa chiên cá vừa đọc báo. Vợ anh la:

*– Ôi, cá cháy khét hết rồi **đây** này!*

↳ Trong tình huống này, ***đây*** thường kết hợp với ***này*** (hay ***nè***) để nhấn mạnh, chỉ rõ tính hiện thực của sự việc vừa được nói đến, thường dùng trong trường hợp muốn nhắc nhở, cảnh báo.

TH3: Vợ Tân thường phàn nàn vì Tân kiếm được ít tiền. Tân thường nói với vợ:

*– Em đừng lo. Rồi **đây** chúng ta sẽ hết nghèo.*

↳ ***Đây*** trong tình huống này được người nói dùng để nhấn mạnh về tính hiện thực, cụ thể hay chắc chắn sẽ xảy ra của sự việc được biểu thị bằng từ đứng trước nó.

> ***Đây***, trợ từ đứng ở trong câu hay cuối câu, dùng để nhấn mạnh ý băn khoăn, lo lắng về một điều gì đó [TH1] hay để nhấn mạnh về tính hiện thực, cụ thể, chắc chắn sẽ xảy ra của điều vừa được nói đến [TH2], [TH3]. Trợ từ ***đây*** thường được sử dụng trong khẩu ngữ.

LIÊN QUAN

♦ Trợ từ ***đây*** có quan hệ về nguồn gốc với đại từ chỉ định ***đây***, nhưng hai từ này có ý nghĩa và cách dùng khác nhau.

Ss:

[1a] *– Vé của anh **đây**!* (***Đây*** là đại từ.)

S2: Tân is frying fish while reading the newspaper. His wife shouts:

– *Ôi, cá cháy khét hết rồi* ***đây*** *này!* Oh, no! The fish is burning!

↳ In this situation, ***đây*** is often combined with ***này*** (or ***nè***) to emphasize or to indicate clearly the reality of the thing which has just been mentioned. In other situations, it is often used when the speaker wants to remind or to give a warning.

S3: Tân's wife often complains because Tân earns little money. Tân often says to his wife:

– *Em đừng lo. Rồi* ***đây*** *chúng ta sẽ hết nghèo.*

Don't worry, honey. One day (In the near future), we won't be poor any longer.

↳ ***Đây*** in this situation is used to emphasize the reality or certainty of the thing (according to the speaker) and is expressed by the proposition that follows ***đây***.

Đây, as a particle, placed in or at the end of a sentence, is used to emphasize the idea of anxiety or worry about something [S1] or to emphasize the reality or certainty of what has just been mentioned [S2], [S3]. The particle ***đây*** is often used in spoken language.

RELATED EXPRESSIONS

- The particle ***đây*** has the same root as the demonstrative pronoun ***đây***, but the meaning and use is different.

  Cf:

[1a] – *Vé của anh* ***đây!*** Here's your ticket! (pronoun)

[1b] – *Anh Nam **đây** là bạn cũ của tôi.* (***Đây*** là trợ từ.)

[1c] – *Thôi, em đi về **đây**.* (***Đây*** là trợ từ.)

KẾT HỢP

Đây trong cách dùng của [TH3] thường chỉ kết hợp với một số từ: *rồi đây, lát nữa đây, mai đây, sau đây ...*

đấy$_1$ Đt.

TH1: Chồng Mai mang về rất nhiều quà. Mai cầm một gói lên và hỏi: "Cái gì đây, anh?", chồng Mai trả lời:

– ***Đấy** là quà đặc biệt cho em. Em mở ra đi.*

↳ Trong tình huống này, ***đấy*** dùng để nói về sự vật ở xa người nói (chồng Mai) nhưng gần với người nghe (Mai).

TH2: Lan hỏi Nam: "Tòa nhà kia là của công ty nào?" Nam trả lời:

– ***Đấy** là trụ sở của công ty liên doanh VT.*

↳ Trong tình huống này, ***đấy*** là đại từ chỉ định dùng để nói về sự vật ở xa cả người nói lẫn người nghe.

TH3: Chủ nhật, gia đình Bá muốn đi chơi, nhưng không biết đi đâu. Vợ Bá nói:

*– Mình đi Thủ Đức đi! Ở **đấy**, nghe nói có nhiều trò chơi mới lắm.*

[1b] – *Anh Nam* ***đây*** *là bạn cũ của tôi.* Mr. Nam here is my old friend. (particle)

[1c] – *Thôi, em đi về* ***đây***. Well, I'm going home now. (particle)

COMBINATION

Đây in [S3] is only used in combination with certain phrases: *rồi* ***đây***, *lát nữa* ***đây***, *mai* ***đây***, *sau* ***đây*** ... *(in the very near future, a few minutes later, as following ...)*

đấy$_1$ Pro.

S1: Mai's husband brings home many gifts. Mai picks up one of the packages and asks: "What's this, honey?", Mai's husband answers:

– ***Đấy*** *là quà đặc biệt cho em. Em mở ra đi.*

That is a special gift for you. Open it!

↳ In this situation, ***đấy*** is used to indicate something which is far from the speaker (Mai's husband) but near the listener (Mai).

S2: Lan asks Nam: "Which company does that building belong to?" Nam answers:

– ***Đấy*** *là trụ sở của công ty liên doanh VT.*

That is the head office of the VT joint-venture company.

↳ In this situation, ***đấy*** is a demonstrative pronoun used to refer to thing / person which is far from both speaker and listener.

S3: On Sunday, Ba's family wants to go out for fun, but they don't know where to go. Ba's wife says:

– *Mình đi Thủ Đức đi! Ở* ***đấy***, *nghe nói có nhiều trò chơi mới lắm.*

↳ ***Đấy***, trong trường hợp này, chỉ địa điểm đã được nói đến là Thủ Đức.

TH4: Sau lần nằm bệnh viện, anh Nam bỏ thuốc.

– *Từ **đấy** anh Nam bỏ thuốc.*

↳ ***Đấy***, trong trường hợp này, chỉ thời điểm được nói đến là *sau lần nằm bệnh viện.*

> ***Đấy*** đại từ chỉ định, được dùng để chỉ sự vật / địa điểm ở xa người nói hoặc đã được nói đến trước đó. ***Đấy*** còn được dùng để chỉ một thời điểm đã được nói đến trước đó.

LIÊN QUAN

- ***Đấy*** thuộc nhóm đại từ chỉ định ***đây***, ***này***, ***kia***, ***ấy***. Riêng ***đây*** và ***đấy*** (và ***kia***) ngoài vị trí chủ ngữ, có thể làm bổ ngữ chỉ địa điểm.

☞ *ấy*$_1$ – Tr. 10

- ***Đó*** là biến thể địa phương (thường dùng trong phương ngữ Nam Bộ) của ***đấy***.

đấy$_2$ Cđt.

TH1: Mai đi chợ mua áo. Mai cầm cái màu xanh lên và hỏi giá. Người bán trả lời:

Let's go to Thủ Đức! I've heard that there are many new games *there*!

↳ ***Đấy***, in this situation, is used to indicate the place mentioned previously, i.e. Thu Duc.

S4: After spending time in the hospital, Nam stopped smoking.

– *Từ **đấy** anh Nam bỏ thuốc.* Since ***then*** Nam stopped smoking.

↳ Đấy, in this situation, indicates the point of time mentioned previously, i.e. *after spending time in the hospital.*

Đấy, as a demonstrative pronoun, is used to indicate a thing/ person which is far the speaker or mentioned previously. ***Đấy*** is also used to indicate the point of time which was mentioned previously.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Đấy*** belongs to the demonstrative pronoun group ***đây***, ***này***, ***kia***, ***ấy***. But ***đây*** and ***đấy*** (or ***kia***), besides functioning as the subject, can also function as an object of place.

☞ *ấy*$_1$ – p. 11

- ***Đó*** (Southern dialect) is a dialectical variation of ***đấy***.

đấy$_2$ De.

S1: Mai went to the market to buy a shirt. Lan held up a blue one and asked the price. The salesman answered:

– *Cái áo* ***đấy*** *giá 100.000 đồng.*

↳ Trong [TH1], ***đấy*** chỉ cái áo ấy ở xa người nói nhưng gần người nghe.

TH2: Mai chỉ một cái áo màu trắng ở xa chỗ cô đứng và hỏi giá. Người bán trả lời:

– *Cái* ***đấy*** *giá 200.000 đồng.*

↳ Trong [TH2], ***đấy*** được dùng sau đại từ ***cái*** để chỉ cái áo trắng ở xa cả người nói lẫn người nghe.

> ***Đấy***, chỉ định từ, đứng sau một danh từ / đại từ để chỉ một sự vật cụ thể, ở xa người nói (có thể ở gần hoặc xa người nghe).

LIÊN QUAN

- ***Đấy*** thuộc nhóm chỉ định từ ***này***, ***ấy***, ***kia***, ***nọ***.

☞ *ấy*$_2$ – Tr. 12

☞ *kia*$_2$ – Tr. 164

- ***đấy***, ***đó*** và ***ấy***

Đó và ***ấy*** cũng là từ chỉ định, có ý nghĩa tương tự như ***đấy***, nhưng ***đó*** và ***ấy*** còn được dùng để chỉ *sự việc đã được đề cập đến trước đó*. Vì vậy có một số trường hợp ***đấy*** không thay thế cho ***đó*** và ***ấy*** được.

Ss:

[1] – *(Cái này giá bao nhiêu?) – Cái* ***đấy / đó / ấy*** *20.000 đồng.* (*vật được định giá* ở xa người nói)

[1] – *Cái áo **đấy** giá 100.000 đồng.* That shirt costs one hundred thousand đồng.

↳ In [1], ***đấy*** refers to *áo* which is far from the speaker.

S2: Mai pointed to a white shirt that was far from her and asked the price. The salesman answered:

[2] – *Cái **đấy** giá 200.000 đồng.* That one costs two hundred thousand đồng.

In [S2], ***đấy*** is placed after the pronoun ***cái*** to refer to the white shirt which is far from both the speaker and the listener.

Đấy, as a demonstrative, placed after a noun / pronoun, indicates a concrete thing which is far from the speaker (that thing can be near to or far from the listener).

RELATED EXPRESSIONS

- ***Đấy*** is one of the demonstratives like ***này***, ***ấy***, ***kia***, ***nọ***.

☞ *ấy*$_2$ – p. 13

☞ *kia*$_2$ – p. 165

- ***đấy, đó*** and ***ấy***

Đó, a demonstrative adjective, is similar to ***ấy,*** therefore ***đó*** can take the place of ***đấy*** but ***đấy*** cannot completely replace ***đó***.

Cf:

[1] – *(Cái này giá bao nhiêu?) – Cái **đấy / đó / ấy** 20.000 đồng.* (How much does this cost?) – That one costs twenty thousand đồng. (far from the speaker).

[2] – *Hôm qua, tôi gặp một người. Người* ****đấy / đó / ấy*** *là bạn học cũ của tôi.* (đã được đề cập đến trước đó)

đấy$_3$ Trt.

TH1: Tân đang ngồi viết thư. Vợ anh hỏi:

– *Anh viết thư cho ai* ***đấy****?*

↳ ***Đấy*** trong tình huống này được dùng để hỏi về sự việc đang diễn ra, đang là hiện thực.

TH2: Nam thấy một cô gái tuyệt đẹp, anh hỏi Bình: "Cô ấy là ai vậy?". Bình đáp:

[1] – *Cô ấy là thư ký mới* ***đấy****.*

[2] – *Cô ấy là con gái ông giám đốc* ***đấy****.*

↳ ***Đấy*** trong [1] được dùng để nhấn mạnh tính chất xác thực của điều được nói đến. Trong [2], ***đấy*** được dùng với dụng ý nhắc nhở, cảnh báo.

TH3: Tân giặt quần áo xong, vợ anh đến xem và bảo:

– *Anh giặt sạch rồi* ***đấy****. Nghỉ tay một chút đi!*

↳ ***Đấy*** trong tình huống này biểu thị tính xác thực của điều vừa được nói đến; thường được dùng khi đánh giá, nhận xét về một sự việc nào đó.

[2] -- *Hôm qua, tôi gặp một người. Người* ****đấy / đó / ấy*** *là bạn học cũ của tôi.* Yesterday, I met a person. That person was my old classmate. (refers to what was mentioned before).

đấy$_3$ Par.

S1: Tân is writing a letter. His wife asks him:

– Anh viết thư cho ai ***đấy****?* Who are you writing to?

↳ Đấy in this situation is used to ask about the thing which is happening at the moment of speaking.

S 2: Seeing a very beautiful girl, Nam asked Bình: "Who is she?" Bình answered:

[1]– *Cô ấy là thư ký mới* ***đấy***. She is the new secretary

[2]– *Cô ấy là con gái ông giám đốc* ***đấy***. She is the daughter of the director

↳ ***Đấy*** in [1] is used to emphasize the reality of what is mentioned. In [2] it is used to remind or warn.

S3: Tân had finished washing clothes. His wife looked at the clothes and said:

– Anh giặt sạch rồi ***đấy****. Nghỉ tay một chút đi!*

They're clean already (what I can see clearly now). Take a rest!

↳ ***Đấy*** in this situation expresses the reality of the thing which has just been mentioned. It is often used to evaluate, to assess something.

Đấy, trợ từ, đứng ở cuối câu hay ở cuối thành phần câu, được dùng để biểu thị tính chất xác thực của điều vừa được đề cập đến để hỏi [TH1] hay để nhắc nhở, cảnh báo [TH2], để đánh giá, nhận xét [TH3].

LIÊN QUAN

- Để đánh dấu tính chất hiện thực của một sự việc nào đó đang diễn ra, có thể dùng các trợ từ ***thế***, ***vậy***, ***đó***. Vd:

[1] *– Anh đọc gì **đấy / đó / thế / vậy**?*

☞ *thế*$_2$ – Tr. 358

☞ *vậy*$_2$ – Tr. 406

Thế / vậy không thể thay cho ***đấy / đó*** với ý nhắc nhở, cảnh báo, đánh giá.

Vd:

[2] *– Cô ấy có chồng rồi **đấy / đó / *thế / *vậy.***

được$_1$ Đgt.

TH1: Nam học giỏi, thầy giáo khen Nam.

[1a] *– Thầy giáo khen Nam.*

[1b] *– Nam **được** thầy giáo khen.*

↳ Trong [1a], Nam là đối tượng của hành động khen. Trong [1b], người nói dùng ***được*** để chỉ *thầy giáo khen* là một điều tốt lành đối với Nam; Nam là chủ thể tiếp nhận hành động khen.

Đấy, as a particle, is placed at the end of the sentence or at the end of a part of the sentence. It is used to express the reality of the thing which has just been mentioned in order to ask [S1] or to remind, warn [S2], or to evaluate or assess [S3].

RELATED EXPRESSIONS

- To show the reality of something that is happening, we can use the particles ***thế***, ***vậy***, ***đó***.

[1] – *Anh đọc gì **đấy / đó / thế / vậy**?* What are you reading? (I can see it now. It can be near or far from the speaker.)

☞ *thế*$_2$ – p. 359
☞ *vậy*$_2$ – p. 407

- ***Thế / vậy*** cannot replace ***đấy / đó*** to indicate warning or to assess. Ex.:

[2] – *Cô ấy có chồng rồi **đấy / đó / *thế / *vậy.***
She is already married (Do not do anything inappropriate to her.)

được$_1$ V.

S1: Nam studies well, his teacher praises him.

[1a] – *Thầy giáo khen Nam.* The teacher praises Nam.

[1b] – *Nam **được** thầy giáo khen.* Nam is praised by his teacher. /
Nam receives a good thing (praise) from his teacher.

↳ In [1b], the speaker used ***được*** to indicate that to be praised by the teacher is a *good* thing for Nam. Nam is the subject of the praise. In [1a], Nam is an object of the praise.

TH2: Nam nhận thư của người yêu, Nam rất vui. Nam nói với Hà:

*– Tôi **được** thư của cô ấy.*

↳ Trong tình huống này, Nam là chủ thể tiếp nhận thư, đó là điều tốt đối với Nam.

TH3: Hà hỏi Nam: "Tại sao hôm nay anh vui thế?" Nam trả lời:

*– Tối nay tôi **được** đi chơi với cô ấy.*

↳ Trong tình huống này, Nam là chủ thể của hành động *đi chơi*, và đó là điều tốt đối với Nam.

TH4: Hà hỏi Nam: "Tại sao sáng nay anh vắng mặt?" Nam trả lời:

*– Tôi bị bệnh, có giấy của bác sĩ, nên tôi **được** vắng mặt.*

↳ Trong tình huống này, Nam là chủ thể của *vắng mặt*, và đó là điều có lợi cho Nam.

LƯU Ý:

Ở [TH3] và [TH4], nếu không muốn đánh dấu tính chất tốt, may mắn có thể bỏ ***được***.

Trong hai tình huống này, tùy ngữ cảnh mà có thể hiểu ***được X*** là có quyền hay có phép thực hiện ***X***.

TH5: Lan hỏi thăm con của Hương: "Đứa bé lên mấy rồi?". Hương trả lời:

*– Nó **được** một tuổi rồi.*

S2: Nam receives his sweetheart's letter. Nam is very happy. Nam says to Hà:

– *Tôi* ***được*** *thư của cô ấy.* I received a letter (a good thing for me) from my sweetheart.

↳ In this situation, Nam is the subject who has received a letter, and that is a *good* thing for him.

S3: Hà asks Nam: "Why are you so happy today?" Nam answers:

– *Tối nay tôi* ***được*** *đi chơi với cô ấy.*

Tonight, I am lucky enough to go out with her!

↳ In this situation, Nam is the subject of the action *đi chơi*, and that is a *good* thing for Nam.

S4: Hà asked Nam: "Why were you absent this morning?" Nam answers:

– *Tôi bị bệnh, có giấy của bác sĩ, nên tôi* ***được*** *vắng mặt.*

I was ill. I have a note from the doctor, so I had permission to be absent.

↳ In this situation, Nam is the subject of being absent, and that is a permissible (favorable) thing for him.

NOTE: In [S3] and [S4], if the speaker does not want to emphasize the good/fortunate nature, ***được*** can be omitted.

In these situations, depending on the context, we can understand ***được X*** is having the right or permission to carry it out.

S5: Lan asks Hương about her child: "How old is your child?". Hương answers:

– *Nó* ***được*** *một tuổi rồi.* My child is one year old.

TH6: Nam vừa đi học vừa đi dạy thêm. Hà hỏi thù lao mỗi tháng. Nam trả lời:

– *Mỗi tháng tôi **được** 500.000 đồng.*

↳ Trong [TH5] và [TH6], ***được*** dùng để biểu thị mức độ, số lượng đạt đến.

Được, động từ, biểu thị ý nghĩa tiếp nhận, thụ hưởng một điều gì đó có lợi hoặc tốt lành (theo suy nghĩ, quan điểm của người nói). Sau ***được*** là điều tốt lành hay có lợi cho người tiếp nhận [TH1], [TH2], cho người thực hiện hành động [TH3], [TH4]; hoặc là mức độ / số lượng đạt đến [TH5], [TH6].

LIÊN QUAN

- ***Được*** nằm trong nhóm động từ biểu thị ý tiếp thụ, bị động ***bị***, ***được***, ***phải***.

☞ *bị* – Tr. 16

☞ *phải*$_2$ – Tr. 308

LƯU Ý: Động từ ***được*** còn được dùng để biểu thị mức độ đạt yêu cầu hay trên mức trung bình; hoặc dùng để đáp với thái độ hài lòng, chấp nhận.Vd:

[1] – *Tôi thấy anh ta **được** đấy.*

[2] – ***Được**. Tôi sẽ làm theo ý anh.*

S6: Nam both studies and teaches. Hà asks him how much his monthly salary is. Nam answers:

– *Mỗi tháng tôi* ***được*** *500.000 đồng.*
Each month I get 500,000 VND.

↳ In [S5] and [S6], ***được*** is used to indicate the degree or quantity attained.

Được, as a verb, indicates the meaning of receiving a good or profitable (according to the speaker) thing. After ***được*** is a good or profitable thing [S1], [S2] for the person who receives it, [S3], [S4] for the person who engages in the activity, or [S5], [S6] a favorable degree, quantity received.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Được*** belongs to the verb group ***bị***, ***được***, ***phải*** that expresses receiving or undergoing something favorable or unfavorable.

☞ *bị* – p. 17

☞ *phải*$_2$ – p. 309

NOTES: ***Được*** is also used to expresses average or above average degree; or is used to indicate satisfaction or acceptance. Ex.:

[1] – *Tôi thấy anh ta* ***được*** *đấy.* I think he is O.K.

[2] – ***Được.*** *Tôi sẽ làm theo ý anh.* All right. I will do as you wish.

KẾT HỢP

- ***không / chưa + được...(lắm)***: dùng để phủ định với ý giảm nhẹ.

[1] – *Cô ấy không **được** vui lắm.*

[2] – *Làm như vậy chưa **được** tốt lắm.*

- ***được lòng***

[3] – *Ông ấy không **được lòng** hàng xóm.*

[4] – *Bà ấy sống rất **được lòng** người.*

- ***được thể***

[5] – *Chúng ta nhân nhượng, **được thể** hắn càng lấn tới.*

- ***được tiếng***

[6] – *Anh ta **được tiếng** là thông minh.*

[7] – *Anh ta làm như vậy là để **được tiếng**.*

được$_2$ Pht.

TH1: Thầy giáo cho bài tập rất khó, hỏi ai có khả năng làm, chỉ có Nam giơ tay.

– *Mọi người không làm **được**, chỉ có Nam làm **được**.*

↳ Trong tình huống này, ***được*** chỉ biểu thị khả năng: *Nam có thể làm.*

COMBINATIONS

- ***Không / chưa + được ... (lắm)***: is used to deny or refuse mildly.

[1] – *Cô ấy không **được** vui lắm.* She's ***not so*** happy.

[2] – *Làm như vậy chưa **được** tốt lắm.* It is not so good to do it like that.

- ***được lòng*** be liked by / win someone's heart.

[3] – *Ông ấy không **được lòng** hàng xóm.* He isn't liked by his neighbors.

[4] – *Bà ấy sống rất **được lòng** người.* The way she lives wins the hearts of the people

- ***được thể:*** take advantage of / follow up

[5] – *Chúng ta nhân nhượng, **được thể** hắn càng lấn tới.* We made a concession. Taking advantage of this, he infringed even further

- ***được tiếng:*** have a good reputation

[6] – *Anh ta **được tiếng** là thông minh.* He has a reputation for being intelligent.

[7] – *Anh ta làm như vậy là để **được tiếng**.* He did that in order to earn a good reputation.

được$_2$ Adv.

S1: The teacher gives a difficult exercise and asks who has the ability to do it. Only Nam raises his hand:

– *Mọi người không làm **được**, chỉ có Nam làm **được**.*
No one can do it. Only Nam is able to do it.

↳ In this situation, ***được*** indicates his potential *ability*: *Nam can do it.*

TH2: Lớp đang làm kiểm tra. Sau nửa giờ Hà hỏi Nam: "Anh làm xong chưa?", Nam nói:

– *Chưa, tôi mới làm **được** ba câu hỏi thôi.*

↳ Trong tình huống này, Nam đã làm *xong* 3 câu hỏi, ***được*** biểu thị kết quả mà Nam đã đạt chứ không phải khả năng.

TH3: Hoa bị nhức đầu. Nga đưa cho Hoa thuốc. Một lát sau Nga hỏi: "Thế nào? Khỏe chưa?". Hoa trả lời:

– *Cảm ơn chị. Tôi khỏe **được** một chút rồi.*

↳ Trong tình huống này, ***được*** chỉ trạng thái *khỏe* đạt được.

> ***Được***, phó từ, được dùng để biểu thị khả năng hoặc kết quả đạt đến của hành động hoặc trạng thái.

LIÊN QUAN

♦ ***được*** và ***nổi / xuể***

Để biểu thị khả năng, ***nổi / xuể*** có thể thay cho ***được***. Nhưng ***xuể*** liên quan đến số lượng lớn, còn ***nổi*** thường dùng để nói về những công việc khó khăn. Ss:

[1] – *Cái túi này nặng quá, tôi không xách **được / nổi / *xuể**.*

S2: The class is taking a test. After half an hour, Hà asks Nam: " Have you finished it yet?" Nam says:

– *Chưa, tôi mới làm* ***được*** *ba câu hỏi thôi.*

Not yet, I have only completed three questions.

↳ In this situation, in which Nam has finished 3 questions, ***được*** expresses the *result* Nam has attained, not his *ability*.

S3: Hoa has a headache. Nga gives Hoa some medicine. A while later, Nga asks: "How are you now? Are you better?". Hoa answers:

– *Cảm ơn chị. Tôi khỏe* ***được*** *một chút rồi.* Thank you. I feel a little better.

↳ In this situation, ***được*** indicates the state *khỏe* which the speaker has obtained.

> ***Được***, as an adverb, is used to express ability [S1] or result of an action [S2] or result of a state that has been attained [S3].

RELATED EXPRESSIONS

- ***được*** and ***nổi / xuể***

To express ability, ***nổi / xuể*** can replace ***được***. But ***xuể*** relates to large quantities, and ***nổi*** is often used to refer to things that are difficult to do. Cf:

[1] – *Cái túi này nặng quá, tôi không xách* ***được / nổi /*xuể***.

This bag is too heavy, I can't lift it.

Có khi cùng một sự vật, hiện tượng, nhưng tùy quan điểm của người nói mà ***được***, ***nổi*** hay ***xuể*** được dùng.

Ss:

[2a] – *Chim nhiều quá, tôi đếm không* ***được***. (không có khả năng)

[2b] – *Chim nhiều quá, tôi đếm không* ***nổi***. (vì khó)

[2c] – *Chim nhiều quá, tôi đếm không* ***xuể***. (vì nhiều)

Cần phân biệt ý nghĩa khả năng và ý nghĩa kết quả của ***được***, (tùy thuộc vào tình huống giao tiếp).

Ss:

[3a] – *(Ai có thể làm* ***được*** *việc này?)*

– *Tôi, tôi làm* ***được***. (khả năng)

[3b] – *(Ai làm* ***được*** *việc này rồi?)*

– *Tôi, tôi làm* ***được*** *rồi*. (kết quả)

Cần phân biệt ý nghĩa tốt / may mắn trong hai trường hợp sau. Ss:

[4a] – *Hôm qua Nam* ***được*** *gặp ông Tân.*

[4b] – *Hôm qua Nam gặp* ***được*** *ông Tân.*

Câu [4a] cho biết việc *gặp ông Tân* (một nhân vật quan trọng nào đó) là một hạnh phúc, vinh dự cho Nam.

Câu [4b] cũng cho biết việc *gặp ông Tân* là một điều tốt, may mắn cho Nam, nhưng đây là *kết quả của một hành động*: Nam *tìm* ông Tân (có thể rất lâu) và cuối cùng thì *gặp*.

Sometimes, ***được / nổi / xuể*** can be used to indicate the same thing or the same phenomenon according to the viewpoint of the speaker. Cf:

[2a] – *Chim nhiều quá, tôi đếm không* ***được***.
There are so many birds that I can't count them. (no ability)

[2b] – *Chim nhiều quá, tôi đếm không* ***nổi***.
There are so many birds, I can't count them. (because it's too difficult.)

[2c] – *Chim nhiều quá, tôi đếm không* ***xuể***.
There are so many birds, I can't count them. (because they're too numerous)

According to the situation, it is necessary to distinguish between the adverb of ability and the adverb of result. Cf:

[3a] – *(Ai có thể làm* ***được*** *việc này?) – Tôi, tôi làm* ***được***.
(Who can do this?) – I can. I can do it. (ability)

[3b] – *(Ai làm* ***được*** *việc này rồi?) – Tôi, tôi làm* ***được*** *rồi.*
(Who has done this work?) – I did. I did it. (result)

It is necessary to distinguish the meaning of goodness / luck in the two following cases. Cf:

[4a] – *Hôm qua Nam* ***được*** *gặp ông Tân.* Nam fortunately got to meet Mr. Tan yesterday.

[4b] – *Hôm qua Nam gặp* ***được*** *ông Tân.* Nam manage to meet Mr. Tan at last yesterday.

[4a] expresses that the event of meeting Mr. Tan (a certain important person) is a pleasure and an honor for Nam.

[4b] expresses that the event of *meeting Mr. Tan* is also a good, lucky thing for Nam but this is *the result of an action*: Nam *looked for* Mr. Tan (perhaps for very long time), and finally *met* him.

KẾT HỢP

- ***... cho được / ... cho bằng được***

[1] *– Tôi phải tìm **cho bằng được** chiếc chìa khóa.*

[2] *– Giành **cho được** chiến thắng nhé!*

- ***không thể được / không thể ... được***

[3] *– Ông ấy nói gì tôi **không thể** hiểu **được**.*

[4] *– (Cô ấy có chồng rồi à?)*

*– **Không thể được**, **không thể** như thế **được**!*

- ***... lấy được***: biểu thị (quyết tâm / cố gắng) hành động mà không cần biết kết quả (thường hàm ý tranh giành hoặc thiếu trách nhiệm).

[5] *– Anh ta chẳng hiểu gì mà cũng cố nói **lấy được**.*

hàng$_1$ Lgt.

TH1: Ngày nào tôi cũng thức dậy lúc 6 giờ.

*– **Hàng** ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.*

TH2: Tháng nào mẹ tôi cũng đi chùa ngày 15.

*– Mẹ tôi đi chùa vào ngày 15 **hàng** tháng.*

↳ ***Hàng*** thường diễn đạt những gì định kỳ.

COMBINATIONS

- ***... cho được / ... cho bằng được***

[1] – *Tôi phải tìm* ***cho bằng được*** *chiếc chìa khóa.* I have to find the key at any cost.

[2] – *Giành* ***cho được*** *chiến thắng nhé!* Win it at any cost!

- ***không thể được / không thể ... được***

[3] – *Ông ấy nói gì tôi* ***không thể*** *hiểu* ***được.*** What he says I can't understand it.

[4] – *(Cô ấy có chồng rồi à?)* – ***Không thể được, không thể*** *như thế* ***được!*** (She is married?) – It can't be! It's impossible!

- ***... lấy được*** to indicate a resolution, attempt or action without regard to the result (often implies competition or lack of responsibility).

[5] – *Anh ta chẳng hiểu gì mà cũng cố nói* ***lấy được.***
He talks about something he knows nothing about.

hàng$_1$ Quan.

S1: I get up at 6 o'clock everyday.

– ***Hàng*** *ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ.* I get up at 6 o'clock every day.

S2: My mother goes to the pagoda on the 15 th of every month.

– *Mẹ tôi đi chùa vào ngày 15* ***hàng*** *tháng.* My mother goes to the pagoda on the 15 th of every month

☞ ***Hàng*** often expresses something periodic.

Hàng / hằng, lượng từ, đứng trước danh từ chỉ thời gian (ngày / tuần / tháng / năm) để biểu thị sự lặp lại theo thời gian của một hành động, trạng thái nào đó.

LIÊN QUAN

Để chỉ sự lặp lại của một hành động, trạng thái nào đó theo thời gian, có thể dùng ***mọi***, ***mỗi***. Tuy nhiên các từ này có hàm ý khác nhau. Ss:

[1] – ***Hàng / hằng*** *ngày nó đi ngủ lúc 12 giờ đêm.* (thói quen)

[2]– ***Mỗi*** *ngày nó đi ngủ lúc 12 giờ đêm.* (đêm nào cũng vậy)

[3]– ***Mọi*** *ngày nó đi ngủ lúc 12 giờ đêm.* (nhưng đêm nay có thay đổi)

☞ *mọi* – Tr. 244

☞ *mỗi*$_1$ – Tr. 248

hàng$_2$ Trt.

TH1: Ông ta ăn tối ở nhà hàng, tốn khoảng một hai triệu đồng, như thế là nhiều.

*– Ông ta ăn tối ở nhà hàng tốn **hàng** triệu đồng.*

TH2: Cô ấy nhận được rất nhiều thư. Có lẽ khoảng mười hay hai mươi cái.

*– Cô ấy nhận được **hàng** chục lá thư.*

Hàng / hằng, as a quantifier, is placed before a noun of time (day, week, month) to express the repetition of time (day, week, month) of a certain action or state.

RELATED EXPRESSIONS

To indicate the repetition of a certain action or state according to time, we can use *mọi*, *mỗi*. However, these words imply different meanings. Cf:

[1] – ***Hàng / hằng*** *ngày nó đi ngủ lúc 12 giờ đêm.*
He goes to bed at 12 o'clock every night. (habit)

[2] – ***Mỗi*** *ngày nó đi ngủ lúc 12 giờ đêm.*
Each night he goes to bed at 12 o'clock. (every night is the same)

[3] – ***Mọi*** *ngày nó đi ngủ lúc 12 giờ đêm.*
He usually goes to bed at 12 o'clock. (but today something has changed)

☞ *mọi* – p. 245
☞ *mỗi*$_1$ – p. 249

hàng$_2$ Par.

S1: He had dinner at a restaurant, and spent about one to two million dong, this is a lot.
– *Ông ta ăn tối ở nhà hàng tốn* ***hàng*** *triệu đồng.*
He had dinner at a restaurant and spent millions of dong.

S2: She received a lot of letters. Perhaps about ten or twenty.
– *Cô ấy nhận được* ***hàng*** *chục lá thư.*
She received dozens of letters.

Hàng, trợ từ, được dùng để biểu thị số lượng không xác định nhưng được xem là nhiều (số lượng đó tính bằng đơn vị theo sau ***hàng***).

LIÊN QUAN

♦ ***hàng*** và ***cả***

Nhiều trường hợp ***hàng*** có thể thay bằng ***cả*** (cả hai đều biểu thị ý *nhiều*) nhưng giữa hai từ này có sự khác biệt:

Ss: ***hàng*** *triệu đồng* → *từ 1 triệu trở lên.*

cả *triệu đồng* → *khoảng 1 triệu.*

KẾT HỢP

• ***hàng loạt***

[1] – *Xe hơi được sản xuất* ***hàng loạt*** *nên rẻ.*

[2] – ***Hàng loạt*** *ngôi nhà bị cơn bão phá hủy.*

Hàng loạt biểu thị số lượng lớn của cùng một loại, trong cùng một lúc.

khi Dt.

TH1: 7 giờ sáng, Hà đi ngang qua quán cà phê, thấy Nam và Lan ngồi ở đó.

– Hà nhìn thấy họ ***khi*** *đi ngang qua quán cà phê.*

Hàng, as a particle, is used to expess an undefined quantity that is considered to be a lot (the amount is counted by a unit of measure which follows ***hàng***).

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***hàng*** and ***cả***

In many cases, ***hàng*** can be replaced by ***cả*** (both express "a lot") but there is a difference:

Cf: ***hàng*** *triệu đồng* → millions of đồng → more than 1 million.
cả *triệu đồng* → about a million → about 1 million (more or less).

COMBINATIONS

• ***hàng loạt:*** in mass / a series of

[1] – *Xe hơi được sản xuất* ***hàng loạt*** *nên rẻ.*
Cars are mass produced, which makes them cheaper.

[2] – ***Hàng loạt*** *ngôi nhà bị cơn bão phá hủy.*
Rows of houses were destroyed by the storm.

Hàng loạt expresses a great quantity of the same type, at the same time.

khi N.

S1: At 7 o'clock in the morning Ha passed by the coffee shop and saw Nam and Lan sitting there.
– *Hà nhìn thấy họ* ***khi*** *đi ngang qua quán cà phê.*
Ha saw them while passing by the coffee shop.

↳ Trong tình huống này, ***khi*** được dùng để chỉ thời điểm xảy ra một hành động, trạng thái (*nhìn thấy*); thời điểm đó gắn với một sự kiện, hành động hoặc trạng thái khác (*đi ngang qua*).

TH2: Tối hôm qua, 12 giờ đêm Tân về nhà, vợ Tân đang ngủ.

– *Tân về nhà **khi** vợ anh đã ngủ.*

↳ Trong tình huống này, ***khi** vợ đã ngủ* được xem như thời điểm mà Tân về nhà.

TH3: Tối hôm qua, 12 giờ đêm Tân về nhà, vợ Tân đang ngủ.

– *Khi Tân về nhà, vợ đang ngủ.*

↳ Trong tình huống này, ***khi** Tân về nhà* được xem như thời điểm, ở thời điểm đó vợ Tân ngủ.

Khi, danh từ, được dùng để biểu thị thời điểm gắn với một sự việc / hành động / trạng thái.

LIÊN QUAN

- ***khi*** và ***lúc***

Khi và ***lúc*** có thể thay thế cho nhau để chỉ thời điểm, nhưng ***khi*** không thể thay ***lúc*** để diễn đạt ý *khoảng thời gian ngắn*. Và ***lúc*** không thể thay cho ***khi*** để diễn đạt ý nghĩa điều kiện.

Ss:

[1] – ***Khi /Lúc** Tân về nhà, vợ anh đang ngủ*

↳ In this situation, ***khi*** is used to express a point of time in which an action or a state is occurring (*nhìn thấy*); that point of time goes together with a fact, an action, or a state (*đi ngang qua*).

S2: Last night, when Tan came back home at 12 o'clock, his wife was sleeping.

– *Tân về nhà* ***khi*** *vợ đã ngủ.*

Tan came back home as his wife was asleep.

↳ In this situation, ***khi*** *vợ đã ngủ* is considered as the period of time in which Tan came back home.

S3: Last night, at 12 o'clock when Tan came back home, his wife was sleeping.

– *Khi Tân về nhà, vợ anh đang ngủ.*

When Tan came back home, his wife was sleeping.

↳ In this situation, ***khi*** *Tân về nhà* is considered as a point of time in which his wife was sleeping.

> ***Khi***, as a noun, is used to express a point of time which goes together with a fact, an action or state.

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***khi*** and ***lúc***

Khi and ***lúc*** can replace each other in order to indicate a point of time, but ***khi*** can't replace ***lúc*** to express *a short period of time*. And ***lúc*** can't replace khi to express conditional meaning. Cf:

[1] – ***Khi /Lúc*** *Tân về nhà, vợ anh đang ngủ.* When Tan arrived home, his wife was sleeping.

[2] – *Đợi một* ****khi / lúc*** *thì anh ấy về.*

[3] – *Xã hội sẽ tốt hơn* ***khi /*lúc*** *chính phủ biết quan tâm đến dân.*

KẾT HỢP

- ***một khi*** có thể kết hợp với ***đã... là / thì*** ... để khẳng định (nói) một thói quen, một qui luật, một điều chắc chắn)

[1] – ***Một khi*** *anh ấy (đã) hứa (là) anh ấy sẽ làm.*

- ***mỗi khi ... là ...***

[2] – ***Mỗi khi*** *nó viết thư về nhà* ***là*** *tôi biết nó hết tiền.*

- ***có khi / có khi nào ... không?*** (≈ ***có lẽ, có thể***) dùng để đưa ra một dự đoán)

[3a] – *Trễ quá!* ***Có khi*** *anh ấy đã quên rồi.*

[3b] – *Trễ quá!* ***Có khi nào*** *anh ấy quên* ***không****?*

- ***ít khi***

[4] – *Buổi sáng* ***ít khi*** *trời mưa.*

- ***mấy khi***

[5] – *Không cần mang theo áo mưa đâu, buổi sáng* ***mấy khi*** *mưa!*

- ***nhiều khi***

[6] – *Công việc đơn giản quá,* ***nhiều khi*** *tôi cũng chán.*

- ***đôi khi***

[7] – *Buổi tối, tôi thường ở nhà.* ***Đôi khi*** *tôi đến thăm bạn.*

[2] – *Đợi một **khi / lúc* thì anh ấy về.

[3] – *Xã hội sẽ tốt hơn* ***khi / *lúc*** *chính phủ biết quan tâm đến dân.* Society will be better when the government is more concerned about ordinary people.

COMBINATIONS

- ***một khi*** can be combined with ***đã... là / thì*** ... to affirm a habit, a rule, a certain thing.

[1] – ***Một khi*** *anh ấy (đã) hứa (là) anh ấy sẽ làm.*
Once he promises something, he does it.

- ***mỗi khi ... là ...***

[2] – ***Mỗi khi*** *nó viết thư về nhà* ***là*** *tôi biết nó hết tiền.*
Whenever he writes to his family, I know he's broke.

- ***có khi / có khi nào ... không?*** (≈ perhaps, maybe; used to offer a prediction)

[3a] – *Trễ quá!* ***Có khi*** *anh ấy đã quên rồi.* It's so late! Perhaps he has forgotten.

[3b] – *Trễ quá!* ***Có khi nào*** *anh ấy quên* ***không****?*
It's so late! Might he by any chance have forgotten?

- ***ít khi***

[4] – *Buổi sáng* ***ít khi*** *trời mưa.* It seldom rains in the morning.

- ***mấy khi***

[5] – *Không cần mang theo áo mưa đâu, buổi sáng* ***mấy khi*** *mưa!*
It isn't necessary to bring your raincoat, rarely does it rain in the morning

- ***nhiều khi***

[6] – *Công việc đơn giản quá,* ***nhiều khi*** *tôi cũng chán.*
The work is so simple, I often get bored.

- ***đôi khi***

[7] – *Buổi tối, tôi thường ở nhà.* ***Đôi khi*** *tôi đến thăm bạn.*

- ***khi thì ..., khi thì ...***

[8] *– Công việc của tôi không đều, **khi thì** quá nhiều, **khi thì** quá ít.*

kia$_1$ Đtcđ.

TH1: Mai chỉ một người đàn ông đang đi trên đường và hỏi Lan:

*– **Kia** là ai?*

↳ Trong tình huống này, ***kia*** là đại từ chỉ định, chỉ người / vật ở khá xa người nói lẫn người nghe, nhưng có thể nhìn thấy được.

TH2: Mai thấy phía trước có một đám đông. Mai hỏi bạn:

*– **Ở kia** có chuyện gì thế?*

↳ Trong tình huống này, ***kia*** là đại từ chỉ địa điểm ở xa người nói và người nghe nhưng có thể nhìn thấy được.

> ***Kia***, đại từ chỉ định, dùng để nói về người / vật / địa điểm ở xa cả người nói lẫn người nghe, nhưng có thể nhìn thấy được.

LIÊN QUAN

- ***Kia*** nằm trong nhóm đại từ chỉ định ***đây***, ***này***, ***đấy***, ***đó***, ***ấy***.

☞ *ấy*$_1$ – Tr. 10

I usually stay at home in the evening. Sometimes I visit my friends.

- ***khi thì ..., khi thì ...***

[8] – *Công việc của tôi không đều,* ***khi thì*** *quá nhiều,* ***khi thì*** *quá ít.*
My work isn't regular, at times it's too much, at other times it's too little.

kia$_1$ De. Pro.

S1: Mai pointed to a man walking on the street and asked Lan:

– ***Kia*** *là ai?* Who is that?

↳ In this situation, ***kia*** is a demonstrative pronoun used to indicate people or things that can be seen but are far from both the speaker and listener(s).

S2: Mai saw a crowd in front of her. Mai asked her friend:
– *Ở* ***kia*** *có chuyện gì thế?* What's happening over there?

↳ In this ituation, ***kia*** is a pronoun, which indicates a place that can be seen, but is far from the speaker and listener(s).

> ***Kia***, demonstrative pronoun, is used to refer to people / things / places that can be seen but are far from both the speaker and listener(s).

RELATED EXPRESSIONS

- ***Kia*** belongs to the demonstrative pronoun-group ***đây***, ***này***, ***đấy***, ***đó***, ***ấy***.

☞ *ấy*$_1$ – p. 11

☞ *đây*$_1$ – Tr. 122

☞ *đấy*$_1$ – Tr. 130

♦ ***kia*** và ***ấy / đấy / đó***

Kia khác với ***ấy / đấy / đó*** ở chỗ ***kia*** được dùng để nói về người / vật ở xa người nói và người nghe nhưng có thể nhìn thấy được, còn ***ấy / đấy / đó*** thì dùng để nói về người / vật trong phạm vi có thể nhìn thấy được hoặc không.

Ss:

[1a] *– **Kia** là con gì?*

(xa người nói lẫn người nghe, nhìn thấy được)

[1b] *– **Ấy** là con gì?*

(xa người nói lẫn người nghe, nhìn thấy được)

[1c] *– **Đấy** là con gì?*

(xa người nói lẫn người nghe, nhìn thấy được)

[1d] *– **Đó** là con gì?*

(xa người nói, gần hoặc xa người nghe, nhìn thấy được)

Trong các câu [1a], [1b], [1c], [1d] ở trên, sự vật được đề cập đến ở xa người nói lẫn người nghe, nhìn thấy được, nên các từ **kia**, **ấy**, **đấy**, **đó** có thể thay thế cho nhau được.

[2] *– Nghe nói Nam có nhà ở Đà Lạt. *__Kia / Ấy / Đấy__ là nhà riêng của Nam à?*

Trong câu [2] ở trên, *nhà của Nam* là nội dung được đề cập đến, không nhìn thấy được, vì thế không thể dùng từ ***kia*** để nói về *nhà của Nam* được.

☞ *đây*$_1$ – p. 123
☞ *đấy*$_1$ – p. 131

♦ ***kia*** and ***ấy / đấy / đó***

Kia differs from ***ấy / đấy / đó*** in this point: ***Kia*** is used to refer to people / things that are far from the speaker and listener(s) but can be seen, and ***ấy / đấy / đó*** is used to refer to people / things in a sphere that may or may not be seen.

Cf:

[1a] – ***Kia*** *là con gì?* What animal is over there? (far from both the speaker and listener, but can be seen)

[1b] – ***Ấy*** *là con gì?* What animal is that? (far from both the speaker and listener, but can be seen)

[1c] – ***Đấy*** *là con gì* What animal is that? (far from both the speaker and listener, but can be seen)

[1d] – ***Đó*** *là con gì?* What animal is that? (far from both the speaker but near to the listener, but can be seen)

In the above sentences [1a], [1b], [1c], [1d] the animal mentioned is far from both the speaker and listener, but can be seen. Therefore, the words ***kia, ấy, đấy, đó*** may be interchanged.

[2] – *Nghe nói Nam có nhà ở Đà Lạt.* ****Kia / Ấy / Đấy*** *là nhà riêng của Nam à?*
I heard that Nam has a house in Đà Lạt. Is that his own house?

In the above sentences [2] Nam's house was mentioned but cannot be seen, therefore we cannot use ***kia*** to refer to Nam's house.

kia$_2$ Cđt.

TH1: Bé Chi đi Sở thú với mẹ. Bé luôn hỏi mẹ:

*– Mẹ ơi! Con **kia** là con gì?*

↳ Trong tình huống này, ***kia*** là chỉ định từ, chỉ người / vật ở xa cả người nói lẫn người nghe, nhưng có thể nhìn thấy được.

TH2: Hai người yêu chia tay nhau. Cô gái nói:

*– Em hy vọng một ngày **kia** anh sẽ hiểu em!*

Trong trường hợp này, ***kia*** chỉ một thời điểm nào đó trong tương lai (so với thời điểm nói), không xác định nhưng được xem là có thể hình dung ra được.

Kia, chỉ định từ, được dùng sau một danh từ để chỉ người / vật ở xa người nói và người nghe nhưng trong phạm vi có thể nhìn thấy được hoặc chỉ một thời điểm không xác định (nhưng có thể hình dung ra được).

LIÊN QUAN

- ***Kia*** nằm trong nhóm chỉ định từ ***này***, ***nọ***, ***ấy***, ***đấy***, ***đó***

☞ *ấy*$_2$ – Tr. 12

☞ *đấy*$_2$ – Tr. 132

- ***kia*** và ***ấy***, ***này***

kia$_2$ De.

S1: Little Chi went to the zoo with her mother. She continuously asked her mother:

*– Mẹ ơi! Con **kia** là con gì?* Mother! What animal is that over there?

↳ In this situation, ***kia*** is a demonstrative that refers to people / things that are far from the speaker and the listener but can still be seen.

S2: The couple said good-bye to each other. The girl said:

*– Em hy vọng một ngày **kia** anh sẽ hiểu em!*

I hope one of these days you will understand me!

↳ In this situation, ***kia*** indicates a point of time in the future (compared to the time of speaking) which is indefinite, but considered as something that can be imagined.

> ***Kia***, as a demonstrative, is placed after a noun to refer to people / things that are far from the speaker and the listener, but can be seen. ***Kia*** also can refer to a point of time which is indefinite (but can be imaged).

RELATED EXPRESSIONS

- ***Kia*** belongs to the demonstrative group ***này, nọ, ấy, đấy, đó***.

☞ *ấy*$_2$ – p. 13

☞ *đấy*$_2$ – p. 133

- *kia* and *ấy, này*

Kia và ***ấy*** gần nghĩa nhau nhưng cách dùng khác nhau. ***Kia*** nằm trong mối tương quan với ***này***, còn ***ấy*** thì không.

Ss:

[1] – *Cái **này** của em, còn cái **kia** của anh.*

[2] – *Trước **kia** / *__ấy__ anh sống ở đâu?*

kìa Đtcđ.

TH1: Vợ chồng Tân đi dạo ở bãi biển Vũng Tàu vào buổi sáng; mặt trời lên rất đẹp. Vợ Tân bảo Tân:

*– Anh nhìn **kìa**! Mặt trời đẹp quá!*

TH2: Công ty của Nam đón một đoàn khách nước ngoài đến thăm và khách đang xuống xe. Cô thư ký bảo Nam:

*– **Kìa**, khách đến rồi!*

Kìa, đại từ dùng ở đầu câu hoặc cuối câu để chỉ một sự vật ở xa người nói nhưng có thể nhìn thấy được, đồng thời kêu gọi / gợi sự chú ý của người nghe.

Kia and ***ấy*** are similar in meaning, but they are used differently. ***Kia*** correlates with ***này***, but ***ấy*** doesn't.

Cf:

[1] – *Cái **này** của em, còn cái **kia** của anh.* This is mine, and that is yours.

[2] – *Trước **kia** / **ấy** anh sống ở đâu?* Where did you live before?

kìa De. Pro.

S1: Mr. and Mrs. Tan are strolling along Vung Tau beach in the morning; the rising sun is very beautiful. Tan's wife exclaims to him:

– *Anh nhìn **kìa**! Mặt trời đẹp quá!* Look at that! The sun is very beautiful!

S2: Nam's company welcomes a group of foreign visitors. The visitors are getting out of the cars. The secretary says to Nam:

– ***Kìa**, khách đến rồi!* There come the visitors!

↳ ***Kìa***, a pronoun that refers to the things far from the speaker but can be seen, at the same time drawing the attention of the listener.

Kìa, as a pronoun, is used at the beginning or the end of the sentence to indicate a thing far from the speaker that can be seen. At the same time it draws the attention of the listener to that thing.

LIÊN QUAN

- ***Kìa***, nằm trong hệ thống đại từ chỉ định ***này***, ***nọ***, ***kia***, ***ấy***, ***đấy***, ***đó***. Các từ này phân biệt với nhau ở mức độ xa / gần, nhìn thấy / không nhìn thấy, cụ thể / không cụ thể của sự vật được đề cập đến, trong tương quan với vị trí của người nói và người nghe.

☞ *ấy*$_1$ – Tr. 10

☞ *đây*$_1$ – Tr. 122

☞ *đấy*$_1$ – Tr. 130

là$_1$ Ht.

TH: Mai chỉ vào bản đồ và nói với Mary:

[1] –*Đây* ***là*** *Hội An.*

[2] –*Hội An* ***là*** *một điểm du lịch rất nổi tiếng.*

↳ Trong tình huống trên, hệ từ ***là*** biểu thị quan hệ đồng nhất về ngữ nghĩa giữa chủ ngữ và bổ ngữ của câu.

Là, hệ từ, (hay động từ nối) được dùng để nối hai thành phần của câu lại với nhau, nhằm biểu thị quan hệ đồng nhất về ngữ nghĩa giữa chúng; nói cách khác, phần đứng sau ***là*** biểu thị tính chất, đặc trưng, nguồn gốc, số lượng... của phần được nêu ra ở trước.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Kìa***, belongs to the system of demonstrative nouns ***này***, ***nọ***, ***kia***, ***ấy***, ***đấy***, ***đó***. These words are distinguished from each other by: far / near (distance); can be seen / can't be seen; concrete / abstract (level) of the thing mentioned in relation to the position of the speaker and the listener.

☞ *ấy*$_1$ – p. 11
☞ *đây*$_1$ – p. 123
☞ *đấy*$_1$ – p. 131

là$_1$ Lv.

S1: Mai points at the map and says to Mary:

[1] – *Đây* ***là*** *Hội An.* Here is Hoi An.

[2] – *Hội An* ***là*** *một điểm du lịch nổi tiếng.* Hoi An is a well-known tourist site.

↳ In this situation, ***là*** is used to link the subject to the complement of the sentence to show that they are semantically equivalent.

Là, as a copula (or linking verb), is used to link the two parts of a sentence to show that they are semantically equivalent; in other words, the second part (placed after ***là***) expresses characteristics, properties, origin, quality, quantity ... of the first part of the sentence.

◆ ***Là và ở***

Là, hệ từ, không được dùng để chỉ sự tồn tại của sự vật ở một địa điểm nào đó; trong trường hợp này, chúng ta nên dùng động từ ***ở***. Ví dụ:

– Quyển sách **là / ở* trên bàn.

☞ ***ở*** –Tr. 302

☞ ***tại*** –Tr. 352

KẾT HỢP

◆ Sau hệ từ ***là*** thường là một danh từ, đại từ, số từ. Ví dụ:

[1] – *Anh ấy **là** người Ấn Độ.*

[2] – *Giá một tô phở **là** 8.000 đồng.*

[3] – *Ngày tốt nghiệp của chị **là** ngày nào?*

[4] – *Cái mũ đó **là** của tôi.*

◆ Cần lưu ý là trong tiếng Việt, bản thân một tính từ cũng có thể làm vị ngữ của câu, do đó việc dùng ***là*** trước tính từ là sai.

[5] – ** Cô ấy **là** thông minh.*

là$_2$ Lt.

TH: Nam nói với Mai về Bình:

– *Anh ấy rất tốt bụng. Nếu có ai nhờ **là** anh ấy giúp ngay.*

- ***là*** and ***ở***

Là, as a copula, is not used to localise an object / thing in a certain place, but ***ở***. For example:

– *Quyển sách **là / ở trên bàn.* The book is on the table.

☞ ***ở*** – *p.* 303
☞ ***tại*** –*p.* 353

COMBINATIONS

- The copula ***là*** is usually followed by a noun, a pronoun or numeral. For example:

[1] – *Anh ấy* ***là*** *người Ấn Độ.* He is Indian.

[2] – *Giá một tô phở* ***là*** *8.000 đồng.* The price of a bowl of phở is 8,000 VND.

[3] – *Ngày tốt nghiệp của chị* ***là*** *ngày nào?* What day will you graduate?

[4] – *Cái mũ đó* ***là*** *của tôi.* That hat is mine.

- In Vietnamese, an adjective may be a predicate of a sentence. Therefore using **là** before an adjective is not correct.

[5] –* *Cô ấy* ***là*** *thông minh.* She is intelligent.

là$_2$ Conj.

S: Nam talks to Mai about Binh:

– *Anh ấy rất tốt bụng. Nếu có ai nhờ* ***là*** *anh ấy giúp ngay.*
He is very nice. If someone asks him to help, he will do it right away.

Là, liên từ, được dùng để biểu thị quan hệ có tính tất yếu giữa điều kiện (giả thiết) và kết quả.

LIÊN QUAN

- *là và thì*

Trong câu điều kiện (giả thiết) – kết quả, có thể thay liên từ ***là*** bằng ***thì***.

*–Hễ tôi hỏi vay tiền **là / thì** anh ấy cho mượn ngay.*

KẾT HỢP

- ***nếu ... là ...; hễ ... là ...; mỗi khi ... là ...; cứ ... là ...; đã ... là ...***: Các kết cấu này, nói chung, được dùng để biểu thị quan hệ có tính tất yếu giữa điều kiện (giả thiết) – kết quả.

*– **Nếu / hễ** anh gọi **là** chúng tôi đến ngay.*

là3 Gt.

TH1: Dũng hỏi ý kiến của Nam về quyết định xin nghỉ việc của mình. Nam trả lời:

*– Tôi nghĩ **là** anh đã quyết định đúng.*

↳ Trong tình huống vừa nêu, *anh đã quyết định đúng* là điều mà Nam nghĩ.

Là, as a conjunction, is used to express a necessary relationship between the condition / supposition and result.

RELATED EXPRESSIONS

- ***là*** and ***thì***

In conditional / supposition-result sentences, ***là*** can be replaced by ***thì***. For example:

– *Hễ tôi hỏi vay tiền* ***là / thì*** *anh ấy cho mượn ngay.*
Whenever I asks him to borrow money, he gives me right away.

COMBINATIONS

- ***nếu ... là ...; hễ ... là ...; mỗi khi ... là ...; cứ ... là ...; đã ... là ...***: These combinations, in generally, are used to express a necessary relationship between condition/ supposition and result. For example:

– *Nếu / hễ / mỗi khi anh gọi* ***là*** *chúng tôi đến ngay.*
Whenever you call , we will come right away.

là$_3$ Prep.

S1: Dung asks Nam about his decision to quit his job. Nam answers:

– *Tôi nghĩ* ***là*** *anh đã quyết định đúng.*
I think that you've made the right decision.

↳ In this situation, *anh đã quyết định đúng* (you've made the right decision) is what Nam thinks about.

TH2: Dũng gặp một khó khăn về kỹ thuật. Dũng than phiền với Nam, Nam nói:

*– Ai cũng biết **là** vấn đề đó rất phức tạp. Nhưng tôi tin **là** anh sẽ giải quyết được.*

Cũng như trong [TH1], phần sau ***là*** trong tình huống này là nội dung của *biết, tin.*

Là, giới từ, được dùng sau các động từ cảm nghĩ, nhận thức, nói năng như *nghĩ, cho, biết, nói, khen, chê* v.v... để chỉ điều được nêu ra sau đó là nội dung mà các động từ ấy biểu thị.

LIÊN QUAN

♦ ***là*** *và* ***rằng***

Nếu sau ***là*** là một kết cấu chủ – vị, ***là*** có thể được thay bằng ***rằng***.

Ss:

[1] *– Ai cũng nghĩ **là** /*__rằng__ anh ta.*

[2] *– Ai cũng nghĩ **là** /__rằng__ anh ta có lỗi.*

KẾT HỢP

- ***Là,*** giới từ, thường đứng sau những từ ngữ như: *có thể, có lẽ, hình như, dường như, nghe đâu, nghe nói, có cái, có điều, hóa ra, chẳng qua, chắc, ai ngờ, đĩ nhiên* v.v. Ví dụ:

[1] *– Hình như **là** trời mưa.*

S2: Dung has run into a technical difficulty. Dung complains to Nam, Nam says:

–Ai cũng biết ***là*** vấn đề đó rất phức tạp. Nhưng tôi tin ***là*** anh sẽ giải quyết được. Everyone knows that that problem is very complicated. But I think that you'll be able to solve it.

↳ In this situation, similar to in [S1], the part after ***là*** is the content of *biết* (to know), or *tin* (to believe).

Là, as a preposition, is placed after verbs that convey feelings, conciousness, or speaking such as to think, to know, to speak, to praise, to critisize, etc... in order to indicate what mentioned followed these verbs is the content the subject wants to talk about.

RELATED EXPRESSIONS

- ***là*** and ***rằng***

If after ***là*** there is a S -V structure, ***là*** can be replaced by ***rằng***:

[1] – *Ai cũng nghĩ* ***là /*rằng*** *anh ta.* Everyone thinks it's him.

[2] –*Ai cũng nghĩ* ***là / rằng*** *anh ta có lỗi.* Everyone thinks that he is at fault.

COMBINATIONS

- ***Là***, preposition, usually goes after the following terms: *có thể, có lẽ, hình như, dường như, nghe đâu, nghe nói, có cái, có điều, hóa ra, chẳng qua, chắc, ai ngờ, dĩ nhiên,* etc. For example:

[1] – *Hình như* ***là*** *trời mưa.* It seems to be raining.

[2] – *Lâu rồi tôi không gặp cô ấy. Nghe nói* ***là*** *cô ấy về nước rồi.*

[3] – *Bề ngoài anh ta như thế, ai ngờ* ***là*** *anh ta ăn cắp.*

- ***... là ít / ... là nhiều; ... là cùng*** v.v...: Những kết hợp này được dùng để biểu thị sự đánh giá của người nói về số lượng hay phạm vi nào đó. Ví dụ:

[4] – *Lớp này 50 sinh viên* ***là ít.*** (người nói đánh giá là nhiều, cho là số sinh viên từ 50 trở lên)

[5] – *Lớp này 50 sinh viên* ***là nhiều.*** (người nói đánh giá là ít, cho là số sinh viên chỉ từ 50 trở xuống)

[6] – *Chúng ta nghỉ hè một tháng* ***là cùng.*** (người nói cho một tháng là giới hạn cao nhất)

- ***toàn là X / toàn X là X:*** *chỉ có một loại X, tất cả đều là X.*

[7] – *Lớp này* ***toàn là*** *người Hà Nội.*

[8] – *Chung quanh cô* ***toàn*** *hoa* ***là*** *hoa.*

là4 Trt.

TH: Nam hỏi Lan về bộ phim mà Lan đã xem tuần trước. Lan trả lời:

– Phim đó rất ***là*** *hay. Em rất* ***là*** *thích.*

[2] – *Lâu rồi tôi không gặp cô ấy. Nghe nói* ***là*** *cô ấy về nước rồi.* I haven't seen her for a long time. I heard that she went home already.

[3] – *Bề ngoài anh ta như thế, ai ngờ* ***là*** *anh ta ăn cắp.* With an appearance like that, no one would expect that he is a thief.

- *... **là** ít / ... **là** nhiều; ... **là** cùng etc.* are combinations that are used to strongly assert something (and express the subjective attitude of the speaker.)

[4] – *Lớp này 50 sinh viên* ***là ít.*** This class has at least 50 students. (The speaker evaluates the number of students as higher, more than 50.)

[5] – *Lớp này 50 sinh viên* ***là nhiều.*** In this class, there are 50 students at the most. (The speaker evaluates the number of students as being lower, less than 50.)

[6] – *Chúng ta nghỉ hè một tháng* ***là cùng.*** We have one month off at the most. (The speaker says that one month is the maximum time.)

- ***toàn là*** X / ***toàn*** X ***là*** X: There is only one type (type X), all are X, this combination also has a subjective nuance.

[7] – *Lớp này* ***toàn là*** *người Hà Nội.* This class is completely made up of people from Hà Nội.

[8] – *Chung quanh cô* ***toàn*** *hoa* ***là*** *hoa.* There are flowers (and only flowers) around her.

là$_4$ Par.

S: Nam asks Lan about the film that she saw last week. Lan answers:

– *Phim đó rất* ***là*** *hay. Em rất* ***là*** *thích.*

That film was interesting. I like it very much.

Là, trợ từ, được dùng để nhấn mạnh sắc thái khẳng định của câu nói.

LIÊN QUAN

- *Hệ từ* ***là***$_1$ và *trợ từ* ***là***$_4$

Trợ từ ***là***$_4$, mặc dù có nguồn gốc từ *hệ từ* ***là***$_1$, nhưng nó có chức năng, ý nghĩa khác với ***là***$_1$. Cụ thể:

Là$_1$, *hệ từ*, hay động từ nối, thường được dùng để nối hai thành phần của một câu để biểu thị quan hệ về tính chất, đặc trưng, nguồn gốc, số lượng... giữa hai thành phần đó; còn ***là***$_4$, *trợ từ*, được dùng để nhấn mạnh sắc thái khẳng định của câu nói. Ss:

[1] – *Cô ấy* ***là*** *sinh viên.* (***là****: hệ từ,* nối chủ ngữ *cô ấy* với bổ ngữ *sinh viên*)

[2] – *Cô ấy rất* ***là*** *thông minh.* (***là****: trợ từ,* nhấn mạnh ý *thông minh*)

KẾT HỢP

- Trước ***là***$_4$, trợ từ, phải là một phó từ chỉ mức độ cao (*thật, rất, quá, khá*). Sau ***là***$_4$ thường là một tính từ hay một động từ chỉ tình cảm, trạng thái:

[1] – *Cô ấy thật* ***là*** *thông minh.*

[2] – *Cô ấy rất* ***là*** *thông minh.*

[3] – *Cô ấy khá* ***là*** *thông minh.*

Ngoài ra còn có các kết hợp như *cực kỳ* ***là****, vô cùng* ***là****, hết sức* ***là****, hoàn toàn* ***là*** v.v...

Là, as a particle, is used to stress a subjective assertion of an utterance.

RELATED EXPRESSIONS

- ***là*** $_1$, *linking verb* and ***là*** $_4$, *particle*

Although ***là*** $_4$, particle, originated from ***là***, linking verb, but ***là*** $_4$ has a function and meaning different from ***là*** $_1$.

Là $_1$, linking verb, is usually used to link two parts of a sentence to express a relationship about the characteristics, origin, quantity, etc. between these two parts. Whereas, ***là*** $_4$, particle, is used to express a subjective assertion of an utterance (according to the speaker's judgement.)

Cf: – *Cô ấy* ***là*** *sinh viên.* She is a student. (***là***, copula, is used to join subject *cô ấy* (she) with object *sinh viên* (student).)

– *Cô ấy rất* ***là*** *thông minh.* She is very intelligent. (***là***, particle, is used to bring up the idea of *thông minh* (intelligent).)

COMBINATIONS

- ***Là*** can be combined with a number of words that express more intensity in order to strongly assert something (carries the subjective nuance of the speaker).

[1] – *Cô ấy rất* ***là*** *thông minh.* She is very intelligent.

[2] – *Cô ấy thật* ***là*** *thông minh.* She is very intelligent.

[3] – *Cô ấy khá* ***là*** *thông minh.* She is rather intelligent.

Apart from that there are also cực kỳ ***là***, vô cùng ***là***, hết sức ***là***, hoàn toàn ***là***...

- ***có là mấy*** *(có là bao nhiêu)* **/ *không là mấy*** *(không là bao nhiêu)* là những kết hợp biểu thị ý *không nhiều / không đáng kể* theo đánh giá của người nói.

[4] – *Nghỉ ba ngày thì* ***có là mấy!*** (Nghỉ ba ngày là ít, không nhiều.)

[5] – *Đối với cô ấy 3 triệu* ***không là mấy.*** (Ba triệu là số tiền nhỏ, không đáng kể.)

- X ***ơi là*** X: dùng diễn đạt cảm xúc của người nói (thường là phụ nữ và trẻ em) về mức độ cao của X.

[6] – *Cô ấy đẹp* ***ơi là*** *đẹp.*

[7] – *Bữa tiệc chiều hôm qua vui* ***ơi là*** *vui.*

lại$_1$ Đgt.

TH1: Tân uống cà phê với bạn. Bưu điện cách đó khoảng 10m. Tân muốn gọi điện thoại, anh nói:

– *Xin lỗi, tôi* ***lại*** *bưu điện một chút.*

↳ Trong tình huống này, bưu điện ở gần nên dùng ***lại*** thay cho *đi* hoặc *đến*.

TH2: Mai và Lan là bạn thân. Mai mời Lan:

– *Chủ nhật, Lan* ***lại*** *nhà mình chơi nhé!*

↳ Trong tình huống này, nhà Mai có thể ở khá xa nhưng được xem là thân thuộc với Lan.

- ***có là mấy*** *(= bao nhiêu)* **/ *không là mấy***: are combinations that create the nuance of a subjective evaluation according to the speaker.

[4] – *Nghỉ ba ngày thì* ***có là mấy!*** Only three days off! (seen as little)

[5] – *Đối với cô 3 triệu* ***không là mấy.*** For her, 3 million dong is not very much. (seen as little)

- X ***ơi là*** X: *is used to express the feelings of the speaker (this expression is usually used only by women or children) about the high level of X*

[6] – *Cô ấy đẹp* ***ơi là đẹp.*** She is so beautiful.

[7] – *Bữa tiệc chiều hôm qua vui* ***ơi là*** *vui.* The party yesterday afternoon was so much fun.

lại$_1$ V.

S1: Tan drinks coffee with his friend. The post-office is about 10 meters away. Tan wants to make a call, he says:

– *Xin lỗi, tôi* ***lại*** *bưu điện một chút.* Excuse me, I'll go over to the post-office for a moment.

↳ In this situation, the post-office is near, therefore ***lại*** is used to replace ***đi*** or ***đến.***

S2: Mai and Lan are good friends. Mai invites Lan:

– *Chủ nhật, Lan* ***lại*** *nhà mình chơi nhé!*

Why don't you come over to my house this Sunday?

↳ In this situation, Mai's house perhaps is rather far but is considered familiar to Lan.

Lại, động từ chuyển động, chỉ sự di chuyển trong phạm vi được xem là gần, hoặc di chuyển về phía mình, hoặc đến nơi xem như của mình.

LIÊN QUAN

- ***Lại*** thuộc nhóm động từ chuyển động *đi, đến, tới, về....* Nhưng ***lại*** phân biệt với các động từ còn lại ở chỗ nó chỉ sự di chuyển trong phạm vi gần, hoặc di chuyển về phía mình, hoặc đến nơi xem như của mình.

KẾT HỢP

- ***đi đi lại lại*** ≈ đi tới đi lui nhiều lần trong một khoảng cách ngắn

– Nam chờ 15 phút rồi mà Lan chưa đến. Nam sốt ruột cứ ***đi đi lại lại****.*

lại$_2$ Pht.

TH1: Nam nhận được thư bạn gái. Anh đọc rồi, và bây giờ anh đọc lần thứ hai.

– Nam đọc ***lại*** *thư của bạn gái.*

↳ Trong tình huống này, ***lại*** dùng sau động từ để biểu thị ý cả hành động lẫn đối tượng được thực hiện một lần nữa.

TH2: Nam viết thư cho Lan xong. Nam ăn cơm. Rồi Nam viết thư cho Thu.

Lại, as a verb of movement, indicates movement in a sphere which is considered close, or movement towards the speaker or movement towards a place which is considered as belonging to oneself.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Lại*** belongs to the group of movement verbs *đi, đến, tới, về*.... But it is unique in that it indicates movement within a nearby sphere or movement towards the speaker or movement towards a place which is considered as belonging to oneself.

COMBINATIONS

- ***đi đi lại lại:*** walk to and for a short distance many times.
  *– Nam chờ 15 phút rồi mà Lan chưa đến. Nam sốt ruột cứ **đi đi lại lại**.* Nam has been waiting for 15 minutes but Lan hasn't come yet. Nam impatiently paces back and forth.

lại$_2$ Adv.

S1: Nam got a letter from his girlfriend. He read it, and now he is reading it a second time.

*– Nam đọc **lại** thư của bạn gái.* Nam reads his girlfriend's letter again.

↳ In this situation, ***lại*** is used after the verb to express the idea that both the action and the object are repeated one more time.

S2: Nam finished writing to Lan. Nam had a meal. Then Nam wrote a letter to Thu.

– *Sau khi ăn cơm xong, Nam **lại** viết thư.*

↳ Trong tình huống này, ***lại*** dùng trước động từ để chỉ một hành động được thực hiện một lần nữa, nhưng không nhất thiết phải cùng một đối tượng.

TH3: Nam đọc thư bạn gái lần thứ hai. Và bây giờ anh đọc lần thứ ba.

– *Nam **lại** đọc **lại** thư của bạn gái.*

↳ Trong tình huống này, ***lại*** được dùng trước và sau động từ để chỉ sự thực hiện thêm một lần nữa một hành động với cùng một đối tượng.

TH4: Công ty làm việc từ 8 giờ đến 12 giờ. Từ 12 giờ đến 13 giờ nghỉ. 13 giờ tiếp tục làm việc.

– *Buổi chiều, công ty làm việc **lại** lúc 13 giờ.*

↳ ***Lại*** dùng để biểu thị sự tiếp tục, tiếp diễn của một hành động sau một thời gian gián đoạn.

> ***Lại***, phó từ, chỉ sự tái diễn, tiếp tục của hành động hay trạng thái.

LIÊN QUAN

- ***lại*** và ***nữa***

Ss:

[1a] – *Cô hát **lại** đi.* (≈ hát bài hát đó thêm một lần)

– *Sau khi ăn cơm xong, Nam **lại** viết thư.*
After having a meal, Nam resumed writing another letter.

↳ In this situation, ***lại*** is used before the verb to indicate an action which is carried out one more time, but it doesn't absolutely have to be the same object.

S3: Nam read his girlfriend's letter a second time. And now he is reading it a third time.

– *Nam **lại** đọc **lại** thư của bạn gái.* Nam read and reread his girlfriend's letter.

↳ In this situation, ***lại*** is used before and after the verb to indicate carrying out an action once more with the same object.

S4: The company works from 8 o'clock to 12 o'clock. From 12 o'clock to 1 o'clock is lunch time.

– *Buổi chiều, công ty làm việc **lại** lúc 13 giờ.*
In the afternoon, the company resumes working at 1 o'clock.

↳ In [S3] and [S4], ***lại*** is used to express the resumption of an action after a period of time in which the action had been interrupted.

> ***Lại***, as an adverb, indicates the resumption or continuation of an action or state.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***lại*** and ***nữa***

Cf:

[1a] – *Cô hát **lại** đi.* Sing again, please. (≈ sing that song one more time)

[1b] – *Cô hát **nữa** đi.* (≈ tiếp tục hát)

[1c] – *Cô ấy **lại** hát.* (≈ hát nhiều lần)

Lại chỉ hành động được thực hiện thêm một lần, còn ***nữa*** chỉ hành động / trạng thái được tiếp tục.

KẾT HỢP

- ***lại ... nữa***

[1] – *Trời nóng quá. Tắm xong, Nam **lại** tắm **nữa**.*

- ***... đi ... lại***

[2] – *Sửa **đi** sửa **lại** mấy lần Tân mới hài lòng về bài viết của mình.*

- ***hễ ... lại ...***

[3] – *Nó nghiện rượu. **Hễ** có tiền nó **lại** đi uống rượu.*

lại 3 Pht.

TH1: John mua một chiếc xe đạp để đi học. Trước khi về nước John bán chiếc xe đó cho người khác.

– *John đã bán **lại** chiếc xe trước khi về nước.*

↳ Trong tình huống này, ***lại*** đứng sau một số động từ chỉ sự chuyển nhượng quyền sở hữu / sử dụng từ người này sang người khác (Ví dụ: *bán, mua, nhượng, nhường, sang, để ...*)

[1b] – *Cô hát **nữa** đi.* Keep on singing, please. (≈ keep on singing)

[1c] – *Cô ấy **lại** hát.* She sings again and again. (≈ singing many times).

Lại indicates an action which is carried out once more, and ***nữa*** indicates an action / a state which is continued.

COMBINATIONS

- ***lại ... nữa***

[1] – *Trời nóng quá. Tắm xong, Nam **lại** tắm **nữa**.*
It's so hot. After bathing, Nam takes another bath.

- ***... đi ... lại:*** do over again and again

[2] – *Sửa **đi** sửa **lại** mấy lần Tân mới hài lòng về bài viết của mình.* Tân corrected his composition over and over until he was satisfied with it.

- ***hễ ... lại ...:*** whenever ... again

[3] – *Nó nghiện rượu. **Hễ** có tiền nó **lại** đi uống rượu.*
He is addicted to alcohol. Whenever he has some money, he goes to drink alcohol again.

lại$_3$ Adv.

S1: John bought a bicycle in order to go to school. Before he went back home, John sold his bicycle to another person.

– *John đã bán **lại** chiếc xe trước khi về nước.*
John resold his bicycle before he went back home.

☞ In this situation, ***lại*** is used after certain verbs to indicate a transfer of ownership / the right of usage from one person to another. (Ex. *bán* (sell), *mua* (buy), *nhượng* (cede), *nhường* (surrender), *sang* (release), *để* (bequeath).)

TH2: Tân lái xe đến giữa cầu thì gặp một chiếc xe khác từ phía bên kia đến.

– *Tân phải lùi xe* ***lại***.

↳ Trong tình huống này, ***lại*** chỉ sự di chuyển về hướng đã xuất phát.

TH3: Bà Thu đi mỹ viện về, trông bà trẻ hơn rất nhiều.

– *Bà Thu trông trẻ* ***lại*** *như một cô gái 20 tuổi.*

TH4: Nam phải học thi suốt một tuần lễ. Mặt anh xanh và rất gầy.

– *Mặt Nam tóp* ***lại***.

↳ Trong tình huống [TH3] và [TH4] này, ***lại*** chỉ hướng chuyển biến về phía hoạt động / tính chất / trạng thái vừa nêu ra (*trẻ / tóp*).

> ***Lại***, phó từ, chỉ sự di chuyển, chuyển biến theo một hướng xác định nào đó.

LIÊN QUAN

♦ ***Lại***, phó từ chỉ hướng, có liên quan đến các từ ***ra***, ***đi***, ***lên***.

– *Để nước trong tủ đá, nước sẽ đông* ***lại***.

– *Để nước đá ngoài nắng, nước đá sẽ chảy* ***ra***.

Cách dùng theo [TH1] của ***lại*** thường chỉ đi với một số động từ: *bán, mua, nhượng, nhường, sang, để...*

S2: Tan drove his car to the middle of the bridge then met another one coming from the opposite direction.

– *Tân phải lùi xe* ***lại.*** Tan had to back-up his car.

↳ In this situation, ***lại*** indicates the movement back to the starting point.

S3: Mrs. Thu came back from the beauty-parlous, she looked much younger.

– *Bà Thu trông trẻ* ***lại*** *như một cô gái 20 tuổi.*

Mrs. Thu looks as young as a 20-year-old girl again.

S4: Nam had to prepare an entire week for his exam. His face is pale and thin.

– *Mặt Nam tóp* ***lại.*** Nam's face is gaunt.

↳ In this situation, ***lại*** indicates a change in direction regarding the action/ property/ state that was just mentioned.

> ***Lại***, adverb, indicates a movement or change in direction.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Lại***, adverb, indicates the direction which relates to ***ra***, ***đi***, ***lên***.

  – *Để nước trong tủ đá, nước sẽ đông* ***lại.*** Put water in the freezer and it will freeze.

  – *Để đá ngoài nắng, đá sẽ chảy* ***ra.*** Put ice in the sunlight and it will melt.

Lại which is used in [S1] usually goes together with certain verbs: ***bán*** *(sell)*, ***mua*** *(buy)*, ***nhượng*** *(cede)*, ***nhường*** *(surrender)*, ***sang*** *(release)*, ***để*** *(bequeath)*...

Sau đây là một số động từ thường đi với ***lại***, với ý nghĩa:

a. ***Lại*** thường dùng để biểu thị hướng thu hẹp (hoạt động), thu nhỏ (sự vật) hay tập trung về một chỗ.

b. ***Lại*** thường dùng để biểu thị hướng hoạt động nhằm giới hạn, không để mở rộng, không để phát triển (đặc biệt trong những câu yêu cầu, ra lệnh).

che	*cover*	gói	*pack, wrap*
sạm	*tan*	co	*shrivel, shrink*
tập hợp	*collect*	cong	*arch, warp*
tập trung	*come together*	ngừng	*pause, stop*
thu	*contract*	nín	*keep from*
xếp	*fold, close*	xoăn	*curl*

The following is a list of verbs which often go together with ***lại***, with the following meanings:

a. ***Lại*** is often used to express the direction of narrowing (action), diminishing (things) or a concentration in one place.

b. ***Lại*** is often used to express the direction of an action aimed at limiting, preventing, or inhibiting (especially in requests or commands).

bao	*envelop*	cứng	*harden*
bọc	*envelop, wrap*	dồn	*gather*
bóp	*clench*	dừng	*stop*
cầm	*hold*	ép	*compress*
cản	*stop, prevent*	gác	*postpone*
chặn	*stop, block*	giữ	*keep, detain*
rút	*shrink, retract*	chai	*hard, stale*

hẹp *make narrow*

họp *reunite*

đông *freeze*

đứng *stop*

lại$_4$ Pht.

TH: Lan và Mai xem một phim rất buồn. Mai xem và cười. Lan hỏi:

*– Phim buồn, sao chị **lại** cười?*

↳ ***Lại*** biểu thị điều không bình thường của hành động, trạng thái.

> ***Lại***, phó từ, được dùng để biểu thị tính chất trái với lẽ thường của sự vật, hiện tượng hay trái với sự mong đợi của người nói.

kềm	*contain*	nén	*press together*
khô	*dry*	ngăn	*prevent*
khóa	*lock*	gom	*gather together*
đặc	*thicken*	săn	*firm up*

lại$_4$ Adv.

S1: Lan and Mai watched a very sad film. Mai watched and smiled. Lan asked:

– *Phim buồn, sao chị* ***lại*** *cười?*

The film is sad, why are you smiling?

↳ ***Lại*** expresses an uncommon action or state.

Lại, abverb, is used to express properties which are opposite to the logic of things, or the expectations of the speaker.

LIÊN QUAN

♦ ***Lại*** có quan hệ với ***nhưng***. Tuy nhiên, ***lại*** không biểu thị quan hệ nghịch nhân quả như ***nhưng***.

Ss:

[1] *– Ngựa trở về, **lại** / ***nhưng** mang theo một con ngựa nữa.*

[2] *– Trời mưa **nhưng** / ***lại** tôi muốn đi chơi.*

♦ ***Lại*** có quan hệ với ***mà***

☞ *mà*$_{1,2}$ – Tr. 224

KẾT HỢP

• ***lại còn***

[1] *– Không biết **lại còn** cãi!*

• ***lại thêm...***

[2] *– Chuyện trước chưa giải quyết xong **lại thêm** chuyện này nữa.*

• ***đã ... lại ...***

[3] *– Cô ấy **đã** đẹp **lại** thông minh.*

• ***mà lại***

[4] *– Tôi **mà lại** không tin anh à?*

• ***vừa ... lại vừa ...***

[5] *– Quán này cà phê **vừa** ngon **lại vừa** rẻ.*

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***Lại*** has a relationship with ***nhưng***. However, ***lại*** does not express the cause – effect relationship as does ***nhưng***.

Cf:

[1] – *Ngựa trở về,* ***lại / *nhưng*** *mang theo một con ngựa nữa.* The horse returned home bringing along another one.

[2] – *Trời mưa* ***nhưng / * lại*** *tôi muốn đi chơi.* It is raining, but I want to go out.

. ***Lại*** also has a relationship with ***mà.***

☞ $mà_{1,2}$ – p. 225,229

COMBINATIONS

• ***lại còn***

[1] – *Không biết* ***lại còn*** *cãi!* You don't know that, but you still argue (about it)!

• ***lại thêm***

[2] – *Chuyện trước chưa giải quyết xong* ***lại thêm*** *chuyện này nữa.* No sooner has the previous problem been resolved than this comes.

• ***đã ... lại ...***

[3] – Cô ấy ***đã*** đẹp ***lại*** thông minh. She is not only beautiful but also intelligent.

• ***mà lại***

[4] – *Tôi* ***mà lại*** *không tin anh à?* Have I ever not believed you? (I have always believed you.)

• ***vừa ... lại vừa ...***

[5] – *Quán này cà phê* ***vừa*** *ngon* ***lại vừa*** *rẻ.* The coffee in this shop is both delicious and cheap.

lắm1 Tt.

TH: Hoa rủ Lan đi bơi. Lan từ chối vì nghĩ rằng chiều thứ bảy đông người.

*– Chiều thứ bảy hồ bơi **lắm** người, làm sao bơi!*

↳ Trong tình huống này, Lan dùng ***lắm*** để nói rằng người đông, người nhiều hơn bình thường, không bơi được.

Lắm, tính từ, đứng trước một số danh từ để chỉ số lượng cao, nhiều theo ý người nói.

LIÊN QUAN

- ***Lắm*** thuộc nhóm tính từ, ***nhiều***, ***ít***... Trong đó, ***lắm*** dùng trong khẩu ngữ, thường thái độ người nói có màu sắc âm tính; khả năng kết hợp với danh từ hạn chế hơn so với ***nhiều***.

Ss:

[1a] *– Sao anh đọc **nhiều** (sách) vậy?* (hỏi mục đích đọc sách)

[1b] *– Sao anh đọc **lắm** (sách) vậy?* (Vợ khó chịu vì chồng chỉ đọc sách thôi.)

lắm$_1$ Adj.

S: Hoa invited Lan to go swimming. Lan refused because she thought there were too many people swimming on Saturday afternoon.

– *Chiều thứ bảy hồ bơi* ***lắm*** *người, làm sao bơi!* On Saturday afternoon there are many people in the swimming pool. How can we swim!

↳ In this situation, Lan used ***lắm*** to mean that the swimming pool is more crowded on Saturday's than the other days of the week, and that they cannot swim.

> ***Lắm***, as an adjective, which is used before certain nouns to indicate a large amount according to the speaker.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Lắm*** is grouped with the adjectives ***nhiều, ít,...*** Of these, ***lắm*** is used in spoken Vietnamese and it connotes the negative attitude of the speaker. Compared with ***nhiều***, the use of ***lắm*** in combination with nouns is not restrictive.

Cf:

[1a] – *Sao anh đọc* ***nhiều*** *(sách) vậy?* Why did you read many books? (asking about the purpose of reading)

[1b] – *Sao anh đọc* ***lắm*** *(sách) vậy?* Why did you read so many books? (stress on so many)
(The wife looks angry with her husband because he only reads books.)

[1c] – *Sao anh mua* ***lắm*** *sách thế?* (Vợ khó chịu vì tốn nhiều tiền.)

KẾT HỢP

- ***lắm*** **+ Dt.**: Các danh từ thường kết hợp với ***lắm*** là: *chuyện, điều, lời, người, tiền ...* Một số kết hợp như *lắm lời, lắm điều ...* được dùng như một kết cấu chặt.
- ***lắm*** có thể kết hợp với những từ chỉ mức độ:

[1] – *Cô ta* ***hơi*** *lắm lời.*

[2] – *Im đi! Chị* ***lắm*** *điều* ***quá!***

- ***lắm lúc / lắm khi*** (≈ nhiều lúc, nhiều khi)

[3] – *Sống độc thân,* ***lắm lúc*** *tôi cũng thấy buồn.*

- ***lắm*** có thể đi sau một số động từ hành động, thường có nghĩa xấu.

[4] – *Sao các bà ấy nói* ***lắm*** *thế!*

[5] – *Sao Hoa ngủ* ***lắm*** *thế không biết nữa!*

- ***... cho lắm*** *(vào)*; ***... cho lắm để ..., ... cho lắm để rồi...***

[6] – *Họ như thế mà hút thuốc* ***cho lắm vào!*** (đay nghiến, phản đối việc hút thuốc nhiều → không nên hút)

[7] – *Làm* ***cho lắm để*** *kiếm vài trăm ngàn mỗi tháng!*

- ***... (cho) lắm thì cũng ...*** (nêu phạm vi, giới hạn của mức độ, của kết quả được xem là cao)

[1c] – Sao anh mua ***lắm*** sách thế? Why did you buy a lot of books? (The wife feels uneasy because her husband pays much money for books.)

COMBINATIONS

- ***lắm*** + noun: ***Lắm*** is usually combined with the following nouns: *chuyện, điều, lời, người, tiền, ...* Some of these *(lắm lời, lắm điều, ...)* are used as expressions.
- ***Lắm*** *can be used after the words of degree:*

[1] – *Cô ta hơi* ***lắm lời***. She is a little talkative.

[2] – *Im đi! Chị* ***lắm điều quá!*** Be quiet! You are too gossipy!

- ***lắm lúc / lắm khi*** (≈ nhiều lúc, nhiều khi)

[3] – *Sống độc thân,* ***lắm lúc*** *tôi cũng thấy buồn.* Being single, I am sad many a time.

- ***lắm,*** used after some active / stative verbs, conveys a negative meaning.

[4] – *Sao các bà ấy nói* ***lắm*** *thế!* How these ladies talk so much!

[5] – *Sao Hoa ngủ* ***lắm*** *thế không biết nữa!* (I) don't know why Hoa sleeps so much!

- ***... cho lắm (vào); ... cho lắm để..., ...cho lắm để rồi...***

[6] – *Ho như thế mà hút thuốc* ***cho lắm vào!*** You are coughing like that, yet you smoke so much! (speak / criticize many times about the person's fault – smoking → should not smoke)

[7] – *Làm* ***cho lắm để*** *kiếm vài trăm ngàn mỗi tháng!* (You) working so hard only to get several hundred thousand dong a month! (contrary expression: work hard, get little money → should not do)

- ***... (cho) lắm thì cũng...*** (expresses the maximum capability of someone, even though he keeps trying to do better.)

[8] – *Anh viết dài* ***lắm thì cũng*** *8 điểm thôi.*

[9] – *Em có hát hay* ***cho lắm thì cũng*** *không thể bằng ca sĩ được.*

lắm$_2$ Pht.

TH: Hoa hỏi Lan: "Chị xem phim đó chưa? Hay không?" Lan trả lời:

– *Tôi xem rồi. Phim đó hay* ***lắm****!*

↳ Ở tình huống này, ***lắm*** biểu thị ý đánh giá *hay* ở mức độ cao, vượt hơn những phim *hay* khác.

> ***Lắm***, phó từ, đứng sau tính từ / động từ trạng thái để đánh giá mức độ cao, hoặc mức vượt bình thường của đặc điểm, tính chất, trạng thái, theo ý người nói.

LIÊN QUAN

- ***Lắm*** thuộc nhóm từ chỉ mức độ: ***rất***, ***quá***, ***hơi***, ***khá***... Trong đó, ***lắm*** và ***quá*** thường dùng trong khẩu ngữ.

☞ *rất* – Tr. 322

☞ *quá*$_2$ – Tr. 316

- ***Lắm*** và ***quá*** thường dùng trong khẩu ngữ, nhưng ***lắm*** thường dùng cho câu kể, hoặc những câu nhận xét, đánh

[8] – *Anh viết dài* ***lắm thì cũng*** *8 điểm thôi.* No matter how much you write, you got only 8 points.

[9] – *Em có hát hay* ***cho lắm thì cũng*** *không thể bằng ca sĩ được.* No matter how well you sing, you cannot do as well as a professional singer.

lắm$_2$ Adv.

S: Hoa asked Lan: "Have you seen that film? Is it good?" Lan answered:

– *Tôi xem rồi. Phim đó hay* ***lắm!*** Yes, I have. It is very good.

↳ In this situation, ***lắm*** expresses Lan's idea that the film is very good, better than other films.

Lắm, as an adverb, which comes after the adjective or the verb, indicates that a characteristic, a quality or a state is highly appreciated, better than usual, according to the speaker.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Lắm*** is classified with the words of degree: ***rất, quá, lắm, hơi, khá***..., in which, ***lắm*** and ***quá*** are frequently used in spoken Vietnamese.

☞ *rất* – p. 323

☞ *quá*$_2$ – p. 317

- Both ***lắm*** and ***quá*** are often used in spoken Vietnamese, but ***lắm*** usually appears in narrative sentence or in

giá; còn ***quá*** thường dùng cho câu cảm thán, bày tỏ cảm xúc.
Ss:

[1a] *– Mời bạn Tâm hát. Xin giới thiệu với các bạn, Tâm hát hay* ***lắm****!*

Tâm hát xong, Nam nói:

[1b] *– Tâm hát hay* ***quá****!*

KẾT HỢP

- ***không ... lắm / không ... cho lắm:*** phủ định với ý nghĩa giảm nhẹ, hoặc với thái độ dè dặt hơn.

[1] *– Quyển từ điển này* ***không*** *tốt* ***lắm****.*

[2] *– Chuyến du lịch tháng vừa rồi* ***không*** *vui* ***cho lắm****.*

liền$_1$ Pht.

TH1: Nam nhận được thư người yêu. Nam nóng ruột quá nên đọc tức khắc.

– Nhận được thư, Nam đọc ***liền****.*

↳ Trong tình huống này, ***liền*** biểu thị ý hành động *đọc* diễn ra ngay sau sự việc *nhận được thư người yêu.*

TH2: Hà đang giận Nam, cô không muốn gặp Nam.

– Thấy Nam bước vào phòng, Hà ***liền*** *bỏ ra ngoài.*

commentary sentences; while ***quá*** is often used in exclamatory sentences. Cf:

[1a] – *Mời bạn Tâm hát. Xin giới thiệu với các bạn, Tâm **hát hay lắm**!* Ms. Tam, will you please sing a song? I would like to introduce to all of you that Tam sings very well.

When Tam finished singing, Nam said:

[1b] – *Tâm hát hay **quá**!* You sing very well!

COMBINATIONS

- ***không...lắm / không...cho lắm:*** (the speaker uses this construction to soften a negative remark / attitude.)

[1] – *Quyển từ điển này **không tốt lắm**.* This dictionary is not very good.

[2] – *Chuyến du lịch tháng vừa rồi không vui cho lắm.*
Last month's trip was not very enjoyable.

liền$_1$ Adv.

S1: Nam received his girlfriend's letter. He was so eager that he read it immediately.

– *Nhận được thư, Nam đọc **liền**.*
Upon receiving the letter, Nam read it immediately.

↳ ***Liền*** in this situation expresses the quickness of the action *đọc* (read) just after the moment of *receiving the letter from his girlfriend.*

S2: Hà is angry with Nam. So, she does not want to see Nam.

– *Thấy Nam bước vào phòng, Hà **liền** bỏ ra ngoài.*
Hà left the room ***just as*** she saw Nam entering.

↳ ***Liền*** trong tình huống này diễn đạt ý hành động "*bỏ ra ngoài*" là kết quả diễn ra ngay lập tức của hành động xảy ra trước đó là "*thấy Nam bước vào*".

Liền, phó từ, đứng sau hoặc đứng trước động từ, được dùng để diễn đạt ý một hành động diễn ra tức thời, ngay sau một hành động khác [TH1]. (Hành động đó có thể là kết quả của một hành động diễn ra trước đó [TH2]).

LIÊN QUAN

- ***Liền*** và ***ngay: Liền*** đứng sau động từ có thể thay thế bằng ***ngay***.

☞ *ngay*$_1$ – Tr. 268

KẾT HỢP

- ***liền ... ngay***

  Liền khi được dùng trước động từ, có thể kết hợp với ***ngay,*** để nhấn mạnh ý hành động diễn ra ngay tức khắc, không chậm trễ.

  – Nghe anh gọi, tôi ***liền*** *đến* ***ngay****.*

liền$_2$ Pht.

TH1: Thứ 2, thứ 3, thứ 4, tôi nghỉ làm. Tôi nghỉ làm 3 ngày liên tục.

↳ In this situation, ***liền*** also expresses the immediateness of the action *bỏ ra ngoài* (left the room) which is also considered the result of another action that happened previously (*thấy Nam bước vào* saw Nam entering).

Liền, as an adverb, is used before or after the verb, to indicate the quickness or the immediateness of one action [S1], (this action may be a result from another action that previously happened [S2]).

RELATED EXPRESSIONS

- ***Liền*** và ***ngay: Liền*** when following the verb can be replaced with ***ngay.***

☞ $ngay_1$ – p. 269

COMBINATIONS

- ***liền ... ngay***

Liền, when placed before the verb, can be combined with ***ngay*** to emphasize the idea that the action occurred immediately, not later.

– Nghe anh gọi, tôi ***liền đến ngay.***
Having received your call, I came immediately.

liền$_2$ Adv.

S1: Monday, Tuesday and Wednesday I do not work. I have three days off in a row.
– Tôi nghỉ làm 3 ngày ***liền.*** I had three consecutive days off.

↳ ***Liền*** trong tình huống này được dùng để biểu thị sự liên tục về thời gian của hành động *nghỉ làm*.

TH2: Cô ca sĩ T. hát xong một bài hát, ngay sau đó cô hát thêm ba bài nữa, không nghỉ.

*– Cô ca sĩ T. hát **liền** bốn bài.*

↳ ***Liền*** biểu thị sự liên tục, tiếp nối trong thời gian, không có sự gián đoạn, ngừng nghỉ của hàng động "*hát*".

TH3: Nhà tôi và nhà Nam ở sát nhau.

*– Nhà tôi và nhà Nam (ở) **liền** nhau.*

↳ ***Liền*** trong tình huống này biểu thị vị trí sát nhau, không có khoảng cách giữa hai căn nhà.

> ***Liền***, phó từ, đứng sau động từ, biểu thị sự liên tục, không có khoảng cách về thời gian của một hành động / trạng thái, hay không có khoảng cách về không gian giữa các sự vật.

LIÊN QUAN

- ***Liền***$_2$ và ***liên tiếp***

Liền$_2$ với ý nghĩa biểu thị sự liên tục, không có khoảng cách về thời gian, có thể được thay thế bằng từ ***liên tiếp***. Vd:

*– Cô ca sĩ T. hát **liền / liên tiếp** bốn bài.*

↳ ***Liền*** is used in this situation to indicate the continuous period of time of the action *nghỉ làm* (taking off from work).

S2: The (female) singer T. finished singing a song. Immediately after that, she sang three more songs without taking a break.

– *Cô ca sĩ T. hát* ***liền*** *bốn bài.*

The (female) singer T. sang four songs at a time (in a row).

↳ ***Liền*** expresses a continuation, a succession in time without interruption of the action *hát* (singing).

S3: My house and Nam's are adjacent.

– *Nhà tôi và nhà Nam (ở)* ***liền*** *nhau.* My house and Nam's are adjacent.

↳ In this situation, ***liền*** indicts close positions, there is no distance between the two houses.

> ***Liền***, as an adverb, placed after a verb, is used to indicate the continuation (without interruption) *in time* of an action or state. ***Liền*** also indicates no distance *in space* between things.

RELATED EXPRESSIONS

- ***liền*** $_2$ and ***liên tiếp***

When ***liền*** $_2$ is used to express continuation or no gap *in time*, it can be interchanged with ***liên tiếp***.

Ex.: – *Cô ca sĩ T. hát* ***liền / liên tiếp*** *bốn bài.*

The (female) singer T. sang four songs at a time (in a row).

- ***Liền*$_2$** và ***sát***

Liền*$_2$** với ý nghĩa biểu thị ý không có khoảng cách về không gian giữa các sự vật, có thể được thay thế bằng từ ***sát. Vd:

– Nhà tôi và nhà Nam (ở) ***liền / sát*** *nhau.*

KẾT HỢP

- ***liền một lúc / liền một mạch / liền một hơi***

Các kết hợp này nhấn mạnh ý liên tục về thời gian của một hành động, trạng thái. Theo đánh giá của người nói làm như vậy là nhiều.

[1] *– Trong bữa tiệc tối qua, anh ấy hát* ***liền một lúc*** *hai bài.*

[2] *– Hôm qua mệt quá, tôi ngủ* ***liền một mạch*** *8 tiếng.*

[3] *– Đói quá Nam ăn* ***liền một hơi*** *bốn chén cơm.*

- ***liền tay***

Kết hợp này diễn đạt ý *làm cái gì đó (bằng tay) liên tục, không nghỉ*, hoặc diễn đạt ý *ngay lập tức.*

[4] *– Chị ấy làm việc* ***liền tay****, không nghỉ được một phút.*

[5] *– Cưới vợ thì cưới* ***liền tay****,...* (Ca dao)

- ***liền*$_2$** and ***sát***

When ***liền*$_2$** is used to express no distance *in space* between things, it can be interchanged with ***sát***.

Ex.: – *Nhà tôi và nhà Nam (ở)* ***liền / sát*** *nhau.* My house and Nam's are adjacent.

COMBINATIONS

- ***liền một lúc / liền một mạch / liền một hơi*** at a time / at a stretch / in a gulp/ in a breath.

These combinations emphasize the continuation in time of an action or state. These combinations also imply that, according to the speaker to do this way is a lot.

[1] – *Trong bữa tiệc tối qua, anh ấy hát* ***liền một lúc*** *hai bài.*
At last night's party, he sang two songs at a time (in a row).

[2] – *Hôm qua mệt quá, tôi ngủ* ***liền một mạch*** *8 tiếng.*
Yesterday, I was so tired that I slept for 8 hours at a stretch.

[3] – *Đói quá Nam ăn* ***liền một hơi*** *bốn chén cơm.*
Nam was so hungry that he ate four bowls of rice in a row.

- ***liền tay***

This combination is used when one does something by hand, continuously without interruption or immediately.

[4] – *Chị ấy làm việc* ***liền tay****, không nghỉ được một phút.*
(Lit.) She has so much work she must work continuously, she has no time to take a break. She has her hands full and has no time to take a break.

[5] – *Cưới vợ thì cưới* ***liền tay****, ...* If you want to marry a wife you should do it immediately. (folk song)

Một số động từ thường được dùng kết hợp với ***liền***$_2$: *nối* ***liền***, *gắn* ***liền***, *dính* ***liền***, *đi* ***liền*** ...

luôn$_1$ Pht.

TH1: Mỗi tháng Nam đến thăm Hà ba, bốn lần. Tháng nào bận thì một, hai lần.

[1a] – *Nam đến thăm Hà* ***luôn***.

[1b] – *Nam* ***luôn*** *đến thăm Hà.*

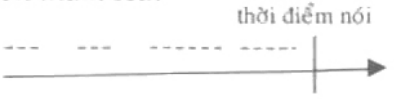

↳ Trong tình huống này, *Nam đến thăm Hà* là một hoạt động thường xuyên, lặp lại nhiều lần (có thể không đều đặn) trong *thời gian đã qua* (từ trước đến nay).

TH2: Tân hỏi Hà: "Dạo này em có hay gặp Nam không?". Hà trả lời:

– *Trước Tết em gặp Nam* ***luôn***.

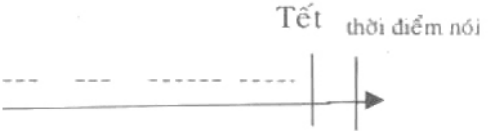

↳ Trong tình huống này, Hà gặp Nam thường xuyên, nhiều lần vào thời gian *trước Tết*.

- Some of verbs are often used in combination with ***liền***: *nối* (to join), *gắn / dính* (to be associated with), đi (to go with)...

luôn$_1$ Adv.

S1: Nam comes to see Hà three or four times a month. If he is busy, he comes to see her at least one time.

[1a] – *Nam đến thăm Hà* ***luôn***.

[1b] – *Nam* ***luôn*** *đến thăm Hà*.

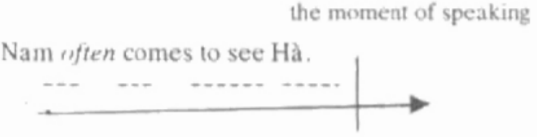

↳ In this situation, the fact that Nam comes to see Hà is regular, usually repeated in the preceding time (up to now).

S2: Tân asked Hà: "Do you often see Nam these days?" Hà answered:

– *Trước Tết em gặp Nam* ***luôn***. Before Tết, I met him very often.

↳ In this situation, Hà usually met Nam, many times *before Tết.*

TH3: Trong tiệc sinh nhật tối qua, Thu Thủy hát tặng bạn một bài hát rất hay. Sau đó các bạn yêu cầu Thu Thủy hát nữa. Thu Thủy rất vui nên cô ấy đã hát tất cả ba bài.

*– Tối hôm qua Thu Thủy rất vui nên hát **luôn** ba bài.*

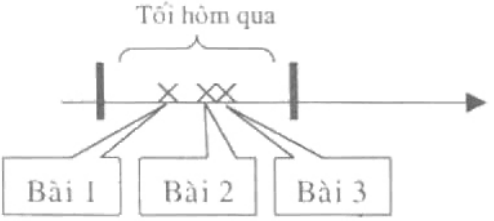

↳ *Trong một buổi tối* Thu Thủy hát ba bài liên tục, *gần như* không nghỉ.

TH4: Nam nhận được thư của Hà. Đọc xong, Nam cầm bút viết thư trả lời ngay.

*– Đọc thư xong, Nam trả lời **luôn**.*

↳ ***Luôn*** trong tình huống diễn đạt ý *đọc* và *trả lời* là hai hành động liên tiếp nhau, không có hành động nào khác làm gián đoạn.

S3: At last night's birthday party, Thu Thủy sang a very nice song to her friends. After that, her friends asked her to sing more. She was so happy that she sang three songs.

– *Tối hôm qua Thu Thủy rất vui nên hát* ***luôn*** *ba bài.*
Last night, Thu Thủy was so happy that she sang three song in a row.

↳ *One evening*, Thu Thủy sang three consecutive songs, *almost* without interruption.

S4: Nam received a letter from Hà. He wrote back to Hà immediately after he had read it.

– *Đọc thư xong, Nam trả lời* ***luôn***.
Having read Hà's letter, Nam replied at once.

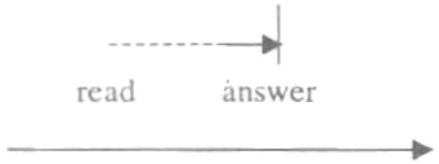

↳ ***Luôn*** in this situation indicates the immediate succession of the two actions (*đọc* and *trả lời*).

TH5: Thủy và Hà đi chợ. Thủy xem rất kỹ một cái áo, rồi hỏi Hà: "Cái áo này mua được không?". Hà xem xong trả lời:

– Áo đẹp đấy! Mua ***luôn*** *đi!*

↳Trong tình huống này, Hà cho rằng có thể mua ngay lúc ấy, không cần phải xem áo khác, không cần phải hỏi, không cần phải đắn đo.

Luôn, phó từ, đứng trước hoặc sau động từ, biểu thị một hành động diễn ra thường xuyên, liên tục (hoặc gần như liên tục) trong một thời gian nhất định, hoặc tiếp ngay sau một hành động khác mà không có bất cứ sự gián đoạn nào.

LIÊN QUAN

- ***Liền và thường / hay / hoài:*** Để biểu thị sự lặp lại liên tục hay tần số cao của hành động (sự thường xuyên) có thể dùng ***thường***, ***hay***, ***thường xuyên***, ***thường hay***, ***hoài*** để thay cho ***luôn*** (***luôn / luôn luôn*** được xem là cao nhất). Nhóm từ này trái nghĩa với ***thỉnh thoảng***, ***ít khi***, ***mấy khi***, ***đôi khi*** (biểu thị tần số thấp).

[1a] *– Họ viết thư cho nhau* ***luôn****.*

[1b] *– Họ* ***luôn*** *viết thư cho nhau.*

[1c] *– Họ* ***luôn luôn*** *viết thư cho nhau.*

S5: Thủy and Hà went to the market. Thủy looked at a shirt, then she asked Hà: "What do you think about buying this shirt?" After looking at it, Hà said:

– Áo đẹp đấy! Mua ***luôn*** đi! It's nice! Don't think any more, take it!

↳ In this situation, Hà thinks that Thủy can buy that shirt without having a look on another one, or hesitating.

> ***Luôn***, as an adverb placed before or after the verb, expresses an action that occurs regularly, continuously (or almost continuously) in a given period of time. ***Luôn*** also expresses an action that happens immediately after another action without any interruption.

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***liền*** and ***thường / hay / hoài:*** To express the repetition or the high occurrence of an action, we can use ***thường, hay, thường xuyên, thường hay, hoài*** (usually) to replace ***luôn*** (***luôn / luôn luôn*** – adverbs indicating the highest frequency). These words are antonyms of ***thỉnh thoảng*** (sometimes), ***ít khi*** (rarely), ***mấy khi*** (at times), ***đôi khi*** (from time to time) (indicating low frequency).

[1a] – *Họ viết thư cho nhau* ***luôn***. They usually write to each other.

[1b] – *Họ* ***luôn*** *viết thư cho nhau.* They usually write to each other.

[1c] – *Họ* ***luôn luôn*** *viết thư cho nhau.* They always write to each other.

[1d] – *Họ **thường** viết thư cho nhau.*

[1e] – *Họ viết thư cho nhau **rất thường**.*

[1f] – *Họ **hay** viết thư cho nhau.*

[1g] – *Họ **rất hay** viết thư cho nhau.*

[1h] – *Họ **thường hay** viết thư cho nhau.*

[1k] – *Họ **thường xuyên** viết thư cho nhau.*

[1l] –*Họ viết thư cho nhau **hoài**.*

LƯU Ý:

- ***thường***, ***hay*** có thể kết hợp với từ chỉ mức độ: *rất*, *quá*, *lắm*, *khá*; ***luôn*** thì không thể.
- ***luôn*** có thể đứng trước hoặc sau động từ; ***thường*** đứng trước động từ, và chỉ có kết hợp ***thường*** + (*rất*, *quá*, *lắm*, *khá*) mới có thể đứng sau động từ.
- ***thường xuyên*** được dùng nhiều văn viết.
- ***luôn luôn*** thường đứng trước động từ, tính từ.
- ***hoài*** chỉ đứng sau động từ, thường dùng để nói.

Hoài có nét nghĩa khác với ***luôn***. ***Hoài*** biểu thị hành động, trạng thái kéo dài, không ngừng, không hết; vì vậy có những trường hợp ***luôn*** và ***hoài*** không thay thế cho nhau được. Ngoài ra, ***hoài*** được dùng nhiều hơn khi than phiền, trách cứ, đay nghiến.

[1d] – *Họ **thường** viết thư cho nhau.*

They usually write to each other.

[1e] – *Họ viết thư cho nhau **rất thường**.*

They write to each other very often.

[1f] – *Họ **hay** viết thư cho nhau.*

They often write to each other.

[1g] – *Họ **rất hay** viết thư cho nhau.*

They write to each other very often.

[1h] – *Họ **thường hay** viết thư cho nhau.*

They write to each other very often.

[1k] – Họ ***thường xuyên*** viết thư cho nhau.

They write to each other frequently.

[1l] – Họ viết thư cho nhau ***hoài***.

They write to each other very often.

NOTES:

- ***thường, hay*** can be combined with the words of degree: ***rất, quá, lắm, khá***; but ***luôn*** cannot.
- ***luôn*** can occur before or after the verb; ***thường*** is placed before the verb, and only the combinations such as ***rất thường*** can occur after the verb.
- ***thường xuyên*** can be used in written Vietnamese.
- ***luôn luôn*** is usually placed before the verb or the adjective.
- ***hoài*** only appears after the verb, and it is often used in spoken Vietnamese.

Ss:

[2a] – *Anh ấy* ***luôn / *hoài*** *suy nghĩ đến việc phát triển công ty.*

[2b] – *Điều cô ấy nói, cả đêm hôm qua tôi suy nghĩ* ****luôn/ hoài*** *mà vẫn chưa hiểu.*

Ss thêm:

[3a] – *Họ như thế mà anh hút thuốc luôn /* ***hoài!***

[3b] – *Tối hôm qua, vì xúc động quá nên anh ấy đốt thuốc* ***luôn/ *hoài.***

› ***Luôn*** và ***ngay / liền***:

Để biểu thị sự liên tục có thể dùng ***ngay***, ***liền*** thay cho ***luôn***. Nhưng với ***ngay***, ***liền*** thì ý nghĩa tức khắc, không chậm trễ rõ hơn.

[4] – *Nói xong anh ấy làm* ***luôn / ngay / liền.***

Để biểu thị nhiều hành động, nhiều đối tượng liên tiếp nhau, không có sự gián đoạn có thể dùng ***liền*** thay cho ***luôn***.

[5] – *Sáng nay, đói quá, tôi ăn* ***luôn / liền*** *hai tô phở.*

› *ngay*$_1$ – Tr. 268

› *liền*$_1$ – Tr. 202

Hoài conveys a different meaning from ***luôn***. ***Hoài*** expresses actions / states which are durative, continuous and endless; that's why ***luôn*** and ***hoài*** cannot be interchanged in some cases. Besides, ***hoài*** is used more often when people complain or reproach someone. Cf:

[2a] – *Anh ấy* ***luôn / *hoài*** *suy nghĩ đến việc phát triển công ty.*
He often thinks about the development of the company.
(In this sentence we cannot use ***hoài***).

[2b] – *Điều cô ấy nói, cả đêm hôm qua tôi suy nghĩ* ****luôn / hoài*** *mà vẫn chưa hiểu.* Last night, I constantly thought about what she said, but I still don't understand. (***luôn*** cannot be used)

[3a] – *Ho như thế mà anh hút thuốc* ***hoài!*** You are coughing like that, why you are still smoking! (The meaning of ***hoài*** can be expressed by the continuous time.)

[3b] – *Tối hôm qua, vì xúc động quá nên anh ấy đốt thuốc* ***luôn/ *hoài.***
Last night, as he was moved very much, he smoked incessantly.

1 To express the continuation (of an action), we can use ***ngay, liền*** instead of ***luôn***. But ***ngay, liền*** are used to put emphasis on the immediacy, without lateness.

[4] – *Nói xong anh ấy làm* ***luôn / ngay / liền.***
Upon saying this, he does it immediately.

Liền is used in place of luôn to express the succession of the actions which occur continuously, without interruption.

[5] – *Sáng nay, đói quá, tôi ăn* ***luôn / liền*** *hai tô phở.*
This morning, I was so hungry that I ate two bowls of phở ***in a row***.

☞ *ngay*$_1$ – p. 269
☞ *liền*$_1$ – p. 203

KẾT HỢP

- ***luôn miệng*** ≈ hoạt động của miệng (ăn, nói, cười...) không ngừng.

[1] *– Cô ấy vừa nhận được thư người yêu nên cười* ***luôn miệng***.

- ***luôn tay / luôn tay luôn chân*** ≈ tay chân hoạt động liên tục, không nghỉ.

[2] *– Ngày chủ nhật bán hàng* ***luôn tay****, mệt mà vui.*

[3] *– Đứa bé cứ* ***luôn tay luôn chân****, trông nó thực là mệt.*

- ***luôn một mạch / luôn một hơi*** ≈ hoạt động không gián đoạn.

[4] *– Bà ấy đã 60 tuổi rồi mà đi bộ* ***luôn một mạch*** *10 cây số không nghỉ.*

[5] *– Vừa nhìn thấy tôi, cô ấy nói* ***luôn một hơi****, tôi không nghe kịp.*

- ***luôn thể*** ≈ nhân thể, tiện thể.

[6] *– Chị ra chợ,* ***luôn thể*** *mua giùm tôi bó rau nhé!*

[7] *– Tôi chưa ăn bây giờ đâu. Đợi cô ấy về, rồi ăn* ***luôn thể****.*

Luôn thể được dùng để chỉ điều kiện thuận tiện để thực hiện thêm một hành động khác [6] hay một điều kiện để hoàn thành một hành động theo sau điều kiện đó [7].

COMBINATIONS

- ***luôn miệng***

This expression is used for the continuous movement of the mouth (eating, speaking, laughing...) without stopping.

[1] *– Cô ấy vừa nhận được thư người yêu nên cười* ***luôn miệng***. She just received the letter from her boyfriend and she can't stop smiling.

- ***luôn tay / luôn tay luôn chân*** ≈ The continuous movement of the hands and the legs, without stopping.

[2] *– Tối qua nóng quá, không ngủ được. Tôi phải quạt* ***luôn tay.*** Last night, it was too hot and I could not sleep. I had to fan myself without stopping.

[3] *– Đứa bé cứ* ***luôn tay luôn chân****, trông nó thực là mệt.* This child is very active, it is tiring to look after him.

- ***luôn một mạch / luôn một hơi***

[4] *– Bà ấy đã 60 tuổi rồi mà đi bộ* ***luôn một mạch*** *10 cây số không nghỉ.* She is sixty years old already, but she can walk ten kilometers in a row.

[5] *– Vừa nhìn thấy tôi, cô ấy nói* ***luôn một hơi****, tôi không nghe kịp.* Upon seeing me, she talked so fast without stopping, I couldn't follow her.

- ***luôn thể***

[6] *– Chị ra chợ,* ***luôn thể*** *mua giùm tôi bó rau nhé!* By the way, since you are going to the market, will you buy a bunch of vegetables for me?

[7] *– Tôi chưa ăn bây giờ đâu. Đợi cô ấy về, rồi ăn* ***luôn thể****.* I don't want to eat now. I'll wait for her to return home, then we will eat together.

Luôn thể indicates a condition that is convenient to include another activity [6] or given the fulfillment of a condition or completion of an activity another activity immediately follows [7].

LƯU Ý:

- Hiện nay trong tiếng địa phương Nam bộ (khẩu ngữ) ***luôn*** còn được dùng để biểu thị số lượng nhiều hoặc mức độ cao theo ý người nói.

[8] – *Đám cưới của tôi, tôi mời 500 khách* ***luôn***.

[9] – *Ông ta có mười căn nhà* ***luôn***.

luôn$_2$ Pht.

TH1: Nam có cái đồng hồ rất đẹp, em của Nam rất thích. Em của Nam nói:

– *Anh cho em* ***luôn*** *cái đồng hồ này nhé!*

↳ Trong tình huống này, em của Nam xin Nam cái đồng hồ (không phải mượn). ***Luôn*** được dùng để biểu thị ý *cho hẳn, không lấy lại.*

TH2: John có việc làm ở Việt Nam và có vợ Việt. Anh quyết định sống mãi mãi ở Việt Nam.

[1a] – *John quyết định sống ở Việt Nam* ***luôn***.

[1b] – *John quyết định sống* ***luôn*** *ở Việt Nam.*

↳ Trong tình huống này, John quyết định sống vĩnh viễn ở Việt Nam, không về nước, không đi nước khác.

NOTE: At present, in the Southern dialect (spoken language), ***luôn*** is also used to put emphasis on a large amount or a high degree according to the speaker.

[8] – *Đám cưới của tôi, tôi mời 500 khách* ***luôn***. I invited as many as five hundred guests for my wedding reception. (stress on 500)

[9] – *Ông ta có mười căn nhà* ***luôn***. He has ten houses. (stress on ten)

luôn$_2$ Adv.

S1: Nam has a nice watch. His younger sister likes it very much. She said:

– *Anh cho em* ***luôn*** *cái đồng hồ này nhé!* Please give it to me for good!

↳ In this situation, Nam's sister asked for the watch (she didn't borrow it). ***Luôn*** expresses the fact that Nam's sister wants Nam to give her the watch *for keeps*, *not to take it back again*.

S2: John is working in Vietnam and his wife is Vietnamese. He decided to live in Vietnam for good (always).

[1a] – *John quyết định sống ở Việt Nam* ***luôn***.

[1b] – *John quyết định sống* ***luôn*** *ở Việt Nam*. John decided to live in Vietnam for good.

↳ In this situation, John decided to live in Vietnam forever, and not to go back to his own country, nor to another country.

Luôn, phó từ đứng sau động từ, biểu thị ý không có khả năng diễn ra theo hướng ngược lại của một hành động / trạng thái nào đó.

LIÊN QUAN

- ***Luôn*** và ***hẳn***: Trong nhiều trường hợp ***luôn*** và ***hẳn*** có thể thay thế cho nhau. Nhưng ***hẳn*** có thể biểu thị ý hoàn toàn, rõ ràng, thực sự; với ý nghĩa này, ***luôn*** không thể thay cho ***hẳn***.

Ss:

[1] – *Cái nhà đó tôi đã mua* ***luôn / hẳn*** *rồi.* (không phải thuê)

[2] – *Sơn xong, căn nhà đẹp* ****luôn / hẳn*** *ra.* (đẹp ra một cách rõ ràng, dễ thấy)

KẾT HỢP

- ***Luôn*** thường kết hợp với các động từ *mua*, *bán*, *cho*, *tặng*, *sống*, *ở* v.v.

mà 1 Lt.

TH1: Nam làm việc rất chăm chỉ, nhưng cuối cùng, công việc của Nam bị thất bại.

– *Nam làm việc chăm chỉ* ***mà*** *không có kết quả gì cả.*

Luôn, as an adverb, which is placed after the verb, indicates that an action or a state will continue to occur only in that same direction / sense, not in reverse / opposite sense.

RELATED EXPRESSIONS

- ***luôn*** and ***hẳn:*** In many cases, ***luôn*** and ***hẳn*** can be interchanged with each other. However, ***hẳn*** can be used to express the meaning of completion, definiteness. In such a case, ***luôn*** cannot be interchanged with ***hẳn***. Cf:

[1] – *Cái nhà đó tôi đã mua* ***luôn / hẳn*** *rồi.* I went a head and bought the house (Before I used to rent the house). (I don't rent it any more)

[2] – *Sơn xong, căn nhà đẹp* ****luôn / hẳn*** *ra.* After the house was repainted, it surely looked nicer. (it's clearly nicer, this is easy to see.)

COMBINATION

- ***Luôn***$_2$ is often used in combination with the verbs *mua, bán, cho, tặng, sống, ở, etc.*

mà$_1$ Conj.

S1: Nam worked very hard, but in the end he did not succeed.

– *Nam làm việc chăm chỉ* ***mà*** *không có kết quả gì cả.*
Nam tried hard ***but*** without any success in the end.

↳ Thông thường, nếu làm việc chăm chỉ thì sẽ có kết quả, nhưng trường hợp của Nam thì không. ***Mà*** được dùng để biểu thị ý trái với lẽ thường đó.

TH2: Nam cho rằng phim Titanic rất hay, nhưng Hoa không đồng ý với ý kiến của Nam, Hoa nghĩ đó không phải là một phim hay. Hoa nói:

*– Phim Titanic **mà** hay à?*

↳ Trong trường hợp này, Hoa hỏi lại Nam nhưng thực ra là không đồng ý với ý kiến của Nam, và Hoa dùng ***mà*** để bác bỏ ý kiến.

> ***Mà***, liên từ, biểu thị một điều gì đó trái với lẽ thường, thường dùng để phủ định, bác bỏ một ý kiến đã được nêu ra trước.

LIÊN QUAN

- ***Mà*** và ***nhưng / song / nhưng mà / vậy mà / mà lại: Mà*** trong [TH1] có thể thay bằng ***nhưng***, ***song***, hay bằng các kết hợp ***nhưng mà***, ***vậy mà***, ***mà lại***. Tuy nhiên, ***mà*** chỉ điều diễn ra là trái với lẽ thường, còn ***nhưng*** biểu thị quan hệ nghịch nhân quả. (Việc chọn ***mà*** hay ***nhưng*** tùy theo hàm ý của người nói.)
- ***Mà*** trong [TH2] chỉ có thể thay bằng kết hợp ***mà lại***, với nghĩa ban đầu biểu thị điều gì đó trái với lẽ thường, nó được dùng với ý phủ định, bác bỏ.

↳ Logically, if someone worked hard, he would be successful. However, this does not come true in Nam' s case. So ***mà*** is used to express the reality contrary to the logic of the situation.

S2: Nam thought Titanic was a very good movie, but Lan disagreed with his opinion. She said:

– *Phim Titanic* ***mà*** *hay à?* (You thought) that film was good, did you?

↳ In this case, ***mà*** is used in the question form that does not demand a response. It is used to deny one idea and maybe, to affirm another, *contrasting* idea.

> ***Mà***, as a conjunction, is used to express a reality contrary to the logical situation or to deny what has been suggested or supposed.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Mà***, as used in [S1], can be replaced with ***nhưng, song*** or with combinations such as ***nhưng mà***, ***vậy mà***, ***mà lại***. However, ***mà*** is used to refer to a reality or an event contrary to what is usually expected, and ***nhưng*** expresses a contrary relationship between cause and effect. (The use of ***mà*** or ***nhưng*** depends on the speaker' s implication.)
- ***Mà*** used in [S2] can only be replaced with the combination ***mà lại***, which in [S1] expresses a reality contrary to what is usually expected. But in [S2] it is used to make a denial.

☞ *lại*$_2$ – Tr. 182

KẾT HỢP

- ***Nhưng mà*** biểu thị ý tương phản, thường dùng trong khẩu ngữ.

[1] *– Tôi đã đọc quyển sách ấy rồi* ***nhưng mà*** *không hiểu gì cả.*

[2] *– Cô ấy rất thông minh* ***nhưng mà*** *hơi tự kiêu.*

- ***mà lại***

[3] *– Tôi* ***mà lại*** *nói dối à?*

- ***vậy mà / thế mà***

[4] *– Tôi đã khuyên nó,* ***vậy mà*** *nó không nghe!*

mà 2 Lt.

TH1: Hôm nay bố mẹ Lan kỷ niệm 25 năm ngày cưới. Bố Lan đề nghị cả nhà đi nhà hàng Ngọc Sương. Nhưng Lan không thích nhà hàng này nên đề nghị một nhà hàng khác:

– Sao mình không đi nhà hàng Cánh Buồm đi? Ở đó ngon ***mà*** *rẻ lắm.*

↳ Ở đây ***rẻ*** là tính chất bổ sung khi nói về *nhà hàng này* (ngon + rẻ).

☞ *lại*$_2$ – P. **140**

COMBINATIONS

- ***nhưng mà***: This combination is usually used in spoken Vietnamese and to place emphasis on a contrary relationship between cause and effect [1], or it expresses a relation of contrast [2].

[1] – *Tôi đã đọc quyển sách ấy rồi* ***nhưng mà*** *không hiểu gì cả.* I read that book, but I didn't understand anything (from it).

[2] – *Cô ấy rất thông minh* ***nhưng mà*** *hơi tự kiêu.* She is very intelligent, ***but*** she is a little arrogant.

- ***mà lại***

[3] – *Tôi* ***mà lại*** *nói dối à?* I lied? No way! (denial)

- ***vậy mà / thế mà***

[4] – *Tôi đã khuyên nó,* ***vậy mà*** *nó không nghe!*
I gave him some advice, but he didn't take it. (contrary relationship between cause and effect.)

mà$_2$ Conj.

S1: Today, Lan' s parents celebrate their 25th wedding anniversary. Lan' s father suggests that everyone goes to Ngoc Suong restaurant. But Lan does not like this restaurant. She suggests another one:

– *Sao mình không đi nhà hàng Cánh Buồm đi? Ở đó ngon* ***mà*** *rẻ lắm.* Why don't we go to Cánh Buồm? It's good, and it's very cheap.

↳ Here, ***rẻ*** adds to the quality of the restaurant being good (good + cheap).

TH2: Cả nhà đến nhà hàng đó để ăn. Sau khi trả tiền, mẹ than phiền:

*– Nhà hàng này ngon **mà** mắc quá!*

↳ Thông thường, *ngon* thì *đắt*. Do đó, ***mà*** ở đây không nhằm diễn đạt ý nghĩa trái với lẽ thường như ***mà***$_1$, nó chỉ biểu thị ý nghĩa bổ sung thêm. Vì vậy có thể nói *ngon **mà** rẻ* [TH1] hoặc *ngon **mà** mắc* [TH2].

Mà, liên từ, được dùng để nêu ra một mặt khác, hoặc một điều bổ sung thêm cho cái đã nói trước đó.

LIÊN QUAN

- ***mà***$_2$ và ***nhưng***

Trong [TH1] không nói *ngon **nhưng** rẻ* vì *rẻ* là ý bổ sung, chứ không phải đối lập với *ngon*, còn trong [TH2] thì có thể thay ***mà*** (với ý bổ sung) bằng ***nhưng*** (với ý nghịch nhân quả). Trong khẩu ngữ, ***mà*** ở [TH2] có thể thay bằng ***nhưng mà***.

- ***mà*** và ***lại / mà lại***

Trong [TH1] có thể thay ***mà*** bằng ***lại / mà lại***. ***Lại*** ở đây cũng không biểu thị ý nghĩa trái với lẽ thường, nó diễn đạt ý nghĩa bổ sung và gia tăng ở mức độ cao (≈ ***còn thêm, thêm nữa***). Do đó ***lại*** không thay được cho ***mà*** ở [TH2].

☞ *lại*$_2$ – Tr. 182

S2: Everyone went to Cánh Buồm restaurant. After paying, the mother complained:

– *Nhà hàng này ngon* ***mà*** *mắc quá!* The food in this restaurant is delicious, however, it is too expensive!

↳ Typically, *if something is good, then it is expensive*. Thus, unlike ***mà*** $_1$, this ***mà*** does not express a reality contrary to the logic of the situation. It indicates an additional quality. Therefore, we can say *ngon* ***mà*** *rẻ* [S1] or *ngon* ***mà*** *mắc* [S2].

> ***Mà,*** as an conjunction, is used to indicate an additional quality, or an addition to what has been suggested or supposed.

RELATED EXPRESSIONS

- ***mà*** $_2$ and ***nhưng***

In [S1], we cannot say *ngon* ***nhưng*** *rẻ* because *rẻ* expresses an additional quality, not a contrast with *ngon*. In [S2], ***mà*** (additional) can be replaced with ***nhưng*** (contrastive).

In the spoken Vietnamese, ***mà*** in [S2] is usually replaced with ***nhưng mà***.

- ***mà*** and ***lại / mà lại***

In [S1], ***mà*** can be replaced with ***lại / mà lại***. ***Lại*** does not express a reality contrary to logic, but it carries the meaning of an additional quality. Thus, ***lại*** is not used to replace ***mà*** in [S2].

☞ *lại*$_2$ – p. **183**

mà 3 Lt.

TH1: Trời mưa, Lan muốn đi ra ngoài nhưng cô không có áo mưa. Bạn của Lan nói:

*– Lan lấy áo mưa của mình **mà** mặc.*

↳ Trong tình huống này ***mà*** được dùng với ý đề nghị một cách thân mật.

TH2: Em Sơn, mẹ bị mù, mỗi ngày em phải đi bán báo để kiếm sống.

*– Em Sơn phải bán báo **mà** nuôi mẹ.*

↳ Trong tình huống này, ***mà*** chỉ ra mục đích của việc bán báo là để nuôi mẹ.

> ***Mà***, liên từ, được dùng để đề nghị, yêu cầu, ra lệnh với ý thân mật, không trang trọng [TH1], hoặc dùng để nêu ra mục đích của hành động [TH2].

LƯU Ý: Không nên dùng ***mà*** để yêu cầu, đề nghị với người có cương vị cao hơn mình.

LIÊN QUAN

- ***Mà*** và ***để / để mà: Mà*** trong [TH2] có thể thay bằng ***để / để mà*** với ý chỉ mục đích.
- ***Mà*** trong [TH1] dùng để đề nghị, ra lệnh (thường dùng cho những kết cấu ngắn), có thể kết hợp với các từ chỉ mệnh lệnh như ***hãy***, ***đi***.

mà$_3$ Conj.

S1: It was raining. Lan wanted to leave, but she forgot to take her raincoat with her. Lan's friend said:

– *Lan lấy áo mưa của mình* ***mà*** *mặc.* Here, Lan (you can) use my raincoat.

↳ In this situation, ***mà*** is used to give a friendly suggestion.

S2: Sơn's mother is blind. Everyday he has to sell newspapers to make a living.

– *Em Sơn phải bán báo* ***mà*** *nuôi mẹ.*
Sơn has to sell newspapers ***to*** feed his mother.

↳ In this situation, ***mà*** indicates the purpose of selling newspapers which is to feed the mother.

> ***Mà***, as a conjunction, is used to give a suggestion, a request or a command in a friendly way [S1] or to show the purpose of an action [S2].

NOTES: Do not use ***mà*** to give a request or make a suggestion to a person of higher position.

RELATED EXPRESSIONS

- ***mà*** used in [S2] can be replaced with ***để*** / ***để mà*** to indicate the purpose of an action.
- ***mà*** and ***để / để mà: Mà*** is used in [S1] to make a suggestion or give a command (usually used in short sentences). It can be combined with command words like ***hãy, đi***.

*– Xe đạp của tôi kìa! **Hãy** lấy xe tôi **mà** đi!*

mà 4 Lt.

TH1: Bình giỏi máy tính, anh hay giúp đỡ cô thư ký trong việc quản lý hồ sơ.

*– Nhờ Bình giúp đỡ **mà** công việc của cô thư ký dễ dàng hơn.*

↳ Trong tình huống này, ***mà*** chỉ kết quả do sự giúp đỡ của Bình mang lại.

TH2: Nghe kể chuyện gia đình của em Sơn rất nghèo, mẹ mù, Sơn phải đi bán báo nuôi mẹ, Hà cảm động nói:

*– Nghe nói **mà** tội nghiệp cho nó!*

↳ Trong tình huống này, ***mà*** chỉ kết quả của việc *nghe kể về gia đình Sơn.*

Mà, liên từ, chỉ kết quả / hậu quả của hành động, sự việc được nêu ra trước đó.

LIÊN QUAN

- ***Mà*** và ***nên***

– *Xe đạp của tôi kìa!* ***Hãy*** *lấy xe tôi* ***mà*** *đi!*

My bicycle is over there. Take it and ride it. (wherever you want)

mà$_4$ Conj.

S1: Bình is good at computer skills, he often helps the secretary to manage the files.

– *Nhờ Bình giúp đỡ* ***mà*** *công việc của cô thư ký dễ dàng hơn.* Thanks to Bình's help, (therefore) the secretary's work became easier.

↳ In this situation, ***mà*** introduces a result (*the secretary's work became easier*) that comes from an action (*Bình helps*).

S2: Hearing that Sơn's family is very poor, that his mother is blind, and that Sơn has to sell newspapers to feed his mother, Hà felt pity for Sơn:

– *Nghe nói* ***mà*** *tội nghiệp cho nó!* It is heart-rending to hear his story.

↳ In this situation, ***mà*** introduces the impact of *hearing about Sơn's family situation.*

Mà, as a conjunction, introduces the effect / consequence / result of an action or an event which has just been mentioned.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Mà*** and ***nên***

Mà trong [TH1] có thể thay bằng ***nên***. Nhưng ***nên*** biểu thị kết quả thông thường, còn ***mà*** mang sắc thái thuyết minh, phân bua... Cách diễn đạt bằng ***mà*** ít khi dùng trong các văn bản khoa học, hành chính ...

Trong [TH2] ***mà*** không thay bằng ***nên*** được vì kết quả ở đây không phải là kết quả trực tiếp mà chỉ là kết quả (thường là những trạng thái chủ quan: cảm xúc, tình cảm) được dẫn đến bởi hành động, sự việc đã nêu.
Ss:

[1a] – *Vì trời mưa* ***mà*** *anh ấy không đi học.*

[1b] – *Vì trời mưa* ***nên*** *anh ấy không đi học.*

Ở [1a] ***mà*** thường có ý thuyết minh, giải thích, phân bua, khác với ***nên*** ở [1b].

KẾT HỢP

- ***vì ... mà ...; do ... mà ...; tại ... mà ...; nhờ ... mà ...***
- Các kết hợp thường dùng: *thấy* ***mà*** *thương; nghe* ***mà*** *tội nghiệp; thấy* ***mà*** *ghét ...*

mà 5 Lt.

TH1: Hà và Nam đang đi, thấy năm cô gái đứng nói chuyện với nhau. Hà hỏi:

– Cô gái ***mà*** *xe đạp bị hư là ai thế?*

Mà used in [S1] can be replaced with ***nên***. But ***nên*** generally expresses a typical result whereas ***mà*** is used to imply an explanation or a justification, etc. ***Mà*** rarely appears in scientific or administrative texts.

- In the [S2] ***mà*** cannot be replaced with ***nên*** because the effect, here, is not a direct result from what is heard, but implies the effect on the speaker's feelings, affections, etc., which resulted from what has just been mentioned. Cf:

[1a] – ***Vì*** *trời mưa* ***mà*** *anh ấy không đi học.* It rained, that's why he didn't go to school.

[1b] – ***Vì*** *trời mưa* ***nên*** *anh ấy không đi học.* Because of the rain, he didn't go to school.

In [1a] ***mà*** is used to introduce an explanation or a justification. Thus, it is different from ***nên*** in [1b] which implies this is a typical / expected response (to rain).

COMBINATIONS

- ***vì ... mà ...; do ... mà ... ; tại ... mà... ; nhờ ... mà ...***

These following expressions are often used in spoken Vietnamese: *thấy* ***mà*** *thương; nghe* ***mà*** *tội nghiệp; thấy* ***mà*** *ghét,* etc.

mà$_5$ Conj.

S1: Hà and Nam were walking, when Hà saw five girls talking to each other, he asked:

– *Cô gái* ***mà*** *xe đạp bị hư là ai thế?*

Who is the girl *whose* bicycle is broken down?

↳ Trong tình huống này, Hà muốn hỏi về cô gái *có chiếc xe đạp bị hư*; *xe đạp bị hư* là một đặc điểm để thuyết minh cho cô gái Hà quan tâm.

Mà, liên từ, được dùng để kết nối danh từ với một mệnh đề đi sau, nhằm thuyết minh, giải thích hoặc hạn định cho danh từ đó.

LƯU Ý:

- ***mà*** dùng để nối mệnh đề hạn định với bất cứ danh từ nào đứng trước (động vật, bất động vật).
- ***mà*** có thể lược bỏ một cách tùy ý.

KẾT HỢP

- ***may mà***

[1] *– Sáng nay có một tai nạn trên đường HBT.* ***May mà*** *không ai bị thương.*

- ***khó mà***

[2] *– Bây giờ hàng giả rất là tinh vi.* ***Khó mà*** *phân biệt được với hàng thật.*

- ***dễ gì mà***

[3] *– Ừ,* ***dễ gì mà*** *phân biệt được với hàng thật.*

- ***tha hồ mà***

[4] *– Về Mỹ Tho, anh* ***tha hồ mà*** *ăn trái cây.*

Khi nói, sau đại từ phiếm chỉ (***gì***, ***ai***, ***đâu*** ...) có thể dùng ***mà*** để nối danh từ với định ngữ của nó, thường là một tính chất, đặc điểm mà người nói thấy bất thường.

↳ In this situation, Hà wants to ask about the girl whose *bicycle is broken down*, and *bicycle is broken down* is a descriptive feature of the girl who Hà asks about.

Mà, as a conjunction, is used to link a noun with a following clause to clarify or to modify that noun.

NOTE:

- ***mà*** is used to link an adjective clause with a preceding noun (animate or inanimate)
- ***mà*** can be omitted (optional).

COMBINATIONS

- ***may mà***

[1] – *Sáng nay có một tai nạn trên đường HBT.* ***May mà*** *không ai bị thương.*
An accident happened this morning on HBT street, ***Fortunately***, no one was injured.

- ***khó mà***

[2] – *Bây giờ hàng giả rất là tinh vi.* ***Khó mà*** *phân biệt được với hàng thật.* The counterfeit goods are sophisticated. It is really difficult *to* distinguish them from the genuine ones.

- ***dễ gì mà***

[3] – *Ừ,* ***dễ gì mà*** *phân biệt được với hàng thật.*
No, I don't think it's easy to distinguish them from the genuine ones.

- ***tha hồ mà***

[4] – *Về Mỹ Tho, anh* ***tha hồ mà*** *ăn trái cây.* If you go to Mỹ Tho, you can eat as much fruit as you like.

In spoken Vietnamese, following an indefinite pronoun such as ***gì, ai, đâu...*** ***mà*** links the noun preceding ***mà*** with its

[5] – *Người gì **mà** kỳ cục quá!*

[6] – *Anh mang cái gì **mà** nặng thế?*

• ***... mà ... thì ...***

Trời rất nóng, Hà nói với Nam:

[7] – *Bây giờ **mà** mưa **thì** tuyệt lắm nhỉ?*

↳ ***... mà ... thì ...*** dùng để nêu một giả thiết, cùng kết quả có được từ giả thiết đó. Câu này thường được dùng để bày tỏ ước muốn của người nói về một điều gì đó.

↳ ***... mà ... thì ...*** nằm trong nhóm kết cấu biểu thị điều kiện / giả thiết – kết quả như ***nếu ... thì ...***, ***hễ ... thì ...***, ***giá ... thì ...***

↳ ***... mà ... thì ...*** thường được dùng để trình bày một ý kiến, đưa ra một khả năng, bày tỏ một mong muốn... dưới hình thức một giả thiết, hoặc giả định (điều mà trước đó đã không thể xảy ra).

mà 6 Trt.

TH1: Hà nói với Nam: "Mẹ của John nói tiếng Việt hay quá nhỉ?". Nam đáp:

*– Mẹ John là người Việt **mà**!*

↳ ***Mà*** ở đây được dùng với ý giải thích lý do của sự việc đã được đề cập trước đó. Thường người nói cho rằng đó là điều hiển nhiên (mẹ John nói tiếng Việt giỏi vì bà là người Việt).

TH2: Loan luôn nghi ngờ Vũ, chồng sắp cưới của cô, không chung thủy. Cô hỏi: "Có thật là anh không quen ai khác không?". Vũ trả lời:

modifier that follows ***mà***. It is used to place emphasis on a quality or something which the speaker finds unusual.

[5] – *Người gì **mà** kỳ cục quá!* What a strange creature (person) is!

[6] – *Anh mang cái gì **mà** nặng thế?* What's so heavy a thing which you are carrying?

- ***... mà ... thì ...***

It's very hot, Hà says to Nam:

[7] – *Bây giờ **mà** mưa **thì** tuyệt lắm nhỉ?* It would be wonderful if it rained now!

↳ ***... mà ... thì ...*** is used to raise a hypothesis and the effect resulting from that hypothesis. This construction is often used to express the speaker's wish for something.

↳***... mà ... thì ...,*** similar to ***nếu ... thì ..., hễ ... thì ..., giá ... thì ...***, is also a construction which expresses the condition -result or hypothesis-result relationship.

↳ ***... mà ... thì ...*** is usually used to express an opinion, an ability, or a wish ... as a hypothetical factor presumption (something that has not happened yet, and is not likely to happen.)

mà$_6$ Par.

S1: Hà said to Nam: "John's mother speaks Vietnamese very well, doesn't she?" Nam replied:

– *Mẹ John là người Việt **mà**!* John's mother is Vietnamese!

↳ ***Mà*** used in the above situation explains that what has just been said is natural for the speaker.

S2: Loan always thinks that Vũ, her fiancé, is not faithful. to her. She asked him: "You do not have another woman, do you?". Vũ answered:

– *Thật **mà**!*

↳ ***Mà*** ở đây được Vũ dùng để khẳng định sự thật là anh ta không quen ai khác cả, và anh ta cũng muốn thuyết phục Loan tin mình.

TH3: Hà bảo Nam đừng chạy xe nhanh quá. Nam chạy xe nhanh và gặp tai nạn. Hà nói:

– *Tôi đã bảo **mà**!*

↳ Trong trường hợp này, Hà dùng ***mà*** để biểu thị ý trách móc về việc Nam đã không nghe theo lời khuyên của mình.

> ***Mà***, trợ từ cuối câu, được dùng trong những lời giải thích, thuyết phục, khẳng định, hay trách cứ.

mất Trt.

TH1: Hà đưa bác vào bệnh viện. Sức khỏe của ông rất xấu, có lẽ nguy hiểm. Hà nói:

– *Có lẽ bác ấy chết **mất**.*

↳ Trong tình huống này, Hà lo lắng cho sức khỏe của bác, sợ bác chết (khả năng xấu có thể xảy ra) nên nói ... *chết **mất***.

TH2: Bạn trai của Hoa đến chơi, Hoa rất vui. Sau khi anh ấy ra về, Hoa buồn lắm, và nói với mẹ:

– *Mẹ ơi, anh ấy về **mất** rồi!*

↳ Trong tình huống này, Hoa tỏ ý tiếc rằng sự việc diễn ra trái với ý muốn của cô, không hay cho cô, nên nói ... *về **mất***.

> ***Mất***, trợ từ, biểu thị ý lo sợ của người nói về một điều không hay có thể xảy ra, hay biểu thị ý tiếc nuối về một việc nào đó diễn ra trái với ý mong muốn của mình.

– *Thật **mà***! No! Of course not!

↳ Vũ used ***mà*** to affirm the fact that he does not have any woman other than Loan, and to reassure Loan.

S3: Hà told Nam not to drive so fast. Nam still drove fast and had an accident. Hà said:

– *Tôi đã bảo **mà**!* I told you so!

↳ In this situation, Hà used ***mà*** to reproach Nam for the fact that he didn't follow her advice.

> ***Mà***, as a final particle, is used in spoken Vietnamese to put emphasis on an explanation, persuasion, affirmation or reproach.

mất Par.

S1: Hà took her uncle to the hospital. His health was very poor. Hà said:

– *Có lẽ bác ấy chết **mất***. I'm afraid he might die. (implies the speaker is worried)

↳ In this situation, Hà worried about her uncle's health, she is afraid he might die. So, she said *...chết **mất***.

S2: Hoa's boyfriend came to see her. She was very happy. But after he left, she was sad and said to her mother:

– *Mẹ ơi, anh ấy về **mất** rồi!* Mum! He left already. (implies the speaker is sad)

↳In this situation, Hoa expressed her sadness of what happened contrary to her wishes. So, she said ... *về mất.*

> ***Mất***, as a particle, expresses the speaker's anxiety about an unlucky thing that might happen, or his regret for what happened contrary to his wishes.

LIÊN QUAN

♦ ***Mất và lo / sợ / e / ngại***: Ý lo sợ về điều không hay có thể xảy ra cũng được biểu thị bằng các động từ ***lo / sợ / e / ngại*** *(rằng)* ...,và các động từ này có thể kết hợp với ***mất*** để biểu thị ý trên.

*– Tôi e rằng kế hoạch này sẽ thất bại **mất**.*

LƯU Ý:

Phân biệt ***mất*** là một trợ từ với ***mất*** là một động từ biểu thị ý không tồn tại hay không nhìn thấy nữa như trong các câu sau:

[1] *– Tôi **mất** tiền.* (≈ không còn nữa)

[2] *– Ông ấy **mất** rồi.* (≈ chết)

[3] *– Khi cảnh sát đến thì tên trộm đã chạy **mất**.*

Trong tình huống này ***mất*** diễn đạt kết quả hoặc trạng thái *không thấy, không có, không còn nữa* của Đt. đứng trước nó (so sánh với [TH2]).

mọi Lgt.

TH1: Sáu giờ chiều, văn phòng đóng cửa, tất cả nhân viên đã ra về.

*– **Mọi** người đã ra về.*

↳ ***Mọi*** ở đây chỉ *tất cả* nhân viên trong văn phòng mà *không xác định cụ thể* là bao nhiêu người.

TH2: Anh có thể mua bia Sài Gòn ở bất cứ đâu.

RELATED EXPRESSIONS

- ***mất*** and ***lo / sợ / e / ngại:*** The state of anxiety is also expressed by verbs such as *lo* (to worry) / *sợ* (to fear) / *e / ngại (rằng)* (be afraid), etc.

  – *Tôi e rằng kế hoạch này sẽ thất bại* ***mất.***
  I am *afraid* this plan will be unsuccessful.

NOTE:

Distinguish between ***mất*** as a particle (as explained above) and ***mất*** as a verb which expresses a state or completed action of something, or someone that is longer visible (as in the following sentences):

[1] – *Tôi* ***mất*** *tiền.* I lost my money (≈ I don't have it anymore)

[2] – *Ông ấy* ***mất*** *rồi.* He passed away. (≈ He died)

[3] – *Khi cảnh sát đến thì tên trộm đã chạy* ***mất.*** When the police came, the thief had run away.

In this situation, ***mất*** expresses completed action with a result or state that continues to the present.

mọi Quan.

S1: At six o'clock in the evening, the office is closed, all of the staff have left the office.

– ***Mọi*** *người đã ra về.* Everyone has left.

↳ ***Mọi*** used in the above sentence denotes the entire number of the staff, but it *does not express clearly* the exact number of people.

S2: You can buy Sai Gon beer anywhere.

– *Anh có thể mua bia Sài Gòn ở* ***mọi*** *nơi.*

↳ ***Mọi*** ở đây chỉ tất cả các nơi, nhưng không xác định cụ thể bao nhiêu chỗ.

Mọi, lượng từ phiếm định, chỉ toàn bộ các đơn vị của một tập hợp (biểu thị bằng danh từ đi sau nó).

LIÊN QUAN

- ***mọi*** và ***mỗi***

Để biểu thị một tập hợp các đơn vị có tính chất giống nhau, một số trường hợp có thể thay ***mọi*** bằng ***mỗi***.

☞ *mỗi*$_1$ – Tr. 248

KẾT HỢP

- Dùng ***mọi*** + **Đt.** ***chỉ thời gian*** *(khi / hôm / lúc / lần / năm / tháng / ngày)* để chỉ toàn bộ thời gian được nói đến trong quá khứ (tính đến thời điểm nói).

Vd:

Bình thường Nam về nhà lúc 7 giờ. Nhưng hôm nay anh ấy về trễ.

[1] – ***Mọi*** *ngày anh ấy về nhà lúc 7 giờ.*

Trong tình huống này, *về nhà lúc 7 giờ* là hành động diễn ra thường xuyên trong toàn bộ thời gian trước đây, tính đến thời điểm nói. ***Mọi*** trong tình huống này hàm ý hôm nay / bây giờ đã có sự thay đổi (*hôm nay về trễ*).

[2] – *Công việc của Lan vẫn như* ***mọi*** *khi.*

– *Anh có thể mua bia Sài Gòn ở* ***mọi*** *nơi.* You can get Sai Gon beer everywhere.

↳ ***Mọi*** used here implies all places, but it does not refer to how many places.

> ***Mọi***, as an indefinite quantifier, refers to the whole of a group or a mass, (the group or mass is identified by the noun which follows ***mọi***.)

RELATED EXPRESSIONS

- ***mọi*** and ***mỗi***

To refer to a whole group of members sharing a quality, ***mọi***, in some cases, can be replaced with ***mỗi***.

☞ *mỗi*$_1$ – p. **249**

COMBINATIONS

- ***Mọi*** + time expression (*khi / hôm / lúc / lần / năm / tháng / ngày*) is used to refer to time up to the moment of speaking.

  Nam usually gets home at seven o'clock. But today he returned home late.

[1] – ***Mọi*** *ngày anh ấy về nhà lúc 7 giờ.* He gets home at seven every day.

In this situation, *to get home at seven* is a regular action, which covers the past time. ***Mọi*** is used to imply a change at the moment of speaking.

[2]– *Công việc của Lan vẫn như* ***mọi*** *khi.* Lan is doing the same work as usual.

Mọi (***khi***) ở đây chỉ toàn bộ thời gian trong quá khứ tính đến thời điểm nói. Để tránh hàm ý đã có một sự thay đổi nên dùng ***như / vẫn như / cũng như***.

- Sau ***mọi*** là danh từ đơn vị, không nói *mọi nhân dân, mọi nhà cửa, mọi áo quần ...*
- ***Mọi*** không kết hợp với ***các***, ***những***.
- Có thể kết hợp ***tất cả + mọi*** để chỉ toàn bộ tập hợp:

[3] – ***Tất cả mọi*** *người đều biết anh ấy.* (≈ ***mọi*** người)

mỗi 1 Lgt.

TH1: Cửa hàng của ông Thi bán xe đạp, loại tốt giá 900.000 đồng một chiếc.

– Xe đạp loại tốt, ***mỗi*** *chiếc giá 900 ngàn đồng.*

↳ Ở đây giá của một chiếc xe đạp loại tốt là 900 ngàn, tất cả xe đạp loại tốt đều có giá như nhau.

TH2: Cuối năm tất cả các sinh viên trong lớp đều phải viết báo cáo.

– ***Mỗi*** *sinh viên trong lớp đều phải có báo cáo.*

↳ Ở đây tất cả các sinh viên đều giống nhau, ai cũng phải có báo cáo. (Trong tình huống này ***mỗi*** kết hợp trực tiếp *sinh viên* mà không cần dùng danh từ chỉ loại / đơn vị vì *sinh viên* cũng là danh từ đơn vị).

↳ ***Mọi (khi)***, here, covers the past time up to the moment of speaking. We must use ***như / vẫn như / cũng như*** to avoid the misunderstanding that a change has occurred.

- ***Mọi*** must be followed by a countable noun. So, the combinations such as *mọi nhân dân, mọi nhà cửa, mọi áo quần, etc.* are prohibited.
- ***Mọi*** cannot go with ***các, những***.
- It is possible to use the combination ***tất cả + mọi*** to refer to the whole of what is being said.

[3] – ***Tất cả mọi*** *người đều biết anh ấy.* Everyone knows him.

mỗi$_1$ Quan.

S1: Mr. Thi's shop sells bicycles, and a bicycle of good quality costs 900,000 VND.

– *Xe đạp loại tốt,* ***mỗi*** *chiếc giá 900 ngàn đồng.*
Bicycles of good quality cost VND 900,000 each.

↳ Here a bicycle of good quality costs 900,000 VND. All good quality bicycles cost the same amount.

S2: All of the students have to write their reports at the end of the year.

– ***Mỗi*** *sinh viên trong lớp đều phải có báo cáo.*
Each of the students in the class must write his report.

↳ All of the students do the same thing; each of them has to write his report. (In this situation, ***mỗi*** can be combined with *sinh viên* (student) without using any classifier / unit noun because *sinh viên* itself is a unit noun.)

TH3: – ***Mỗi*** *tối, trước khi đi ngủ, anh Bình đều uống bia.*

↳ Ở đây *tối* được hiểu là danh từ chỉ đơn vị thời gian, tương tự như *sáng, chiều, ngày, tuần, năm ...*

> ***Mỗi***, lượng từ, chỉ một đơn vị riêng lẻ của một tập hợp gồm các đơn vị cùng loại, *qua đó chỉ chung cho mọi phần tử của tập hợp*. Sau ***mỗi*** phải là một danh từ chỉ loại / đơn vị.

LIÊN QUAN

♦ ***mỗi / một / từng***

Ss:

[1a] – ***Một*** *sinh viên nộp ba báo cáo.*

[1b] – ***Từng*** *sinh viên nộp báo cáo.*

[1c] – ***Mỗi*** *sinh viên nộp ba báo cáo.*

Một chỉ cá thể / đơn vị trong tập hợp, nhưng không hàm ý tiêu biểu cho cả tập hợp. Ở [1a] những sinh viên khác có thể cũng nộp, nhưng cũng có thể không.

Từng cũng chỉ cá thể / đơn vị trong tập hợp nhưng có ý nghĩa lần lượt, cá thể này sau cá thể kia. Trong [1b] tất cả sinh viên phải nộp: sinh viên A, rồi sinh viên B, rồi sinh viên C... cho đến hết.

S3: – *Mỗi tối, trước khi đi ngủ, anh Bình đều uống bia.*
Bình drinks beer before going to bed *every* night.

☞ The word *tối* as used here is considered a unit noun of time, like *sáng, chiều, ngày, tuần, năm*, etc.

Mỗi, as a quantifier, denotes an individual member of a groupe of members which share a quality; this individual member is considered as a representative of the whole group. ***Mỗi*** must be followed by a unit noun.

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***mỗi / một / từng***

Cf:

[1a] – ***Một*** *sinh viên nộp ba báo cáo.* A student will hand in three reports.

[1b] – ***Từng*** *sinh viên nộp báo cáo.* The students, one after another, will hand in their reports.

[1c] – ***Mỗi*** *sinh viên nộp ba báo cáo.* Each of the students will hand in three reports.

Một refers to the individual member of a group or a whole, but this individual member is not used as a representative of the whole group. In [1a], maybe the other students will hand in their reports, maybe not.

Từng also refers to the individual member of the whole group, but it stresses the succession of members, coming one after another in time or space. In [1b], all of the students have to hand in their reports, student A, then student B, etc. to the end. In some cases, ***mỗi*** and ***từng*** cannot be interchanged with each other.

Trong một số trường hợp ***mỗi*** và ***từng*** không thay thế cho nhau được.

[2] – ***Mỗi*** /***Từng*** *vé xem kịch giá 30 ngàn đồng.*

[3] – *Bà ấy sẽ nói chuyện với* ***từng*** / ***mỗi*** *người.*

☞ *từng*$_3$ – Tr. 394

♦ ***mỗi*** / ***mọi***

Mọi chỉ toàn bộ cá thể / đơn vị được tập hợp theo một tính chất nào đó, không loại trừ ai, nhưng cũng không xác định cụ thể là ai.

Mỗi cũng biểu thị ý toàn bộ, nhưng thông qua một cá thể / một đơn vị.

Vì vậy, có những trường hợp ***mỗi*** và ***mọi*** không thể thế nhau được.

Ss:

[4] – *Tôi muốn biết ý kiến của* ***mỗi*** / ***mọi*** *người.*

[5] – *Mũ này,* ***mỗi*** / ****mọi*** *cái giá bao nhiêu?*

☞ *mọi* – Tr. 244

KẾT HỢP

- ***mỗi*** ... ***một*** ...

[1a] – ***Mỗi*** *giáo viên có* ***một*** *cách dạy.*

[1b] – ***Mỗi*** *hai tuần chúng tôi có* ***một*** *bài trắc nghiệm lịch sử.*

- ***mỗi*** + **Dt.** ***thời gian*** + ***một*** / ***mỗi*** ... (biểu thị quan hệ tăng tiến)

[2] – ***Mỗi / *Từng*** *vé xem kịch giá 30.000 đồng.* Each ticket for the play costs VND 30,000

[3] – *Bà ấy sẽ nói chuyện với* ***từng / mỗi*** *người.* She will talk to them, one after another.

☞ *từng*$_3$ – p. **395**

- ***mỗi / mọi***

Mọi, as a quantifier, refers inclusively (but indefinitely), to the individual members of a whole, which share a quality.

Mỗi also refers to a whole, but by way of stressing its separate members.

Therefore, ***mỗi*** and ***mọi*** cannot be interchanged with each other. Cf:

[4] – *Tôi muốn biết ý kiến của* ***mọi / mỗi*** *người.* I want to know everyone's opinion.

[5] – *Mũ này,* ***mỗi / *mọi*** *cái giá bao nhiêu?* How much does each cost?

☞ *mọi* – P. **245**

COMBINATIONS

- ***mỗi ... một ...***

[1a] – ***Mỗi*** giáo viên có *một* cách dạy.Each teacher has a particular way of teaching.

[1b] – ***Mỗi*** hai tuần chúng tôi có *một* bài trắc nghiệm lịch sử. Every two weeks we have a history test.

- ***mỗi* + time expression + *một / mỗi* ...** (This construction shows an increasing degree.)

[2a] – *Sức khỏe của ông ấy **mỗi** ngày **một** tốt hơn.*

Có thể thay kết hợp trên bằng: ***ngày càng ... / càng ngày càng ... / càng lúc càng ...***

[2b] – *Sức khỏe của ông ấy **ngày càng** tốt hơn.*

(Xem [7a])

- ***mỗi khi ... là / thì ...***

[3a] – ***Mỗi khi** nó bệnh **là** mẹ nó mất ngủ.*

Có thể thay kết hợp trên bằng ***hễ** ... **là** hay **cứ** ... **là** ...*

[3b] – ***Hễ** nó bệnh **là** mẹ nó mất ngủ.*

[3c] – ***Cứ** nó bệnh **là** mẹ nó mất ngủ.*

☞ *cứ* – Tr. 102

mỗi 2 Trt.

TH: Thu thường ngủ trưa từ một giờ đến ba giờ, nhưng Thu vẫn cho là ít. Thu nói:

*– Buổi trưa tôi ngủ **mỗi** ba tiếng!*

Mỗi, trợ từ, biểu thị sự đánh giá số lượng mà theo người nói là ít.

[2a] – *Sức khỏe của ông ấy* ***mỗi*** *ngày một tốt hơn.* His health gets better and better.

This combination can be replaced with ***ngày càng... / càng ngày càng ... / càng lúc càng ...***

[2b] – *Sức khỏe của ông ấy ngày càng tốt hơn.* His health gets better and better.

(See [7a])

- ***mỗi khi ... là / thì ...***

[3a] – ***Mỗi khi*** *nó bệnh là mẹ nó mất ngủ.* Every time he gets sick, his mother loses sleep.

This combination can be interchanged with ***hễ ... là*** or ***cứ ... là...***

[3b] – ***Hễ*** *nó bệnh là mẹ nó mất ngủ.* If / when he gets sick, his mother loses sleep.

[3c] – ***Cứ*** nó bệnh *là* mẹ nó mất ngủ. If he gets sick, his mother loses sleep.

☞ *cứ* – P. **103**

mỗi$_2$ Par.

S: Thu usually rests from one to three o'clock, but she still thinks that is not enough. She said:

– *Buổi trưa tôi ngủ* ***mỗi*** *ba tiếng!* I sleep only three hours in the afternoon.

Mỗi, as a particle, is used to express an amount that is small, according to the speaker.

LIÊN QUAN

- ***Mỗi / chỉ / chỉ có /chỉ ... thôi.***

Mỗi cùng ý nghĩa với ***chỉ***, ***chỉ có***, ***chỉ... thôi***. Nhưng ***mỗi*** không kết hợp được với động từ. Vd:

[1a] – *Tôi viết **mỗi / chỉ** ba bức thư.*

[1b] – *Tôi ***mỗi /chỉ** viết ba bức thư.*

☞ *chỉ* – Tr. 44

☞ *có* – Tr. 76

☞ *thôi* – Tr. 368

- ***Mỗi*** và ***những***: ***Mỗi*** trái nghĩa với ***những***, trợ từ, biểu thị sự đánh giá về số lượng mà theo người nói là nhiều.

☞ *những* – Tr. 294

KẾT HỢP

- ***có mỗi ...***

[1] – *Sáng nay tôi ăn **có mỗi** hai tô phở.*

- ***chỉ (có) mỗi ...***

[2] – *Sáng nay tôi ăn **chỉ có mỗi** hai tô phở.*

mới 1 Pht.

TH1: Hôm qua John đến Việt Nam. Nam hỏi: "Anh đến Việt Nam bao giờ?". John trả lời:

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***mỗi / chỉ / chỉ có / chỉ ... thôi***

Mỗi has the same meaning as ***chỉ***, ***chỉ có***, ***chỉ ... thôi***. But ***mỗi*** cannot be combined with a verb. Cf:

[1a] – *Tôi viết **mỗi / chỉ** ba bức thư.* I wrote only three letters.

[1b] – *Tôi ****mỗi / chỉ** viết ba bức thư.* I wrote only three letters.

☞ *chỉ* – p. **45**

☞ *có* – p. **77**

☞ *thôi* – p. **369**

♦ ***Mỗi*** and ***những***: ***Mỗi*** is an antonym of ***những***. ***Những***, also a particle, puts emphasis on an amount or a quantity which is large, according to the speaker.

☞ *những* – P. **295**

COMBINATIONS

• ***có mỗi ...***

[1] – *Sáng nay tôi ăn **có mỗi** hai tô phở.* I ate *only* two bowls of phở for breakfast. (not much)

• ***chỉ (có) mỗi...***

[2] – *Sáng nay tôi ăn **chỉ có mỗi** hai tô phở.* I ate *as few as* two bowlfuls of phở for breakfast. (not much)

mới$_1$ Adv.

S1: John arrived in Vietnam yesterday. Nam asked John when he had come to Vietnam. John replied:

[1]– *Tôi **mới** đến Việt Nam hôm qua.*

↳ Trong tình huống này, John cho là từ khi đến Việt Nam đến lúc nói chuyện với Nam là thời gian rất gần, cho nên John dùng ***mới***.

TH2: John đi Thủ Đức chơi và nhìn thấy một bệnh viện rất lớn. Hai năm trước, khi học ở Việt Nam, John chưa nhìn thấy. John hỏi Nam:

[2a] – *Bệnh viện **mới** xây à?*

[2b] – *Vâng, **mới** xây năm ngoái.*

↳ Trong tình huống này, John và Nam đều cho rằng bệnh viện xây chưa lâu lắm so với thời điểm nói (dù thật ra đã một năm).

Mới, phó từ, được dùng để diễn tả sự việc, thời gian trước thời điểm nói (hoặc trước một thời điểm khác trong quá khứ) mà theo người nói là không lâu lắm.

LIÊN QUAN

- ***mới / vừa / vừa mới***: Trong nhiều trường hợp, để diễn đạt ý sự việc diễn ra chưa lâu, có thể thay thế ***mới*** bằng ***vừa / vừa mới***.

Vừa dùng để nói về sự việc diễn ra ngay trước khi nói, trong khi ***mới*** có thể nói về một sự việc diễn ra ngay trước khi nói hoặc lâu hơn.

[1] – *Tôi **mới** đến Việt Nam hôm qua.*

I just came to Vietnam yesterday.

↳ In this situation, John perceived that he came to Vietnam just a short time ago. So, he used ***mới***.

S2: John travelled to Thủ Đức, and there he saw a very big hospital. Two years ago, when studying in Vietnam, he didn't see that hospital. So, he asked Nam:

[2a] – *Bệnh viện **mới** xây à?*

The hospital has just been built, hasn't it?

[2b] – *Vâng, **mới** xây năm ngoái.*

Yes, it was been built just a year ago.

↳ In this situation, both John and Nam perceived that the hospital was built a short time ago with reference to the moment of speaking (although it was built a year ago). So, they used ***mới***.

> ***Mới,*** as an adverb, is used to express an action or a point of time, prior to the moment of speaking or to another moment in the past, which, according to the speaker, occurred a short time ago.

RELATED EXPRESSIONS

- ***mới / vừa / vừa mới*** - In many cases, we can use ***vừa, vừa mới*** instead of ***mới*** to express an action that occurred in the recent past.

Vừa is used to talk about an action that happened recently or just before the moment of speaking; while ***mới*** can be used for an action that occurred quite a long time ago, but according to the speaker was a short time ago.

☞ *vừa* – Tr. 412

KẾT HỢP

- ***vừa mới*** – *Họ **vừa mới** đến.* (≈ ***vừa***)
- ***mới vừa*** – *Họ **mới vừa** đến.* (≈ ***mới***)

mới 2 Pht.

TH1: Nam ngồi nói chuyện với Lan ở nhà của cô ấy. Nam hỏi mấy giờ. Lan không muốn Nam về, nên trả lời:

– ***Mới** mười giờ.*

↳ Trong tình huống này, Lan không muốn Nam về nên cô dùng ***mới***, có ý muốn nói là *hãy còn sớm.*

TH2: Thầy giáo cho 100 câu hỏi làm trong hai giờ. Sau một giờ, Hà hỏi Nam đã làm được mấy câu. Nam trả lời:

– *Tôi làm **mới** 30 câu.*

☞ *vừa* –P. **413**

COMBINATIONS

- ***vừa mới***
  – *Họ* ***vừa mới*** *đến.* They have just arrived. (≈ ***vừa***)
- ***mới vừa***
  – *Họ* ***mới vừa*** *đến.* They have just arrived. (≈ **mới**)

mới$_2$ Adv.

S1: Nam was talking to Lan in her house. Nam asked what time it was. Lan didn't want Nam to go home, she said:

– ***Mới*** *mười giờ.* It's as early as ten o'clock.

↳ In this situation, Lan did not want Nam to go home, she used ***mới*** to say it's *still early*.

S2: The teacher gave the students one hundred questions to answer within two hours. One hour passed, Hà asked Nam how many questions he answered. Nam replied:

– *Tôi làm* ***mới*** *30 câu.*

I've answered only thirty questions so far.

Trong tình huống này Nam dùng ***mới*** vì anh cho rằng mình làm chậm, ít.

Mới, phó từ, được dùng để biểu thị ý của người nói *là* sớm, là ít, là hạn chế (về thời gian, số lượng, mức độ) cho đến thời điểm đang được đề cập.

LIÊN QUAN

◆ ***Mới / chỉ / có***

Ss:

[1a] – *Tôi làm **chỉ** 30 câu.* (còn những câu kia chưa làm)

[1b] – *Tôi làm **có** 30 câu.* (số lượng ít)

[1c] – *Tôi làm **mới** 30 câu.* (ít, chậm, nhưng đang tiếp tục)

[2a] – *Họ **chỉ** có một con trai.* (ít, giới hạn)

[2b] – *Họ **mới** có một con trai.* (còn ít, có thể có thêm)

Chỉ / có biểu thị số lượng ít, giới hạn thấp, có thể thay cho ***mới***. Nhưng ***mới*** thường đặt sự việc trong trục thời gian, đến thời điểm đang được đề cập.

Vì vậy câu [2a] thường dùng để nói về hai vợ chồng đã có tuổi, đã lấy nhau lâu, có ít con; câu [2b] dùng để nói về hai vợ chồng trẻ.

In this situation, Nam used ***mới*** to put emphasis on the fact that he worked slowly and answered only a few questions.

Mới, as an adverb, is used to indicate that, according to the speaker, up to the present time, he duration of time is short; or the amount, number or degree of something is small.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***mới / chỉ / có***

Cf:

[1a] – *Tôi làm **chỉ** 30 câu.* I only answered thirty questions. (I didn't answer the other ones)

[1b] – *Tôi làm **có** 30 câu.* I answered only thirty questions. (emphasizing on a small amount)

[1c] – *Tôi làm **mới** 30 câu.* I've only / just answered thirty questions. (I am going on.)

[2a] – *Họ **chỉ** có một con trai.* They only have a son. (not many children and they will have no additional children.)

[2b] – *Họ **mới** có một con trai.* So far, they have only one son. (not many children and they may have additional children.)

Chỉ / có expresses a small amount or low degree and can be replaced with ***mới***. But ***mới*** often restricts the time up to the moment of speaking.

Thus, we usually use the sentence [2a] to tell about an old couple who has been married for a long time and have few children; while sentence [2b] implies a young couple.

KẾT HỢP

- ***mới đầu*** (≈ ***lúc bắt đầu, lúc đầu, thoạt đầu*** – Kết hợp này thường được dùng trong khẩu ngữ.)

[1] – ***Mới đầu*** *tôi giận anh ta, nhưng sau này tôi đã hiểu.*

- ***mới đây*** (≈ ***gần đây, vừa rồi***)

[2] – ***Mới đây*** *tôi có gặp cô ấy.*

- ***mới ... (mà) đã ...:*** biểu thị tính chất quá sớm của thời gian, quá ít của số lượng hoặc mức độ.

[3a] – *Cô ấy* ***mới*** *20 tuổi (mà)* ***đã*** *có chồng.*

Hoặc:

[3b] – ***Mới*** *20 tuổi cô ấy* ***đã*** *có chồng.*

- ***mới đó đã...:*** cũng biểu thị ý sự việc / tình trạng / hành động xảy ra chưa lâu, nhưng có hàm ý là thời gian qua mau.

[4] – ***Mới đó*** *mà* ***đã*** *hai mươi năm rồi!* (Thời gian qua nhanh)

(***Đó*** là đại từ để chỉ điều mà người nói muốn dùng làm thời điểm so sánh)

- ***mới ... thôi:*** kết cấu này dùng để nhấn mạnh sự hạn chế về số lượng, mức độ của điều vừa được nói đến.

[5] – Cô ấy ***mới*** hai mươi ***thôi***.

COMBINATIONS

- ***mới đầu*** (≈ *lúc bắt đầu, lúc đầu, thoạt đầu* – usually used in spoken Vietnamese)

[1] – ***Mới đầu*** *tôi giận anh ta, nhưng sau này tôi đã hiểu.*
I was angry with him at first, but later I understood him.

- ***mới đây*** (gần đây, vừa rồi)

[2] – ***Mới đây*** *tôi có gặp cô ấy.* I've recently met her.

- ***mới ... (mà) đã ...*** expresses the quality of being early, small in number or low degree.

[3a] – *Cô ấy* ***mới*** *20 tuổi (mà)* ***đã*** *có chồng.*
As young as twenty years of age, she is already married.

or: [3b] – ***Mới*** *20 tuổi cô ấy* ***đã*** *có chồng.*
She's just twenty years old, but she's *already* married.

- ***mới đó đã ...*** also indicates a fact / a state or an action that has happened recently, but it implies that the time passed quickly.

[4] – ***Mới đó*** mà ***đã*** hai mươi năm rồi! I can't believe it; it's been twenty years already!

(***Đó*** is a pronoun used to refer to an action that just happened, or a state that existed very recently.)

- ***mới ... thôi:*** This construction is used to put emphasis on the limited amount of time or degree of what has been said.

[5] – *Cô ấy* ***mới*** *hai mươi* ***thôi.*** She's just twenty years old.

- ***Mới thôi!***:

A: – *Anh đến lâu chưa?*

[6] B: – ***Mới thôi!*** (≈ Tôi ***mới*** đến ***thôi***)

mới$_3$ Gt.

TH1: Nam hỏi Hà mấy giờ nhà sách đóng cửa. Hà nói:

– *Nhà sách tám giờ tối* ***mới*** *đóng cửa.*

↳Trong tình huống này, Hà cho rằng nhà sách đóng cửa với "điều kiện" là 8 giờ tối hoặc hơn 8 giờ tối, nó không thể đóng cửa trước 8 giờ.

TH2: Nam hỏi Hà mấy giờ quán cà phê đóng cửa. Hà trả lời là họ chỉ đóng cửa khi đã hết khách.

– *Các quán cà phê hết khách* ***mới*** *đóng cửa.*

↳ Trong tình huống này, Hà cho rằng quán cà phê chỉ đóng cửa khi đã hết khách chứ không phải là đóng cửa theo giờ; hết khách là điều kiện để đóng cửa.

(A) ***mới*** (B) được dùng để diễn đạt quan hệ điều kiện kết quả. (A) là điều kiện người nói xem là duy nhất về thời gian, hành động, trạng thái; (B) là kết quả, mức độ đạt được trong điều kiện đó.

- ***mới thôi***:

A: – *Anh đến lâu chưa?* Have you been here long?

[6] B: – ***Mới thôi!*** (≈ I've just arrived).

mới$_3$ Prep.

S1: Nam asked Hà what time the bookstore closes. Hà said it closes at eight. Hà said:

– *Nhà sách tám giờ tối **mới** đóng cửa.*
The bookstore will not close until eight.

↳ In this situation, Hà thinks the bookstore will close at eight or later. It wouldn't close before eight.

S2: Nam asked Hà what time the cafe closes. Hà answered that the cafe closes only after the last customer has gone.

– *Các quán cà phê hết khách **mới** đóng cửa.*
The coffee shops close only after the last customer has gone.

↳ In this situation, Hà means that the cafe only closes after the last customer has gone. It doesn't close at a given time; the fact that the last customer has gone is seen as the condition for closing the cafe.

Mới, as a preposition, indicates the relationship between the condition and the result. In the cous truction (A) ***mới*** (B), (A) is the condition expressed as time, action or state; (B) results from the fulfillment of the condition.

KẾT HỢP

- ***chỉ ... mới ...***: Cấu trúc ***chỉ A mới B*** biểu thị quan hệ điều kiện – kết quả, trong đó A là điều kiện duy nhất và B là kết quả.

Vd:

[1] – ***Chỉ*** *có cố gắng* ***mới*** *thành công.*

- ***có... mới ..., chỉ ... mới ...***

[2] – ***Có*** nói chuyện với anh ấy anh ***mới*** hiểu anh ấy.

- ***đến ... mới ...***: Kết cấu điều kiện – kết quả này biểu thị sự việc chỉ xảy ra vào một thời điểm nhất định và như thế là muộn so với điều kiện bình thường. Vd:

[3] – *Mấy giờ em về?*

– *Trễ lắm!* ***Đến*** *năm giờ em* ***mới*** *về.*

- ***mãi ... mới ...***: tương tự với ***đến ... mới ...***, nhưng nghĩa có mạnh hơn.

[4] – *Em mệt à? Tối hôm qua em ngủ lúc mấy giờ?*

– *Em ngủ trễ lắm.* ***Mãi*** *một giờ sáng em* ***mới*** *ngủ.*

ngay$_1$ Pht.

TH1: Nam hỏi Hà, Hà trả lời rất nhanh, không cần thời gian suy nghĩ.

– *Nam hỏi Hà, Hà trả lời* ***ngay.***

COMBINATIONS

- ***chỉ ... mới*** ...: The construction ***chỉ A mới B*** denotes the condition – result relation. *A* is a unique condition and *B* results from the satisfaction of the condition *A*.

Ex:

[1] – ***Chỉ*** *có cố gắng* ***mới*** *thành công.* Only by trying can one succeed.

- ***có ... mới ..., chỉ ... mới ...***

[2] – ***Có*** *nói chuyện với anh ấy anh* ***mới*** *hiểu anh ấy.*
Only by talking to him can you understand.

- ***đến ... mới*** ...:This construction indicates a fact that occurs at a specific time that is later than the expected time.
– *Mấy giờ em về?* What time will you be home?

[3] – *Trễ lắm!* ***Đến*** *năm giờ em* ***mới*** *về.* *Very late! I won't be home until five o'clock*

- ***mãi ... mới ...***: similar to ***đến ... mới ...***, but its meaning is stronger.
– *Em mệt à? Tối hôm qua em ngủ lúc mấy giờ?*
You are tired, aren't you? What time did you go to bed last night?

[4] – *Em ngủ trễ lắm.* ***Mãi*** *một giờ sáng em* ***mới*** *ngủ.*
I went to bed very late. I did not go to bed until one o'clock A.M.

ngay$_1$ Adv.

S1: Nam asks Hà something, Hà answers very quickly. He doesn't take time to think.

– *Nam hỏi Hà, Hà trả lời* ***ngay***. When Nam asked Hà something, she answered immediately.

↳ ***Ngay*** trong tình huống này dùng để biểu thị hai hành động diễn ra kế tiếp nhau, hành động *trả lời* tiếp sau hành động *hỏi* như không có khoảng cách thời gian.

TH2: Hai vợ chồng mới cưới, sau vài tháng họ cãi nhau và ly dị.

*– Họ ly dị nhau **ngay** sau vài tháng.*

↳ Trong tình huống này, ***ngay*** biểu thị *việc ly dị* diễn ra quá sớm, quá nhanh.

> ***Ngay***, phó từ, được dùng để biểu thị hành động được xem là diễn ra sớm, nhanh chóng, không chậm trễ sau một hành động khác.

LIÊN QUAN

- Trong hầu hết trường hợp, có thể thay ***ngay*** bằng ***liền***, và các kết hợp với ***lập tức, tức thì, tức khắc...*** (đặc biệt dùng trong khẩu ngữ).

[1a] *– Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả **ngay**.*

[1b] *– Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả **ngay lập tức**.*

[1c] *– Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả **ngay tức khắc**.*

[1d] *– Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả **tức khắc**.*

[1e] *– Sau khi thi, chúng tôi **tức khắc** biết kết quả.*

[1f] *– Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả **liền**.*

[1g] *– Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả **liền lập tức**.*

☞ *liền*$_1$ – Tr. 270

↳ ***Ngay*** in this situation expresses the rapid occurrence of two actions, the action *trả lời* (answered) happened immediately following the action *hỏi* (asked), there seems to be no time delay.

S2: A couple just got married. Several months later, they began quarreling and finally they divorced.

– *Họ ly dị nhau* ***ngay*** *sau vài tháng.* They divorced after only a few months.

↳ In this situation, ***ngay*** indicates that the divorce happened very soon.

Ngay, as an adverb, expresses the promptness / quickness of one action following another.

RELATED EXPRESSIONS

- In most cases, ***ngay*** can be replaced with ***liền*** as well as combinations like ***lập tức***, ***tức thì***, ***tức khắc***, etc. (especially used in spoken Vietnamese).

[1a] – *Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả* ***ngay***.

[1b] – *Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả* ***ngay lập tức***.

[1c] – *Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả* ***ngay tức khắc***.

[1d] – *Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả* ***tức khắc***.

[1e] – *Sau khi thi, chúng tôi* ***tức khắc*** *biết kết quả.*

[1f] – *Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả* ***liền***.

[1g] – *Sau khi thi, chúng tôi biết kết quả* ***liền lập tức***.

We are informed of the results immediately following the exam.

☞ *liền*$_1$ – P. **154**

KẾT HỢP

- ***ngay sau***

[1] *– Họ đi hưởng tuần trăng mật **ngay sau** lễ cưới.*

- ***ngay khi***

[2] *– Họ cãi nhau **ngay khi** tiệc cưới bắt đầu.*

ngay$_2$ Trt.

TH1: Ông giám đốc hỏi Lan: "Hợp đồng đã đánh máy xong chưa? Tôi cần trong ngày hôm nay.", Lan trả lời:

*– Tôi sẽ làm xong **ngay** chiều nay.*

↳ Trong tình huống này, *ngay* được dùng để khẳng định tính xác thực của *chiều nay*. Lan dùng *ngay* để ông giám đốc yên tâm hơn.

TH2: Thu kể cho Hoa nghe: "...Tôi thức dậy và thấy trên giường có một đôi giày". Hoa ngạc nhiên hỏi lại: "Cái gì? Đôi giày trên giường chị à?" Thu trả lời:

*– Vâng, tôi thấy đôi giày **ngay** trên giường tôi.*

↳ Trong tình huống này ***ngay*** được dùng để nhấn mạnh vị trí của đôi giày.

Ngay, trợ từ, đứng trước danh từ chỉ thời gian hoặc địa điểm để xác định tính chính xác của thời gian hoặc địa điểm đó.

COMBINATIONS

- ***ngay sau***

[1] – *Họ đi hưởng tuần trăng mật* ***ngay sau*** *lễ cưới.* They went on a honeymoon immediately following the wedding ceremony.

- ***ngay khi***

[2] – *Họ cãi nhau* ***ngay khi*** *tiệc cưới bắt đầu.*
They got into argument just as the wedding reception started.

ngay$_2$ Par.

S1: The director asked Lan: "Have you finished typing the contract yet? I need it today." Lan answered:
– *Tôi sẽ làm xong* ***ngay*** *chiều nay.* I will finish it this afternoon.

↳ In this situation, *ngay* is used to affirm the certainty of *chiều nay*. Lan used *ngay* to reassure her director.

S2: Thu told Hoa: " ... When I got up, I saw a pair of shoes in my bed." Hoa was surprised and asked: "What? A pair of shoes in your bed?". Thu replied:
– *Vâng, tôi thấy đôi giày* ***ngay*** *trên giường tôi.*
Yes, I saw a pair of shoes *right* in my bed.

↳ In this situation, ***ngay*** is used to place emphasis on the location of the shoes.

> ***Ngay***, as a particle, preceeds a time expression or an expression of location to emphasize the precise time or location.

LIÊN QUAN

- ***Ngay*** và ***đúng / đúng ngay***: Trong một vài trường hợp có thể thay ***ngay*** bằng ***đúng, đúng ngay*** (thường được dùng trong khẩu ngữ).

Ss:

[1a] – ***Ngay*** *hôm nay mọi việc sẽ kết thúc.*

[1b] – ***Đúng*** *hôm nay mọi việc sẽ kết thúc.*

[2a] – *Hôm đó anh ấy ngồi* ***ngay*** *đây.*

[2b] – *Hôm đó anh ấy ngồi* ***đúng ngay*** *đây.*

[3a] – *Nhà tôi ở* ***ngay*** *cạnh trường.*

[3b] – *Nhà tôi ở* ***đúng*** *cạnh trường.*

[4a] – *Tôi sẽ đi* ***ngay*** *bây giờ.*

[4b] – *Tôi sẽ đi* ***đúng*** *bây giờ.*

KẾT HỢP

- ***ngay*** + *cạnh* + (địa điểm)
  + *bên*
  + *trong*
  + *trước*
  + *giữa*

Vd:

[1] – *Nhà tôi ở* ***ngay*** *cạnh trường*

[2] – *Cô ấy ngồi* ***ngay*** *bên tôi.*

RELATED EXPRESSIONS

- ***Ngay*** and ***đúng / đúng ngay:*** In some cases, ***ngay*** can be replaced with ***đúng***, ***đúng ngay*** (in spoken Vietnamese). Cf:

[1a] – ***Ngay*** *hôm nay mọi việc sẽ kết thúc.* For sure, today everything will be finished.

[1b] – ***Đúng*** *hôm nay mọi việc sẽ kết thúc.*
Today (not neither tomorrow nor any other day) everything will be finished.

[2a] – *Hôm đó anh ấy ngồi* ***ngay*** *đây.* On that day, he sat right here.

[2b] – *Hôm đó anh ấy ngồi* ***đúng ngay*** *đây.* On that day, he sat exactly in this spot.

[3a] – *Nhà tôi ở* ***ngay*** *cạnh trường.* My house lies right next to the school.

[3b] – **Nhà tôi ở* ***đúng*** *cạnh trường.*

[4a] – *Tôi sẽ đi* ***ngay*** *bây giờ.* I am going right now.

[4b] – **Tôi sẽ đi* ***đúng*** *bây giờ.*

COMBINATIONS

- ***ngay*** + *cạnh* + (place)
  + *bên*
  + *trong*
  + *trước*
  + *giữa*

Ex.:

[1] – *Nhà tôi ở* ***ngay*** *cạnh trường.* My house is located right next to the school.

[2] – *Cô ấy ngồi* ***ngay*** *bên tôi.* She sat right beside me.

[3] – *Họ cãi nhau* ***ngay*** *trong nhà tôi*

[4] – *Chúng cướp xe* ***ngay*** *trước chợ.*

[5] – *Họ đặt ti vi* ***ngay*** *giữa nhà*

♦ ***ngay*** + *bây giờ*
+ *lúc này*
+ *hôm nay*
+ *từ đầu*

Vd:

[6] – Tôi sẽ đi **ngay** bây giờ.

[7] – ***Ngay*** *lúc này chị phải bình tĩnh.*

[8] – *Cô ấy trở lại Sài Gòn* ***ngay*** *hôm nay.*

[9] – ***Ngay*** *từ đầu anh ta đã không nói thật.*

ngay$_3$ Trt.

TH1: Không ai biết Nam đã có vợ. Tân thân với Nam, nhưng Tân cũng không biết.

– ***Ngay*** *anh Tân cũng không biết Nam đã có vợ.*

↳ Trong tình huống này, ***ngay*** (kết hợp với ***cũng***) cho biết rằng việc *không biết Nam đã có vợ* cũng đúng, cũng tác động, cũng có ý nghĩa đối với *Tân*.

[3] – *Họ cãi nhau* ***ngay*** *trong nhà tôi.* They argued right inside my house.

[4] – *Chúng cướp xe* ***ngay*** *trước chợ.* They robbed a motorbike from (right) in front of the market.

[5] – *Họ đặt ti vi* ***ngay*** *giữa nhà.* They put the TV set right in the middle of the house.

♦ ***ngay*** + *bây giờ*
+ *lúc này*
+ *hôm nay*
+ *từ đầu*

Ex.:

[6] – *Tôi sẽ đi* ***ngay*** *bây giờ.* I am going right now.

[7] – ***Ngay*** *lúc này chị phải bình tĩnh.* *It's right* at this moment that you must be cool.

[8] – *Cô ấy trở lại Sài Gòn* ***ngay*** *hôm nay.* Today she will return to Saigon.

[9] – ***Ngay*** *từ đầu anh ta đã không nói thật.* From the very beginning you didn't tell the truth.

ngay$_3$ Par.

S1: No one knows Nam is married. Tân is Nam's close friend, but he doesn't know it either.

– ***Ngay*** *anh Tân cũng không biết Nam đã có vợ.* Even Tân doesn't know Nam is married.

TH2: Bà Ba chưa bao giờ đi du lịch. Nhà bà cách Mỹ Tho 50 km mà bà cũng chưa đi.

*– Bà Ba chưa bao giờ đi xa, **ngay** Mỹ Tho, bà ấy cũng chưa đi.*

↳ Trong tình huống này, *bà ấy chưa bao giờ đi* kể cả đi *Mỹ Tho*, một nơi không xa mà bình thường ai cũng biết, ai cũng đi.

Ngay, trợ từ, được dùng để xác định phạm vi tác động của điều vừa được hoặc sẽ được nói đến; thường đó là mức độ, là trường hợp được xem là không bình thường.

LƯU Ý: ***Ngay*** thường kết hợp với ***cũng***.

LIÊN QUAN

◆ ***ngay*** và ***cả***, ***chính***

Ss:

[1a] *– **Ngay** tôi **cũng** không biết.*

[1b] *– **Cả** tôi **cũng** không biết.*

[1c] *– **Chính** tôi cũng không biết.*

Trong [1a] Điều *không biết* cũng đúng, cũng ứng với *tôi*.

↳ In this situation, ***ngay*** (in combination with ***cũng***) shows the fact that *không biết Nam đã có vợ* (not knowing Nam is married) is also true of Tân.

S2: Mrs. Ba has never traveled. My Tho is located only fifty kilometers from where she lives, but she still hasn't gone there.

– *Bà Ba chưa bao giờ đi xa,* ***ngay*** *Mỹ Tho, bà ấy* ***cũng*** *chưa đi.* Mrs. Ba has never left her hometown, she hasn't gone anywhere, not even to My Tho.

↳ In this situation, she has never gone anywhere, not even to My Tho which is not far from her hometown, which everybody knows about and goes to.

Ngay, as a particle, is used to express an unusual situation, in which something that you expect to have happened or to be known (due to a sphere of influence) has in fact not happened or is not known.

NOTE: ***Ngay*** is often combined with ***cũng***.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***ngay*** and ***cả, chính***

[1a] – ***Ngay*** *tôi* ***cũng*** *không biết.* Even I don't know that.

[1b] – ***Cả*** *tôi* ***cũng*** *không biết.* I do not know that either.

[1c] – ***Chính*** *tôi* ***cũng*** *không biết.* I myself don't know that.

In [1a] *I don't know that either*, just like everybody else.

Trong câu [1b] *Tôi cũng không biết* giống mọi người; đó là điều hoàn toàn không bình thường, vì tôi luôn luôn biết mọi chuyện.

Còn trong [1c]: *Đích xác là tôi cũng không biết.*

☞ *cả*$_1$ – Tr. 22
☞ *chính* – Tr. 48

♦ ***ngay*** và ***kể cả, thậm chí, đến***

Những từ này đều biểu thị mức độ cao của phạm vi tác động của điều vừa được nói đến hoặc sắp được nói đến; đặc biệt *kể cả*, *thậm chí*, *đến* thường dùng trong khẩu ngữ, và đều có thể thay cho *ngay*.

Ss:

[2a] – ***Kể cả*** *tôi cũng không biết.*

[2b] – ***Thậm chí*** *tôi cũng không biết.*

[2c] – ***Đến*** *tôi cũng không biết.*

Riêng ***kể cả*** biểu thị ý nghĩa ***bao gồm, bao gồm cả,*** vì vậy trong nhiều trường hợp không thể thay bằng *ngay*.

Ss:

[3a] – *Ngày mai gia đình tôi đi Vũng Tàu,* ***kể cả*** *ba tôi.*

[3b] – **Ngày mai gia đình tôi đi Vũng Tàu,* ***ngay cả*** *ba tôi.*

KẾT HỢP

• ***ngay đến ... cũng ...***

[1] – *Chuyện ấy,* ***ngay đến*** *tôi* ***cũng*** *không biết.*

In [1b] The fact that *I don't know*, like everybody else, is unusual, because I usually know everything.

And in [1c], ***chính*** is used to put emphasis on the fact that *I don't know*.

☞ *cả*$_1$ – p. **23**

☞ *chính* – p. **49**

- ***ngay*** and ***kể cả, thậm chí, đến***

These words indicate that what has just been said or is going to be said is at a high degree. ***Kể cả, thậm chí, đến*** are often used in spoken Vietnamese and they can be used instead of ***ngay***. Cf:

[2a] – ***Kể cả*** *tôi cũng không biết.*
No one knows that. Neither do I.

[2b] – ***Thậm chí*** *tôi cũng không biết.* Even I don't know that (I should have known that).

[2c] – ***Đến*** *tôi cũng không biết.*

In particular, ***kể cả*** carries the inclusive meaning. So, in many cases, ***kể cả*** cannot be replaced with ***ngay***. Cf:

[3a] – *Ngày mai gia đình tôi đi Vũng Tàu,* ***kể cả*** *ba tôi.*
Tomorrow, my family is going to VungTau, my father is going as well. (Usually my father does not go along).

[3b] – **Ngày mai gia đình tôi đi Vũng Tàu,* ***ngay cả*** *ba tôi.*

COMBINATIONS

- ***ngay đến ... cũng ...***

[1] – *Chuyện ấy,* ***ngay*** *đến tôi* ***cũng*** *không biết.* Even I didn't know that. (So, how can you know that ?)

- ***ngay cả ... cũng ...***

[2] – *Chuyện ấy,* ***ngay cả*** *tôi* ***cũng*** *không biết.*

- ***ngay như ... cũng...***

[3] – *Chuyện ấy,* ***ngay như*** *tôi, tôi* ***cũng*** *không biết.*

ngoài Gt.

TH1: John sang Việt Nam học tiếng Việt. Anh còn học thêm lịch sử Việt Nam.

– ***Ngoài*** *tiếng Việt, John còn học lịch sử Việt Nam.*

↳ Trong tình huống này, John có học lịch sử Việt Nam, nếu không kể đến môn tiếng Việt (tiếng Việt là mục đích chính của John).

TH2: Tom sang Việt Nam học tiếng Việt. Nhưng anh chỉ học tiếng Việt thôi chứ không học gì khác cả.

– *Tom không học gì cả,* ***ngoài*** *tiếng Việt.*

↳ Trong tình huống này, nếu không kể đến tiếng Việt thì có thể nói Tom không học gì cả. (Hay là: Tom chỉ học duy nhất môn tiếng Việt).

Ngoài, giới từ, được dùng để biểu thị đối tượng/ phạm vi không kể đến, không nói đến.

- ***ngay cả ... cũng ...***

[2] – *Chuyện ấy,* ***ngay cả*** *tôi* ***cũng*** *không biết.* Even I didn't know that. (I should have known that)

- ***ngay như ... cũng ...***

[3] – *Chuyện ấy,* ***ngay như*** *tôi, tôi* ***cũng*** *không biết.* I didn't know that either. (Take my case as an example.)

ngoài Prep.

S1: John went to Vietnam to study Vietnamese. He also studies Vietnamese History.

– ***Ngoài*** *tiếng Việt, John còn học lịch sử Việt Nam.* Besides Vietnamese language, John also studies Vietnamese History.

↳ In this situation, the speaker emphasizes the fact that John also studies Vietnamese History, besides studying Vietnamese language and that studying Vietnamese is his main purpose.

S2: Tom went to Vietnam to study Vietnamese. He doesn't study anything else except Vietnamese.

– *Tom không học gì cả,* ***ngoài*** *tiếng Việt.* Tom doesn't study anything else but Vietnamese.

↳ In this situation, if his studying of Vietnamese isn't taken account, it could be said that Tom studies nothing. Tom studies only Vietnamese.

Ngoài, as a preposition, is used to express an object or a domain that is not included.

LIÊN QUAN

◆ ***ngoài*** và ***không những ... mà ... còn***: So sánh những câu sau đây:

[1a] – ***Không những*** *tôi học tiếng Anh* ***mà*** *tôi* ***còn*** *học tiếng Pháp.*

[1b] – ***Ngoài*** *tiếng Anh, tôi còn học tiếng Pháp.*

Trong [1a] ***không những A mà còn B*** cũng diễn đạt quan hệ bổ sung, A là điều gì đó được xem là cao hơn bình thường, đã có A mà thêm B thì còn cao hơn nữa.

Trong [1b], việc học tiếng Anh là việc *chính*, còn việc học tiếng Pháp là việc *phụ* mà người nói muốn nói thêm, kể thêm.

◆ ***ngoài*** và ***trừ***

Trong nhiều trường hợp ***ngoài*** có thể được thay bằng ***trừ*** hoặc ***ngoại trừ*** (ít dùng). Nhưng ***trừ*** thường được dùng trong những tình huống đặc biệt (như đưa ra điều kiện, hoặc tỏ thái độ tiêu cực khi cãi nhau, khi phản đối ...)

[2] – *Tháng này, ở đâu cũng nóng cả,* ***trừ / ngoại trừ / ngoài*** *Đà Lạt.*

Ss:

[3a] – *Anh không yêu ai cả,* ***ngoài*** *em.* (≈ Anh chỉ yêu em.)

[3b] – *Anh không yêu ai cả,* ***trừ*** *em.*

Câu [3b] không bình thường, chỉ dùng khi có tình huống đặc biệt: thanh minh, phản bác ...

☞ *trừ* – Tr. 380

RELATED EXPRESSIONS

- ***ngoài*** and ***không những ... mà ... còn***: Compare the following sentences:

[1a] – ***Không những*** *tôi học tiếng Anh* ***mà*** *tôi* ***còn*** *học tiếng Pháp.* I not only study English, but also French. / but French as well.

[1b] – ***Ngoài*** *tiếng Anh, tôi còn học tiếng Pháp.* Besides English, I (also) study French.

In [1a] ***không những ... mà ... còn ...*** is used to indicate the progressive relation of addition. *A* indicates "something" at a higher level than normal. With the addition of *B* this "something" is even better.

In [1b], *studying English* is the main subject, and *studying French* is an addition subject that the speaker wants to present.

- ***ngoài*** and ***trừ***

In many cases, ***ngoài*** can be replaced with ***ngoại trừ*** (rarely used) and ***trừ***. But ***trừ*** is used to express a stronger attitude than ***ngoại trừ*** and it is often used in special situations

(e.g. to raise a condition, to express a negative attitude for argument, or disapproval, etc.)

[2] – *Tháng này, ở đâu cũng nóng cả,* ***trừ / ngoại trừ / ?ngoài*** *Đà Lạt.* This month the weather is hot everywhere, except in Dalat.

Cf:

[3a] – *Anh không yêu ai cả,* ***ngoài*** *em.* I don't love anyone else, besides you. (→ I only love you.)

[3b] – *Anh không yêu ai cả,* ***trừ*** *em.* I don't love anyone else, except you.

The sentence [3b] is not natural and is only used, in special situations, to justify or to deny, etc.

☞ *trừ* – p. **381**

KẾT HỢP

- ***ngoài ... ra / còn / cũng ... nữa***:

[1a] – ***Ngoài*** *tiếng Việt* ***ra****, John* ***còn*** *học lịch sử Việt Nam* ***nữa****.*

[1b] – *John học tiếng Việt.* ***Ngoài ra****, John* ***còn*** *học lịch sử VN* ***nữa****.*

[1c] – ***Ngoài*** *tiếng Việt* ***ra****, John* ***cũng*** *học lịch sử Việt Nam* ***nữa****.*

- ***ngoài ... chỉ ...***

[2] – ***Ngoài*** *số tiền này, anh* ***chỉ*** *còn chiếc xe đạp là đáng giá.*
(≈ chiếc xe đạp là tài sản duy nhất, nếu không kể đến số tiền.)

nhé Trt.

TH1: Chia tay với bạn, Lan nói:

– *Thôi, mình về* ***nhé****!*

TH2: Nam vừa cưới vợ hôm qua, hôm nay lại trúng số độc đắc. Bình nói:

– *Chúc mừng anh* ***nhé****!*

↳ ***Nhé*** được dùng trong các lời nói xã giao (cám ơn, xin lỗi, tạm biệt, lời chúc...), ***nhé*** nhằm lôi kéo sự chú ý của người nghe [TH1], hoặc chúc mừng [TH2] một cách thân mật.

COMBINATIONS

- ***ngoài ... ra / còn / cũng ... nữa***:

[1a] – ***Ngoài*** tiếng Việt ***ra***, John ***còn*** học lịch sử Việt Nam ***nữa***. Besides studying Vietnamese language, John studies Vietnamese History.

[1b] – *John học tiếng Việt.* ***Ngoài ra,*** *John* ***còn*** *học lịch sử Vietnam* ***nữa***. John studies Vietnamese language. Besides that, he is also studying Vietnamese History.

[1c] – ***Ngoài*** *tiếng Việt* ***ra,*** *John* ***cũng*** *học lịch sử Việt Nam* ***nữa***. Besides studying Vietnamese language, John studies Vietnamese History.

- ***ngoài ... chỉ ...***

[2] – ***Ngoài*** *số tiền này, anh* ***chỉ*** *còn chiếc xe đạp là đáng giá.*

Besides this sum of money, you possess only the bicycle which costs something. (≈ the bicycle might be seen as his only belonging without including the sum of money.)

nhé Par.

S1: Saying good-bye to her friend, Lan says:

– Thôi, mình về ***nhé***! That's all, I'm leaving, OK!

S2: Nam was married yesterday. Today he won the lottery. Bình says:

– *Chúc mừng anh* ***nhé***! Congratulations!

↳ Used in speech related to social situations (thanking, apologizing, saying good bye, wishing...), ***nhé*** aims to catch the attention of the listener [S1], or to congratulate intimately [S2].

TH3: Bình vào thành phố học đại học. Trước khi đi, mẹ và em gái dặn dò:

*–Vào thành phố, con phải cố gắng học **nhé**!*

*– Nhớ viết thư cho em **nhé**!*

TH4: Tí muốn ăn kem, cậu xin mẹ và mẹ cậu đồng ý. Tí vui vẻ nói với mẹ:

*– Đấy **nhé**! Mẹ gật đầu tức là đồng ý rồi đấy **nhé**!*

TH5: Nam đề nghị với Lan:

*– Tối thứ bảy đi nghe nhạc với anh **nhé**!*

Trong những tình huống này, người nói nêu lời dặn dò [TH3], giao hẹn [TH4], hay nêu ra yêu cầu, đề nghị [TH5] của mình và mong muốn được người nghe đồng ý.

Nhé, trợ từ ở cuối câu, được dùng nhằm lôi kéo sự chú ý của người nghe hoặc thể hiện ý dặn dò hay yêu cầu / đề nghị một cách thân mật với hàm ý mong muốn được sự đồng ý của người đối thoại.

LIÊN QUAN

- ***nhé*** và ***nha / nhe / nghen***: ***Nhé*** có thể được thay bằng ***nhe, nha*** hoặc ***nghen*** trong phương ngữ Nam Bộ.

Ss:

[1a] *– Thôi, mình về **nhé**!*

[1b] *– Thôi, mình về **nha**!*

[2a] *– Sướng **nhé**!*

[2b] *– Sướng **nhe**!*

S3: Bình goes to the city to study at the university. Before he leaves, his mom and younger sister give him some advice:

– *Vào thành phố, con phải cố gắng học* ***nhé!***
In the city, you must study well, right?

– *Nhớ viết thư cho em* ***nhé!*** Remember to write to me, OK?

S4: Tí wants to eat ice cream. He asks his mom for some and his mom agrees. Tí says to his mom happily:

– *Đấy* ***nhé!*** *Mẹ gật đầu tức là đồng ý rồi đấy* ***nhé!***
Great! You nodded your head, it means agreement, right?

S5: Nam suggests to Lan:

– *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với anh* ***nhé!*** On Saturday evening, I'd like you to go to the concert with me, OK?

↳ In these situations, the speaker gives advice [S3], confirms a promise / commitment [S4], or states his suggestion, requirement [S5] and hopes that the listener agrees with him.

Nhé, as a sentence-final particle, is used to catch the listener's attention to imply that the listener should agree with him regarding the speaker's advice, understanding of a promise, suggestion.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Nhé*** can be interchanged with ***nhe***, ***nha*** or ***nghen*** in the Southern dialect. Cf:

[1a] – *Thôi, mình về* ***nhé!***

[1b] – Thôi, mình về ***nha***! That's all, I'm going home, all right!

[2a] – *Sướng* ***nhé!***

[2b] – *Sướng* ***nhe!*** Be happy, all right!

[3a] – *Nhớ viết thư cho em **nhé**!*

[3b] – *Nhớ viết thư cho em **nha**!*

[4a] – *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với em **nhé**!*

[4b] – *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với em **nha**!*

Các câu hỏi kết thúc bằng ***nhỉ, nhé*** đều mong đợi một câu trả lời có định hướng: sự đồng ý của người nghe.

Câu kết thúc bằng ***nhỉ*** thường nêu thuộc tính, đặc điểm ... về một sự vật, hiện tượng nào đó. Do đó, vị ngữ của câu hỏi này thường có tính từ hay động từ trạng thái làm trung tâm.

Câu hỏi kết thúc bằng ***nhé*** thường nêu đề nghị, yêu cầu làm gì một việc gì đó. Do đó, vị ngữ của câu hỏi này thường có động từ chỉ hoạt động làm trung tâm. Ss:

[5a] – *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với anh **nhé**?*

[5b] – *Phong cảnh ở đây đẹp quá **nhỉ**?*

nhỉ Trt.

TH1: Nam và Hùng đi du lịch Đà Lạt. Thấy phong cảnh Đà Lạt đẹp quá, Nam nói với Hùng:

*– Phong cảnh ở đây đẹp quá **nhỉ**!*

↳ Trong tình huống trên, người nói dùng từ ***nhỉ*** để nêu ý kiến, nhận xét của mình về phong cảnh Đà Lạt và chờ đợi người đối thoại đồng ý với quan điểm của mình.

[3a] – *Nhớ viết thư cho em **nhé**!*

[3b] – *Nhớ viết thư cho em **nha**!* Remember to write to me, right?

[4a] – *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với em **nhé**!*

[4b] – *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với em **nha**!* On Saturday evening, I'd like you to go to the concert with me, OK?

Questions that end with ***nhỉ***, ***nhé*** expect a certain answer, i.e. the agreement of the listener.

A question that ends with ***nhỉ*** usually refers to the nature, characteristics ... of a certain thing or phenomenon. Therefore, the predicate of the question usually has an *adjective* or a *verb of state* as its center.

Questions that end with nhé usually bring up a suggestion or requirement to do something. Therefore, the predicate of the question usually has an *adjective* or a *verb of activity* as the center. Cf:

[5a] – *Tối thứ bảy đi nghe nhạc với anh **nhé**?*

On Saturday evening, I'd like you to go to the concert with me, OK?

[5b] – *Phong cảnh ở đây đẹp quá **nhỉ**?* The scenery here is beautiful, isn't it?

nhỉ Par.

S1: Nam and Hùng travel to Đà Lạt. Seeing that the scenery of Đà Lạt is so beautiful, Nam says to Hùng:

– *Phong cảnh ở đây đẹp quá **nhỉ**!* The scenery here is beautiful, isn't it?

↳ In this situation, the speaker uses the word ***nhỉ*** to bring up his idea or his remark about the scenery of Đà Lạt and expects that the listener will agree with him.

TH2: Nam không nhớ ngày mai là ngày sinh nhật của Lan, Hùng nhắc:

- Ngày mai là ngày sinh nhật của Lan đấy.

Nam nhớ ra:

*– Ừ **nhỉ**! Thế mà anh quên mất.*

↳ Ở đây, ***nhỉ*** được dùng để tán đồng với ý kiến của người đối thoại.

TH3: Nam làm điều xấu, bị mọi người cười chê. Vợ anh ta nói:

*– Đẹp mặt **nhỉ**!*

↳ Trong tình huống này, sự xuất hiện của ***nhỉ*** nhằm làm tăng thêm sắc thái mỉa mai, chê bai của câu nói.

TH4: Nam đến nhà Hùng chơi. Có một cô gái rất đẹp bước vào nhà. Nam hỏi Hùng:

*– Ai thế **nhỉ**?*

↳ Trong tình huống trên, ***nhỉ*** tạo cho câu hỏi có tính chất thân mật.

TH5: Nam nói đùa với Lan. Nghe xong, Lan rất giận. Nam lo lắng tự hỏi:

*– Trời ơi, mình đã nói gì **nhỉ**?*

↳ Ở đây, ***nhỉ*** được dùng để tạo câu hỏi có tính chất tự sự, không yêu cầu có câu trả lời của người nghe.

S2: Nam doesn't remember that tomorrow is Lan's birthday. Hùng reminds him:

– *Ngày mai là ngày sinh nhật của Lan đấy.* Hey, tomorrow is Lan's birthday.

Nam remembers:

– *Ừ* ***nhỉ****! Thế mà anh quên mất.* Oh, yes! How could I ever forget.

↳ Here, ***nhỉ*** is used to agree with the idea of the first speaker (listener).

S3: Nam did something bad and everyone laughed at him. His wife says:

– *Đẹp mặt* ***nhỉ****!* Embarrassing, isn't it?

↳ In this situation, the appearance of ***nhỉ*** aims at increasing the nuance of irony or criticism of the utterance.

S4: Nam went to Hùng's house. A beautiful girl comes into the house.

Nam asks Hùng:

– *Ai thế* ***nhỉ****?* Hey, who's that?

↳ In this situation, ***nhỉ*** makes the question intimate.

S5: Nam jokes with Lan. After listening, Lan is very angry. Nam is worried and asks himself:

– *Trời ơi, mình đã nói gì* ***nhỉ****?* Oh my God, I don't know what I was talking about!

↳ Here, ***nhỉ*** is used to make a question that has narrative characteristics without requesting an answer from the listener.

Nhỉ, trợ từ, đặt ở cuối câu nghi vấn hoặc câu cảm thán. Trong câu cảm thán, ***nhỉ*** được dùng để tranh thủ sự đồng ý của người đối thoại [TH1], hay để bày tỏ sự đồng ý với người đối thoại [TH2] hay biểu thị ý mỉa mai [TH3]. Trong câu nghi vấn, ***nhỉ*** tạo cho câu hỏi có tính chất thân mật [TH4] hay tự sự [TH5].

LIÊN QUAN

- ***Nhỉ*** và ***ha / há / hén***: Trong các tình huống [TH1], [TH2], [TH3] ***nhỉ*** có thể được thay bằng ***ha***, ***há*** hoặc ***hén*** trong phương ngữ Nam Bộ. Ss:

[1] – *Phong cảnh ở đây đẹp quá* ***nhỉ / ha****!*

[2] – *Đẹp mặt* ***nhỉ / ha****!*

[3] – *Ừ* ***nhỉ / há****! Thế mà tôi quên mất.*

những$_1$ Lgt.

TH1: Tân thường kể cho con trai nghe về tuổi trẻ của anh:

– Tân thường kể cho con nghe ***những*** *kỷ niệm thời trẻ của mình.*

↳ Trong tình huống này, *những kỷ niệm thời trẻ* là một số kỷ niệm trong số rất nhiều kỷ niệm của Tân.

TH2: Tom đã đi du lịch nhiều nơi ở Việt Nam, từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội. Bạn anh hỏi:

Nhỉ, as a particle, is placed at the end of the interrogative or exclamatory sentence. In the exclamatory sentence ***nhỉ*** is used to get the agreement of the listener [S1] or to express agreement with the listener [S2] or criticism [S3]. In the interrogative sentence, ***nhỉ*** gives the question intimate [S4] or narrative characteristics. [S5].

RELATED EXPRESSIONS

- ***nhỉ*** and ***ha / há / hén***: In the situations of [S1], [S2], [S3] ***nhỉ*** can be interchanged with ***ha***, ***há*** or ***hén*** in the Southern dialect. Cf:

[1] – *Phong cảnh ở đây đẹp quá **nhỉ / ha!***
The scenery here is beautiful, isn't it?

[2] – *Đẹp mặt **nhỉ / ha!***
Shame on you!

[3] – Ừ ***nhỉ / há***! *Thế mà tôi quên mất.*
Oh, yes! How could I ever forget.

những$_1$ Quan.

S1: Tân often tells his son about his teenage years.
– *Tân thường kể cho con nghe **những** kỷ niệm thời trẻ của mình.* Tân often tells his son about his memories of youth.

↳ In this situation, *his memories of youth* are the ones of Tân.

S2: Tom visited many places in Vietnam. One of his friends asks him:

– *Anh đã đi du lịch **những** đâu, và **những** gì làm anh chú ý hơn cả?*

↳ Trong tình huống trên, người nói biết rằng Tom đã đi tham quan nhiều nơi, nhưng không biết chính xác có bao nhiêu địa điểm Tom đã đi, nên hỏi ***những đâu***. Tương tự như vậy, ***những gì*** được dùng để hỏi về một số sự việc thu hút sự chú ý của Tom.

Những, lượng từ bất định, chỉ một tập hợp nào đó với hàm ý so sánh hoặc phân biệt với tập hợp khác [TH1] hay chỉ một tập hợp bất định [TH2].

LIÊN QUAN

♦ ***những*** và ***các***

Những là quán từ bất định số nhiều, còn ***các*** là quán từ xác định số nhiều. ***Những*** có thể kết hợp với các đại từ phiếm định như ***gì***, ***đâu***, ***ai*** để chỉ một tập hợp bất định. Các tập hợp bất định này thường đòi hỏi phải có định ngữ đi kèm theo để hạn định nghĩa cho chúng (trừ trong câu hỏi).

☞ *các* – Tr. 30

Ss:

[1] – *Anh đã gặp **những ai**?*

– *Anh đã đi du lịch* ***những*** *đâu, và* ***những*** *gì làm anh chú ý hơn cả?* What places did you travel to? What things fascinated you the most?

↳ In the above situation, the speaker knows Tom visited many places, but he did not know how many places Tom visited, so he used ***những đâu*** to ask Tom where he went. Likewise, ***những gì*** is used to ask about what (number of things) fascinated Tom the most.

Những, as an indefinite quantifier, referring to a group, is used to distinguish this group from another group, or to compare it with another one [S1]. ***Những*** is also used to refer to an indefinite group [S2].

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***những*** and ***các***

Những is a plural indefinite quantifier, and *các* is a plural definite quantifier. Những can be combined with the indefinite pronouns *gì, đâu, ai* to indicate an indefinite whole. The indefinite quantifier usually requires a modifier to follow it (except for questions).

☞ *các* – p. **31**

Cf:

[1] – *Anh đã gặp* ***những ai***? Whom did you meet? (The speaker thinks you met more than one person.)

[2] – Sách này dành cho **những ai** quan tâm đến ngữ pháp.

◆ ***những*** và ***một***

Những và ***một*** là hai quán từ bất định. ***Những*** là quán từ bất định số nhiều, ***một*** là quán từ bất định số ít.

Ss:

[1] *– Anh đã gặp **những** ai?*

[2] *– Tôi đã gặp **một** người lạ.*

những$_2$ Trt.

TH1: Bình thường, Nam chỉ ăn điểm tâm một tô phở, nhưng sáng nay, vì rất đói nên anh ăn hết hai tô phở.

*– Sáng nay, Nam ăn **những** hai tô phở.*

↳ ***Những*** trong tình huống trên biểu thị sự đánh giá của người nói: *ăn như vậy là quá nhiều.*

TH2: Người yêu của Thu đi công tác xa. Ngày nào cô cũng mong thư của anh ấy. Cô viết nhật ký:

*– Mình **những** mong thư của anh ấy. Nhưng sao cả tuần vẫn chưa có?*

↳ Trong tình huống trên, ***những*** được dùng để diễn tả mức độ cao của sự mong mỏi, lúc nào Thu cũng mong thư của anh ấy.

[2] – *Sách này dành cho **những ai** quan tâm đến ngữ pháp.*
This kind of book is reserved for those who are interested in grammar.

♦ ***những*** and ***một***

Những and ***một*** are indefinite quantifiers. ***Những*** is a plural indefinite quantifier, ***một*** is a singular indefinite quantifier.

Cf:

[1] – *Anh đã gặp **những** ai?* Whom did you meet? (more than one person)

[2] – *Tôi đã gặp **một** người lạ.* I met a stranger.

những$_2$ Par.

S1: Nam eats only one bowl of phở for his breakfast, but this morning he was very hungry and he ate two bowls.
– *Sáng nay, Nam ăn **những** hai tô phở.*
This morning, Nam ate two bowls of phở. (to put stress on two)

↳ ***Những*** is used in the above situation to place emphasis on a large amount of something according to the speaker.

S2: Thu's boyfriend went to work far away. She waits for his letters everyday. She writes in her diary:
– *Mình **những** mong thư của anh ấy. Nhưng sao cả tuần vẫn chưa có?*
I anxiously wait for his letters everyday, but why has none come to me for a whole week?

↳ In this situation, ***những*** is used to express a high degree of expectation, every day she waits for his letters.

Những, trợ từ, dùng trước số từ để biểu thị số lượng quá nhiều theo đánh giá chủ quan của người nói [TH1], hoặc trước tính từ / động từ chỉ trạng thái tâm lý (*nhớ, mong, tưởng, tin...*), để nhấn mạnh tính chất của một trạng thái tâm lý [TH2].

LIÊN QUAN

- ***Những*** và ***đến / tới:***

  Có thể dùng ***đến / tới + số từ*** thay cho ***những*** để chỉ mức độ quá nhiều theo đánh giá chủ quan của người nói.

[1] – *Cái áo này* ***đến / tới / những*** *200 ngàn đồng.*

- ***Những*** và ***lận***: Tiếng địa phương Nam bộ dùng trợ từ ... ***lận*** ở cuối câu để biểu thị ý quá nhiều.

[2] – *Ông ấy có hai căn nhà ở Đà Lạt* ***lận***.

- ***Những*** và ***chỉ / chỉ có / có:***

  Trái nghĩa với ***những*** là ***chỉ / chỉ có / có***.

Ss:

[3a] – *Nó ăn* ***những*** *5 bát cơm.* (như vậy là quá nhiều)

[3b] – *Nó ăn* ***có / chỉ có / chỉ*** *5 bát cơm* (như vậy là quá ít).

☞ *chỉ* – Tr. 44

☞ *có* – Tr. 76

Những, as a particle, is used before the numeral to indicate a very great amount based on the speaker's estimation [S1]. It is also placed before an adjective / a verb that refers to a psychological state such as *to remember, to wait for, to believe*, etc. in order to emphasize the qualities of the psychological state [S2].

RELATED EXPRESSIONS

- ***những*** and ***đến / tới***: We can also use ***đến / tới + numeral*** instead of ***những*** to indicate a very great amount based on the speaker's estimation.

[1] – *Cái áo này* ***đến / tới / những*** *200.000 đồng*. This shirt costs *200,000 VND*. (Stress is placed on 200,000 VND.)

- ***những*** and ***lận***: In Southern dialects, the particle ... ***lận***, which has the same meaning as ***những***, occurs at the end of the sentence to express a very great amount.

[2] – *Ông ấy có hai căn nhà ở Đà Lạt* ***lận***. He has got two houses in Dalat.

- ***Những*** and ***chỉ / chỉ có / có***: The antonyms of ***những*** are ***chỉ / chỉ có / có***. Cf:

[3a] – *Nó ăn* ***những*** *5 bát cơm*. He can eat five bowls of rice. (a very great amount)

[3b] – Nó ăn ***có / chỉ có / chỉ*** 5 bát cơm. He can eat five bowls of rice. (a very small amount)

☞ *chỉ* – p. **45**

☞ *có* – p. **77**

KẾT HỢP

- ***những ... là...***: kết cấu chỉ số lượng quá nhiều theo người nói.

  *– Đêm Noel, trung tâm Sài Gòn **những** người **là** người.*

ở

Gt.

TH1: Quyển từ điển nằm trên bàn. Hà không nhìn thấy, Hà hỏi Nam. Nam trả lời:

*– Quyển từ điển nằm **ở** trên bàn đấy!*

↳ ***Ở*** đứng sau động từ và trước danh từ để chỉ vị trí, địa điểm tồn tại của sự vật, hiện tượng.

TH2: Nam thay mặt lớp thi đấu bóng bàn. Mọi người đều hy vọng anh thắng.

*– Mọi người đều hy vọng **ở** anh.*

↳ ***Ở*** đứng sau một số động từ (*hy vọng, tin, mong, trông chờ, tìm thấy, trông cậy...*) để chỉ hướng tác động của những động từ đó lên đối tượng mà danh từ đứng sau ***ở*** diễn đạt.

> ***Ở***, giới từ, biểu thị vị trí, địa điểm tồn tại hoặc hướng tác động của một sự vật, hiện tượng.

LIÊN QUAN

- *ở* và ***tại***

COMBINATIONS

- ***những ... là ...***: This construction indicabes a very large amount of something according to the speaker.
  *– Đêm Noel, trung tâm Sài Gòn **những** người **là** người.*
  There are lots and lots of people in the city center on Christmas Eve.

ở

Prep.

S1: The dictionary is on the table. Hà doesn't see it, so Hà asks Nam where it is. Nam answers:

– Quyển từ điển nằm ở trên bàn đấy! It (the dictionary) is on the table.

↳ *Ở* appears after the verb, but before the noun to identify the location of the object or a fact.

S2: Nam represents his class in a table tennis competition. Everyone hopes he will win.

– Mọi người đều hy vọng ở anh. We are placing our hope on you.

↳ *Ở* comes after a few verbs like to *hope, to believe, to expect, to find, to rely on*, etc. to indicate the goal or object of these verbs, which is expressed by the noun that follows *ở*

Ở, as a preposition, is used to identify the location of an object or a fact; or to indicate the goal of a fact.

RELATED EXPRESSIONS

- *ở* and *tại*

- ***Tại*** xác định địa điểm chính xác hơn, cụ thể hơn ***ở***.

[1] (Sau khi xảy ra tai nạn giao thông, cảnh sát hỏi một nhân chứng)

*– Lúc xảy ra việc đó, anh **ở** đâu?*

*– Tôi ngồi **tại** đây!*

- ***Tại*** thường dùng để biểu thị vị trí, địa điểm tồn tại với sắc thái trang trọng.

*– Buổi lễ diễn ra **tại** Quảng trường Ba Đình lịch sử.*

- Thường không dùng ***tại*** + ***trước*** / ***sau*** / ***cạnh*** / ***trong*** / ***ngoài***...

[2a] *– Chúng tôi đứng chờ cô ấy **ở** / ***tại** ngoài vườn.*

- ***Ở*** có thể làm giới từ chỉ đối tượng hướng đến (thường là người) của một số động từ như: *hy vọng, tin, mong, trông chờ, tìm thấy, trông cậy...* Trong những trường hợp này không thay bằng ***tại*** được.

[3] *– Chúng tôi tin **ở** anh.*

- ***Ở*** thường được dùng để chỉ vị trí trên thân thể; trong trường hợp này không thay ***ở*** bằng ***tại*** được.

[4] *– Anh đau **ở** / ***tại** đâu?*

[5] *– Tôi bị thương **ở** / ***tại** gót chân trái.*

☞ *tại* – Tr. 352

- ***Tại*** is used instead of ***ở*** when a more precise location is needed.

[1] (After an accident happened, the police asked a witness.)

– *Lúc xảy ra việc đó, anh **ở** đâu?* Where were you when the accident happened?

– *Tôi ngồi **tại** đây!* I was sitting right here.

- ***Tại*** is often used in formal Vietnamese.

– *Buổi lễ diễn ra **tại** Quảng trường Ba Đình lịch sử.* The ceremony occurred at Ba Dinh Square.

We don't use ***tại*** before ***trước / sau / cạnh / trong / ngoài,*** etc.

[2a] – *Chúng tôi đứng chờ cô ấy **ở** ngoài vườn.* We waited for her in the garden.

[2b] – * *Chúng tôi đứng chờ cô ấy **tại** ngoài sân.*

- ***Ở*** is also used to indicate the goal or object of some verbs like: *to hope, to trust, to wait for, to look forward to, to find, to count on*, etc. In these cases, ***ở*** cannot be replaced with ***tại***.

[3] – *Chúng tôi tin **ở** anh.* We are relying on you.

- ***Ở*** is used to indicate a part of the human body and it cannot be replaced with ***tại***.

[4] – *Anh đau **ở** đâu?* Where does it hurt (you)?

– *Tôi bị thương **ở** gót chân trái.* I have my left heel hurt.

☞ *tại* – P. **353**

phải$_1$ Đgt.

TH1: Bé My chưa học xong bài nhưng muốn xem ti vi. Mẹ nói:

*– Con **phải** học bài trước khi xem ti vi.*

↳ Trong tình huống này, ***phải*** biểu thị ý mệnh lệnh, hoặc yêu cầu người khác thực hiện một điều gì đó.

TH2: Sắp đến kỳ thi, Nam rất lo. Các bạn Nam đi Đà Lạt chơi và họ rủ Nam đi. Nam từ chối:

*– Cảm ơn, tôi không đi vì tôi **phải** học thi.*

↳ Trong tình huống này, ***phải*** biểu thị ý ở trong điều kiện bắt buộc, không thể không làm.

> ***Phải***, động từ, biểu thị ý yêu cầu, mệnh lệnh, hay biểu thị ý ở trong điều kiện bắt buộc, không thể không thực hiện.

LIÊN QUAN

- ***Phải*** và ***nên / cần: Phải*** nằm trong nhóm động từ biểu thị ý yêu cầu, mệnh lệnh: ***nên***, ***cần***, ***phải***. ***Phải*** có tính chất mệnh lệnh mạnh hơn ***nên***. Ss:

[1a] *– Anh **phải** đi ngủ sớm.*

[1b] *– Anh **nên** đi ngủ sớm.*

phải$_1$ V.

S1: My hasn't finished her homework but she wants to watch TV. Her mother says:

– *Con **phải** học bài trước khi xem ti vi.* You must finish your homework before watching TV.

↳ In this situation, ***phải*** is used to give a command or to request someone to do something.

S2: Nam is very worried because he will take the exam soon. His friends are going to Đà Lạt and they invite Nam to go along, but Nam declines:

– *Cảm ơn, tôi không đi vì tôi **phải** học thi.*

Thank you. I can't go with you because I have to study for the exam.

↳ In this situation, ***phải*** is used to express compulsion, obligation, requirement or necessity.

Phải, as a verb, is used to give a command, a request or to express what must be done as a compulsion or obligation.

RELATED EXPRESSIONS

- ***phải*** and ***nên / cần***: ***Phải*** belongs to the group of verbs used to express requirement, compulsion or necessity: ***nên, cần, phải***. ***Phải*** is a stronger command word than ***nên***. Cf:

[1a] – *Anh **phải** đi ngủ sớm.* You must go to bed early.

[1b] – *Anh **nên** đi ngủ sớm.* You should go to bed early.

Khi nói về điều mình nhận thức được là cần thiết làm thì chỉ dùng ***phải***, không dùng ***nên***.

[2] – *Tôi **phải** / ***nên** đi ngủ sớm.*

phải$_2$ Đgt.

TH1: Lâm bất cẩn gây tai nạn chết người và bị cảnh sát bắt. Sau đó, Lâm bị xử sáu tháng tù.

– *Lâm **phải** ngồi tù sáu tháng.*

↳ Trong tình huống này, Lâm bị phạt tù và việc này không có lợi cho anh ta.

TH2: Khi Lan lấy chồng bạn bè và hàng xóm Lan nghĩ anh ta là người tốt. Một thời gian sau ai cũng biết anh ta lười biếng.

– *Cô ấy lấy **phải** người chồng lười biếng.*

↳Trong tình huống này, chồng của Lan lười biếng là điều không may mắn, không tốt cho Lan (trước khi cưới Lan không biết anh ta lười biếng). Vì thế chúng ta nói *lấy **phải** ...*

Phải, động từ, biểu thị ý chịu tác động không may mắn, không có lợi, gây ra bởi một hành động hoặc một điều gì đó.

When speaking about a necessity, we use ***phải*** instead of ***nên***.

[2] – Tôi ***phải / *nên*** đi ngủ sớm. I must go to bed early.

phải$_2$ V.

S1: Lâm caused a fatal accident because of carelessness, and he was arrested by the police. Afterward, he was sentenced to six month's imprisonment.

– *Lâm **phải** ngồi tù sáu tháng.* Lâm got six month's imprisonment.

↳ In this situation, Lâm is sentenced to prison (and that is unfavourable to him).

S2: When Lan got married, her friends and neighbours thought her husband was a good man. Some time later, however, everyone found out that he was lazy.

– *Cô ấy lấy **phải** người chồng lười biếng.* Unfortunately, she got a lazy husband.

↳ In this situation, the fact that Lan' husband is lazy is unlucky, not good for Lan (before her marriage, she didn't know that he was lazy). Therefore, the speaker used *lấy **phải***.

> ***Phải***, as a verb, is used to express the idea that someone undergoes something unlucky or unfavourable as expressed by the object which follows.

LIÊN QUAN

◆ ***Phải*** và ***được / bị***: nằm trong nhóm động từ thụ động: ***bị***, ***được***.

Phải cùng nghĩa với ***bị***, và trái nghĩa với ***được***. Nhưng ***bị*** và ***phải*** ở vào thế phân bố bổ sung:

- ***bị*** luôn luôn đứng trước động từ.
- ***phải*** luôn luôn đứng sau động từ hoặc đứng trước danh từ.

Ss:

[1] – *Nó **bị** phạt.* (***bị*** + động từ)

[2] – *Nó **phải** đòn.* (***phải*** + danh từ)

[3] – *Cô ấy lấy **phải** chồng lười.* (động từ + ***phải***)

☞ *bị* – Tr. 16

☞ *được*$_1$ – Tr. 138

LƯU Ý:

Cách nói ***phải*** + **Dt.** [TH1] chỉ xuất hiện trong một số tổ hợp mang tính thành ngữ như: ***phải đòn***, ***phải gió***, ***phải vôi***, ***phải bỏng***....

quá$_1$ Đgt.

TH1: Trường có tổ chức cuộc thi bóng bàn cho học sinh từ 11 tuổi đến 15 tuổi. Bảo không được tham gia vì Bảo đã 16 tuổi.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***phải*** and ***được / bị***:

Phải is one of the passive verbs: ***bị, được, phải***. ***Phải*** conveys a similar meaning to ***bị*** and a contrary one to ***được***. However, ***bị*** and ***phải*** are in a complementary distribution:

- ***Bị*** always appears before the verb.
- ***Phải*** always comes after another verb or before a noun.

Cf:

[1] – *Nó* ***bị*** *phạt*. Unfortunately, he was fined. (***bị*** + Verb)

[2] – *Nó* ***phải*** *đòn*. Unfortunately, he was spanked. (***phải*** + Noun)

[3] – *Cô ấy lấy* ***phải*** *chồng lười*. Unfortunately, she got a lazy husband. (Verb + ***phải***)

☞ *bị* – P. **17**

☞ *được*$_1$ – P. **139**

NOTES:

The combination ***phải*** + **noun** [S1] only occurs in idiomatic expressions such as ***phải*** *đòn*, ***phải*** *gió*, ***phải*** *vôi*, ***phải*** *bỏng*, etc.

quá$_1$ V.

S1: A table tennis tournament will be organised for eleven to fifteen year old pupils. Bảo can't attend the tournament because he is sixteen.

– *Bảo đã **quá** tuổi tham gia cuộc thi này.*

↳ Ở đây tuổi của Bảo cao hơn tuổi qui định nên chúng ta có thể dùng ***quá***.

TH2: Hoa lo lắng về sức khỏe con trai mình. Lan hỏi: "Cháu mấy ký?". Hoa trả lời:

– *Cháu mới 10 tuổi mà nặng **quá** 50 ký rồi.*

↳ Nặng 50 ký là cao hơn nhiều so với mức bình thường, nên dùng ***quá***.

Quá, động từ, chỉ sự vượt hơn cái giới hạn đã được qui định hoặc cái được xem là mốc.

LIÊN QUAN

♦ ***quá*** và ***hơn***

Nếu sau ***quá*** là một mức cụ thể – chứ không phải đó là mức giới hạn – thì có thể thay ***quá*** bằng ***hơn***.
Ss:

[1] – *Con gà này có lẽ **quá / hơn** ba ký.*

[2a] – *Anh ấy **hơn** 30 tuổi. (có thể 31, 32, 33...)*

[2b] – *Anh ấy **quá** 30 tuổi. (cho nên không được vào quân đội)*

– Bảo đã ***quá*** tuổi tham gia cuộc thi này. Bảo is too old to attend this tournament.

↳ ***Quá*** is used in this situation to indicate the fact that Bảo's age is over the age set as the limit.

S2: Hoa is worrying about his son's health. Lan, one of Hoa's friends, asks, "What is his weight?" Hoa answers:

*– Cháu mới 10 tuổi mà nặng **quá** 50 ký rồi.* He's only ten years old, but his weight is over fifty kilos.

↳ We use ***quá*** in this situation because the weight of the ten year old child is above normal.

> ***Quá***, as a verb, is used to indicate something being above the lawful or allowed limit or a standard.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***quá*** and ***hơn***

If the parts which follow ***quá*** are expressions that indicate a concrete degree of comparison rather than a limit, ***quá*** can be replaced by ***hơn***. Cf:

[1] *– Con gà này có lẽ **quá / hơn** ba ký.*
The weight of this chicken could be over three kilos.

[2a] *– Anh ấy **hơn** 30 tuổi.* He is *more than* thirty. (He could be thirty one, thirty two, etc. years old.)

[2b] *– Anh ấy **quá** 30 tuổi.* He is beyond the age of thirty. (That's why he can't join the army.)

Hơn biểu thị ý *ở mức cao hơn cái dùng để so sánh*, vì thế trong trường hợp so sánh sau đây ***hơn*** và ***quá*** không thể thay thế cho nhau được:

[3] – *Anh ấy **hơn / *quá** tôi hai tuổi.*

KẾT HỢP

- Một số danh từ thường đi với ***quá***: ***quá chén***, ***quá cỡ***, ***quá tuổi***, ***quá hạn***, ***quá đáng***, ***quá sức***... tổ hợp này được sử dụng như một kết cấu chặt.

Vd:

[1] – *Tối hôm qua ông ta **quá chén**, không về nhà được.* (uống nhiều, say)

[2] – *Nó đã **quá tuổi** đi học rồi.*

[3] – *Thuốc **quá hạn**, không uống được.*

[4] – *Cái áo này **quá cỡ**, không vừa.* (lớn hơn, to hơn, rộng hơn...)

[5] – *Anh nói thế là **quá đáng**.* (có thái độ xấu hơn giới hạn cho phép)

[6] – *Nó làm thế thật là **quá lắm**.* (≈ quá đáng, không thể chịu nổi)

[7] – *Việc này **quá sức** tôi.* (khả năng của tôi chưa giải quyết được)

Hơn expresses the idea of *a higher to what is being compared*, therefore in the examples belows ***hơn*** and ***quá*** cannot be interchanged.

[3] – *Anh ấy **hơn / *quá** tôi hai tuổi.* He is two years older than I am.

COMBINATIONS

- When some nouns are combined with ***quá*** like ***quá chén*** (to be drunk), ***quá cỡ*** (to be oversize / oversized), ***quá tuổi*** (to be over age), ***quá hạn*** (to be past the expiration date), ***quá đáng*** (to be excessive), ***quá sức*** (to be too difficult to do), etc., the combinations are used as idiomatic expressions.

[1] – *Tối hôm qua ông ta **quá chén**, không về nhà được.*
He was too drunk to go home last night.

[2] – *Nó đã **quá tuổi** đi học rồi.*
He is beyond the age of school attendance.

[3] – *Thuốc **quá hạn**, không uống được.*
The date of this medicine is expired, so don't use it.

[4] – *Cái áo này **quá cỡ**, không vừa.*
This shirt is *over size*. It doesn't fit.

[5] – *Anh nói thế là **quá đáng**.* What you said goes too far! (It implies that the attitude is worse than the allowed limit.)

[6] – *Nó làm thế thật là **quá lắm**.* The fact that he acted like that goes beyond the acceptable limits.

[7] – *Việc này **quá sức** tôi.* It is beyond me.
(My ability is not able to solve this.)

quá$_2$ Pht.

TH1: Thầy giáo cho 5 bài tập làm trong 2 giờ. Nam chỉ làm được 2 bài. Thầy giáo nói:

*– Em Nam làm chậm **quá**!*

↳ Trong tình huống này, thầy giáo qui định 2 giờ phải làm được 5 bài. Nam chỉ làm được 2 bài.

TH2: Nam và Lan đi du lịch bằng xe lửa. Thấy cảnh đẹp, Lan xúc động nói:

*– Ôi, rừng núi đẹp **quá**!*

↳ Trong tình huống này, cảnh đẹp đến mức Lan nhìn thấy và xúc động.

TH3: Tối hôm qua Lan đi nghe hoà nhạc. Lan rất thích. Sáng nay, Hoa hỏi có hay không. Lan trả lời:

*– Chị không đi xem thật là đáng tiếc. Chương trình hay **quá**!*

↳ Trong tình huống này, ấn tượng của Lan về buổi ca nhạc vẫn còn mạnh.

TH4: Nam muốn mua quyển từ điển đó. Nó giá hai trăm ngàn đồng. Nam nói:

*– Quyển từ điển này tốt, nhưng **quá** mắc, tôi mua không nổi.*

↳Trong tình huống này, ***quá*** chỉ mức độ cao của *mắc*, và theo ý Nam, giá như vậy thì cao vượt ra ngoài giới hạn, khả năng cho phép.

quá$_2$ Adv.

S1: The teacher gave five exercises to complete within two hours. Two hours passed, Bình finished four exercises, but Nam only finished two. The teacher said:

*– Em Nam làm chậm **quá**!* Nam! You are very slow.

In this situation, the students have only two hours to complete five exercises. After two hours, Nam finished only two. He was very slow.

S2: Nam and Lan are travelling by train. The landscape along the road is very beautiful. Lan says excitedly:

*– Ôi, rừng núi đẹp **quá**!* The mountains are very beautiful!

↳ In this situation, the landscape is so beautiful that Lan is excited, so she used the word ***quá***.

S3: Lan went to the concert last night. She enjoyed it very much. This morning, Hoa asks her if the program last night was interesting. Lan answers:

*– Chị không đi xem thật là đáng tiếc. Chương trình hay **quá**!* It's too bad that you didn't go to the concert last night. The program was very exciting!

↳ In this situation, Lan is still very excited about the concert, so she used ***quá***. The use of ***quá*** is prohibited if Hoa asks about this some days later.

S4: Nam wants to buy that dictionary. It costs 200,000 VND. Nam says:

*– Quyển từ điển này tốt, nhưng **quá** mắc, tôi mua không nổi.* The dictionary is good, but it's too expensive, I can't buy it.

↳ In this situation, ***quá*** indicates the high degree of ***mắc***, and Nam thinks that price is too much for him to pay.

Quá, phó từ, chỉ mức độ mà người nói cho rằng cao vượt mức độ bình thường, hoặc vượt giới hạn, khả năng cho phép.

LƯU Ý: ***Quá*** thường đứng sau tính từ / động từ trạng thái và được thường dùng trong những câu cảm thán để bày tỏ cảm xúc trực tiếp về một đối tượng mà người nói đang tiếp xúc hoặc mới tiếp xúc chưa lâu (vẫn còn nguyên ấn tượng).

LIÊN QUAN

- ***Quá*** và ***rất / lắm / hơi / khá*:**

Quá thuộc nhóm từ chỉ mức độ: ***rất***, ***quá***, ***lắm***, ***hơi***, ***khá***... ***Quá*** và ***lắm*** đều thường được dùng trong khẩu ngữ, nhưng ***lắm*** thường dùng khi đánh giá hoặc dùng trong câu kể, còn ***quá*** đặc biệt được dùng trong câu cảm thán, nhiều trường hợp ***lắm*** và ***quá*** không thay thế cho nhau được. ***Rất*** nói chung có thể dùng trong mọi tình huống.

Ss: *– (Cô ấy thế nào?)*

[1a] *– Cô ấy đẹp* ***lắm /*quá****.*

[1b] *– Cô ấy* ***rất*** *đẹp.*

☞ *lắm*$_2$ – Tr. 200

☞ *rất* – Tr. 322

KẾT HỢP

- ***Quá*** thường dùng trong câu cảm thán, cuối câu thường có dấu chấm than (!).

Quá, as an adverb, is used to indicate a degree that the speaker considers to be above normal, over the limit or beyond the capacity of the speaker.

NOTE: ***Quá*** is often used after an adjective/ a modal verb and it usually occurs in an exclamatory sentence – not in a descriptive one – to express the feelings of the speaker about an object the speaker is perceiving or recently perceived.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Quá*** and ***rất / lắm / hơi/ khá***

Quá is one of the degree expressions: ***rất, quá, lắm, hơi, khá***, etc. ***Quá*** and ***lắm*** are often used in spoken Vietnamese, but ***lắm*** is used to remark about the value of a quality and in narration, while ***quá*** is used in the exclamatory. In many cases, ***quá*** and ***lắm*** can't be replaced with each other. ***Rất***, generally, can appear in any situation.

Cf: – *(Cô ấy thế nào?) / (What is she like?)*

[1a] – *Cô ấy đẹp* ***lắm /* quá***. She is very pretty.

[1b] – *Cô ấy* ***rất*** *đẹp*. She is very pretty.

☞ *lắm*$_2$ – p. **201**
☞ *rất* – p. **323**

COMBINATIONS

- ***Quá*** is often used in the exclamatory sentence which usually ends with the exdamatory mark (!).

- ***quá ... để ...***

[1] – *Cô ấy **quá** trẻ **để** đảm nhận chức vụ này.*

- ***quá chừng / quá cỡ / quá mức / quá sức / quá trời / quá thể / quá đỗi.***

(Đây là những cách nói có tính chất khẩu ngữ, địa phương)

[2] – *Bữa tiệc tối hôm qua vui **quá chừng**.*

[3] – *Anh mua làm gì mà nhiều **quá cỡ** vậy?*

[4] – *Năm triệu là cao **quá mức**.*

[5] – *Chương trình ca nhạc tối hôm qua hay **quá sức**.*

[6] – *Tôi chờ anh lâu **quá trời**.*

[7] – *Anh đến trễ em lo **quá thể**.*

[8] – *Nhận được thư gia đình họ vui mừng **quá đỗi**.*

- (X) ***quá là*** (X): thường dùng trong khẩu ngữ.

[9] – *(Phim hay không?) – Hay **quá là** hay!*

- ***quá lắm (cũng) (chỉ)*** (X) (X là giới hạn cao có thể đến)

[10] – *Cô ấy **quá lắm cũng chỉ** 28, chứ không đến 30 đâu.*

[11] – *Anh đừng lo, **quá lắm** bảy giờ là xong.*

- ***quá ... để ...***

[1] – *Cô ấy **quá** trẻ **để** đảm nhận chức vụ này.* She is too young *to* take charge of this post.

- ***quá chừng / quá cỡ / quá mức / quá sức / quá trời / quá thể / quá đỗi*** (as local expressions)

[2] – *Bữa tiệc tối hôm qua vui **quá chừng**.* The party last night was so much fun.

[3] – *Anh mua làm gì mà nhiều **quá cỡ** vậy?* Why did you buy so many?

[4] – *Năm triệu là cao **quá mức**.* Five million? It's too expensive.

[5] – *Chương trình ca nhạc tối hôm qua hay **quá sức**.* The music show last night was very exciting.

[6] – *Tôi chờ anh lâu **quá trời**.* I've been waiting for you for ages.

[7] – *Anh đến trễ em lo **quá thể**.* You are late. I was very worried.

[8] – *Nhận được thư gia đình họ vui mừng **quá đỗi**.* Receiving the letter from their family made them so happy.

- (X) ***quá là*** (X) (spoken Vietnamese)

[9] – *(Phim hay không?) – Hay **quá là** hay!* (Is the film good?) It's *so* good!

- ***quá lắm (cũng) (chỉ)*** (X) (X is considered as the very limit.)

[10] – *Cô ấy **quá lắm cũng chỉ** 28, chứ không đến 30 đâu.* She is twenty-eigt years old at the most, she can't be thirty years old.

[11] – *Anh đừng lo, **quá lắm** bảy giờ là xong.* Don't worry, everything will be done by seven o'clock at the latest.

Trong khẩu ngữ, ***quá*** có thể đi sau một vài động từ hành động, với ý nghĩa hành động đó vượt ra ngoài giới hạn thông thường, cao hơn mức độ cho phép: *nói / làm / nghĩ / đi... **quá***.

[12] – *Nó ăn cắp à? Anh đừng nói **quá**!* (Có thể nó xấu, nhưng nó không ăn cắp; không nên nói nó ăn cắp)

[13] – *Chỉ vỡ cái ly mà sao em làm **quá** vậy!* (Chuyện nhỏ, không cần làm ồn ào)

rất Pht.

TH1: Lớp có bài kiểm tra toán. Cả lớp được 8 điểm. Riêng Bá được 10 điểm.

– *Bá **rất giỏi** toán.*

↳ Ở đây, ***rất*** biểu thị ý kết quả môn toán của Bá cao hơn các bạn.

TH2: Bá luôn luôn được 10 điểm toán, 8 điểm vật lý. Cô giáo nói:

– *Môn vật lý em Bá giỏi, còn môn toán, em **rất** giỏi.*

↳ Ở đây, kết quả toán cao hơn nhiều so với vật lý.

Rất, phó từ, biểu thị mức độ cao hoặc mức độ vượt yêu cầu bình thường của tính chất, đặc điểm, trạng thái nào đó, theo ý người nói.

LIÊN QUAN

- ***rất*** và ***quá / lắm / hơi / khá***

In spoken Vietnamese, when appearing after some action verbs, *quá* is used to indicate that the action expressed by the verb is beyond a standard limit or an allowed degree: *nói / làm / nghĩ / đi ...* ***quá***.

[12] – *Nó ăn cắp à? Anh đừng nói* ***quá****!* You said he is a thief, didn't you? That's too much! (He might be a bad man, but he is not a thief; so it's not fair to talk about him like that.)

[13] – *Chỉ vỡ cái ly mà sao em làm* ***quá*** *vậy!* It's just a broken glass. Why did you make such a fuss like that? (small matter, no need to make noise about it.)

rất Adv.

S1: The class had a math test. The whole class got 8 points. Only Bá got 10 points.

– *Bá* ***rất*** *giỏi toán.* Bá is very good in mathematics.

↳ Here, ***rất*** is used to express the meaning that Bá's math result is higher than his friends.

S2: Bá always scored 10 points in mathematics and 8 points in physics. The teacher said:

– *Môn vật lý em Bá giỏi, còn môn toán, em* ***rất*** *giỏi.* In physics Bá is good, and in mathematics he is very good.

↳ Here, Bá's math score is much higher than his physics score.

Rất, as an adverb, expresses a higher level beyond the normal requirement of a certain nature, property or state according to the speaker's evaluation.

RELATED EXPRESSIONS

- ***rất*** *and* ***quá / lắm / hơi / khá***

Rất thuộc nhóm từ chỉ mức độ: ***rất***, ***quá***, ***lắm***, ***hơi***, ***khá***... So với những từ khác trong nhóm, ***rất*** không có màu sắc đặc biệt nên được dùng ở mọi phạm vi, nhất là trong câu miêu tả.

☞ *lắm*$_2$ – Tr. 200

☞ *quá* – Tr. 310

◆ ***rất*** và ***thật là / đến mức / đến nỗi***

Để diễn đạt mức độ cao hoặc mức độ vượt bình thường, có thể dùng ***thật (là)*** hoặc ***/ đến mức ... / đến nỗi ...***

Ss:

[1a] – *Cô ấy* ***rất*** *đẹp.*

[1b] – *Cô ấy* ***thật (là)*** *đẹp.*

[1c] – *Cô ấy đẹp* ***đến nỗi*** *không anh sinh viên nào không mê cô ấy.*

◆ ***rất*** và ***cực kỳ / tuyệt vời***

Có thể diễn đạt mức độ cao tuyệt đối bằng ***cực kỳ / tuyệt vời***.

Ss:

[2a] – *Bộ phim này* ***rất*** *hay.*

[2b] – *Bộ phim này hay* ***cực kỳ***.

[2c] – *Bộ phim này* ***cực kỳ*** *hay.*

[2d] – *Bộ phim này hay* ***tuyệt vời***.

[2e] – *Bộ phim này* ***tuyệt vời!***

[2f] – *Bộ phim này* ***cực kỳ!***

Trong [2d] *tuyệt vời* chỉ mức độ cao tuyệt đối của một giá trị tích cực (*hay, đẹp, giỏi, ngon ...*).

Rất belongs to the group of words which express levels: ***rất, quá, lắm, hơi, khá...*** Compared with other words in the group, ***rất*** doesn't have any special nuance, therefore it is used in every sphere, especially in descriptive sentences.

☞ *lắm*$_2$ – p. **201**

☞ *quá* – p. **317**

♦ ***rất / thật là / đến mức / đến nỗi***

To express a high level or beyond a normal level, ***thật (là)*** or ***đến ... / đến mức ... / đến nỗi ...*** can be used. Cf:

[1a] – *Cô ấy* ***rất*** *đẹp.* She is very beautiful.

[1b] – *Cô ấy* ***thật (là)*** *đẹp.* She is really beautiful.

[1c] – *Cô ấy đẹp* ***đến nỗi*** *không anh sinh viên nào không mê cô ấy.* She is so beautiful that there is no male student who isn't crazy about her.

♦ ***rất / cực kỳ / tuyệt vời***

The absolute highest level can be expressed by *cực kỳ / tuyệt vời*.

Cf:

[2a] – *Bộ phim này* ***rất*** *hay.* This film is very good.

[2b] – *Bộ phim này hay* ***cực kỳ.*** This film is extremely good.

[2c] – *Bộ phim này* ***cực kỳ*** *hay.* This film is extremely good.

[2d] – *Bộ phim này hay* ***tuyệt vời.*** This film is wonderful.

[2e] – *Bộ phim này* ***tuyệt vời!*** This film is wonderful!

[2f] – *Bộ phim này* ***cực kỳ!*** This film is terrific!

In [2d] *tuyệt vời* indicates the absolute highest level of a positive value (*hay, đẹp, giỏi, ngon ...*).

KẾT HỢP

- ***rất là, rất đỗi, rất ư*** (thường được dùng khi nói, biểu thị thái độ của người nói rõ hơn)

[1] – *Cô ấy trông **rất là** ngây thơ.*

[2] – *Ông sống **rất đỗi** giản dị.* (***rất đỗi*** luôn luôn hàm ý tốt)

[3] – *Quyển sách này **rất ư** là khó hiểu.*

- ***rất mực***

[4] – *Cô ấy **rất mực** xinh đẹp.*

- Các từ như: *mập, ốm, xấu, đẹp, vui, buồn, cao, già, yếu, khỏe...* chỉ tính chất, trạng thái; nhưng khi chúng kết hợp với *ra / đi / lên / lại ...* thì chúng có nghĩa quá trình nên không thể kết hợp với những từ chỉ mức độ.

Ss:

[5a] – *Bà ấy **rất** mập.* (*mập **lắm** / mập **quá** / **quá** mập*)

[5b] – * *Bà ấy **rất** mập **ra**.*

rồi$_1$ Pht.

TH1: Gặp Nam, Tân hỏi thăm về cô Loan, bạn cũ của họ. Nam nói:

*– Cô ấy có chồng **rồi**.*

↳ Trong tình huống này, ***rồi*** cho biết rằng việc *có chồng* diễn ra trước khi Tân hỏi, có thể cách đây ba năm. Nhưng không cho biết hiện nay, thời điểm nói, cô ấy còn sống với chồng hay đã li dị.

COMBINATIONS

- ***rất là, rất đỗi, rất ư*** (often used in speaking to express the speaker's attitude more clearly).

[1] – *Cô ấy trông* ***rất là*** *ngây thơ.* She looks very naive.

[2] – *Ông sống* ***rất đỗi*** *giản dị.* He lives extremely simply.
(***rất đỗi*** always has a positive implication.)

[3] – *Quyển sách này* ***rất ư*** *là khó hiểu.* This book is really hard to understand.

- ***rất mực***

[4] – *Công chúa* ***rất mực*** *xinh đẹp.* The princess is so beautiful.

- ***rất / quá / lắm*** do not go with words followed by *ra, lên, lại, đi...*

Cf:

[5a] – *Bà ấy* ***rất*** *mập.* She is very fat. (mập ***lắm*** / mập ***quá*** / ***quá*** mập)

[5b] – * *Bà ấy* ***rất*** *mập ra.*

Words such as: *mập, ốm, xấu, đẹp, vui, buồn, cao, già, yếu, khỏe... (fat, thin, ugly, beautiful, happy, sad, tall, old, weak, healthy...)* indicate quality, state; but when combined with *ra / đi/ lên / lại* ... they indicate a process and cannot go with words which express comparative levels.

rồi$_1$ Adv.

S1: When Tân meets Nam, he asks about Loan, their old friend. Nam says:

– *Cô ấy có chồng* ***rồi.*** She got married already.

↳ In this situation, ***rồi*** indicates the fact that she *got married* is prior to the moment of speaking and maybe Loan got married three years ago. But ***rồi*** does not indicate, at the moment of speaking, if she is still living with her husband or if she has divorced.

TH2: Hoa hỏi John: "Anh đọc Truyện Kiều chưa?". John trả lời:

*– **Rồi**. Tôi đọc Truyện Kiều **rồi**, cách đây năm năm.*

↳ Trong tình huống này, ***rồi*** cho biết hành động *đọc* bắt đầu trong quá khứ (trước khi Hoa hỏi), và chấm dứt cũng trong quá khứ.

TH3: Nam đón người yêu ở ga Hoà Hưng. Nghe tiếng còi xe lửa từ xa, Nam nghĩ:

*– Năm phút nữa là gặp cô ấy **rồi**.*

↳ Trong tình huống này, *gặp cô ấy* chưa phải là hiện thực, nhưng có đầy đủ dấu hiệu *tiếng còi xe lửa* để người nói chắn chắn rằng *nó sẽ xảy ra* trong tương lai.

TH4: Vợ trang điểm để đi xem kịch. Chồng chờ 30 phút. Thấy vợ săm soi mãi, chồng nói:

*– Đẹp lắm **rồi**! Nhanh lên, chúng ta chậm mất **rồi**.*

↳ Trong tình huống này, người chồng dùng ***rồi*** để khẳng định tính hiện thực của *(em) đẹp lắm, chúng ta chậm mất*.

S2: Hoa asked John: "Have you read the "Tale of Kiều" yet?". John answered:

– *Rồi. Tôi đọc Truyện Kiều* ***rồi****, cách đây năm năm.*
Yes, I read the Tale of Kiều five years ago.

↳ In this situation, ***rồi*** indicates that the action *đọc* (read) began and terminated in the past (before the moment Hoa asked John).

S3: Nam is at the Hòa Hưng train station to pick up his girlfriend. Hearing the train whistle from afar, he thinks:

– *Năm phút nữa là gặp cô ấy* ***rồi****.* I will meet her in five minutes.

↳ In this situation, *to meet her* has not happened yet, but there is evidence (*the train-whistle*) for which the speaker is sure that the fact of *meeting her* will be happening.

S4: The wife is putting on make up to go to the theatre. Her husband has been waiting for her thirty minutes. But the wife keeps looking at herself. Then, her husband says:

– *Đẹp lắm* ***rồi****! Nhanh lên, chúng ta chậm mất* ***rồi****.*
You look pretty already! Please hurry up. We're late already.

↳ In this situation, the husband uses ***rồi*** to affirm the fact that his wife is pretty, and that they are late.

Rồi, phó từ, được dùng để biểu thị ý một trạng thái, hành động đã được bắt đầu trước thời điểm nói, có thể chấm dứt hay chưa chấm dứt [TH1], [TH2], hay đó là điều hiện thực căn cứ theo ngữ cảnh [TH3] [TH4].

LIÊN QUAN

- ***rồi*** và ***đã***: Trong đa số trường hợp, ***rồi*** có thể được thay bằng ***đã***.

☞ *đã* – Tr. 110

- ***rồi*** và ***xong***

Để chỉ một việc bắt đầu và chấm dứt trước khi nói (hoặc trước một thời điểm mốc), có thể thay ***rồi*** bằng ***xong***. Nhưng ***rồi*** biểu thị tính hiện thực còn ***xong*** luôn luôn biểu thị sự kết thúc của sự việc. Ss:

[1] – *Nghe* ***xong*** / ****rồi*** *bản nhạc tôi mới ra về.*

[2] – *Tôi nghe bản nhạc này* ***rồi*** / ****xong***.

Ở [1] hành động *nghe* chấm dứt khi bản nhạc hết.

Ở [2] hành động *nghe bản nhạc này* đã được thực hiện, là hiện thực (nhưng diễn ra vào lúc nào thì không cho biết). Câu [2] (với ***xong***) cũng hàm ý đó, nhưng câu có vẻ không hoàn chỉnh (*tôi nghe bản nhạc này xong, tôi sẽ...*)

KẾT HỢP

- ***đã ... rồi***

Rồi, as an adverb, is used to express the idea that a state or an action began before the moment of speaking. The event or the situation happened before the moment of speaking and it may be completed or not completed [S1], [S2]. In [S3] and [S4], the reality depends on the context.

RELATED EXPRESSIONS

- ***rồi*** and ***đã***: In most cases, ***rồi*** can be replaced with ***đã***.

☞ *đã* – p. **111**

- ***rồi*** and ***xong***

In order to indicate an event that begins or terminates before the moment of speaking or a referent time, we can use ***xong*** instead of ***rồi***. But ***rồi*** is used to express the reality of an event, and ***xong*** is always used to indicate its completion. Cf:

[1] – *Nghe* ***xong / *rồi*** *bản nhạc tôi mới ra về.* I am going home after having listened to this piece of music.

[2] – *Tôi nghe bản nhạc này* ***rồi / ?xong***. I have listened to this piece of music.

In [1], the act of *listening* will be terminated when the piece of music finishes. [2] carries the same meaning as [1], but the sentence (with ***xong***) is not completed (*Having listened to this, I will repair your car.*)

COMBINATIONS

- ***đã ... rồi***

[1] – *Cô ấy **đã** về nước **rồi**.*

- ***đã rồi*** (thường dùng với *chuyện, việc, sự* ... với nghĩa *điều đã xảy ra* tạo ra tình thế khó giải quyết, khó thay đổi.)

[2] – *Làm như vậy là anh đã đặt tôi trước việc **đã rồi**.*

- ***xong rồi***

[3] – *Vấn đề này bà ấy đã giải quyết **xong rồi**.*

[4] – *Tôi **xong** việc này **rồi**.*

rồi$_2$ Lt.

TH1: Hôm qua Nam và Hà đi xem phim, sau đó đi uống cà phê.

*– Hôm qua chúng tôi đi xem phim **rồi** đi uống cà phê.*

↳ Ở đây dùng ***rồi*** để chỉ sự việc diễn ra tiếp sau một sự việc khác đã được nói trước đó.

TH2: Nam nhớ câu truyện cổ mà hồi nhỏ Nam nghe bà kể:

*– Hai vợ chồng già sinh được một bé gái, đặt tên là Tí Hon. **Rồi** một hôm, người chồng vào rừng bị hổ ăn thịt. Người vợ đau buồn **rồi** cũng qua đời. **Rồi** ngày qua ngày, Tí Hon trở thành một cô gái xinh đẹp...*

↳ Trong tình huống này, người nói dùng ***rồi*** để nối kết các sự việc với nhau theo thời gian.

[1] – *Cô ấy **đã** về nước **rồi**.* She went back to her country.

- ***đã rồi*** (often used with *chuyện, việc, sự* to indicate something already done or, in effect, making opposition or argument useless).

[2] – *Làm như vậy là anh đã đặt tôi trước việc **đã rồi**.* What you did presents me with something already / something settled.

- ***xong rồi***

[3] – *Vấn đề này bà ấy đã giải quyết **xong rồi**.*
This problem she has solved already.

[4] – *Tôi **xong** việc này **rồi**.* I finished this work

rồi$_2$ Conj.

S1: Nam and Hà went to the cinema yesterday, afterward, they went to drink coffee.

*– Hôm qua chúng tôi đi xem phim **rồi** đi uống cà phê.*
We went to the cinema yesterday, and then we went to drink coffee.

↳ In this situation, ***rồi*** is used to introduce the succession of one event to another that has just been mentioned.

S2: Nam remembers the legend that his grandmother told to him when he was a child.

*– Hai vợ chồng già sinh được một bé gái, đặt tên là Tí Hon. **Rồi** một hôm, người chồng vào rừng bị hổ ăn thịt. Người vợ đau buồn **rồi** cũng qua đời. **Rồi** ngày qua ngày, Tí Hon trở thành một cô gái xinh đẹp...*
Once upon a time there was an old couple. The wife gave birth to a girl who they called Tí Hon (Little finger). Then one day, the husband went into the forest and was killed by a tiger. The wife

TH3: Bình lười học, chỉ lo đi chơi. Nam khuyên mãi, Bình không nghe. Nam nói:

*– Bây giờ anh không chịu cố gắng, **rồi** có ngày anh phải hối tiếc.*

↳ Trong tình huống này, người nói dùng ***rồi*** để biểu thị quan hệ nối tiếp giữa sự việc trước và sự việc sau, nhưng không phải theo trật tự thời gian mà là theo logic của người nói: *sự việc trước dẫn đến sự việc sau.*

Rồi, liên từ, được dùng biểu thị sự nối tiếp theo thời gian của hai hay nhiều sự việc, hành động, hoặc dùng biểu thị quan hệ kéo theo: sự việc, hành động này dẫn đến sự việc, hành động khác.

LIÊN QUAN

- ***Rồi*** và ***nên / vì / do / bởi***: Quan hệ giữa hai (hoặc nhiều) sự việc, hành động có thể diễn đạt bằng các từ ngữ khác thay cho ***rồi***: *nên, vì, do, bởi, bèn, còn...*, nhưng chúng không đơn thuần biểu thị quan hệ nối tiếp về thời gian.

KẾT HỢP

- ***rồi*** và ***sau đó***

Ss:

[1] *– Làm bài tập xong **rồi / sau đó** đi chơi.*

- ***rồi sau đó***

was saddened at the death of her husband and she died. Day by day, Tí Hon was becoming a pretty girl...

☞ In this situation, the speaker used ***rồi*** to link the facts in a sequence of time

S3: Bình is lazy and he doesn't want to study. Nam gave him some advice, but he didn't take it. Nam said:

– *Bây giờ anh không chịu cố gắng,* ***rồi*** *có ngày anh phải hối tiếc.* Now you are not working hard, *and* some day in the future you will regret it.

☞ In this situation, the speaker used ***rồi*** to show the succession of facts which is not related to time, but to logic: one fact is considered as a consequence of another fact.

Rồi, as a conjunction, is used to indicate the succession in time of two or more facts, or to present a relationship of two successive facts, in which one fact gives rise to the other fact.

RELATED EXPRESSIONS

- The relationship between two or more facts can be expressed by words other than ***rồi*** like *nên, vì, do, bởi, bèn, còn,* etc. These words are not only used to show succession in time, but they also introduce other kinds of relations like cause-effect relation, etc.

COMBINATIONS

- ***rồi*** and ***sau đó***

Cf:

[1] – *Làm bài tập xong* ***rồi / sau đó*** *đi chơi.* Finish your homework first, then you can go out.

- ***rồi sau đó***

[2] – *Em phải làm bài tập xong* ***rồi sau đó*** *mới được đi chơi.*

- ***rồi sao (nữa)?*** (≈ sau đó câu chuyện thế nào?)

[3] – A: *Anh ấy cầm lấy tay tôi, rồi ...*

– B: ***Rồi sao*** (***nữa***)?

- ***rồi sau này***

[4] – *Lúc đó ông quen với một cô y tá.* ***Rồi sau này*** *cô gái trở thành vợ ông.*

- ***rồi đây***

[5] – *Thời tiết* ***rồi đây*** *sẽ khắc nghiệt hơn vì sự vô tâm của con người.*

- ***vừa rồi***

[6] – *Đêm* ***vừa rồi*** *anh đi đâu?*

[7] – ***Vừa rồi*** *tôi có gặp anh ấy.*

LƯU Ý:

- ***hôm rồi / hôm vừa rồi*** (một hôm trước hôm nay, nhưng không phải hôm qua)
- ***tuần rồi / tuần vừa rồi*** (tuần trước / vừa qua)

  tháng rồi / tháng vừa rồi (tháng trước)

  năm rồi / năm vừa rồi (năm trước, năm ngoái)

- ***mới vừa rồi***

[8] – A: *Chị gặp anh ấy lúc nào?*

– B: ***Mới vừa rồi****, cách đây khoảng vài ngày.*

- ***... rồi mới ...***

[9] – *Có việc làm ổn định,* ***rồi mới*** *nghĩ đến đám cưới.*

[2] – *Em phải làm bài tập xong* ***rồi sau đó*** *mới được đi chơi.*
You will not go out until you finish your homework.

- ***rồi sao (nữa)?***(≈ What happens after that?)

[3]A: – *Anh ấy cầm lấy tay tôi, rồi...* He took my hand, and...
B: – ***Rồi sao (nữa)***? What then?

- ***rồi sau này***

[4] – *Lúc đó ông quen với một cô y tá.* ***Rồi sau này*** *cô gái trở thành vợ ông.* At that time he have acquaintance with a nurse. Afterward, she became his wife.

- ***rồi đây***

[5] – *Thời tiết* ***rồi đây*** *sẽ khắc nghiệt hơn vì sự vô tâm của con người.* Human indifference will make the weather harsher in the future.

- ***vừa rồi***

[6] – *Đêm* ***vừa rồi*** *anh đi đâu?* Where did you go last night?

[7] – ***Vừa rồi*** tôi có gặp anh ấy. I recently met him.

NOTES:

- *hôm* ***rồi*** / *hôm vừa* ***rồi*** (a day before today, but not yesterday)
- *tuần* ***rồi*** / *tuần vừa* ***rồi*** (last week)
  tháng ***rồi*** / *tháng vừa* ***rồi*** (last month)
  năm ***rồi*** / *năm vừa* ***rồi*** (last year)

- ***mới vừa rồi***

[8] A: – *(Chị gặp anh ấy lúc nào?* When did you meet him?*)*
B: – ***Mới vừa rồi****, cách đây khoảng vài ngày.* Just a few days ago.

- ***... rồi mới ...***

[9] – *Có việc làm ổn định,* ***rồi mới*** *nghĩ đến đám cưới.*
I will not think about getting married until I have found a stable job.

- ($Đt_1$) ***đã, rồi hãy*** ($Đt_2$) (≈ hãy thực hiện $Đt_1$ trước, sau đó mới $Đt_2$)

[10] – *Uống cà phê **đã, rồi hãy** về.*

LƯU Ý:

Những trường hợp tương tự: $Đt_1$ ***đã rồi*** $Đt_2$; $Đt_1$ ***rồi*** $Đt_2$; $Đt_1$ ***rồi hẵng*** $Đt_2$; $Đt_1$ ***đã***!

[11] – *Nghỉ một chút **rồi / rồi hẵng** đi tiếp!*

[12] – *Nghỉ một chút **đã**!*

sắp Pht.

TH1: Tháng sau John về nước. (Anh ấy đã quyết định, đã mua vé máy bay).

– *John **sắp** về nước.*

↳ Ở đây, ***sắp*** dùng để chỉ việc *về nước* sẽ diễn ra trong tương lai gần so với thời điểm nói.

TH2: Ngày 20 thi. Hôm nay là 18. Nam rất lo.

– *Ngày thi **sắp** đến rồi.*

↳ Trong tình huống này, ***sắp*** dùng để chỉ "ngày thi" đang trong quá trình đến gần.

TH3: Hôm qua, Hoa chuẩn bị đi chợ thì có bạn đến chơi.

– *Hôm qua, Hoa **sắp** đi chợ thì có khách.*

- (V_1) ***đã, rồi hãy*** (V_2) (Action one is finished before action two happens)

[10] – Uống cà phê ***đã, rồi hãy*** về. Have a cup of coffee first, then you go home.

NOTES: There are some similar cases : V_1 ***đã rồi*** V_2; V_1 ***rồi*** V_2 ; V_1 ***rồi hẵng*** V_2 ; V_1 ***đã***!

[11] – *Nghỉ một chút* ***rồi / rồi hẵng*** *đi tiếp!* Have a rest first, then go on.

[12] – *Nghỉ một chút* ***đã!***

sắp Adv.

S1: John will go back to his country next month. (He has already decided this and bought the airline ticket.)

– *John* ***sắp*** *về nước.* John is going to go back to his country soon.

↳ Here, ***sắp*** is used to indicate the event *về nước (return to home country)* will happen in the near future relative to the moment of speaking,

S2: The exam day is the 20th. Today is the 18th. Nam is very worried.

– *Ngày thi* ***sắp*** *đến rồi.* The exam day will soon arrive.

↳ In this situation, ***sắp*** is used to indicate that *the exam* will soon be held.

S3: Yesterday, while Hoa was preparing to go to the market, her friends visited her.

– *Hôm qua, Hoa* ***sắp*** *đi chợ thì có khách.* Yesterday, when Hoa was about to go to the market, the guests arrived.

Trong tình huống này, ***sắp*** chỉ sự việc đáng lẽ diễn ra sau một thời gian ngắn nữa nếu không có một sự kiện khác xảy đến. (Hoa *sắp* đi chợ, nhưng *đã không đi* vì có khách).

Sắp, phó từ, chỉ sự việc sẽ diễn ra trong tương lai gần, hoặc sự việc đáng lẽ diễn ra sau một thời gian ngắn nữa nhưng đã không diễn ra vì có một sự việc khác xảy đến. (Chú ý: tương lai gần so với thời điểm được xem là mốc).

LIÊN QUAN

- ***sắp*** và ***sẽ***

Cả ***sắp*** và ***sẽ*** đều có thể dùng biểu thị tương lai. Nhưng ***sắp*** chỉ tương lai gần.

Ss: [1a] – *Trời **sắp** mưa.* (có thể vài phút sau có mưa)

[1b] – *Trời **sẽ** mưa.* (có thể sau vài giờ, vài ngày)

☞ *sẽ* – Tr. 342

- ***sắp*** và ***gần***, ***suýt***

Cần phân biệt ngữ nghĩa và cách sử dụng của ***sắp*** với: ***suýt***, ***gần***.

sắp X : X sẽ xảy ra trong thời gian tới, rất gần so với thời điểm mốc. *(X có thể là tốt hay xấu).*

suýt X: có khả năng X, có xu hướng xảy ra X nhưng may mắn đã không xảy ra [2b]. *(X được xem là không tốt)*

➪ In this situation, ***sắp*** indicates the fact / thing that would have happened after a short time if the other one hadn't happen. (Hoa was about to go to the market but she did not go because guests arrived.)

Sắp, as an adverb, indicates an event / thing / fact that will happen in the near future, or an event / thing / fact that was about to happen if another one hadn't happened. (*Note*: The near future relates to a specific point of time which serves as the reference point.)

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***sắp*** and ***sẽ***

Both ***sắp*** and ***sẽ*** can be used to express the future. But ***sắp*** indicates the near future.

Cf:

[1a] – *Trời **sắp** mưa.* It is going to rain. (perhaps it will rain in a few minutes)

[1b] – *Trời **sẽ** mưa.* It will rain. (perhaps in a few hours, a few days)

☞ *sẽ* – p. **343**

◆ ***sắp / gần / suýt***

It is necessary to distinguish the meaning and the use of ***sắp*** from that of ***suýt***, ***gần***.

sắp X: X will happen in the near future. (*X can be good or bad.*)

suýt X: There is a possibility / tendency of X to happen, but luckily it didn't happen.[2b] (*X is considered as a bad thing.*)

gần X: biểu thị mức độ chỉ một tí nữa là đạt đến X. (*X có thể là tốt hay xấu*).

Ss:

[2a] – *Năm ngoái, ông ấy **sắp** phá sản vì nợ nần thì gặp may.*

[2b] – *Năm ngoái, ông ấy **suýt** phá sản vì nợ nần thì gặp may.*

[2c] – *Năm ngoái, ông ấy **gần** phá sản vì nợ nần thì gặp may.*

sẽ Pht.

TH1: Gia đình ông Lâm đang rất khó khăn. Nhưng ông nói với vợ:

– *Em đừng lo! Mọi việc **sẽ** tốt đẹp.*

↳ Ở đây ***sẽ*** chỉ sự việc mà người nói nghĩ là được hiện thực hoá trong tương lai.

TH2: Long lười học. Cô giáo gọi Long đến để nói chuyện. Long nói với cô giáo:

– *Em xin lỗi cô! Em **sẽ** cố gắng. Em **sẽ** không lười nữa.*

↳ Trong tình huống này, ***sẽ*** ngoài ý nghĩa chỉ sự việc mà người nói nghĩ là trở thành hiện thực trong tương lai, còn có ý hứa, cam kết sự việc đó chắc chắn được thực hiện trong tương lai.

TH3: Chúng ta đun sôi nước ở 100°C thì nước bốc hơi.

– *Ở nhiệt độ 100°C nước **sẽ** bốc hơi.*

gần X: The construction expresses a approximate level of X. (*X can be good or bad.*)

Cf:

[2a] – *Năm ngoái, ông ấy **sắp** phá sản vì nợ nần thì gặp may.*
Last year, he was about to go bankrupt because of his debts when he met good fortune.

[2b] – *Năm ngoái, ông ấy **suýt** phá sản vì nợ nần thì gặp may.*
Last year, he almost went bankrupt because of his debts. Then he met good fortune.

[2c] – *Năm ngoái, ông ấy **gần** phá sản vì nợ nần thì gặp may.*
Last year, he nearly went bankrupt then he met good fortune.

sẽ Adv.

S1: Mr. Lâm's family is in a difficult situation. But he says to his wife:

– *Em đừng lo! Mọi việc **sẽ** tốt đẹp.* Don't worry! Every thing will be fine.

↳ ***Sẽ*** here indicates an event that the speaker thinks will become true in the future.

S2: Long is a lazy student. The teacher called to him for a talk. He said to her:

– *Em xin lỗi cô! Em **sẽ** cố gắng. Em **sẽ** không lười nữa.*
I apologize. I will make efforts. I won't be lazy any longer.

♦ In this situation, besides indicating a thing that the speaker thinks will take place in the future, ***sẽ*** also expresses a promise, pledge that something will be carried out in the future.

S3: When we boil water up to 100°C, it will evaporate

– *Ở nhiệt độ 100°C nước **sẽ** bốc hơi.* Water evaporates at 100°C.

↳ Trong tình huống này, ***sẽ*** chỉ một khả năng luôn đúng trong một điều kiện nhất định.

TH4: Nam muốn đi du lịch vòng quanh thế giới, nhưng anh không có đủ tiền. Nam mơ ước:

*– Nếu có tiền, tôi **sẽ** đi du lịch khắp thế giới.*

↳ Trong tình huống này, ***sẽ*** chỉ một giả định (điều chưa hiện thực), giả định đó đúng (trở thành hiện thực) trong một điều kiện nào đó (ở đây điều kiện là *có tiền*).

TH5: Nam định kết hôn với Lan sau khi anh tốt nghiệp đại học. Nhưng đột nhiên Lan đổi ý và do đó đám cưới của hai người đã không diễn ra.

*Theo dự định của Nam, đám cưới của anh và Lan **sẽ** diễn ra sau khi anh tốt nghiệp, nếu như Lan không đổi ý.*

↳ Trong tình huống này, ***sẽ*** chỉ sự việc diễn ra sau một mốc thời gian trong quá khứ, là *sau khi anh tốt nghiệp*.

Sẽ, phó từ, biểu thị sự việc theo người nói, có thể được hiện thực hóa trong tương lai hay sau một thời gian trong quá khứ, hoặc chỉ một giả định có thể được hiện thực hoá trong một điều kiện nào đó.

LIÊN QUAN

♦ *sẽ và **đã/ đang/ sắp***

Ngữ pháp truyền thống thường xếp ***đã***, ***đang***, ***sẽ, sắp*** vào nhóm phó từ chỉ thời gian, tương ứng với quá khứ, hiện tại,

↳ In this situation, ***sẽ*** expresses that, given a certain condition, something will become truth.

S4: Nam wants to go around the world. But he doesn't have enough money. He wishes:

*– Tôi có tiền, tôi **sẽ** đi du lịch khắp thế giới.* If I had enough money, I would travel around the world.

↳ In this situation, ***sẽ*** introduces a hypothesis (which is not yet true). That hypothesis will be some reality (will become true) after a certain condition (to have money) is satisfied.

S5: Nam had planned to merry Lan after graduating from university. But all of the sudden Lan changed her mind. Therefore, the wedding did not take place.

*Theo dự định của Nam, đám cưới của anh và Lan **sẽ** diễn ra sau khi anh tốt nghiệp, nếu như Lan không đổi ý.*

The wedding of Nam and Lan would have been celebrated as Nam planned if Lan had not changed her mind.

↳ In this situation, ***sẽ*** indicates what would have happened after a moment in the past, that is *after graduating from university*.

> ***Sẽ***, as an adverb, is used to express something that will happen in the future – according to the speaker – or something that will happen given a certain condition.

RELATED EXPRESSIONS

- ***sẽ*** and ***đã / đang/ sắp***

Traditional Grammar has classified ***đã***, ***đang***, ***sẽ***, ***sắp*** in the group of adverbs of time, in accordance with the past, the

tương lai. Tuy nhiên, nói chung trong tiếng Việt, động từ (sự tình) thường không bắt buộc phải định vị trong thời gian. Ý nghĩa thời gian có thể nhận biết qua ngữ cảnh, hoặc qua những từ ngữ chỉ thời gian như *ngày mai, tháng sau, lúc bấy giờ* v.v.... Chính xác hơn là ***đã***, ***đang*** đánh dấu ý nghĩa hiện thực; còn ***sẽ, sắp*** đánh dấu ý nghĩa phi hiện thực của sự việc.

☞ *đã* – Tr. 110
☞ *đang* – Tr. 118
☞ *sắp* – Tr. 338
☞ *rồi* – Tr. 326

KẾT HỢP

- ***đã, đang và sẽ***

Kết hợp này thường được dùng để khẳng định sự tồn tại / tiếp diễn của một sự việc nào đó (thường được dùng trong văn chính luận).

[1] – *Chúng ta **đã, đang và sẽ** đấu tranh cho độc lập dân tộc.*

- ***vẫn sẽ***

[2] – *Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi **vẫn sẽ** tiếp tục thực hiện công việc này.*

- ***cũng sẽ***

[3] – *Ngày mai bạn tôi **cũng sẽ** đến đây.*

present and the future exclusively. However, in Vietnamese language in general, verbs (the event) are not necessarily positioned in the tense. The tense can be understood according to the context or through some terms indicating the time, as *ngày mai (tomorrow), tháng sau (next month), lúc bấy giờ (at that moment),* etc. More precisely, ***đã***, ***đang*** indicate the reality of an event, while ***sẽ***, ***sắp*** indicate the unreality of an event.

☞ *đã* – p. **111**
☞ *đang* – p. **119**
☞ *sắp* – p. **339**
☞ *rồi* – p. **327**

COMBINATIONS

- ***đã, đang và sẽ***

This combination is usually used to affirm the existence and the continuation of an action (used in very formal language)

[1] – *Chúng ta* ***đã, đang và sẽ*** *đấu tranh cho độc lập dân tộc.* We have struggled and still struggle for the independence of our nation.

- ***vẫn sẽ***

[2] – *Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi* ***vẫn sẽ*** *tiếp tục thực hiện công việc này.* We keep doing this work regardless of difficulties.

- ***cũng sẽ***

[3] – *Ngày mai bạn tôi* ***cũng sẽ*** *đến đây.* Tomorrow, my friend will come here, too.

suýt Pht.

TH1: Cái ly lăn ra mép bàn. Nam nhảy đến chụp. Cái ly không bị rơi xuống đất. Nam nói:

*– May quá! Cái ly **suýt** vỡ.*

↳ Trong tình huống này, có nhiều "khả năng" để cái ly vỡ (*lăn ra mép bàn*), nhưng nó đã không vỡ.

TH2: Ông giám đốc Toàn xin cưới Lan. Lan cũng thấy thích ông ấy, nhưng Lan từ chối. Vài tháng sau công ty ông Toàn bị phá sản. Lan nói với Hoa:

*– Công ty của ông Du phá sản rồi. May quá! Em đã **suýt** lấy ông ta.*

↳ Trong tình huống này, hành động *lấy ông ta* đã có khả năng xảy ra, và nếu nó xảy ra thì đó là điều không tốt, nhưng đã không xảy ra.

Suýt, phó từ, biểu thị một hành động / trạng thái (được xem là không tốt) có điều kiện / khả năng xảy ra nhưng cuối cùng đã may mắn không xảy ra.

LIÊN QUAN

◆ ***suýt*** và ***sắp***

Suýt và ***sắp*** là hai phó từ có ý nghĩa gần nhau nhưng không hoàn toàn giống nhau: ***suýt*** biểu thị sự việc được xem là không tốt có khả năng xảy ra nhưng *đã không xảy ra*, còn ***sắp***

suýt Adv.

S1: The glass rolled to the edge of the table. Nam jumped to grab it. The glass didn't fall to the ground. Nam said:

– *May quá! Cái ly* ***suýt*** *vỡ.* How lucky! The glass almost broke.

↳ In this situation, the possibility of the glass being broken is high (*rolling to the edge of the table*).

S2: Director Toàn proposed marriage to Lan. Lan also liked him but refused his proposal. A few months later Mr. Toàn's company went bankrupt. She said to Hoa:

– *Công ty của ông Toàn phá sản rồi. May quá! Em đã* ***suýt*** *lấy ông ta.* Mr. Toàn's company went bankrupt. How lucky! I almost married him.

↳ In this situation, the action *to marry him* had the possibility of happening, and it would be bad if it had happened, but it didn't happen.

Suýt, as an adverb, expresses a negative action / state which has the possibility of happening but, in the end, doesn't happen.

RELATED EXPRESSIONS

- ***suýt*** and ***sắp***

Suýt and ***sắp*** are two adverbs that have similar meanings (but not entirely the same): ***Suýt*** expresses a negative action / state which has the possibility of happening, but does not

biểu thị ý sự việc có thể xảy gần như ngay sau một thời điểm nào đó.

☞ *sắp* – Tr. **259**

♦ ***suýt*** và ***toan***

Toan thuộc nhóm động từ ý chí ***định***, ***muốn***... ***Toan*** biểu thị ý nghĩa *có ý định thực hiện ngay một việc gì đó nhưng đã không làm được*. Nét nghĩa chung của hai từ ***toan*** và ***suýt*** là *việc gì đó đã không xảy ra / không làm được*, nhưng điểm khác nhau giữa hai từ này là ***toan*** thể hiện ý muốn của chủ thể, còn ***suýt*** chỉ đơn giản thể hiện ý *việc gì đó sắp sửa xảy ra nhưng đã may mắn không xảy ra*.

Ss:

[1] – *Tôi* ***suýt / toan*** *đánh nó.*

[2] – *Nó* ***suýt / *toan*** *khóc.*

[3] – *Tôi* ***suýt / *toan*** *bị tai nạn.*

☞ *toan* – Tr. 374

KẾT HỢP

• ***Suýt*** và ***nữa / chút nữa***:

Suýt thường được dùng với ***nữa / chút nữa,*** tạo thành các tổ hợp có ý nghĩa tương tự như ***suýt*** ...

– Sáng nay, ***suýt nữa / suýt chút nữa*** *tôi bị tai nạn.*

happen. Meanwhile, ***sắp*** expresses the possibility of something happening just after a certain point in time.

☞ *sắp* – p. **339**

♦ ***suýt*** and ***toan***

Toan belongs to the group words expressing intention such as ***định***, ***muốn***... ***Toan*** expresses the idea of intending to do something right away but, in fact, *could not do it*. ***Toan*** and ***suýt*** have the same meaning which is that *something did not happen/could not happen*. However, the difference between the two words is that ***toan*** expresses the intention / wish of the subject, whereas *suýt* expresses the simple idea that *something about to happen, happily does not happen.*

Cf:

[1] – *Tôi* ***suýt / toan*** *đánh nó.* I almost hit him (but I didn't).
I intended to hit him (but I couldn't).

[2] – ***Nó suýt / ?toan khóc.*** He almost cried (but he didn't).

[3] – *Tôi* ***suýt / *toan*** *bị tai nạn.* I almost had an accident (but I didn't).

☞ *toan* – p. **375**

COMBINATIONS

• ***suýt*** and ***nữa / chút nữa***:

Suýt often goes with ***nữa / chút nữa*** making clusters which have similar meanings as ***suýt***.

– *Sáng nay,* ***suýt nữa / suýt chút nữa*** *tôi bị tai nạn.*
I was almost in an accident this morning.

tại Gt.

TH1: Tuần sau, có một hội nghị quan trọng về môi trường. Địa điểm: Hà Nội.

*– Hội nghị sẽ được tổ chức **tại** Hà Nội.*

TH2: Tên cướp vào ngân hàng, rút súng, ngay lúc đó cảnh sát bắt hắn.

*– Tên cướp bị bắt **tại** chỗ.*

***Tại**, giới từ, dùng để chỉ vị trí, địa điểm của một sự việc, hành động, quá trình.*

LIÊN QUAN

- ***Tại*** và ***ở***: ***Tại*** xác định địa điểm chính xác hơn, cụ thể hơn ***ở***. ***Tại*** thường được dùng cho những sự việc, hành động quan trọng, trang trọng.
- Để chỉ vị trí trên cơ thể người / vật, ***ở*** thường được dùng thay cho ***tại.***

☞ ở – Tr. 302

KẾT HỢP

- Một số kết hợp đặc biệt: ***tại gia***, ***tại chức***, ***tại ngoại***, ***tại trận***...
- ***Tại chỗ*** được dùng để khẳng định tính xác thực, đích xác về địa điểm (*ngay nơi*) xảy ra hành động, sự việc.

  Thường không dùng ***tại + trước / sau / cạnh / trong / ngoài...***

tại Prep.

S1: There is an important conference on the environment next week. Venue: Hà Nội.

– *Hội nghị sẽ được tổ chức* ***tại*** *Hà Nội.* The conference will be held in Hà Nội.

S2: The robber entered the bank. Just as he was pulling out his gun, the police caught him.

– *Tên cướp bị bắt* ***tại chỗ.*** The robber was arrested on the spot.

Tại, as a preposition, is used to indicate the specific position, location of a thing, an action, or a process.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Tại*** defines the place which is more exact than ***ở***. ***Tại*** is often used for solemn, important events / actions.
- ***Ở*** is often used to indicate a location on the human / animal body. For this purpose ***ở*** is often used instead of ***tại***.

COMBINATIONS

- Some special combinations: ***tại gia*** *(at one's residence)*, ***tại chức*** *(in-office (holding a position))*, ***tại ngoại*** *(out on bail)*, ***tại trận*** *(on the spot)*...
- ***Tại chỗ*** is used to indicate exactly the *location* where something happened. ***Tại*** is not often used with ***trước*** *(before)* / ***sau*** *(behind)* / ***cạnh*** *(next to)* / ***trong*** *(inside)* / ***ngoài*** *(outside)*...

tất cả Đt.

TH1: Trường tổ chức cho sinh viên đi tham quan địa đạo Củ Chi. An hỏi Mai: "Lớp chị có bao nhiêu người đi?" Mai trả lời:

– ***Tất cả*** *sẽ đi.*

↳ Trong tình huống này, ***tất cả*** được dùng như một đại từ, chỉ mọi sinh viên trong lớp của Mai.

TH2: Mai vào một cửa hàng quần áo. Cô lựa ra 3 cái áo. Người hỏi Mai: "Cô mua mấy cái?" Mai trả lời:

– *Tôi mua* ***tất cả***.

↳ Trong tình huống này, ***tất cả*** được dùng như một đại từ, chỉ toàn bộ số áo mà Mai đã lựa ra.

> ***Tất cả***, đại từ, chỉ toàn bộ đơn vị của một tập hợp. Về mặt ngữ pháp, ***tất cả*** (đại từ) có thể làm chủ ngữ hay bổ ngữ của câu.

LIÊN QUAN

◆ ***tất cả*** và ***cả***

Tất cả chỉ toàn bộ đơn vị của một tập hợp, còn ***cả*** chỉ một đơn vị hay toàn bộ một tập hợp, được quan niệm như một đơn vị, mà không quan tâm đến các yếu tố cấu thành đơn vị đó. ***Cả*** không thể làm chủ ngữ của câu. Ss:

[1] – ***Tất cả / *Cả*** *sẽ đi.*

[2a] – *Bánh mì nóng hổi đây. Anh muốn mua bao nhiêu? - Tôi mua* ***tất cả***.

tất cả Pro.

S1: The school organizes a visit to the Củ Chi tunnels for the students. An asks Mai: "How many people in your class are going?" Mai answers:

– ***Tất cả*** *sẽ đi.* They are all going.

↳ In this situation, ***tất cả*** is used as a pronoun which refers to all the students in Mai's class.

S2: Mai entered a clothing store. She chose 3 shirts. The sales person asked Mai, "How many (shirts) will you buy?" Mai answered:

–*Tôi mua* ***tất cả***. I will buy all (of them).

↳ In this situation, ***tất cả*** is used as a pronoun which refers to all shirts which Mai has chosen.

> ***Tất cả***, as a pronoun, refers to all units of a group / class. Grammatically, ***tất cả*** (pronoun) can be used as the subject, or object of a sentence.

RELATED EXPRESSIONS

- ***tất cả*** and ***cả***

Tất cả refers to every unit of a group / class, whereas ***cả*** indicates that the complete group which is considered as a unit, without regard to the elements which make up that unit. ***Cả*** can not be used as the subject of a sentence. Cf:

[1] –***Tất cả*** / ***Cả*** *sẽ đi.* Everyone will go.

[2a] –*Bánh mì nóng hổi đây. Anh muốn mua bao nhiêu? - Tôi mua* ***tất cả***. This is hot bread. How many do you want to buy? - I will buy all (of them).

[2b] – *Bánh mì nóng hổi đây. Anh muốn mua bao nhiêu? - Tôi mua* ***cả****.*

Hai câu trả lời trong [2a] và [2b] đều có nghĩa *người nói muốn mua toàn bộ số bánh mì mà người bán đang có*. Tuy nhiên, có một sự khác biệt khá tinh tế giữa hai câu trên. Trong [2a], người nói xem mỗi ổ bánh mì là một đơn vị, còn trong [2b], người nói xem toàn bộ giỏ bánh mì là một đơn vị.

thế$_1$ Đt.

TH1: Tân nấu cơm, anh cho thật nhiều nước vào nồi. Vợ anh nói:

– Anh làm ***thế*** *không được đâu.*

↳ Trong tình huống này, ***thế*** được dùng để chỉ việc *Tân cho thật nhiều nước vào nồi.*

TH2: Sau khi nói lời chia tay với người yêu, Tân nói một mình:

– ***Thế*** *là hết!*

↳ Trong tình huống này, ***thế*** được dùng để chỉ tình cảnh *chia tay với người yêu.*

Thế, đại từ, được dùng để chỉ một ý được đề cập đến trước đó.

LIÊN QUAN

- ***Thế*** và ***vậy***: Thế có thể được thay bằng ***vậy*** trong mọi trường hợp. Tuy nhiên, ***thế*** được dùng nhiều hơn trong phương ngữ Bắc bộ hoặc trong văn viết.

☞ *vậy*$_1$ – Tr. 402

[2b] – *Bánh mì nóng hổi đây. Anh muốn mua bao nhiêu? - Tôi mua **cả**.* This is hot bread. How many do you want to buy? - I will buy all (of them).

The two answers [2a] and [2b] have the same meaning: *the speaker wants to buy all the bread the seller has.* However, there is a distinct difference between the two sentences. In [2a] the speaker views every loaf of bread as one unit, whereas in [2b] the speaker views the whole basket of bread as one unit.

thế$_1$ Pro.

S1: Tân prepares to cook rice. He pours a lot of water into the pot. His wife says:

– *Anh làm **thế** không được đâu.* That's not the way you should do.

↳ In this situation, ***thế*** is used to refer to "*Tan pours a lot of water into the pot.*"

S2: After breaking up with his sweetheart, Tan says to himself:

– ***Thế** là hết!* That is finished!

↳ In this situation, ***thế*** is used to refer to *breaking up with his sweetheart.*

> ***Thế***, as a pronoun, is used to refer an idea that is mentioned before.

RELATED EXPRESSIONS

- ***thế*** and ***vậy***:

Thế can be replaced by ***vậy*** in every case. However, ***thế*** is used more often in the Northern dialect or in written language.

☞ *vậy*$_1$ – p. **403**

Thế dùng trong câu hỏi (thường ở đầu câu) để gắn điều sắp hỏi với điều vừa nói trước đó hoặc gắn với tình huống giao tiếp.

[1] *A:– Anh Nam có đi không?*

B:– Anh ấy không đi. ***Thế*** *còn anh?*

[2] *A:– Tôi đã gặp ông ấy rồi.*

B:– ***Thế*** *ông ấy có nói gì không?*

thế$_2$ Trt.

TH1: Nam thấy một đám đông ở trước mặt. Anh hỏi một người đi đường:

– Có chuyện gì ***thế****?*

TH2: Nam gặp Bình trên đường. Nam hỏi Bình:
– Anh đi đâu ***thế***?

Thế, trợ từ, (có ý nghĩa và cách dùng giống như ***vậy***), dùng để hỏi về một sự việc diễn ra vào thời điểm nói, hay để hỏi rõ hơn về sự việc được biết đã xảy ra.

LIÊN QUAN

- ***Thế*** có thể được thay bằng ***vậy*** trong đa số trường hợp.
- Tuy nhiên, cũng có sự khác nhau về ý nghĩa và cách dùng giữa hai từ này. Ss:

[1a] *– Tiền nhà bao nhiêu một tháng* ***thế****?*

- ***Thế*** is used in questions (often at the beginning of the question) to connect what will be asked with what has just been said or to a situation.

[1] A: – *Anh Nam có đi không?* Is Nam going?
B: – *Anh ấy không đi.* ***Thế*** *còn anh?* He isn't going. So, how about you?

[2] A: – *Tôi đã gặp ông ấy rồi.* I met him.
B: – ***Thế*** *ông ấy có nói gì không?* So, did he say anything?

thế$_2$ Par.

S1: Nam saw a crowd in front of him. He asked a passer-by.
– *Có chuyện gì* ***thế****?* What's happening? / What happened?

S2: Nam met Bình on the street. Nam asked Bình:
– *Anh đi đâu* ***thế****?* Where are you going?

> ***Thế***, as a particle, is used to ask about a thing occurring at the moment of speaking, or to ask for more information about what has happened.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Thế*** can be placed by ***vậy*** in almost all cases.
- However, there is also some difference in the meaning and usage between the two words.

Cf:

[1a] – * *Tiền nhà bao nhiêu một tháng* ***thế****?*

[1b] – *Tiền nhà bao nhiêu một tháng* ***vậy****?*

[2a] – *Anh chờ em lâu chưa* ****thế****?*

[2b] – *Anh chờ em lâu chưa* ***vậy****?*

Thế ít được dùng trong trường hợp người nói muốn hỏi cho rõ sau khi đã quan sát, đã bàn bạc như để kết luận về một điều gì đó. ***Vậy*** được dùng cho trường hợp này, như trong câu [2].

☞ *vậy*$_2$ – Tr. 406

thì Trt.

TH1: Bà kể chuyện đời xưa cho cháu nghe:

"Ngày xửa ngày xưa, ở một ngôi làng nọ, có một đôi vợ chồng trẻ. Người chồng ***thì*** *hàng ngày đi câu cá, người vợ* ***thì*** *ở nhà đan lưới. Một hôm ..."*

↳ Trong câu chuyện trên, từ ***thì*** được dùng để đánh dấu nhân vật mà người nói đang nói đến (chủ đề), đồng thời ***thì*** cũng nêu lên sự khác nhau về công việc giữa hai nhân vật *vợ* và *chồng*. Lưu ý là ***thì*** chỉ được dùng sau khi người nghe đã được giới thiệu về hai vợ chồng ấy rồi.

TH2: Một phụ nữ nói về sự khác nhau giữa hai đứa con của bà ấy (Nam và Lan).

– Nam ***thì*** *thích ăn thịt. Lan* ***thì*** *thích ăn cá.*

↳ Trong tình huống trên, người phụ nữ dùng ***thì*** để nhấn mạnh sự khác nhau về sở thích giữa Nam và Lan.

TH3: Nhận xét về một học sinh, thầy giáo nói:

[1b] – *Tiền nhà bao nhiêu một tháng* ***vậy****?* How much is the rent for one month?

[2a] – * *Anh chờ em lâu chưa* ***thế****?*

[2b] – *Anh chờ em lâu chưa* ***vậy****?*
Have you been waiting for me for a long time?

Thế is seldom used in cases where the speaker wants to ask for more information after he has observed or discussed something in order to draw a conclusion about it. ***Vậy*** is used in this case, such as in sentence [2b].

☞ *vậy*$_2$ – P. **407**

thì Par.

S1: Grandmother tells a folk tale for her grandson:

"*Once upon a time, in a village there was a young couple. Every day the husband went fishing, and the wife stayed home and sewed nets. One day...*"

↳ In this story, ***thì*** is used to topicalise the person who has been mentioned (the husband and the wife), at the same time ***thì*** is also used to mark the different jobs between the husband and the wife.

S2: A woman is speaking about the differences between her two children (Nam and Lan).

– *Nam* ***thì*** *thích ăn thịt. Lan* ***thì*** *thích ăn cá.*
Nam likes to eat meat. Lan, however, likes to eat fish.

↳ In this situation, the woman used ***thì*** to stress the differences between Nam and Lan's hobbies.

S3: Commenting on a student, the teacher says:

– *Toán **thì** xuất sắc ...*

↳ ***Thì*** biểu thị sự tương phản cho nên mặc dù thầy giáo nói học sinh đó xuất sắc về môn toán, người nghe có thể nghĩ là *các môn khác **thì** không xuất sắc.*

TH4: Muốn biểu lộ thái độ không đồng ý với Nam, Hà nói:

– *Tôi **thì** tôi hiểu khác anh.*

↳ Hà bày tỏ thái độ không đồng tình của mình bằng cách nhấn mạnh sự khác biệt *tôi* và *anh.*

TH5: Nam nói với Bình:

– *Trời mưa **thì** tôi sẽ không đi.*

↳ Trong tình huống này, ***thì*** được dùng để diễn đạt cấu trúc điều kiện / giả định – kết quả. Mệnh đề trước là điều kiện / giả thiết, mệnh đề sau là kết quả.

TH6: Bình hẹn sẽ đến nhà Nam chơi. Nam nói:

– *Bao giờ anh đến **thì** gọi tôi nhé!*

↳ Trong tình huống này, ***thì*** được dùng để biểu thị cái khung thời gian, hoàn cảnh mà trong đó sự việc (nêu ở mệnh đề sau) diễn ra.

TH7: Nam hỏi Bình: "Ông Hải đến hồi nào vậy?". Bình trả lời:

– *Anh đi được một lúc **thì** ông ấy đến.*

↳ Trong tình huống này, ***thì*** được dùng để diễn đạt quan hệ về thời gian trước sau.

– *Toán **thì** xuất sắc...* In math he is excellent...

↳ ***Thì*** expresses contrast, therefore even though the teacher says that the student is excellent in math, the listener can think that *in other subjects, however, he is not so excellent.*

S4: In order to reveal his attitude of disagreement with Nam, Ha says:

– *Tôi **thì** tôi hiểu khác anh.* As for me, I understand it diferently than you.

↳ Hà expresses her unsympathetic attitude by the way she stresses the difference between *you* and *me*.

S5: Nam talks to Bình:

– *Trời mưa **thì** tôi sẽ không đi.* If it rains, then I won't go.

↳ In this situation, ***thì*** is used to express the structural conditions / supposition – result. The clause before is the condition / supposition, the clause after is the result.

S6: Bình promised to go to Nam's house. Nam said:

– *Bao giờ anh đến thì gọi tôi nhé!* When you arrive, give me a call!

↳ In this situation, ***thì*** is used to express the timeframe or circumstances within the event (brought up in the second clause) that will occur.

S7: Nam asked Bình: "When did he come?", Bình answered:

– *Anh đi được một lúc **thì** ông ấy đến.* Just after you went out, he came.

↳ In this situation, ***thì*** is used to express the relationship of time before and after.

Thì, trợ từ, được dùng để đánh dấu (đề hóa) điều được đề cập đến (phần ở trước ***thì***) đồng thời nêu sự khác biệt, tương phản về tính chất / tình trạng / hành động giữa các sự việc (mà người nói và người nghe đã nói đến, hoặc đã biết). Ngoài ra, ***thì*** còn được dùng để đánh dấu khung thời gian hoặc điều kiện (ở mệnh đề trước) mà trong đó sự việc (nêu ở mệnh đề sau) diễn ra.

LIÊN QUAN

- ***thì*** *và* ***là***

  So sánh hai câu sau:

[1] – *Tan sở* ***là*** *tôi rảnh.*

[2] – *Tan sở* ***thì*** *tôi rảnh.*

Là biểu thị quan hệ tất yếu hay đồng nhất nên [1] diễn đạt một sự việc có tính chất thường xuyên. *Tôi luôn luôn rảnh khi tan sở.*

Thì biểu thị quan hệ điều kiện nên [2] không diễn đạt một sự việc có tính thường xuyên.

☞ *Là* –Tr. 168

KẾT HỢP

- ***Thì*** thường đi sau những từ ngữ sau đây: *thật ra, đúng ra, nghĩ cho cùng, kể ra, xem ra, may ra, ít ra, theo tôi, dù sao, đằng nào* v.v. Ví dụ:

[1] – *Thật ra* ***thì*** *tôi không quen ông ấy.*

Thì, as a particle, is used to topicalise the thing that has been mentioned (the part that lies before ***thì***), at the same time, ***thì*** is used to express the difference or contradiction between the properties, states or actions of events that were mentioned. Besides that, ***thì*** is also used to mark a time frame or condition (in the first clause) within which an event (brought up in the second clause) will occur.

RELATED EXPRESSIONS

- ***thì*** and ***là***

  Compare the two following sentences:

[1] – *Tan sở* ***là*** *tôi rảnh.* After work, I am always free.

[2] – *Tan sở* ***thì*** *tôi rảnh.* If I finish working, I will be free.

Là expresses a necessary or identical relationship, therefore [1] expresses an event that is regular *Tôi luôn luôn rảnh khi tan sở* (I am always free after work.)

Thì expresses a conditional relationship, so [2] does not express an event that is regular.

☞ *là*$_2$ – p.**171**

COMBINATIONS

- ***Thì*** usually goes after the following terms: *thật ra, đúng ra, nghĩ cho cùng, kể ra, xem ra, may ra, ít ra, theo tôi, dù sao, đàng nào* etc. Ex.:

[1] – *Thật ra* ***thì*** *tôi không quen ông ấy.* Actually, I don't know him.

[2] – *Theo tôi **thì** anh ấy đã làm đúng.*

- Các kết cấu có ***thì*** : ***nếu ... thì ...; hễ ... thì ...; giá ... thì ...; có ... thì ...; khi ... thì .., mà .. thì ...***

[3] – *Khi chơi **thì** anh ấy rất thoải mái, còn khi làm việc **thì** anh ấy rất tập trung.*

[4] – *Giá tôi có tiền **thì** tôi sẽ đi du lịch khắp thế giới.*

[5] – *Tôi **mà** là anh **thì** tôi sẽ đồng ý.*

[6] – *Bây giờ **mà** mưa **thì** mát lắm.*

- ***... thì có!***

[7] – *Anh ta mà thông minh gì, chăm chỉ **thì có**!*

... thì có được dùng cuối câu để đưa ra một ý kiến khác với ý kiến của người nói nhằm phản đối người nói về một điều gì đó.

- ***thì có*** *(A)* ***nhưng*** *(B).*

[8] – *Phim này hay **thì có** hay **nhưng** âm thanh dở quá.*

Kết cấu trên thừa nhận là có *(A)* nhưng cho rằng lại có tính chất *(B)*; trong đó tính chất *(B)* mới là tính chất mà người nói quan tâm.

- ***... thì phải.***

[9] – *Hôm nay anh ấy về nước **thì phải**.*

[2] – *Theo tôi* ***thì*** *anh ấy đã làm đúng.* As for me, I think that what he did was right.

- Combinations that have ***thì***: ***nếu ... thì ...; hễ ... thì ...; giá ... thì ...; có ... thì ...; khi ... thì .., mà .. thì ...***

[3] – ***Khi*** chơi ***thì*** anh ấy rất thoải mái, còn khi làm việc ***thì*** anh ấy rất tập trung. When he plays he is very easy-going, but when he works he really concentrates.

[4] – ***Giá*** *tôi có tiền* ***thì*** *tôi sẽ đi du lịch khắp thế giới.* If I had some money, I'd travel around the world.

[5] – *Tôi* ***mà*** *là anh* ***thì*** *tôi sẽ đồng ý.* If I were you, then I'd agree.

[6] – Bây giờ **mà** mưa ***thì*** mát lắm. If it were to rain now, it would be cool.

- ***... thì có!***

[7] – Anh ta mà thông minh gì, chăm chỉ ***thì có***! He's not intelligent at all; hard working, yes.

Thì có is used at the end of a sentence to put forth an idea that is different the other person's idea in order to oppose him.

- ***thì có*** *(A)* ***nhưng*** *(B).*

[8] – *Phim này hay* ***thì có*** *hay* ***nhưng*** *âm thanh dở quá.*

I agree this film is good, but the sound is terrible.

The above structure recognizes that *(A)* is present, but it also assert that there is the property *(B)* and that is the property that the speaker is concerned with.

- ***... thì phải***

[9] – *Hôm nay anh ấy về nước* ***thì phải***. Perhaps he went back to his country today.

Thì phải được dùng để nói về một khả năng mà người nói không dám khẳng định chắc chắn (có nghĩa gần giống như: ***có lẽ, hình như*** v.v..)

- ***thì ra ... / thì ra là ...***

[10] – *Anh ấy đứng dậy chào tôi.* ***Thì ra*** *anh ấy vẫn còn nhớ tôi.*

Thì ra ... / ***thì ra là ...*** được dùng để biểu thị một điều mà người nói vừa mới hiểu ra, nhận ra.

- Trong một câu có thể dùng nhiều ***thì***:

[11] – *Các cô gái Hà Nội đầu* ***thì*** *đội khăn, tay* ***thì*** *cầm quạt, chân* ***thì*** *mang guốc.*

thôi Trt.

TH1: Tôi ít gặp anh ấy, có lẽ tôi gặp anh ấy một hai lần

– *Tôi gặp anh ấy một vài lần* ***thôi.***

↳ Ở đây, ***thôi*** biểu thị ý nghĩa giới hạn của số lần gặp.:gặp một vài lần chứ không nhiều hơn.

TH2: Cô ấy ích kỷ; cô ấy nghĩ đến mình, không nghĩ đến người khác.

– *Cô ấy nghĩ đến mình* ***thôi.***

↳ Trong tình huống này, ***thôi*** được dùng để biểu thị ý *mình* (≈ cô ấy) là đối tượng duy nhất mà cô ấy quan tâm.

Thì phải is used to speak about the ability of a person without daring to assert a certainty. (The meaning is similar to ***có lẽ, hình như*** etc.)

- ***thì ra ... / thì ra là ...***

[10] – *Anh ấy đứng dậy chào tôi.* ***Thì ra*** *anh ấy vẫn còn nhớ tôi.* He stood up to greet me. As it turned out, he still remembered me.

Thì ra ... / thì ra là ... is used to express something that the speaker has just understood or realized.

- In one sentence ***thì*** can be used several times:

[11] – *Các cô gái Hà Nội đầu* ***thì*** *đội khăn, tay* ***thì*** *cầm quạt, chân* ***thì*** *mang guốc.* Hanoi girls wear scarves on their heads, carry fans in their hands, and wear wooden shoes on their feet.

thôi Par.

S1: I seldom meet him. Perhaps I have met him once or twice.

– *Tôi gặp anh ấy một vài lần* ***thôi.*** I have met him only a few times.

↳ Here, ***thôi*** expresses the meaning of a limit on the number of times that they met, a few times but not many.

S2: She is selfish, she only thinks about herself and doesn't think about anyone else.

– *Cô ấy nghĩ đến mình* ***thôi.*** She only thinks about herself.

↳ In this situation, ***thôi*** is used to expresses the meaning *she is only concerned about herself.*

Thôi, trợ từ cuối câu, được dùng để biểu thị giới hạn của phạm vi, mức độ hoặc biểu thị tính duy nhất của sự vật, hành động.

LIÊN QUAN

- ***Thôi*** và ***chỉ*** / ***có***: ***Thôi*** biểu thị giới hạn phạm vi, mức độ (thấp, duy nhất), tương tự như ***chỉ***, ***có***. Nhưng ***thôi*** khác ***chỉ***, ***có*** ở những điểm sau:
  - ***thôi*** đứng sau điều muốn khẳng định.
    – *10.000 đồng* ***thôi***, *3 ngày* ***thôi***...
  - ***thôi*** thường được dùng trong những lời yêu cầu, đề nghị:

[1a] – *Anh nói ngắn* ***thôi***!

[1b] – *Cho ít đường* ***thôi***!

  - ***thôi*** thường được dùng khi nói về tính chất, đặc điểm, trạng thái:

[2] – *Chị bị gì vậy? Chị có sao không?*
– *Không sao, tôi bị đau đầu* ***thôi***.

[3] – *Anh đưa quà cho cô ấy, cô ấy có nói gì không?*
– *Không, cô ấy cười* ***thôi***.

[4] – *Quyển sách đó dày không?*
– *Không, mỏng* ***thôi***.

☞ *chỉ* – Tr. 44
☞ *có* – Tr. 76

Thôi, as a particle, is used to express the limit of the sphere, level or the uniqueness of things or actions.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***Thôi*** and ***chỉ / có***:

Thôi expresses the limit of the sphere, level (low, unique), it is similar to ***chỉ***, ***có***. But ***thôi*** differs from ***chỉ***, ***có*** in the following ways:

- ***Thôi*** is used after the thing which is asserted (Ex.: just 10,000 đồng, only 3 days)
- ***Thôi*** is often used in demands, suggestions.

[1a] – *Anh nói ngắn* ***thôi!*** Be brief, please!

[1b] – *Cho ít đường* ***thôi!*** Just a little sugar!

- ***Thôi*** is often used when talking about qualities, features, or states.

[2] – *Chị bị gì vậy? Chị có sao không?* What's the problem with you? / What's the wrong with you?

– *Không sao, tôi bị đau đầu* ***thôi.*** No problem, I just have a headache.

[3] – *Anh đưa quà cho cô ấy, cô ấy có nói gì không?* When you were giving the present to her, did she say anything?

– *Không, cô ấy cười* ***thôi.*** No, she only smiled.

[4] – *Quyển sách đó dày không?* Is that book thick?

– *Không, mỏng* ***thôi.*** No, only few pages.

☞ *chỉ* – p. **45**

☞ *có* – p. **77**

KẾT HỢP

- ***có ... thôi***

[1] *– Tôi được nghỉ* ***có*** *hai ngày* ***thôi****.*

- ***còn ... thôi***

[2] *– (Chị còn xà lách không?)*

– Tôi ***còn*** *bắp cải* ***thôi****.*

- ***(chỉ / cứ) ... mà thôi***

[3] *– (Bây giờ chúng ta phải làm gì?)*

– Chúng ta ***chỉ*** *ngồi chờ* ***mà thôi****.* (≈ chúng ta không làm gì cả, chỉ ngồi chờ).

[4] *– Nếu anh không cố gắng thì anh* ***chỉ*** *có thất bại* ***mà thôi****.*

- ***mới ... thôi***

[5] *– (Nó mấy tuổi rồi?) – Nó* ***mới*** *ba tuổi* ***thôi****.*

[6] *– (Chuyện đó xảy ra lúc nào?)*

– ***Mới*** *hôm qua* ***thôi****.*

- ***(chỉ) ... không thôi ≈ chỉ toàn (là)***

– Nó ***chỉ*** *nói dối* ***không thôi****.* (≈ tất cả những gì nó nói là nói dối)

≈ Nó ***toàn*** *nói dối.*

– Anh ấy ***chỉ*** *mang về sách vở* ***không thôi****.*

≈ Anh ấy mang về ***toàn*** *sách vở.* (chứ không có thứ gì khác).

COMBINATIONS

- ***có... thôi***

[1] *– Tôi được nghỉ **có** hai ngày **thôi**.* I get only two days off.

- ***còn ... thôi***

[2] *– (Chị còn xà lách không?) – Tôi **còn** bắp cải **thôi**.*
(Do you still have lettuce?) I only have cabbage left.

- ***(chỉ / có)... mà thôi***

[3] *– (Bây giờ chúng ta phải làm gì?) – Chúng ta **chỉ** ngồi chờ **mà thôi**.* (What do we have to do?) All we can do is sit and wait. (≈ We do nothing at all, only sit and wait.)

[4] *– Nếu anh không cố gắng thì anh **chỉ** có thất bại **mà thôi**.*
If you don't try, you will fail. That's all.

- ***mới ... thôi***

[5] *– (Nó mấy tuổi rồi?) – Nó **mới** ba tuổi **thôi**.*
(How old is she?) She just turned 3 years old.

[6] *– (Chuyện đó xảy ra lúc nào?) – **Mới** hôm qua **thôi**.*
(When did it happen?) -Just yesterday.

- ***(chỉ) ... không thôi ≈ chỉ toàn (là)***

*– Nó **chỉ** nói dối **không thôi**.* He lies about everything. (≈ He always lies.) (≈ All the things he said were lies)

*– Anh ấy **chỉ** mang về sách vở **không thôi**.* He only brought home books, nothing else. (≈ All the things he brought home are books) (not anything else).

toan Đgt.

TH: Nam và Tân cãi nhau. Nam giận quá, giơ tay lên định đánh Tân nhưng cuối cùng Nam dừng lại được.

[1] – *Lúc cãi nhau, Nam* ***toan*** *đánh Tân.*

[2] – *Lúc cãi nhau, Nam* ***toan*** *đánh Tân nhưng đã không làm thế.*

☞ Trong tình huống này, trong đầu Nam ý định *đánh Tân* xuất hiện *ngay khi giận*, nhưng cuối cùng Nam không thực hiện ý định đó.

LƯU Ý: câu [1] đã đầy đủ ý nghĩa, không cần nói như [2].

Toan, động từ, biểu thị ý nghĩa: chủ thể định thực hiện ngay một hành động nào đó nhưng cuối cùng đã không thực hiện.

LIÊN QUAN

♦ ***toan*** và ***suýt, sắp***

Toan và **suýt, sắp** có ý nghĩa gần nhau nhưng **toan** là động từ, còn **suýt, sắp** là phó từ. Cách sử dụng của ba từ này không hoàn toàn giống nhau.

Ss: – *Hồi sáng, tôi* ***suýt*** */* ***?sắp*** */* ****toan*** *bị tai nạn.*

Trong câu trên, không dùng **toan** được vì ***toan*** chỉ đi với những *động từ có chủ ý*. Từ **sắp** dùng ở đây cũng không được chuẩn lắm (câu chưa đầy đủ ý).

toan v.

S: Nam and Tân argued with each other. Nam was very angry and raised his hand with the intention of hitting Tân, but finally Nam managed to stop himself.

[1] – *Lúc cãi nhau, Nam **toan** đánh Tân.* While arguing with each other, Nam intended to hit Tân.

[2] – *Lúc cãi nhau, Nam **toan** đánh Tân nhưng dã không làm thế.* While arguing with each other, Nam intended to hit Tân but didn't do it.

↳ In this situation, in Nam's mind the purpose of hitting Tân arises at the moment he is angry, but in the end Nam didn't carry out his intention.

NOTES: Sentence [1] gives the full meaning, no need to express it like [2].

Toan, as a verb, expresses the subject's intent to carry out a certain action immediately, but finally the intention isn't carried out.

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***toan*** and ***suýt***, ***sắp***

Toan, ***suýt*** and ***sắp*** have nearly the same meaning, but ***toan*** is a verb and ***suý***, ***sắp*** are adverbs. The use of these 3 words is not entirely the same.

Cf: – *Hồi sáng, tôi **suýt** / ?**sắp** / *__toan__ bị tai nạn.* This morning, I was ***almost*** in an accident.

In the sentence above, ***toan*** must not be used because ***toan*** only goes together with intentional verbs. ***Sắp*** cannot be used here, because it does not carry the exact or complete meaning.

☞ *sắp* – Tr. 338
☞ *suýt* – Tr. 348

toàn Tt.

TH1: Ngày mai là ngày Quốc Tế Lao Động 1 tháng 5, tất cả giáo viên, học sinh và nhân viên trong trường đều được nghỉ.

*– Ngày mai, **toàn** trường được nghỉ.*

↳ ***Toàn***, tính từ, đứng trước danh từ tập hợp để chỉ tất cả, bao gồm mọi bộ phận tạo nên tập hợp đó.

TH2: Công ty may này chỉ có nữ công nhân làm việc, không có nam.

*– Công ty này **toàn** nữ.*

↳ ***Toàn***, tính từ đứng trước danh từ chỉ sự vật, để biểu thị tính chỉ có một loại, không có loại khác trong một tập hợp.

> ***Toàn***, tính từ, đứng trước danh từ tập hợp, để chỉ mọi thành phần tạo nên tập hợp đó [TH1] hay đứng trước một danh từ chỉ sự vật, để biểu thị tính chất chỉ có một loại, không pha trộn của một tập hợp (thường dùng trong khẩu ngữ).

☞ *sắp* – p. 339

☞ *suýt* – p. 349

toàn Adj.

S1: Tomorrow is International Labour Day, May 1st, all the teachers, pupils and staff in the school will have a day-off.

– *Ngày mai,* ***toàn*** *trường được nghỉ.*
The whole school will have a day-off tomorrow.

☞ ***Toàn***, adjective, goes before collective nouns to indicate all, including every part which makes up that grouping.

S2: This sewing company only has female workers, no male ones.

– *Công ty này* ***toàn*** *nữ.* The worker of this company are all female.

☞ ***Toàn***, adjective, goes before common nouns referring to things. ***Toàn*** expresses the property of being all one kind without any other kind in the grouping.

> ***Toàn***, as an adjective, is placed before collective nouns to indicate every element in a group [S1] or before a common noun to express the property of only one kind of a thing in a group [S2] (is usually used in spoken language).

LIÊN QUAN

◆ ***Toàn / cả / tất cả***

Các từ này đều chỉ số lượng toàn bộ, nhưng ý nghĩa và cách dùng của chúng không hoàn toàn giống nhau:

- ***Toàn*** chỉ mọi thành phần của một tập hợp hay biểu thị tính chất chỉ có một loại của một tập hợp.
- ***Cả*** chỉ một đơn vị hay toàn bộ một tập hợp được quan niệm như một đơn vị, mà không quan tâm đến các yếu tố cấu thành đơn vị đó.***Cả*** không được dùng để biểu thị tính chất chỉ có một loại như ***toàn***.
- ***Tất cả*** chỉ toàn bộ đơn vị của một tập hợp, không loại trừ ai / cái gì. ***Tất cả*** cũng không được dùng để biểu thị tính chất chỉ có một loại như ***toàn***.

Ss: – *Ngày mai,* ***toàn /cả /?tất cả*** *trường được nghỉ.*

– *Công ty này* ***toàn / * cả / *tất cả*** *nữ.*

KẾT HỢP

- ***toàn X là X*** (thường X là danh từ không có định ngữ)

– *Trên kệ* ***toàn*** *sách* ***là*** *sách.* (chỉ có sách, rất nhiều sách)

☞ *chỉ* – Tr. 44

☞ *tất cả* – Tr. 354

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***toàn / cả / tất cả***

All these words indicate the total quantity in group, but their meanings and uses are not entirely the same.

- ***Toàn*** is used to indicate every element of a group or to express that the group consists of only one kind of thing / people.
- ***Cả*** indicates that the complete group is considered as a unit, without regard to the elements which make up that unit. ***Cả*** can not be used to express the idea that the group consists of only one kind of thing / person like ***toàn***.
- ***Tất cả*** refers to all units of a group / class, not excluding any one/ any thing in that group. ***Tất cả*** can not be used to express the idea that the group consists of only one kind of thing / person like ***toàn.***

Cf: – *Ngày mai,* ***toàn / cả / ?tất cả*** *trường được nghỉ.*
The whole school will have a day-off tomorrow.

– *Công ty này* ***toàn / * cả / *tất cả*** *nữ.* This company has all female workers.

COMBINATIONS

♦ ***toàn X là X*** (X is often a noun without an attribute / characteristic.)

– *Trên kệ* ***toàn*** *sách* ***là*** *sách.* In the shelf are books and books. (only books and many books)

☞ *chỉ* – p. **45**

☞ *tất cả* – p. **355**

trừ Gt.

TH1: Kim đã ăn rất nhiều món ăn Việt Nam và chỉ món chả giò là anh không thích.

– *Kim thích các món ăn Việt Nam, **trừ** chả giò.*

↳ Trong tình huống này, nếu loại bỏ hoặc không kể đến món chả giò thì có thể nói Kim thích tất cả các món ăn Việt Nam.

Trừ, giới từ, được dùng để diễn đạt ý loại bỏ / không kể đến sự việc do danh từ / danh ngữ đứng sau nó biểu thị, hay xem sự việc đó không nằm trong phạm vi tác động của một hành động / trạng thái được nói đến ở mệnh đề chính.

LIÊN QUAN

- ***Trừ*** và ***ngoài***

  Trong nhiều trường hợp có thể thay ***trừ*** bằng ***ngoài***.

☞ *ngoài* – Tr. 282

KẾT HỢP

- ***chỉ trừ***

[1] – *Mọi người đều không tin tôi, **chỉ trừ** anh ấy.*

- ***ngoại trừ***

[2] – *Mọi người đều không tin tôi, **ngoại trừ** anh ấy.*

trừ Prep.

S1: Kim ate many kinds of Vietnamese food, but he disliked only the spring rolls.

– *Kim thích các món ăn Việt Nam,* ***trừ*** *chả giò* Kim likes Vietnamese food, except for spring rolls

☞ In this situation, if spring rolls are omitted or not considered, we can say Kim likes all Vietnamese food.

Trừ, as a preposition, placed before a noun / noun phrase, is used to express the idea of exception of something that is not taken into account, or to consider the thing that is not in the scope (which is affected by an action / state mentioned in the main clause).

RELATED EXPRESSION

- ***trừ*** and ***ngoài***

  In many cases, ***ngoài*** can take the place of ***trừ.***

☞ *ngoài* – P. **283**

COMBINATIONS

- ***chỉ trừ***

[1] – *Mọi người đều không tin tôi,* ***chỉ trừ*** *anh ấy.* Nobody believes me, except him. (lit. Everybody doesn't believe me, except him.)

- ***ngoại trừ***

[2] – *Mọi người đều không tin tôi,* ***ngoại trừ*** *anh ấy.*
Everybody doesn't believe me, except him.

Các kết hợp *chỉ trừ, ngoại trừ* có ý nghĩa giống như *trừ* nhưng có sắc thái khẳng định mạnh hơn.

- ***Trừ ... còn thì ...***

Khi ***trừ*** đứng đầu câu, ở đầu mệnh đề chính thường dùng ***còn thì....***

Trừ cô thư ký mới vào, ***còn thì*** mọi người không ai lạ gì ông ta.

- ***Trừ trường hợp / trừ lúc / trừ khi / trừ phi***

Các kết hợp này trong một số trường hợp chúng có thể thay thế cho nhau. Tuy nhiên, ý nghĩa của chúng không hoàn toàn giống nhau.

Ss:

[3] – Cô ấy sẽ không đến đâu, ***trừ khi / trừ trường hợp / *trừ phi*** / cô ấy đã tha thứ cho anh.

[4] *– Anh không nên đồng ý, **/ trừ khi / trừ trường hợp /*trừ phi** bị bắt buộc.*

[5] *– Họ không có thì giờ nói chuyện với nhau, **trừ trường hợp / trừ lúc / trừ khi / *trừ phi** ăn cơm.*

☞ *trừ phi* – Tr. 382

trừ phi Lt.

TH: Hùng bị ho rất nhiều. Ai cũng nghĩ rằng chắc chắn Hùng sẽ bị ung thư, nếu anh không bỏ thuốc.

*– Anh ta sẽ bị ung thư, **trừ phi** bỏ thuốc.*

The combinations ***chỉ trừ***, ***ngoại trừ*** have the same meaning as ***trừ*** but carry a stronger nuance.

- ***trừ ... còn thì...***

When ***trừ*** is placed at the beginning of the sentence, ***còn thì ...*** often appears at the beginning of the main clause.

– ***Trừ*** *cô thư ký mới vào,* ***còn thì*** *mọi người không ai lạ gì ông ta.* Except for the new secretary, everybody knows him well.

- ***trừ trường hợp / trừ lúc / trừ khi / trừ phi***

In some cases these combinations can be interchanged. However, their meanings are not completely the same. Compare the following:

– *Cô ấy sẽ không đến đâu,* ***trừ khi / trừ trường hợp / *trừ phi*** */ cô ấy đã tha thứ cho anh.* She won't come unless she has forgiven you.

– *Anh không nên đồng ý,* ***/ trừ khi / trừ trường hợp /*trừ phi*** *bị bắt buộc.* You shouldn't agree, except in the case that you are forced to.

– *Họ không có thì giờ nói chuyện với nhau,* ***trừ trường hợp / trừ lúc / trừ khi / *trừ phi*** *ăn cơm.* They don't have time to talk (to each other) with one another, except when having meals.

☞ *trừ phi* – p. **383**

trừ phi

Conj.

S: Hùng has been coughing a lot / has a bad cough. Everybody thinks he will surely get cancer if he does not stop smoking

– *Anh ta sẽ bị ung thư,* ***trừ phi*** *bỏ thuốc.* He'll get cancer, unless he stops smoking.

↳ Câu trên có nghĩa là nếu Hùng bỏ thuốc thì anh ta có thể sẽ không bị ung thư; còn nếu không bỏ thuốc thì chắc chắn sẽ bị ung thư.

Trừ phi, liên từ, được dùng để đưa ra một giả định, trong điều kiện của giả định đó thì điều đã nói (ở mệnh đề chính) sẽ không đúng.

LIÊN QUAN

♦ ***Trừ phi*** và ***trừ khi***

Hiện nay ***trừ khi*** thường được dùng lẫn lộn với ***trừ phi***. Thật ra ***trừ phi*** và ***trừ khi*** không hoàn toàn thay thế cho nhau được. ***Trừ khi*** chỉ là một cách dùng của ***trừ,*** chỉ một *trường hợp bị loại bỏ*, còn ***trừ phi*** được dùng để nêu lên một *giả định*. Ss:

[1] – *Nam hút thuốc liên tục,* ***trừ khi / *trừ phi*** *ăn cơm.*

[2a] – *Công ty sẽ phá sản,* ***trừ phi*** *có phép lạ.*

[2b] – *?Công ty sẽ phá sản,* ***trừ khi*** *có phép lạ.*

Trong [1], Nam luôn luôn hút thuốc, anh ta *chỉ không hút thuốc khi / lúc ăn cơm*. Ở đây không có sự giả định nào cả nên không thể thay bằng ***trừ phi***.

Trong [2a] *có phép lạ* được hiểu như một giả định mà nếu có thì công ty sẽ không bị phá sản.

Trong [2b] *có phép lạ* được hiểu như một trường hợp không được tính đến. Còn nếu như kể cả trường hợp này thì công ty sẽ không bị phá sản.

In the sentence above, everybody means that: If Hùng stops smoking, he might not get cancer; otherwise, it is likely that he will get cancer.

> ***Trừ phi***, as a conjunction, is used to present an assumption that, if the condition of the assumption is met, then what is mentioned (in the main clause) is incorrect.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***trừ phi*** and ***trừ khi***

Often, ***trừ khi...*** (except when) is used mistakenly for ***trừ phi*** (unless). In fact, ***trừ phi*** and ***trừ khi*** are not completely interchangeable. ***Trừ khi ...*** is only another way of using ***trừ*** (except) to identify an element that is not included, and ***trừ phi*** (unless) is used to present an assumption. Cf:

[1] – *Nam hút thuốc liên tục,* ***trừ khi / *trừ phi*** *ăn cơm.*
Nam smokes constantly / all the time, except during meals.

[2a] – *Công ty sẽ phá sản,* ***trừ phi*** *có phép lạ.*
The company will go bankrupt unless a miracle occurs.

[2b] – *?Công ty sẽ phá sản,* ***trừ khi*** *có phép lạ.* The company will go bankrupt, except in the event that there would be a miracle (which would help it).

In [1], Nam smokes all the time, but he does not smoke when he eats a meal. Here, there is no assumption, so ***trừ phi*** should not be used).

In [2a] *a miracle* is understood as an assumption that must occur if the company will not go bankrupt.

Do cách hiểu ***trừ khi*** biểu thị một điều kiện mà đôi khi ***trừ khi*** được dùng thay cho ***trừ phi***.

♦ ***trừ phi*** và ***may ra***

Ss:

[3a] – *Anh ta không thể khỏi bệnh được,* ***trừ phi*** *bỏ rượu.*

[3b] – *Anh ta bỏ rượu được thì* ***may ra*** *mới khỏi bệnh.*

Trong [3a] *bỏ rượu* là điều kiện duy nhất để có thể khỏi bệnh.

Trong [3b] *bỏ rượu* cũng là một điều kiện để có thể khỏi bệnh, nhưng kết quả của điều giả định là rất thấp so với [3a], gần giống như *nếu may mắn thì ...*

☞ *trừ* – Tr. 380

KẾT HỢP

• ***trừ phi*** kết hợp với một động ngữ hoặc một mệnh đề (khác với ***trừ*** chỉ kết hợp với một danh từ hoặc danh ngữ).

Ss:

[1] – *Tất cả sinh viên đã nghỉ hè,* ***trừ*** */* ****trừ phi*** *sinh viên nước ngoài.*

[2] – *Chương trình sẽ tiếp tục,* ****trừ*** */* ***trừ phi*** *khu này cúp điện.*

Nếu ***trừ phi*** đứng ở đầu câu, thì thường ở mệnh đề chính có ***còn thì ...***

In [2b], (Bankruptcy is inevitable.) *There would be a miracle* is a situation not likely to happen. But, if it does happen, the company might not go bankrupt.

In situation where ***trừ khi*** refers to a condition, it can be used for ***trừ phi***.

- ***trừ phi*** and ***may ra:*** unless and it might happen

Cf:

[3a] – *Anh ta không thể khỏi bệnh được,* ***trừ phi*** *bỏ rượu.*
He can't recover unless he stops drinking alcohol.

[3b] – *Anh ta bỏ rượu được thì* ***may ra*** *mới khỏi bệnh.*
If he could stop drinking then he might recover.

In [3a], *stop drinking alcohol* is the only condition to overcome the sickness.

In [3b], *stop drinking alcohol* is also a condition to recover from the sickness, but the result is not as definite (as compared with [3a]), it is similar to *it might happen if ...*

☞ *trừ* – p. **381**

COMBINATIONS

- ***Trừ phi*** must be used with a verb phrase or one clause (different from ***trừ*** which is followed by a noun, or a noun phrase). Cf:

[1] – *Tất cả sinh viên đã nghỉ hè,* ***trừ / *trừ phi*** *sinh viên nước ngoài.* All students have summer holidays, except foreign students.

[2] – *Chương trình sẽ tiếp tục,* ****trừ / trừ phi*** *khu này cúp điện.* The programme will be continued, unless this area has a power outage.

If ***unless*** appears at the beginning of the sentence, the main clause will contain ***còn thì*** ... (***and if not***)

[3] – ***Trừ phi*** *ông ta thay đổi ý kiến,* ***còn thì*** *mọi chuyện sẽ tiếp tục.*

từng$_1$ Dt.

TH1: Hôm qua tôi mang theo 100.000 đồng và đã mua sách tất cả 100.000 đồng.

– Tôi đã mua ***từng*** *ấy tiền sách.*

↳ Trong tình huống này, ***từng*** *ấy* là để chỉ số tiền người nói và người nghe đã biết (100.000 đồng).

TH2: Anh ta 30 tuổi rồi nhưng vẫn phụ thuộc vào bố mẹ.

– Anh ta ***từng*** *đó* tuổi mà không tự lo được à?

↳ Trong tình huống này, ***từng*** *đó* để chỉ tuổi 30 mà người nói và người nghe đều biết.

> ***Từng,*** danh từ, được dùng để chỉ một lượng, một khoản cụ thể nào đó mà người nói và người nghe đã biết.

LIÊN QUAN

- ***Từng*** và ***ngần / chừng***: Có thể thay ***từng*** bằng ***ngần***, ***chừng***.

[3] – ***Trừ phi*** *ông ta thay đổi ý kiến,* ***còn thì*** *mọi chuyện sẽ tiếp tục.* Unless he changes his mind, (and if not) everything will continue (as before).

từng$_1$ N.

S1: Yesterday, I brought along 100,000 VND and spent that total amount of money.

– *Tôi đã mua* ***từng*** *ấy tiền sách.* I spent such amount of money on books.

In this situation, ***từng ấy*** is used to indicate the amount of money which is already known by the listener and the speaker. (100,000 VND)

S2: He is already 30 years old but still depends on his parents.

– *Anh ta* ***từng*** *đó tuổi mà không tự lo được à?* He is at that age, why can't he manage on his own?

In this situation, ***từng*** *đó* is used to indicate 30 years old which is already known by the speaker and listener.

> ***Từng,*** as a noun, is used to indicate a quantity, a specific amount of some thing which both the speaker and the listener already know.

RELATED EXPRESSION

- ***Từng*** and ***ngần / chừng***: ***Từng*** can be replaced by ***ngần, chừng.***

– Tôi đã mua ***từng / ngần / chừng*** ấy tiền sách mà vẫn không đủ.

KẾT HỢP

- ***Từng*** luôn phải kết hợp với từ chỉ định ***ấy / đó / này***.

☞ *ấy* – Tr. 10

từng$_2$ Pht.

TH1: Tân rất giàu nhưng rất tiết kiệm. Người ta hỏi tại sao, Tân trả lời:

*– Tôi **từng** nghèo khổ nên tôi biết giá trị của đồng tiền.*

☞ Trong tình huống này Tân muốn nói về điều mình đã trải qua, đã có lần biết, đã có kinh nghiệm.

TH2: Nam nói tiếng Nga rất giỏi. Bạn bè hỏi: "Anh đã có thời gian sống ở Nga à?". Nam trả lời:

*– Tôi chưa **từng** đi Nga.*

☞ Trong tình huống này Nam dùng ***chưa + từng*** vì Nam phủ định hành động *đi Nga*, phủ định việc trải qua hành động *đi Nga*.

Từng, phó từ, đứng trước một động từ / tính từ, biểu thị một hành động, trạng thái đã nếm trải, đã có ít nhất một lần diễn ra trong quá khứ.

– *Tôi đã mua **từng / ngần / chừng** ấy tiền sách mà vẫn không đủ.* I bought books for that amount of money, but they are still not enough (for my need).

COMBINATIONS

- ***Từng*** is always followed by the demonstratives ***ấy / đó / này.***

☞ *ấy* – p. **11**

từng$_2$ Adv.

S1: Tân is very rich, but he's very thrifty. When people ask him why, Tân answers:

– *Tôi **từng** nghèo khổ nên tôi biết giá trị của đồng tiền.* I used to be poor so I know the value of money.

↳ In this situation, Tân talks about what he's experienced, or what he's known.

S2: Nam speaks Russian very well. His friends ask, " You used to live in Russia, didn't you? Nam answers:

– *Tôi chưa **từng** đi Nga.* I've never been to Russia.

↳ In this situation, Nam uses ***chưa + từng*** because Nam denies the action of *going to Russia*, and spending time in Russia.

Từng, as an adverb, placed before a verb / adjective, is used to express an action or a state which someone experienced at least once or more often in the past.

LIÊN QUAN

- ***chưa từng / chưa bao giờ / chưa ... lần nào***

Ss:

[1a] – *Tôi* ***chưa từng*** *gặp ông ấy.*

[1b] – *Tôi* ***chưa bao giờ*** *gặp ông ấy.*

[1c] – *Tôi* ***chưa*** *gặp ông ấy* ***lần nào.***

Cả ba câu trên đều có nội dung: từ trước đến giờ (lúc nói) việc *gặp* không xảy ra. Nhưng chỉ [1a] mới có nghĩa nếm trải, kinh nghiệm.

KẾT HỢP

- Các kết hợp ***đã từng*** **+ Đt.**, ***chưa từng*** **+ Đt.** thường được dùng. (***Từng*** ít khi được dùng một mình.)
- Không nói ***không từng ...***, ***chẳng từng ...***.

LƯU Ý:

- Với những câu hỏi như: ... ***chưa? / có ... không? / ... à? / ... chứ?***, nếu câu trả lời khẳng định ***đã từng*** ... thì sau ***đã từng*** thường là một thông tin mới hoặc một trường hợp tiêu biểu nêu ra để chứng minh.

[1] – *Anh biết ông Nam* ***chứ****? Tôi* ***đã từng*** *ăn nhậu với ông ấy.*

[2] – *Ông ta* ***đã từng*** *xin tôi giúp đỡ.*

RELATED EXPRESSIONS

♦ ***chưa từng / chưa bao giờ / chưa ... lần nào***

Cf:

[1a] – *Tôi **chưa từng** gặp ông ấy.* I've never met him.

[1b] – *Tôi **chưa bao giờ** gặp ông ấy.* I've never met him.

[1c] – *Tôi **chưa** gặp ông ấy **lần nào**.* I've never met him.

The three sentences mentioned above have the same meaning: from the past until now (at the time of speaking), the event (meeting) has not happened. But only [1a] carries the meaning of not yet having the experience.

COMBINATIONS

- ***đã từng*** + V., ***chưa từng*** + V. are usually used as a phrase. (***Từng*** is seldom used alone.)
- ***không từng ..., chẳng từng ...*** are not used.

NOTES:

- With question words such as: ***... chưa? / có ... không? / ... à? / ... chứ?***, if ***đã từng ...*** is used to indicate the affirmative, then ***đã từng*** is often followed by new information or an example as proof.

[1] – *Anh biết ông Nam **chứ**? – Tôi **đã từng** ăn nhậu với ông ấy.* You knew Mr. Nam, didn't you? I've gone out with him many times in the past (for drinking).

[2] – *Ông ta **đã từng** xin tôi giúp đỡ.* He used to ask me for help. / He's asked me for help many times in the past.

từng$_3$ Lgt.

TH1: Ông hiệu trưởng đến thăm lớp chúng tôi. Ông ấy bắt tay tất cả sinh viên, người này xong đến người khác.

*– Ông hiệu trưởng bắt tay **từng** người.*

↳ Trong tình huống này, ***từng*** được dùng để chỉ việc ông hiệu trưởng bắt tay lần lượt: anh A, chị B, anh C..., chị Z.

TH2: Sinh viên đưa ra nhiều câu hỏi. Thầy giáo lần lượt trả lời câu hỏi của sinh viên A, rồi đến câu hỏi của sinh viên B ...

*– Thầy giáo trả lời **từng** câu hỏi của sinh viên.*

Từng, lượng từ, dùng để biểu thị sự lần lượt, tiếp nối các đơn vị riêng lẻ của tập hợp, hết đơn vị này đến đơn vị khác.

LIÊN QUAN

- ***Từng*** có thể được thay bằng ***mọi*** / ***mỗi*** nhưng ***mọi*** diễn đạt ý nghĩa toàn bộ, ***mỗi*** diễn đạt ý nghĩa một đơn vị. Và cả hai không có nghĩa lần lượt như ***từng***.

Ss:

[1a] *– Ngài Thủ tướng bắt tay **từng** người trong phái đoàn ngoại giao.*

từng$_3$ Quan.

S1: The principal visited our class. He shook hands with all of the students, one after another.

– *Ông hiệu trưởng bắt tay* ***từng*** *người.* The principal shook hands with each person.

↳ In this situation, ***từng*** is used to indicate that the principal shook hands with each person in turn: Mr. A, Mrs. B, Mr. C, ... , Mrs. Z.

S2: The students asked the teacher many questions. The teacher answered, in turn, the question of student A, and then answered the question of student B...

– *Thầy giáo trả lời* ***từng*** *câu hỏi của sinh viên.*

↳ The teacher answered, in turn, each question of the students.

Từng, as a quantifier, is used to express, in turn, the order of each individual member of the group, one after another.

RELATED EXPRESSIONS

- ***Từng*** can be substituted by ***mọi / mỗi*** but ***mọi*** expresses the meaning of the whole, while ***mỗi*** expresses the meaning of each member. Neither of them carries the meaning of *one after the other* like ***từng.*** Cf:

[1a] – *Ngài Thủ tướng bắt tay* ***từng*** *người trong phái đoàn ngoại giao.* The Prime Minister shook hands with each person, one after the other, in the delegation.

[1b] – *Ngài Thủ Tướng bắt tay* ***mọi*** *người trong phái đoàn ngoại giao.*

[1c] – *Ngài Thủ Tướng bắt tay* ***mỗi*** *người trong phái đoàn ngoại giao.*

☞ *mọi* – Tr. 244

☞ *mỗi*$_1$ – Tr. 248

KẾT HỢP

- ***từng ... một***

[1] – *Ông ấy cám ơn* ***từng*** *người* ***một.***

- ***lần lượt (...) từng ... một***

[2] – *Ông ấy* ***lần lượt*** *cám ơn* ***từng*** *người* ***một.***

[3] – *Ông ấy cám ơn* ***lần lượt từng*** *người* ***một.***

vẫn Pht.

TH1: Nam gặp Lan sau ba năm. Thấy Lan đẹp và trẻ như xưa, Nam nói:

– *Trông chị* ***vẫn*** *trẻ và đẹp như trước.*

Trong tình huống này, ***vẫn*** chỉ sự tiếp tục, không thay đổi của tính chất *trẻ, đẹp.*

TH2: 11 giờ chủ nhật, Bình đến mời Nam đi ăn cơm. Nam chưa thức dậy. Bình nói:

– *Đến giờ ăn trưa rồi mà Nam* ***vẫn*** *ngủ.*

[1b] – *Ngài Thủ tướng bắt tay* ***mọi*** *người trong phái đoàn ngoại giao.* The Prime Minister shook hands with everybody in the delegation.

[1c] – *Ngài Thủ tướng bắt tay* ***mỗi*** *người trong phái đoàn ngoại giao.* The Prime Minister shook hands with every person in the delegation.

☞ *mọi* – P. **245**
☞ *mỗi*$_1$ – P. **249**

COMBINATIONS

- ***từng ... một***

[1] – *Ông ấy cảm ơn* ***từng*** *người* ***một.*** He thanks each person (in turn).

- ***lần lượt (...) từng ... một***

[2] – *Ông ấy* ***lần lượt*** *cảm ơn* ***từng*** *người* ***một.***

[3] – *Ông ấy cảm ơn* ***lần lượt từng*** *người* ***một.*** He thanks each person, one after the other

vẫn Adv.

S1: Nam meets Lan after 3 years. Lan is still as beautiful and young as before, Nam says:

– *Trông chị* ***vẫn*** *trẻ và đẹp như trước:*

You still look as young and beautiful as before.

☞ In this situation, ***vẫn*** indicates that the qualities *young* and *beautiful* continue the same as before.

S2: On Sunday, at 11:00 am, Bình comes to Nam's house to invite him to go out for lunch. Nam is still sleeping. Bình says:

– *Đến giờ ăn trưa rồi mà Nam* ***vẫn*** *ngủ.*

It's time for lunch but Nam is still sleeping.

↳ Trong tình huống này, ***vẫn*** biểu thị sự tiếp tục, kéo dài của trạng thái *ngủ* mà theo người nói lẽ ra đã có một hành động khác (*thức dậy*) xảy ra.

TH3: Gia đình Nam sắp đi du lịch. Nam lo xa nên gọi điện đặt phòng trước. Nam nói:

– *Đặt phòng trước thì **vẫn** hơn.*

↳Trong tình huống này, ***vẫn*** biểu thị điều gì đó ổn định, có tính qui luật, thường dùng để so sánh, đánh giá.

TH4: Nam gặp lại Tân sau ba năm. Nam nhìn Tân rất kỹ, rồi nói:

– *Trông anh **vẫn** thế!*

↳ Trong tình huống này, Nam muốn nói rằng Tân không thay đổi sau ba năm. ***Thế / vậy*** là đại từ thay cho *tình trạng Tân của ba năm trước.*

> ***Vẫn***, phó từ, được dùng để biểu thị sự tiếp diễn, kéo dài, không thay đổi của một hành động / trạng thái / tính chất của sự việc mà theo lẽ thường phải có sự thay đổi.

LIÊN QUAN

◆ ***vẫn***, ***còn*** và ***cứ***

Ss:

[1a] – *Nó **còn** ngủ.* (chưa thức dậy)

[1b] – *Nó **cứ** ngủ.* (dù mẹ nó đã gọi dậy)

[1c] – *Nó **vẫn** ngủ.* (đã trễ, bình thường nó đã thức dậy)

↳ In this situation, ***vẫn*** expresses the continuing or prolonged state of *sleep* which is supposed to be replaced by another action (*getting up*).

S3: Nam's family will soon travel. Nam is extra careful so he telephones (to the hotel) to make a reservation. Nam says:

– *Đặt phòng trước thì* ***vẫn*** *hơn.* Booking a room in advance is even better.

↳ In this situation, ***vẫn*** is used to express something that is more certain or better than doing it another way.

S4: After three years of not seeing each other, Nam meets Tân. Nam looks at Tân very closely and says:

– *Trông anh* ***vẫn*** *thế!* You look the same (as before)!

↳ In this situation, Nam wants to say that Tân has not changed in 3 years. ***Thế / vậy*** are pronouns that refer to the state of Tân three years ago.

> ***Vẫn,*** as an adverb, is used to express continuation of an action, a state or a quality of something or someone which normally would change.

RELATED EXPRESSIONS

◆ ***vẫn***, ***còn*** and ***cứ***

Cf:

[1a] – *Nó* ***còn*** *ngủ.* He is still sleeping. (He did not wake up yet.)

[1b] – *Nó* ***cứ*** *ngủ.* He keeps on sleeping
(although his mother tried to wake him up)

[1c] – *Nó* ***vẫn*** *ngủ.* He is still sleeping.
(it's late, normally, he would be awake)

Trong [1a], ***còn*** biểu thị sự tiếp diễn của hành động, trạng thái, tính chất ở thời điểm đang nói (nhưng rồi sẽ ngừng, sẽ hết, sẽ chấm dứt). ***Còn*** có thể dùng một mình trong câu trả lời. VD:

A: – *Cô ấy **còn** làm việc ở trong phòng không?*

B: – ***Còn.***

Trong [1b], ***cứ*** có hàm ý bất chấp / không quan tâm đến điều kiện chung quanh.

Trong [1c], ***vẫn*** có hàm ý là theo lẽ thường thì phải có sự thay đổi.

*còn*₂ – Tr. 88

cứ – Tr. 102

◆ ***vẫn*** và ***đã từng***

Vẫn có thể được dùng để biểu thị hành động, trạng thái trong quá khứ, trong trường hợp này vẫn có ý nghĩa như ***đã từng.***

[2a] – *Khi chưa có vợ, tôi **vẫn** nấu cơm cho mẹ tôi!*

[2b] – *Khi chưa có vợ, tôi **đã từng** nấu cơm cho mẹ tôi!*

Trong [2a], ***vẫn*** biểu thị sự tiếp diễn, lặp lại của hành động *nấu cơm* trong quá khứ, trong thời gian *chưa có vợ*, thường cũng không kéo dài đến hiện tại.

Trong [2b] ***đã từng*** biểu thị hành động mà người nói đã trải qua, hiện tại không còn nữa.

*từng*₂ – Tr. 390

KẾT HỢP

• ... ***vẫn sẽ / đang*** ... (Không nói: ... ***vẫn đã*** ...)

In [1a] ***còn*** expresses continuance of an action, a state or quality at the time of speaking (but it will stop, finish, end). ***Còn*** can be used alone in a response. For example:

A: – *Cô ấy* ***còn*** *làm việc ở trong phòng không?* Is she still working in the office?

B: – ***Còn***. Yes.

In [1b], ***cứ*** implies the disregard for or ignorance of surrounding conditions.

In [1c] ***vẫn*** implies that something is continuing which normally changes.

☞ *còn*$_2$ – p. **89**

☞ *cứ* – p. **103**

♦ ***vẫn*** and ***đã từng***

Vẫn can be used to express an action or state in the past. In this case ***vẫn*** carries the same meaning as ***đã từng***.

[2a] – *Khi chưa có vợ, tôi* ***vẫn*** *nấu cơm cho mẹ tôi!*
When I was single, I often cooked for my mom!

[2b] – *Khi chưa có vợ, tôi* ***đã từng*** *nấu cơm cho mẹ tôi!*
When I was single, I used to cook for my mom!

In [2a] ***vẫn*** expresses the repetition of the action *(cooking)* in the past, during the time *I was single*. It doesn't continue into the present time.

In [2b] ***đã từng*** expresses the activity which Nam did in the past but no longer does in the present.

☞ *từng*$_2$ – P. **391**

COMBINATIONS

• ***....vẫn sẽ / đang ...*** (...***vẫn đã*** ... is not correct.)

[1] – *Trước đây tôi đã từ chối. Bây giờ anh hỏi lại tôi, tôi **vẫn sẽ** từ chối.*

[2] – *Công việc **vẫn đang** được tiến hành.*

- ***... cũng vẫn ...***

[3] – *Tôi đã đọc lại tài liệu đó nhưng **cũng vẫn** không hiểu.*

- ***... vẫn phải ...***

[4] – *Ông cụ đã 70 tuổi rồi mà **vẫn phải** làm việc.*

- ***... vẫn còn ...***

[5] – *Anh ấy **vẫn còn** làm việc cho bưu điện phải không?*

- ***... vẫn cứ ...***

[6] – *Bố mẹ nó đã khuyên nhiều rồi nhưng nó **vẫn cứ** lười biếng.*

- ***... vẫn còn cứ ...***

[7] – *Họ đã nói thế mà anh **vẫn còn cứ** từ chối thì không hay lắm.*

- ***Tuy ... vẫn ...***

[8] – ***Tuy** trời mưa tôi **vẫn** đi học.*

vậy$_1$ Đt.

TH1: Bé Mai nói: "Mặt trời mọc ở hướng Tây". Anh của bé Mai nói:

*– Em nói **vậy** là không đúng.*

[1] – *Trước đây tôi đã từ chối. Bây giờ anh hỏi lại tôi, tôi* ***vẫn sẽ*** *từ chối.* Before, I refused (your proposal). Now, you have asked me again (about that), and I still refuse (it).

[2] – *Công việc* ***vẫn đang*** *được tiến hành.* Work is still being carried out.

• ***... cũng vẫn ...***

[3] – *Tôi đã đọc lại tài liệu đó nhưng* ***cũng vẫn*** *không hiểu.* I read that document again, but (as before) I still don't understand it.

• ***... vẫn phải ...***

[4] – *Ông cụ đã 70 tuổi rồi mà* ***vẫn phải*** *làm việc.* The old man is already 70 years old, but he must still must work. (obligation)

• ***... vẫn còn ...***

[5] – *Anh ấy* ***vẫn còn*** *làm việc cho bưu điện phải không?* He still works at the post office, doesn't he?

• ***... vẫn cứ ...***

[6] – *Bố mẹ nó đã khuyên nhiều rồi nhưng nó* ***vẫn cứ*** *lười biếng.* His parents advised him many times, but he is still lazy.

• ***... vẫn còn cứ ...***

[7] – *Họ đã nói thế mà anh* ***vẫn còn cứ*** *từ chối thì không hay lắm.* Since they have spoken that way, it is not good if you keep refusing.

• ***tuy ... vẫn ...***

[8] – ***Tuy*** *trời mưa tôi* ***vẫn*** *đi học.* Even though it's raining, I'm still going to school.

vậy$_1$ Pro.

SI: Mai said: "The sun rises in the West". Mai's brother says:

– *Em nói* ***vậy*** *là không đúng.* What you said is incorrect.

↳ Ở đây, ***vậy*** thay cho câu nói "Mặt trời mọc ở hướng Tây".

TH2: Bé Mai vẽ con chó có cái đầu rất to. Anh bé Mai nhìn thấy và nói:

*– Em vẽ **vậy** không đẹp đâu.*

↳ Trong tình huống này, ***vậy*** chỉ cách mà bé Mai vừa vẽ.

Vậy, đại từ, thay thế cho một mệnh đề, một ý đã được đề cập đến trước đó (có thể không nói ra nhưng cả người nói và người nghe đều biết).

LIÊN QUAN

- ***vậy*** và ***thế***

Vậy và ***thế*** (đại từ) có thể thay nhau trong hầu hết các trường hợp.

Ss:

[1] *– Nghe nói **vậy / thế** nó rất buồn.*

[2] *– Anh đừng làm như **vậy / thế**, không hay đâu.*

KẾT HỢP

- ***vậy*** và ***vậy thì***, ***nếu vậy***

Vậy / (nếu) vậy (thì) có thể đứng ở đầu câu, liên kết với câu trước như là kết luận, hay kết quả của điều vừa nói.

↳ Here, ***vậy*** takes the place of the sentence *The sun rises in the West.*

S2: Mai drew a dog with a very big head. Mai's brother looks and says:

– *Em vẽ **vậy** không đẹp đâu.* Your drawing that way is not beautiful.

↳ In this situation, ***vậy*** refers to the way Mai has drawed.

Vậy, as a pronoun, takes the place of one clause, or what has been mentioned before (What the pronoun ***vậy*** refers to may not be presented in the conversation, but both the speaker and the listener know it already).

RELATED EXPRESSIONS

- ***vậy*** and ***thế***

Vậy and ***thế*** (pronoun) can be substituted for each other in most cases.

Cf:

[1] – *Nghe nói **vậy / thế** nó rất buồn.* Hearing what someone said, he's very sad.

[2] – *Anh đừng làm như **vậy / thế**, không hay đâu.* Don't do that, it's not good.

COMBINATIONS

- ***vậy*** and ***vậy thì, nếu vậy***

Vậy / (nếu) vậy thì can appear at the beginning of a sentence. When it does, it relates to the preceding sentence.

Trong nhiều trường hợp có thể thay ***vậy*** bằng ***vậy thì, thế thì, nếu vậy, nếu thế***.

[1] A: – *Chúng ta được nghỉ học hai ngày, thứ bảy và chủ nhật.*

B: – ***Vậy / (Nếu) vậy (thì)*** *chúng ta đi Vũng Tàu đi.*

- ***Vậy là*** thường được dùng ở đầu câu, biểu hiện một suy diễn từ câu trước hoặc từ tình huống giao tiếp (tương tự như ***nếu như vậy thì đó là ..)***

[2] – *Mình chờ cô ấy đã hơn một tiếng đồng hồ.* ***Vậy là*** *cô ấy không đến rồi.*

[3] A: – *Nó ngã từ lầu hai xuống mà chỉ bị gãy chân thôi.*

B: – ***Vậy là*** *nó may đấy!*

vậy$_2$ Trt.

TH1: Nam gặp Bình đang đi trên đường. Nam hỏi Bình:

– *Anh đi đâu* ***vậy****?*

↳ ***Vậy*** trong tình huống này được để hỏi về sự việc đang diễn ra vào thời điểm nói.

TH2: Vợ Tân gọi điện đến cơ quan nhưng không gặp Tân. Khi Tân về đến nhà, vợ Tân hỏi Tân:

– *Lúc em gọi điện đến cơ quan, anh đi đâu* ***vậy****?*

Sometimes it introduces a *conclusion*, or the result of what someone has just said.

In many cases, ***vậy*** can be replaced by ***vậy thì***, ***thế thì***, ***nếu vậy***, ***nếu thế***.

[1] A: – *Chúng ta được nghỉ học hai ngày, thứ bảy và chủ nhật.* We have two days off, Saturday and Sunday.
B: – ***Vậy / (Nếu) vậy thì*** *chúng ta đi Vũng Tàu đi.*
So, let's go to Vũng Tàu. (= If so, let's go to Vũng Tàu.)

- In other cases ***vậy*** can appear at the beginning of the sentence to introduce an *inference* made based on the preceding sentence or from the immediate context (similar to *if it's like that then ...*)

[2] – *Mình chờ cô ấy đã hơn một tiếng đồng hồ.* ***Vậy là*** *cô ấy không đến rồi.* I have been waiting for her for more than one hour. So, that means she won't come.

[3] A: – *Nó ngã từ lầu hai xuống mà chỉ bị gãy chân thôi.*
He fell from the 2nd floor, but only his leg was broken.
B: – ***Vậy là*** *nó may đấy!* So, he is very lucky!

vậy$_2$ Par.

S1: Nam meets Bình on the street. Nam asks Bình:
– *Anh đi đâu* ***vậy****?* Where are you going?

↳ ***Vậy*** in this situation is used to ask about what is occurring at the moment of speaking.

S2: Tân's wife telephoned to Tân's office but Tân was not there. When he went home, his wife asked him:
– *Lúc em gọi điện đến cơ quan, anh đi đâu* ***vậy****?*
Where were you when I telephoned your office?

↳ ***Vậy***, trong tình huống này, được dùng để hỏi cụ thể hơn về sự việc được biết là đã xảy ra. ***Vậy***, với ý nghĩa này, luôn được dùng sau đại từ phiếm chỉ *ai, gì, sao, nào, đâu...*

TH3: Lan đến tiệm bán giày dép. Sau một hồi chọn lựa, cô hỏi người bán:

*– Đôi giày này bao nhiêu tiền **vậy**, chị?*

↳ ***Vậy***, trong tình huống này, được dùng để hỏi về một sự việc, tính chất nào đó sau khi đã quan sát, so sánh hay bàn bạc. Nó có ý nghĩa gần giống như một ý kết luận.

Vậy, trợ từ cuối câu, dùng trong câu hỏi để xác định về một hiện thực, đó là một sự việc diễn ra vào thời điểm nói [TH1], hay để hỏi rõ hơn về một sự việc được biết là đã xảy ra [TH2], hoặc để hỏi về một sự việc, tính chất nào đó đã được đề cập đến trong tình huống giao tiếp [TH3].

LIÊN QUAN

◆ *vậy* và ***thế, đấy / đó***.

Trong nhiều trường hợp, ***vậy*** có thể thay bằng các trợ từ ***thế, đấy / đó***.

*– Anh Nam đang đọc gì **vậy / thế / đấy**?*

☞ *thế*$_2$ – Tr. 358

☞ *đấy*$_3$ – Tr.136

↳ ***Vậy,*** in this situation, is used to ask more clearly about an event, which has already occurred. ***Vậy***, with this meaning, is always used after the indefinite pronouns *ai, gì, sao, nào, đâu...*

S3: Lan is in the shoe store. After she made a choice, she asked the salesperson:

*– Đôi giày này bao nhiêu tiền **vậy**, chị?*

How much is this pair of shoes, ma'am?

↳ ***Vậy,*** in this situation, is used to ask more (additionally) about something after observing, comparing or discussing it. It carries a meaning similar to a conclusion.

> ***Vậy,*** as a sentence final particle, is used in a question to ask about a fact, which is occuring at the moment of speaking [S1], or to ask about something that is already known to have happened [S2], or to ask additionally about something which has been mentioned or observed in the situation [S3].

RELATED EXPRESSION

◆ ***vậy*** and ***thế, đấy / đó***

In many cases, ***vậy*** can be replaced with the particles ***thế, đấy / đó***.

*– Anh Nam đang đọc gì **vậy / thế / đấy**?* Mr. Nam, what are you reading?

☞ *thế*$_2$ – P. **274**

☞ *đấy*$_3$ – P. **100**

vậy$_3$ Trt.

TH: Nam và Lan xếp hàng mua vé xem kịch. Nhưng hết vé. Nam đề nghị:

– *Chúng ta đi ăn kem* ***vậy****.*

↳ Ở đây, Nam và Lan định đi xem kịch, nhưng do không còn vé nên Nam đề nghị một lựa chọn / giải pháp khác là đi ăn kem.

Vậy, trợ từ ở cuối câu, được dùng để đề nghị người nghe chấp nhận một giải pháp / một chọn lựa khác.

LIÊN QUAN

- ***vậy*** và ***thế***

Thế không thể thay cho ***vậy*** với ý nghĩa đề nghị người nghe chấp nhận một giải pháp / một chọn lựa khác.

Ss: – *Chờ lâu quá, chúng ta ăn trước* ***vậy*** / *****thế****.*

KẾT HỢP

- ***Thôi, ... vậy.***

[1] ***Thôi****, chúng ta về* ***vậy****.*

- ***đành ... vậy***

[2] – *Làm ở đây lương thấp, nhưng chúng ta* ***đành*** *chấp nhận* ***vậy****.*

vậy$_3$ Par.

S1: Nam and Lan are in line to buy a ticket for the play. The tickets have sold out. Nam suggests:

– *Chúng ta đi ăn kem* ***vậy***. Let's go to have ice-cream instead.

↳ Here, Nam and Lan intended to go to the play, but because the tickets have sold out, he suggests an alternate option.

> ***Vậy,*** as a sentence final particle, is used to suggest an alternate option to take the place of the original intention.

RELATED EXPRESSIONS

- ***vậy*** and ***thế***

Thế cannot be replaced with ***vậy*** when the speaker suggests that the listener accept a particular solution / a different choice.

Cf: – *Chờ lâu quá, chúng ta ăn trước* ***vậy / *thế***.
It is such a long wait. Let's eat lunch first.

COMBINATIONS

- ***Thôi, ... vậy.***

[1] – ***Thôi***, *chúng ta về* ***vậy***. Enough /Anyway, let's go back.

- ***đành ... vậy***

[2] – *Làm ở đây lương thấp, nhưng chúng ta* ***đành*** *chấp nhận* ***vậy***. Working here, the salary is low but we have to accept it (because there's no way to change that fact)

vừa Pht.

TH1: 7 giờ 50 Nam ra khỏi nhà. 8 giờ Hà đến tìm Nam. Mẹ Nam nói:

*– Nam **vừa** đi ra ngoài.*

↳ Ở đây ***vừa*** được dùng để chỉ việc Nam đi trước lúc Hà đến có 10 phút. Đối với mẹ Nam, thời gian đó rất ngắn.

Vừa, phó từ, được dùng để biểu thị một hành động, trạng thái diễn ra ngay trước một thời điểm nào đó.

LIÊN QUAN

- ***vừa*** và ***mới***

☞ *mới*$_1$ – Tr. 256

KẾT HỢP

- ***vừa mới*** (nhấn mạnh ý sự việc diễn ra gần như ngay trước một thời điểm nào đó)

[1] – Tôi ***vừa mới*** đến.

- ***vừa ... đã ...*** (chỉ hai sự việc xảy ra liền nhau, không gián đoạn)

[2] *– Anh mệt quá nên **vừa** nằm xuống **đã** ngủ.* (nằm xuống và ngủ ngay)

- ***vừa ... vừa ...*** (được dùng để biểu thị hai sự việc, tính chất, hành động diễn ra đồng thời. Cái được nói đến trước là hành động / trạng thái nền / chính.)

vừa Adv.

S: At 7:50, Nam left his home. At 8:00, Hà arrived at Nam's house. Nam's mother says:

– *Nam* ***vừa*** *đi ra ngoài.* Nam's just gone out.

↳ Here, ***vừa*** is used because Nam left only 10 minutes ago. According to Nam's mother, that amount of time is very short.

Vừa, as an adverb, is used to express an action, or a state which occured right before a set point of time.

RELATED EXPRESSION

- ***vừa*** and ***mới***

☞ *mới*$_1$ – p. **257**

COMBINATIONS

- ***vừa mới*** (emphasizes the meaning that an action occurs right before a point of time)

[1] – *Tôi* ***vừa mới*** *đến.* I've just arrived.

- ***vừa ... đã ...*** (expresses two action happening right after each other without a pause)

[2] – *Anh mệt quá nên* ***vừa*** *nằm xuống* ***đã*** *ngủ.* He was so tired that as soon as he lay down, he went to sleep.

- ***vừa ... vừa:*** The construction ***vừa ... vừa ...*** is used to indicate two events, two qualities, or two actions that happen at the same time. The action or state mentioned first is the controlling / main idea.

[3a] – *Anh ta thường* ***vừa*** *ăn cơm tối* ***vừa*** *xem TV.*

[3b] – *Cô ấy* ***vừa*** *thông minh* ***vừa*** *chăm chỉ.*

- Có thể thay thế ***vừa ... vừa ...*** bằng ***không những ... mà còn ..., đã ... còn ..., đã ... lại ...***

[4a] – *Cô ấy* ***không những*** *thông minh* ***mà còn*** *chăm chỉ.*

[4b] – *Cô ấy* ***đã*** *thông minh* ***còn*** *chăm chỉ.*

[4c] – *Cô ấy* ***đã*** *thông minh* ***lại*** *chăm chỉ.*

[4d] – * *Anh ta thường* ***không những*** *ăn cơm* ***mà còn*** *xem TV.*

Các kết cấu ***không những ... mà còn ..., đã ... còn ..., đã ... lại ...*** biểu thị quan hệ bổ sung. Hành động / trạng thái được nói đến sau bổ sung cho hành động / trạng thái được nói đến trước. Trong khi đó ***vừa ... vừa ...*** chỉ biểu thị sự đồng thời, vì vậy có trường hợp không thể thay ***vừa ... vừa ...*** bằng ***không những ... mà còn ...*** ([4d] là câu sai).

[3] – *Anh ta thường* ***vừa*** *ăn cơm tối* ***vừa*** *xem TV.* He usually watches TV while he has dinner. (lit. He usually eats and watches TV at the same time.)

[4] – *Cô ấy* ***vừa*** *thông minh* ***vừa*** *chăm chỉ.* She is both intelligent and diligent.

- ***Vừa ... vừa ...*** can be replaced by ***không những ... mà còn ..., đã ... còn ..., đã ... lại ...***

[5a] – *Cô ấy* ***không những*** *thông minh* ***mà còn*** *chăm chỉ.*

[5b] – *Cô ấy* ***đã*** *thông minh* ***còn*** *chăm chỉ.*

[5c] – *Cô ấy* ***đã*** *thông minh* ***lại*** *chăm chỉ.*

[5d] – * *Anh ta thường* ***không những*** *ăn cơm* ***mà còn*** *xem TV.*

These constructions are often used to indicate a complementary relationship, with the second item adding more value to the first item. Values linked together in these constructions must both be positive or both negative. However, ***vừa ... vừa ...*** indicates simultaneous action, therefore, [5d] is a wrong sentence.

THƯ MỤC THAM KHẢO - REFERENCES

1. BÙI ĐỨC TỊNH, 1996, *Văn phạm Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, TP Hồ Chí Minh.
2. CAO XUÂN HẠO, 1991, *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*, quyển 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. CAO XUÂN HẠO, 1998, *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp ngữ nghĩa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. DOUGLAS BIBER (et al), 1999, *Grammar of Spoken and Written English*, Longman.
5. ĐỖ THANH, 1998, Từ điển từ công cụ tiếngViệt, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. HOÀNG PHÊ, HOÀNG VĂN HÀNH, ĐÀO THẢN, 1980, *Sổ tay dùng từ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. HOÀNG PHÊ (chủ biên), 1992, *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học, Hà Nội-Đà Nẵng.
8. HOÀNG TRỌNG PHIẾN, 1991, Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt, Tokyo University of Foreign Studies Press.
9. HỘI KHAI TRÍ TIẾN ĐỨC, 1931, *Việt Nam tự điển*, Trung Bắc Tân văn, Hà Nội.
10. HUỲNH TỊNH PAULUS CỦA, 1982, *Đại Nam quấc âm tự vị*, Tome 1 & 2, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
11. JACK C. RICHARDS (et al), 1992, *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*, Longman.
12. LÊ NGỌC TRỤ, 1993, *Tầm nguyên tự điển Việt Nam*, Nxb. TP Hồ Chí Minh

13. LÊ VĂN LÝ, 1960. *Le parler vietnamien*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Viện Khảo cổ học, Sài Gòn.

14. MACAULAY, RONALD, 1994, *Language and Its Use*, Oxford Press, New York.

15. NGUYỄN ANH QUẾ, 1988, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

16. NGUYỄN KIM THẢN, 1981, *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.

17. NGUYỄN TÀI CẨN, 1975, *Ngữ pháp tiếng Việt tập 1: tiếng – từ ghép – đoản ngữ*, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.

18. NGUYỄN THIỆN GIÁP, 1996, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

19. NGUYỄN VĂN ÁI, LÊ VĂN ĐỨC, NGUYỄN CÔNG KHAI, 1987, *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*, Cửu Long.

20. NGUYỄN VĂN TU, 1978, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

21. PHAN NGỌC, 1991, *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb. Đà Nẵng, ĐN.

22. RAYMOND MURPHY, 1994, English Grammar in Use, Cambridge University Press.

23. SEIICHI MAKINO & MICHIO TSUTSUI, 1999, *Từ điển ngữ pháp tiếng Nhật*, Nguyễn Văn Huệ & Đoàn Lê Giang dịch, Nxb. Trẻ, TP Hồ Chí Minh.

24. THANH NGHỊ, 1967, *Việt Nam tân tự điển minh họa*, Khai Trí, Sài Gòn.

25. THOMPSON L.C., 1984, *A Vietnamese reference grammar*, University of Hawaii, Hawaii.

26. TRẦN TRỌNG KIM, BÙI KỶ, PHẠM DUY KHIÊM, 1945, *Việt Nam văn phạm*, Lê Thăng, Hà Nội.

27. ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM, 1983, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

28. W.J.BALL & E.T.WOOD, 1992, Từ điển ngữ pháp tiếng Anh, Anh – Việt, Trần Văn Thành (et al) dịch và chú giải, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

29. VĂN TÂN (chủ biên), NGUYỄN LÂN, NGUYỄN VĂN DẠM, LÊ KHẢ KẾ, NGUYỄN TẤN GI TRỌNG, 1977, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

TỪ ĐIỂN NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT CƠ BẢN

(SONG NGỮ VIỆT - ANH)

Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
03 Công trường Quốc tế, Q. 3, TP HCM
ĐT: 8 239 170 - 8 239 171 - **Fax:** 8 239 172
Email: VNUHP@Email.vnn.vn

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản
PGS.TS NGUYỄN QUANG DIỆN
Biên tập
NGUYỄN HUỲNH
Sửa bản in
PHẠM VĂN THỊNH
Trình bày bìa
XUÂN THẢO

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty In Hưng Phú. Giấy CNKHXB số 24/1305/XB-QLXB do Cục Xuất bản ký ngày 25/9/2001. Giấy TNKHXB do NXB ĐHQG-HCM cấp ngày 20/1/2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2/2003.

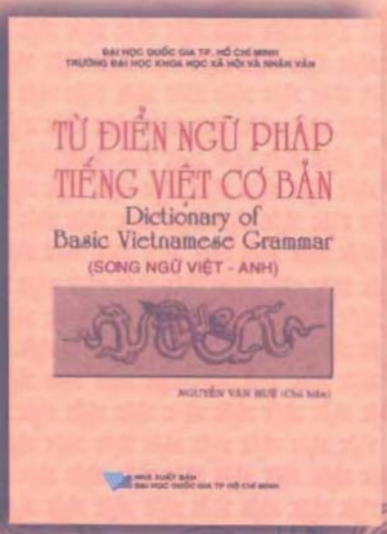
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
TỪ ĐIỂN NGỮ PHÁP
TIẾNG VIỆT CƠ BẢN
Dictionary of
Basic Vietnamese Grammar
(SONG NGỮ VIỆT - ANH)
NGUYỄN VĂN HUỆ (Chủ biên)
NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH

Giá: 58.000đ